

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG
CHÍNH SÁCH MỚI VỀ
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP,
THỦY SẢN, THỦY LỢI
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

cnv 2347

MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG
CHÍNH SÁCH MỚI VỀ
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP,
THỦY SẢN, THỦY LỢI
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
HÀ NỘI - 2001.

LỜI GIỚI THIỆU

Trong nhiều năm qua, nhờ thực hiện đường lối Đổi mới, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và nông thôn nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, cải thiện rõ rệt đời sống của đại đa số nông dân, góp phần quan trọng làm ổn định tình hình kinh tế, chính trị và xã hội, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Bước sang giai đoạn mới, đòi hỏi chúng ta phải có những nỗ lực lớn để tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ, vượt qua những khó khăn thử thách, xây dựng một nền nông nghiệp hàng hoá bền vững có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao; nông thôn giàu đẹp, công bằng, dân chủ, văn minh, đậm đà bản sắc dân tộc, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Gần đây, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách mới nhằm tiếp tục khơi dậy những tiềm năng sẵn có trong nước, nhất là đất đai, lao động, tài năng sáng tạo của nhân dân, phát huy lợi thế của mỗi địa phương và các nhân tố mới, áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm nhằm đạt hiệu quả cao hơn, đồng thời bảo vệ và phát triển các tài nguyên đất, nước, rừng và nguồn lợi thủy sản; phát triển cơ sở hạ tầng, văn hoá, xã hội, thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu và áp dụng, cuốn sách này tập hợp những văn bản chính về các chủ trương chính sách có liên quan trực tiếp đến nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và cơ sở hạ tầng nông thôn được ban hành từ năm 1998 tới nay, đánh dấu một giai đoạn phát triển trong nông nghiệp và nông thôn nước ta.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

CAO ĐỨC PHÁT

Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT

Phần I

CHỦ TRƯỞNG CHUNG

NGHỊ QUYẾT
SỐ 06-NQ/TW NGÀY 10 THÁNG 11 NĂM 1998
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH

Từ khi thành lập đến nay, Đảng ta luôn khẳng định tầm quan trọng của vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn. Trong quá trình đổi mới, đường lối đúng đắn của Đảng về phát triển nông nghiệp, nông thôn đã khơi dậy nguồn động lực to lớn của nhân dân, đưa đến những thành tựu rất quan trọng. Mười năm qua (1988 - 1998), sản xuất nông nghiệp phát triển tương đối toàn diện, liên tục, với tốc độ cao (bình quân tăng 4,3%/năm). Cơ cấu kinh tế nông thôn bước đầu chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ. Kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản tăng nhanh, một số mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn (gạo, cà phê, cao su, tôm, v.v...). Cơ sở hạ tầng, nhất là hệ thống thủy lợi được tăng cường. Đời sống của đại bộ phận nông dân được cải thiện. Nhiều nhân tố mới trong nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới xuất hiện. Những thành tựu đó góp phần rất quan trọng vào sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đất nước, đồng thời tiếp tục khẳng định vị trí rất quan trọng của nông nghiệp, nông thôn nước ta.

Tuy vậy, trong quá trình thực hiện, cũng tồn tại những vấn đề cần giải quyết và khuyết điểm cần khắc phục: cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm; việc ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ nhất là về giống nhiều loại cây trồng, vật nuôi còn hạn chế; công nghiệp chế biến và ngành nghề kém phát triển; thị trường tiêu thụ nông sản hàng hoá gặp nhiều khó khăn, khả năng cạnh tranh của nông sản phẩm hàng hoá yếu; lao động dư thừa nhiều; cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống ở một số vùng còn rất thấp; quan hệ sản xuất ở

nông thôn chậm đổi mới; tiềm năng to lớn về đất đai, rừng biển và lao động ở một số vùng chưa được khai thác có hiệu quả; đời sống của một bộ phận nông dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa còn rất khó khăn.

Nguyên nhân chủ yếu của những yếu kém trên là:

1. Chúng ta chưa thực hiện nghiêm túc đường lối đúng đắn đã được nêu trong các Nghị quyết Đại hội và nhiều Nghị quyết Trung ương; coi công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong giai đoạn hiện nay.

2. Một số chính sách của Đảng và Nhà nước chậm đổi mới, chưa thông thoáng, thiếu đồng bộ, chưa phù hợp với nền sản xuất hàng hoá quy mô lớn và đẩy mạnh xuất khẩu, nhất là các chính sách về đất đai, khoa học công nghệ, tín dụng, thị trường. Việc nghiên cứu vận dụng các kinh nghiệm quản lý tiên tiến trên thế giới vào điều kiện của ta còn nhiều hạn chế. Đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn còn thấp.

3. Trong điều hành chưa chú ý nắm bắt thực tiễn, không kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, uốn nắn sai lầm, lệch lạc trong thực hiện chủ trương, chính sách; chậm tổng kết kinh nghiệm và những mô hình mới, những nhân tố mới của quần chúng, của các đơn vị cơ sở. Kinh tế Nhà nước chưa được củng cố để phát huy vai trò chủ đạo và hướng dẫn, hỗ trợ kinh tế hộ, kinh tế hợp tác, kinh tế tư nhân. Công nghiệp, thương nghiệp chưa liên kết chặt chẽ nên chưa phục vụ tốt sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Luật đất đai có những quy định chưa phù hợp; việc thực hiện còn nhiều khuyết điểm và lúng túng.

4. Một số cán bộ lãnh đạo, quản lý chưa nhận thức sâu sắc vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông thôn và yêu cầu tăng cường khối liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức trong thời kỳ công nghiệp hoá. Một số địa phương chưa xác định đúng tiềm năng, nội lực cần tập trung phát huy là ở nông

ng nghiệp, nông thôn. Hệ thống quản lý, chỉ đạo nông nghiệp và phát triển nông thôn còn phân tán, hiệu lực thấp, chưa đáp ứng yêu cầu của tình hình mới.

II. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

A. Quan điểm

1. Coi trọng thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong phát triển nông nghiệp (gồm cả lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp) và xây dựng nông thôn, đưa nông nghiệp và kinh tế nông thôn lên sản xuất lớn là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng cả trước mắt và lâu dài, là cơ sở để ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, củng cố liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp chế biến, ngành nghề, gắn sản xuất với thị trường để hình thành sự liên kết nông - công nghiệp - dịch vụ và thị trường ngay trên địa bàn nông thôn và trên phạm vi cả nước; gắn phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới; gắn công nghiệp hoá với thực hiện dân chủ hoá và nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực ở nông thôn; tạo ra sự phân công lao động mới, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống, xoá đói, giảm nghèo, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống giữa thành thị và nông thôn, thực hiện có kết quả mục tiêu phát triển dân số.

3. Phát huy lợi thế của từng vùng và cả nước, áp dụng nhanh các tiến bộ khoa học, công nghệ để phát triển nông nghiệp hàng hoá đa dạng, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu nông sản thực phẩm và nguyên liệu công nghiệp, hướng mạnh ra xuất khẩu.

4. Phát triển nền nông nghiệp với nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế hợp tác xã dần trở thành nền tảng, hợp tác và hướng dẫn kinh tế tư nhân

phát triển theo đúng pháp luật. Tiếp tục phát triển nhiều hình thức kinh tế hợp tác; các loại hình hợp tác xã dịch vụ cho kinh tế hộ nông dân, từng bước xây dựng các hợp tác xã nông nghiệp theo Luật hợp tác xã; chú trọng liên kết kinh tế Nhà nước với các thành phần kinh tế khác. Tạo điều kiện và khuyến khích mạnh mẽ hộ nông dân và những người có khả năng đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn.

B. Mục tiêu

1. Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống. Từng bước cải thiện cơ cấu và chất lượng bữa ăn, tiến tới đạt tiêu chuẩn về dinh dưỡng.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tăng nhanh khối lượng sản phẩm hàng hoá, nhất là hàng nông, lâm, thuỷ sản qua chế biến; tăng kim ngạch xuất khẩu; giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ trong cơ cấu kinh tế nông thôn.

3. Bằng nhiều biện pháp để giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn; xoá hộ đói (vào năm 2000), giảm tỷ lệ nghèo; phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, chú trọng phát triển hệ thống thuỷ lợi, bảo đảm đường giao thông thông suốt đến trung tâm xã, có đủ trường học, trạm y tế và nước sạch cho sinh hoạt.

4. Bảo vệ môi trường sinh thái. Ngăn chặn nạn phá rừng; có chính sách để huy động nhân dân và các thành phần kinh tế tích cực khoanh nuôi, tái sinh, bảo vệ và trồng rừng, đưa tỷ lệ che phủ của rừng đạt 43% vào năm 2010.

5. Nâng cao hiệu quả và năng lực đánh bắt, chú trọng thâm canh và đẩy mạnh nuôi trồng thuỷ, hải sản phục vụ xuất khẩu; phấn đấu để sớm đứng vào hàng ngũ những quốc gia có sản lượng thuỷ, hải sản lớn của thế giới.

6. Thực hiện tốt quy chế dân chủ, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội và đoàn kết nông thôn.

III. MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH LỚN

1. Đẩy mạnh thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn

Đẩy mạnh thâm canh lúa, từng bước hình thành các vùng tập trung sản xuất lúa năng suất, chất lượng cao gắn với chế biến, bảo quản sau thu hoạch để nâng cao hiệu quả sản xuất lúa gạo và đẩy mạnh xuất khẩu.

Hình thành các vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp, rau, hoa quả, thâm canh, sử dụng các giống có chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến và thị trường để nâng cao giá trị sản phẩm đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Khuyến khích kinh tế hộ, hợp tác xã và trang trại chăn nuôi quy mô vừa và lớn, chú trọng khâu giống và công nghiệp chế biến, thị trường xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi; thực hiện các biện pháp để nâng cao năng suất và hạ giá thành, đưa chăn nuôi thực sự trở thành ngành sản xuất chính trong nông nghiệp.

Tập trung bảo vệ có hiệu quả vốn rừng hiện có và làm giàu rừng, nhất là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ. Triển khai thực hiện có hiệu quả dự án trồng mới 5 triệu ha rừng. Hình thành các vùng rừng sản xuất tập trung gắn với chế biến và nâng cao hiệu quả của nghề rừng.

Đầu tư đồng bộ cho chương trình nuôi trồng và đánh bắt thủy sản gắn với chế biến hiện đại. Ưu tiên đầu tư cho chương trình đánh bắt xa bờ. Có chính sách hỗ trợ nông, ngư dân khai thác tốt các diện tích mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản; tổ chức sản xuất và cung cấp giống tốt, phòng chống các loại bệnh, hỗ trợ nông dân phát triển nuôi trồng thủy sản.

Hỗ trợ, khuyến khích sản xuất và sử dụng các loại máy móc, thiết bị cơ khí sản xuất trong nước phục vụ sản xuất; chế biến nông, lâm, thủy hải sản. Khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống. Khuyến khích phát triển các cơ sở công nghiệp sử dụng nhiều lao động và vật liệu tại chỗ.

Có chính sách khuyến khích mạnh các nguồn vốn của dân cư, các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn dành một tỷ lệ quan trọng các nguồn vốn Nhà nước huy động được để đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; hình thành các tổ hợp công - nông nghiệp - dịch vụ ở những địa bàn có điều kiện.

2. Chính sách về các thành phần kinh tế

Nền kinh tế nhiều thành phần trong nông nghiệp, nông thôn tồn tại lâu dài, mỗi thành phần có vị trí, vai trò riêng và đều được khuyến khích phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

a. Khuyến khích phát triển kinh tế hộ

Kinh tế hộ gia đình ở nông thôn (làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, v.v... hoặc kết hợp làm nhiều ngành nghề) là loại hình tổ chức sản xuất có hiệu quả về kinh tế - xã hội, tồn tại, phát triển lâu dài, có vị trí quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Tiếp tục khuyến khích kinh tế hộ phát triển mạnh mẽ để tạo ra lượng sản phẩm hàng hoá đa dạng có chất lượng, giá trị ngày càng cao, tăng thu nhập cho mỗi gia đình nông dân, cải thiện đời sống mọi mặt ở nông thôn, cung cấp sản phẩm cho đô thị, công nghiệp và xuất khẩu, đồng thời thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngay từ kinh tế hộ.

Sớm hoàn thành việc giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ổn định lâu dài cho hộ nông dân; mở rộng việc cho nông dân vay vốn bằng nhiều hình thức phù hợp với từng loại cây trồng, vật nuôi nhằm hỗ trợ đúng lúc, đúng đối tượng thực sự có

nhu cầu và khả năng sử dụng hiệu quả vốn vay, trước hết chú trọng đáp ứng nhu cầu giống, các vật tư thiết yếu, dịch vụ kỹ thuật; gắn việc hình thành vùng nguyên liệu với các cơ sở chế biến; có cơ chế và hình thức tổ chức thích hợp để tạo sự gắn bó về tổ chức và lợi ích giữa các cơ sở chế biến với đơn vị sản xuất nguyên liệu. Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, hỗ trợ hộ nông dân vươn lên sản xuất hàng hoá với quy mô ngày càng lớn, gắn với công nghiệp và dịch vụ.

Ở nông thôn hiện nay đang phát triển mô hình trang trại nông nghiệp, phổ biến là các trang trại gia đình, thực chất là kinh tế hộ sản xuất hàng hoá với quy mô lớn hơn, sử dụng lao động, tiền vốn của gia đình là chủ yếu để sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Một bộ phận trang trại ngoài lao động của gia đình, có thuê thêm lao động để sản xuất, kinh doanh, quy mô diện tích canh tác xoay quanh mức hạn điền ở từng vùng theo quy định của pháp luật.

Nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển hình thức trang trại gia đình như các loại hình sản xuất khác của kinh tế hộ gia đình. Đặc biệt khuyến khích các hộ nông dân, các trang trại gia đình và các thành phần kinh tế khác liên kết với nhau, hình thành các tổ chức, các hình thức kinh tế hợp tác để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, thu hút và hỗ trợ các hộ gia đình còn khó khăn.

b. Phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã

Kinh tế hộ phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá là cơ sở để hình thành và phát triển kinh tế hợp tác liên kết với kinh tế hộ theo yêu cầu mới nhằm tạo ra năng suất, chất lượng cao hơn, đem lại lợi ích thiết thực cho nông dân và xã hội.

Hoạt động của các hợp tác xã gắn với kinh tế hộ vừa có tác dụng hỗ trợ, tạo điều kiện để kinh tế hộ phát triển, vừa góp phần phát huy hiệu quả đầu tư của Nhà nước trên từng địa bàn (nhất là về thuỷ lợi và khoa học kỹ thuật, v.v...). Khuyến khích phát triển các

hợp tác xã, hộ gia đình, các thành phần kinh tế phát triển các hình thức liên kết, hợp tác trên cơ sở tự nguyện, theo quy định của pháp luật.

Tổng kết, đánh giá đầy đủ hơn tình hình phát triển kinh tế hợp tác và thực hiện Luật hợp tác xã để định hướng và thúc đẩy kinh tế hợp tác và hợp tác xã phát triển theo hướng đa dạng, trên cơ sở tự nguyện của nông dân và sự hỗ trợ của Nhà nước.

Tập trung chỉ đạo thực hiện, với bước đi vững chắc và phù hợp việc chuyển đổi các hợp tác xã nông nghiệp theo Luật hợp tác xã. Đối với các hợp tác xã khá và trung bình, tiếp tục hỗ trợ giải quyết các vướng mắc về tài sản, vốn quỹ, cho vay vốn, đào tạo cán bộ chuyên môn, quản lý, v.v... để chuyển đổi thành hợp tác xã mới. Đối với những hợp tác xã yếu kém, đã có nhiều biện pháp hỗ trợ vẫn không khắc phục được, xã viên có nguyện vọng thì xem xét từng trường hợp có thể giải thể, hướng dẫn và giúp đỡ nông dân hình thành tổ chức kinh tế hợp tác phù hợp. Xem xét giải quyết dứt điểm công nợ tồn đọng để tạo điều kiện tổ chức lại các hợp tác xã.

Khuyến khích các hợp tác xã nông nghiệp chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, phát triển thành các hợp tác xã nông nghiệp sản xuất, kinh doanh dịch vụ tổng hợp.

Ở những nơi chưa có hợp tác xã nông nghiệp, cần làm tốt công tác tuyên truyền, hỗ trợ, khuyến khích hình thành các loại hình hợp tác hướng vào dịch vụ sản xuất và đời sống theo nhu cầu nông dân.

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho kinh tế hợp tác và hợp tác xã. Có cơ chế để nhân dân lựa chọn bầu những người có năng lực, kinh nghiệm, phẩm chất tốt tham gia quản lý các tổ chức kinh tế hợp tác.

c. Tăng cường vai trò của kinh tế Nhà nước trong nông nghiệp, nông thôn

Hoạt động của kinh tế Nhà nước trong nông nghiệp hướng vào việc làm dịch vụ đầu vào, đầu ra; đầu tư vào các lĩnh vực, các địa

bàn mà các thành phần khác không đủ sức hoặc không muốn đầu tư; hoặc để hỗ trợ cho các thành phần kinh tế khác cùng phát triển, trước hết là các lĩnh vực: thủy lợi, cơ khí, điện, xây dựng cơ sở hạ tầng; khoa học công nghệ; công nghiệp chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông, lâm, hải sản có ý nghĩa lớn về kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng.

Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các nông, lâm trường và quốc doanh đánh cá để làm tốt vai trò là trung tâm sản xuất, dịch vụ khoa học, kỹ thuật trong từng khu vực. Tăng tiềm lực các doanh nghiệp quốc doanh có vị trí quan trọng, sản xuất kinh doanh có hiệu quả; sắp xếp lại những doanh nghiệp yếu kém và chọn lọc tổ chức thêm một số doanh nghiệp quốc doanh mới đủ mạnh để bảo đảm vai trò chủ đạo trong các khâu cung cấp giống, vật tư, hướng dẫn kỹ thuật, chế biến và tiêu thụ nông sản. Khuyến khích các doanh nghiệp nhà nước hợp đồng dài hạn với hộ nông dân, với các hợp tác xã để cung ứng vật tư, nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm, tạo mối liên kết ổn định, lâu dài với nông dân.

Đổi mới cơ chế quản lý đất đai và lao động của các nông, lâm trường bằng rà soát, tổ chức lại các nông, lâm trường quốc doanh. Nông, lâm trường chỉ được giữ lại diện tích đất đã được đầu tư và có kế hoạch đầu tư theo dự án khả thi. Diện tích đất chưa và không sử dụng phải giao lại cho chính quyền địa phương để giao cho các hộ nông dân theo pháp luật. Những nông, lâm trường sử dụng đất có hiệu quả so với hộ nông dân thì được tiếp tục sử dụng, nhưng hàng năm Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố phải đánh giá lại hiệu quả sử dụng đất của nông, lâm trường để có sự điều chỉnh thích hợp. Giao khoán đất, vườn cây ổn định lâu dài cho các hộ gia đình nông, lâm trường viên và hộ dân địa phương tại chỗ gắn với sản phẩm cuối cùng, theo sự hướng dẫn, kiểm tra của ngành và của nông, lâm trường về kỹ thuật và công nghệ. Có thể giao một phần đất sản xuất cho các hộ gia đình nông, lâm trường viên để phát triển kinh tế gia đình, không để có sự bất bình đẳng giữa hộ gia đình nông, lâm trường viên và hộ

dân địa phương sở tại. Đối với nông trường cao su, phải duy trì và phát triển theo quy hoạch từng vùng; nâng cao năng lực và chất lượng công nghiệp chế biến, bảo đảm tiêu thụ hết sản lượng mủ cao su của nông trường và của các hộ trồng cao su.

Củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị kinh tế Nhà nước, các đơn vị quân đội làm kinh tế ở vùng sâu, vùng xa, các địa bàn xung yếu, vừa sản xuất kinh doanh, vừa hỗ trợ đồng bào dân tộc định canh, định cư, ổn định sản xuất, đời sống, xoá đói, giảm nghèo, góp phần phát triển kinh tế, giữ vững an ninh quốc phòng vùng biên giới và địa bàn chiến lược.

Củng cố các tổ chức thương nghiệp Nhà nước kinh doanh các mặt hàng quan trọng và thiết yếu trên địa bàn nông thôn. Đa dạng hoá các hình thức liên kết giữa thương nghiệp Nhà nước với hợp tác xã và các thành phần kinh tế khác; bám sát thị trường, giải quyết tốt đầu ra, có lực lượng dự trữ đủ sức can thiệp thị trường khi cần thiết bằng các biện pháp kinh tế nhằm hạn chế cao nhất sự đột biến giá cả. Chống đầu cơ, không để nông dân bị ép cấp, ép giá khi mua vật tư và bán sản phẩm.

d. Về các thành phần kinh tế khác trong nông nghiệp

- Khuyến khích mọi người có vốn, có kinh nghiệm quản lý kinh doanh tự đầu tư hoặc liên kết, liên doanh dưới mọi hình thức để phát triển ngành nghề, dịch vụ, công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến và công nghiệp sử dụng nhiều lao động, xây dựng một số cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế trang trại, kinh doanh với quy mô lớn hoặc liên kết với các thành phần kinh tế khác đầu tư theo từng dự án cụ thể để khai thác, sử dụng có hiệu quả các loại đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hoá ở trung du, miền núi, ven biển, v.v... Nhà nước hoan nghênh, khuyến khích các chủ trang trại giao khoán một phần đất khai hoang, vườn cây hoặc gia súc cho người lao động (hộ nông dân), hỗ trợ giống, vốn, vật tư đầu vào (trừ dần vào tiền công), bao tiêu sản phẩm để hộ nông dân từng bước

tiến bộ khoa học, kỹ thuật áp dụng vào trang trại và làm dịch vụ kỹ thuật cho nông dân trong vùng.

e) Chính sách thị trường

- Bộ Thương mại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức tốt việc cung cấp thông tin thị trường, khuyến cáo khoa học kỹ thuật, giúp trang trại định hướng sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

- Nhà nước hỗ trợ việc đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các cơ sở công nghiệp chế biến ở các vùng tập trung, chuyên canh; hướng dẫn việc ký kết hợp đồng cung ứng vật tư và tiêu thụ nông sản. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển công nghiệp chế biến nông sản và tiêu thụ nông sản hàng hoá của trang trại và nông dân trên địa bàn.

- Nhà nước khuyến khích phát triển chợ nông thôn, các trung tâm giao dịch mua bán nông sản và vật tư nông nghiệp. Tạo điều kiện cho các chủ trang trại được tiếp cận và tham gia các chương trình, dự án hợp tác, hội chợ triển lãm trong và ngoài nước.

Đẩy mạnh sự liên kết giữa các cơ sở sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản thuộc các thành phần kinh tế, đặc biệt là giữa các doanh nghiệp Nhà nước với hợp tác xã, chủ trang trại, hộ nông dân.

Nhà nước tạo điều kiện và khuyến khích chủ trang trại xuất khẩu trực tiếp sản phẩm của mình và sản phẩm mua gom của trang trại khác, của các hộ nông dân và nhập khẩu vật tư nông nghiệp.

g) Chính sách bảo hộ tài sản đã đầu tư của trang trại

Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của trang trại không bị quốc hữu hoá, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. Trong trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh, vì lợi ích quốc gia, Nhà nước cần thu hồi đất được giao, được thuê của trang trại thì chủ trang trại được thanh toán hoặc bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm công bố quyết định thu hồi.

h) Nghĩa vụ của chủ trang trại

Chủ trang trại có nghĩa vụ:

- Trong quá trình sản xuất phải thực hiện các quy trình kỹ thuật về bảo vệ đất và làm giàu đất và các quy định khác của pháp luật về đất đai;
- Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;
- Tuân thủ các quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội;
- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về lao động;
- Tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm hướng dẫn các địa phương xây dựng quy hoạch các vùng phát triển kinh tế trang trại; quy hoạch phát triển hệ thống thuỷ lợi, cơ sở công nghiệp chế biến; tổ chức hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, thông tin thị trường; hướng dẫn các doanh nghiệp công nghiệp chế biến ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản, nguyên liệu cho các trang trại; tổ chức đào tạo nghiệp vụ kỹ thuật, quản lý cho chủ trang trại; hàng năm, trình Chính phủ báo cáo tổng hợp tình hình kinh tế trang trại và kiến nghị những chính sách cần bổ sung, sửa đổi để phát triển kinh tế trang trại.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ hướng dẫn việc thực hiện các chính sách thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình nêu trong Nghị quyết này.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

- Quy hoạch vùng mở mang kinh tế trang trại phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh; hàng năm công bố quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt; công bố quỹ đất chưa sử dụng, quỹ đất có nhu cầu cho thuê, niêm yết công khai tại trụ sở ủy ban nhân dân các cấp để các hộ gia đình, cá nhân đăng ký thuê sử dụng lập trang trại.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ cho vùng phát triển kinh tế trang trại phù hợp với sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ mới.

- Bảo đảm trật tự an ninh trên địa bàn để nhân dân yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

TM. Chính phủ
Thủ tướng
Đã ký
Phan Văn Khải

NGHỊ QUYẾT
SỐ 09/2000/NQ-CP NGÀY 15 THÁNG 06 NĂM 2000
CỦA CHÍNH PHỦ

***Về một số chủ trương và chính sách về chuyển dịch
cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp***

Thực hiện đường lối Đổi mới của Đảng trong những năm qua, sản xuất nông nghiệp (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản) nước ta liên tiếp thu được nhiều thành tựu to lớn. Thành tựu lớn nhất là trong một thời gian không dài, từ một nền nông nghiệp tự cấp tự túc, lạc hậu vươn lên trở thành một nền nông nghiệp hàng hoá, đảm bảo an toàn lương thực quốc gia và có tỷ suất hàng hoá ngày càng lớn, có vị thế đáng kể trong khu vực và thế giới. Nước ta đã trở thành một trong những nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu 4 mặt hàng: gạo, cà phê, điều, hạt tiêu.

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, nền nông nghiệp Việt Nam phải tiếp tục giải quyết nhiều vấn đề vừa cơ bản, vừa bức xúc, nhằm đáp ứng nguyện vọng của nông dân và lợi ích của đất nước.

I. VỀ CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP:

Phát huy lợi thế to lớn của nền nông nghiệp nước ta về tiềm năng thiên nhiên, về truyền thống làm nông nghiệp từ lâu đời, về tính cần cù, năng động, sáng tạo của nông dân, nhằm mục tiêu xây dựng một nền nông nghiệp mạnh, phát triển bền vững, được áp dụng công nghệ cao, công nghệ mới, từng bước được hiện đại hoá, vươn lên trở thành một nền nông nghiệp với những ngành sản xuất hàng hoá lớn, có sức cạnh tranh ngày càng cao trong quá trình hội

nhập quốc tế, có năng suất và thu nhập cao trên một đơn vị diện tích, đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm cho nhân dân, nguyên liệu cho công nghiệp, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu và bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần nâng cao đời sống nông dân, ổn định kinh tế và xã hội đất nước.

Việc lựa chọn cơ cấu, qui mô và chủng loại sản phẩm các ngành hàng sản xuất nông nghiệp phải khai thác được lợi thế của cả nước và từng vùng, bám sát nhu cầu thị trường trong nước và thế giới, phải có khả năng tiêu thụ được hàng hoá, có hiệu quả cao về kinh tế, xã hội, sinh thái.

Trong 10 năm tới, những ngành sản xuất hàng hoá quan trọng của nông nghiệp nước ta cần phát triển theo định hướng như sau:

1. Sản xuất lương thực

a) Lúa gạo: là ngành sản xuất có thế mạnh của nước ta, nhất là 2 vùng đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng. Phải đảm bảo an toàn lương thực, đủ lúa gạo dự trữ quốc gia và có số lượng cần thiết để xuất khẩu. Mức sản lượng lúa ổn định khoảng 33 triệu tấn/năm, trong đó, lúa gạo để ăn và dự trữ khoảng 25 triệu tấn/năm (chưa kể lượng bột mì được tiêu thụ ngày càng tăng, chủ yếu dựa vào nhập khẩu), số còn lại để xuất khẩu và cho các nhu cầu khác. Sản xuất lúa gạo chủ yếu dựa vào thâm canh, sử dụng giống có chất lượng cao, đáp ứng có hiệu quả yêu cầu của thị trường tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Giữ ổn định khoảng 4 triệu ha đất có điều kiện tưới, tiêu chủ động để sản xuất lúa. Với các loại đất sản xuất lúa kém hiệu quả thì chuyển sang sản xuất các loại sản phẩm khác có hiệu quả cao hơn, như đất khô hạn chuyển sang trồng màu, đất trũng và đất ven biển chuyển sang nuôi trồng thủy sản, đất ven đô thị chuyển sang trồng rau, hoa, cây ăn quả... Ở vùng sâu, vùng xa vẫn đầu tư để phát triển sản xuất lúa ở nơi có điều kiện (nhất là về thủy lợi nhỏ và xây dựng đồng ruộng) để đảm bảo đời sống nhân

dân, sớm chặn đứng được tệ phá rừng làm rẫy và tình trạng du canh du cư.

b) Mía đường: chủ yếu là ngô, tiếp tục phát triển đạt mức 5-6 triệu tấn/năm đủ nguyên liệu để dùng làm thức ăn chăn nuôi.

2. Cây công nghiệp ngắn ngày

a) Mía đường: không xây dựng thêm các nhà máy đường mới, chủ yếu là sắp xếp và phát huy công suất các nhà máy hiện có. Xây dựng vùng nguyên liệu mía ổn định, đẩy mạnh thâm canh. Phát triển các công nghiệp chế biến khác để nâng cao hiệu quả của nhà máy đường, phát triển công nghiệp thực phẩm (kẹo, bánh, sữa, nước quả có đường) để tiêu thụ hết lượng đường sản xuất ra. Trong tương lai, khi nhu cầu thị trường trong nước tăng lên, sẽ xem xét quyết định mức phát triển cao hơn về công nghiệp đường.

b) Cây có dầu: nước ta có điều kiện tự giải quyết nhu cầu dầu thực vật, nhất là dầu ăn. Phát triển mạnh các loại cây có dầu như: lạc, đậu tương, vừng, hướng dương v.v... để cung cấp dầu ăn cho nhân dân với mức 4-5 kg/người/năm, tiến tới không cần nhập khẩu. Trong quá trình phát triển, nếu có thị trường lớn, bán được giá thì tranh thủ điều kiện phát triển mạnh để có thể xuất khẩu dầu ăn.

c) Các loại cây có sợi: bông, dâu tằm có vị thế lâu dài trong cơ cấu nông nghiệp. Phát triển bông sợi ở các vùng có điều kiện, để tiến tới tự túc được một phần quan trọng nhu cầu sợi bông cho ngành dệt, hạn chế nhập khẩu. Tiếp tục phát triển dâu tằm gắn với ngành ương tơ, dệt lụa, tạo thêm công ăn việc làm và gia tăng hàng xuất khẩu.

d) Thuốc lá nguyên liệu: ở một số vùng có điều kiện, phát triển sản xuất thuốc lá làm nguyên liệu sản xuất thuốc lá trong nước, giảm nhanh lượng nguyên liệu thuốc lá nhập khẩu.

3. Một số cây lâu năm truyền thống có giá trị kinh tế cao

a) Cà phê: là ngành sản xuất hàng hoá lớn của nông nghiệp nước ta. Giữ mức 400.000 ha cà phê với hiện có, có trồng thay thế hàng năm, chú trọng thâm canh cao và toàn diện, không mở thêm diện tích mới. Tập trung phát triển cà phê chè ở nơi thực sự có điều kiện. Sản lượng cà phê của Việt Nam trong tương lai giữ mức khoảng 600.000 tấn/năm.

b) Điều: phát triển mạnh cây điều, dựa vào cải tạo vườn điều cũ và mở thêm diện tích mới, chủ yếu ở miền Trung, nâng diện tích điều lên khoảng 500.000 ha, đạt sản lượng khoảng 100.000 tấn nhân điều/năm.

c) Hồ tiêu: là một loại cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao. Diện tích nâng lên khoảng 50.000 ha, sản lượng khoảng 100.000 tấn/năm. Phải bám sát nhu cầu thị trường thế giới để xem xét mức sản xuất phù hợp, đảm bảo hiệu quả bền vững của ngành sản xuất này.

d) Cao su: tập trung thâm canh 400.000 ha hiện có đạt năng suất cao. Tiếp tục phát triển cao su ở những nơi thích hợp, đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả, chủ yếu ở miền Trung và Tây nguyên, nhất là vùng biên giới. Trong tương lai, sản lượng cao su mủ khô đạt khoảng 600.000 tấn/năm. Phát triển ngành công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm từ mủ cao su và ngành công nghiệp gỗ cao su nhằm nâng cao hiệu quả của cây cao su.

e) Chè: là cây dài ngày chủ lực ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Đưa diện tích chè lên 100.000 ha với công nghệ thâm canh, đặc biệt là các loại chè cao cấp trồng ở vùng cao. Phải sản xuất được các loại chè phù hợp với thị hiếu thị trường trong nước và yêu cầu đa dạng của thị trường quốc tế. Sản lượng chế biến hàng năm khoảng 100.000 tấn chè các loại.

4. Rau, quả, hoa và cây cảnh:

a) Rau: phát triển các loại rau, hướng chủ yếu là rau có chất lượng tốt. Ngoài các loại rau truyền thống, phát triển các loại rau cao cấp mới như các loại đậu rau, ngô rau, măng, nấm ăn và nấm dược liệu..vv.. là những loại rau có giá trị dinh dưỡng cao, có triển vọng lớn về thị trường tiêu thụ, tạo thêm nhiều công ăn việc làm, xoá đói giảm nghèo ở nhiều vùng nông thôn nước ta.

b) Cây ăn quả: phát triển các loại cây ăn quả nhiệt đới, á nhiệt đới, ôn đới, khai thác có hiệu quả mọi lợi thế của các vùng sinh thái nước ta, đáp ứng nhu cầu đời sống nhân dân và xuất khẩu lớn trong tương lai. Ngoài các cây ăn quả thông dụng đáp ứng nhu cầu phổ biến của đời sống nhân dân, cần phát triển một số cây ăn quả có khả năng cạnh tranh để xuất khẩu như vải, nhãn, dứa, thanh long.v.v..

c) Hoa và cây cảnh: là loại cây có nhu cầu ngày càng lớn, nhất là ở đô thị. Xây dựng những vùng sản xuất hoa và cây cảnh đáp ứng nhu cầu thị trường.

5. Lâm nghiệp

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng. Ngoài bảo vệ, khoanh nuôi, tái sinh và trồng rừng đặc dụng, phòng hộ thì phải phát triển mạnh rừng sản xuất, tập trung vào một số định hướng lớn sau đây:

a) Các loại cây làm nguyên liệu giấy, ván gỗ nhân tạo:

Phát triển các loại tre trúc, keo, thông các loại, bạch đàn...v.v.. làm nguyên liệu phát triển ngành sản xuất giấy để ngành này sớm trở thành ngành sản xuất lớn nhất về chế biến lâm sản của nước ta, hàng năm sản xuất được khoảng 1 triệu tấn giấy các loại, tiến tới có thể xuất khẩu về bột giấy và giấy.

Từng bước phát triển ngành sản xuất ván gỗ nhân tạo gồm ván ghép thanh, ván dăm, ván sợi đủ cung cấp nhu cầu trong nước.

b) Các loại cây đặc sản, cây lấy gỗ và cây làm nguyên liệu để chế biến sản phẩm thủ công, mỹ nghệ.

Phát triển các loại quế, hồi v.v... ở những vùng có điều kiện, phù hợp nhu cầu thị trường quốc tế.

Phát triển một số loại cây lấy gỗ quý hiếm như giáng hương, sao, lim, lát, pơ mu, tếch.v.v. ; phát triển các loại cây lấy gỗ làm trụ mỏ và xây dựng.

Phát triển ngành sản xuất đồ gỗ ngoài trời, gỗ gia dụng, gỗ mỹ nghệ và các sản phẩm mây, tre đan,... chủ yếu để xuất khẩu.

6. Chăn nuôi

a) Lợn: tập trung phát triển đàn lợn phù hợp nhu cầu thị trường tiêu dùng trong nước. Ở một số vùng có điều kiện, phát triển nuôi lợn có chất lượng cao theo hướng sản xuất công nghiệp, đảm bảo an toàn về dịch bệnh, chủ yếu để xuất khẩu.

b) Bò: phát triển bò thịt, chủ yếu theo hướng bò Zebu có năng suất cao, thịt ngon, đáp ứng nhu cầu thịt và da. Đặc biệt quan tâm phát triển mạnh đàn bò sữa chủ yếu ở trung du, miền núi. Trong vòng 10 năm tới, đưa đàn bò sữa lên khoảng 200.000 con, trong đó có khoảng 100.000 con bò cái vắt sữa, sản lượng sữa tươi khoảng 300.000 tấn/năm để cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp sữa, giảm bớt sữa nguyên liệu phải nhập khẩu.

c) Gia cầm và trứng: phát triển đàn gia cầm chủ yếu là gà, vịt, đáp ứng nhu cầu thịt và trứng cho nhân dân. Phát triển mạnh ngành chăn nuôi gà, vịt chất lượng cao để xuất khẩu thịt, trứng, lông...

7. Thủy sản:

Là ngành sản xuất sản phẩm đa dạng động vật có nhu cầu ngày càng tăng ở thị trường trong nước và xuất khẩu lớn, có khả năng trở thành ngành sản xuất có lợi thế lớn nhất của nền nông nghiệp Việt Nam. Sản lượng thủy sản đạt 3-3,5 triệu tấn/năm, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước, nâng kim ngạch xuất khẩu vượt lên hàng đầu trong khu vực châu Á.

Cùng với phát triển đánh bắt xa bờ, phải tập trung đầu tư phát triển bền vững ngành nuôi trồng thủy sản, theo định hướng lớn sau đây:

a) Tôm: là ngành chủ lực trong nghề nuôi trồng thủy sản của nước ta. Phát triển nuôi tôm nước lợ (tôm sú, tôm he) và tôm nước ngọt (tôm càng xanh), kết hợp nuôi thâm canh theo kiểu công nghiệp với nuôi bán thâm canh, nuôi sinh thái, trong đó diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh các loại tôm nâng lên khoảng trên 100.000 ha, đưa sản lượng tôm của các loại công nghệ nuôi đạt mức khoảng trên 300.000 tấn/năm.

b) Các loại cá và thủy sản khác: phát triển mạnh nuôi trồng các loại cá nước ngọt, nước lợ, nuôi biển và các loại đặc sản khác.

Theo định hướng nêu trên, nền nông nghiệp Việt Nam đảm bảo được an toàn lương thực quốc gia, đủ nguyên liệu cho công nghiệp, đồng thời nâng kim ngạch xuất khẩu lên khoảng 8-9 tỷ USD/năm.

II. MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH ĐỂ TĂNG KHẢ NĂNG TIÊU THỤ NÔNG SẢN (NÔNG, LÂM, THỦY SẢN):

1. Ứng dụng rộng rãi những thành tựu khoa học - công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp

Khoa học và công nghệ phải phục vụ mục tiêu phát triển một nền nông nghiệp bền vững, trong đó phải tập trung đáp ứng yêu cầu nâng cao năng suất, chất lượng hàng hoá và hạ giá thành sản phẩm,

đồng thời tạo ra nhiều mặt hàng mới, quý hiếm, trái vụ để nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá nông sản Việt Nam.

Trong thập kỷ tới, phải đưa trình độ khoa học công nghệ của nhiều ngành trong nông nghiệp Việt Nam đuổi kịp các nước trong khu vực và nâng mức đóng góp của tiến bộ khoa học công nghệ vào giá trị gia tăng của nông nghiệp từ khoảng 30% hiện nay lên trên 50%. Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư đến tận cơ sở và hộ nông dân, nhằm giúp nông dân hiểu và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm nông nghiệp.. Tập trung áp dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ vào một số lĩnh vực sau đây:

a) Về giống: đảm bảo trên 70% giống được dùng trong sản xuất là giống tiến bộ kỹ thuật. Phần lớn giống tốt được sản xuất trong nước. Đẩy mạnh việc nghiên cứu lai tạo và ứng dụng giống ưu thế lai. Phải đầu tư đảm bảo yêu cầu xây dựng cơ sở vật chất cho công tác nghiên cứu tạo giống mới và sản xuất giống gốc. Giành đủ kinh phí cần thiết để nhập khẩu nguồn gen và giống tiến bộ kỹ thuật phục vụ công tác nghiên cứu, lai tạo giống mới và để nhân nhanh giống tốt phục vụ sản xuất đại trà.

Mở rộng từng bước việc áp dụng kỹ thuật di truyền trong công tác tạo giống cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao, song phải đảm bảo tính đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường.

b) Về chăm sóc và bảo vệ cây trồng, vật nuôi:

Đẩy mạnh việc nghiên cứu và áp dụng công nghệ sinh học trong chăm sóc và bảo vệ cây trồng, vật nuôi, trong đó cần đặc biệt quan tâm phát triển các loại phân bón và thuốc bảo vệ thực vật sinh học, các loại hình công nghệ phục vụ sản xuất các sản phẩm nông nghiệp sạch.

Đẩy mạnh nghiên cứu và áp dụng các biện pháp tổng hợp, có hiệu quả về phòng trừ sâu, bệnh, dịch bệnh gây hại cây trồng và vật nuôi, chặn đứng được một số dịch bệnh nguy hiểm đối với chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

c) Về tưới, tiêu nước và cơ giới hoá:

Khoa học công nghệ phải đưa ra được các giải pháp công nghệ để phục vụ mục tiêu trong 10 năm tới, về cơ bản, hoàn thành đầu tư phát triển thuỷ lợi phục vụ yêu cầu tưới, tiêu nước đối với các cây trồng có giá trị kinh tế cao, có nhu cầu và thuỷ sản.

Phải đẩy mạnh nghiên cứu và áp dụng rộng rãi công nghệ tưới tiết kiệm nước như: tưới phun, tưới nhỏ giọt, tưới thấm... cho các loại cây trồng cần thiết ở các vùng sinh thái thích hợp.

Nghiên cứu, lựa chọn công nghệ và thiết kế chế tạo các kiểu máy thích hợp phục vụ cơ giới hoá khâu làm đất trên 70%, khâu gieo hạt cây ngắn ngày, nuôi trồng và thu hoạch một số ngành sản xuất cần thiết. Nghiên cứu nâng cao trình độ chế tạo một số trang thiết bị để các sản phẩm chế tạo trong nước cạnh tranh được với các sản phẩm cùng loại của nước ngoài hiện có trên thị trường Việt Nam và vươn tới xuất khẩu.

d) Về bảo quản, chế biến:

Nghiên cứu và áp dụng công nghệ hiện đại để bảo quản, sơ chế, chế biến nông sản nhằm giảm được tổn thất sau thu hoạch, nâng cao giá trị hàng hoá, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng quốc tế và đa dạng hoá các sản phẩm phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Trước mắt phải đẩy nhanh quá trình đổi mới công nghệ đối với các cơ sở sản xuất hiện có và sử dụng công nghệ mới tiên tiến đối với các cơ sở sản xuất xây dựng mới, phù hợp nhu cầu thị hiếu của từng thị trường xuất khẩu hàng hoá.

2. Tạo thêm các nguồn lực, phát triển các hình thức hợp đồng với nông dân, liên kết có hiệu quả giữa nông nghiệp, công nghiệp chế biến và tiêu thụ nông sản.

Tổ chức thực hiện tốt những chính sách về đất đai theo qui định của Luật Đất đai. Thực hiện xong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho nông dân. Kiểm kê đầy đủ đất chưa sử dụng. Trong 10 năm tới, phải đưa hết đất có khả năng sản xuất nông nghiệp vào sử dụng có hiệu quả.

Trên cơ sở phát triển kinh tế hộ trong nông nghiệp, phải tiếp tục phát triển các loại hình kinh tế trang trại, trước hết ở trung du miền núi và ven biển, nhằm khai thác có hiệu quả quỹ đất và mặt nước để phát triển sản xuất nông nghiệp. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển công nghiệp chế biến nông sản, chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, kể cả phát triển các làng nghề. Từng bước cổ phần hoá các doanh nghiệp Nhà nước về chế biến nông sản, thu hút được đông đảo nông dân sản xuất nguyên liệu mua cổ phần, gắn được lợi ích của nông dân với lợi ích của doanh nghiệp. Các địa phương qui hoạch quỹ đất làm mặt bằng phát triển công nghiệp. Ở các xã cần thiết và có điều kiện, giành quỹ đất để phát triển các làng nghề, đảm bảo yêu cầu sản xuất và bảo vệ môi trường.

Đổi mới mạnh mẽ hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp. Kiên trì vận động nông dân xây dựng hợp tác xã kiểu mới. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để hợp tác xã làm tốt nhiệm vụ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên cơ sở ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hàng hoá đối với hộ nông dân.

Khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh về chế biến và thương mại thuộc các thành phần kinh tế mở rộng diện ký hợp đồng tiêu thụ với hợp tác xã hoặc ký trực tiếp với nông dân, gắn kết cho được sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu.

Theo hướng đó, trong những năm tới, mở rộng nhanh diện hộ nông dân, kinh tế trang trại sản xuất hàng hoá nông sản được sản xuất theo hợp đồng.

Thực thi các biện pháp toàn diện để phát triển nguồn nhân lực trong nông thôn. Phát triển các loại hình trường lớp dạy nghề cho nhân dân nông thôn. Triển khai khẩn trương việc đào tạo, huấn luyện để nâng cao trình độ sản xuất kinh doanh của các loại cán bộ quản lý hợp tác xã, doanh nghiệp và các chủ trang trại.

Củng cố và lập mới các hiệp hội ngành hàng để bảo vệ lợi ích chính đáng của người sản xuất, kinh doanh nông sản.

3. Một số chính sách tài chính

a) Về chính sách thuế:

Ngoài chính sách thuế hiện hành, áp dụng các chính sách mới sau đây:

Thuế thu nhập cao với hộ nông dân làm kinh tế trang trại được thực hiện sau khi nghiên cứu đề ra được các căn cứ cụ thể như Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại.

Miễn thu thuế buôn chuyển về hàng hoá nông sản. Với cây lâm nghiệp trồng được như cây nguyên liệu sản xuất giấy, gỗ và các loại cây đặc sản, quế, hồi, thảo quả, bời lời,... không thu thuế tài nguyên và được lưu thông tự do.

Cần xem xét thuế giá trị gia tăng đối với các sản phẩm nông nghiệp để có sự điều chỉnh cần thiết.

Với thuế sử dụng đất nông nghiệp, thì ngoài diện miễn giảm theo chính sách đã ban hành, kể từ năm 2001, còn được xét miễn giảm khi gặp rủi ro về thị trường và giá cả.

b) Về đầu tư, tín dụng và bảo hiểm:

Cùng với các chính sách huy động sức dân đầu tư phát triển nông nghiệp, Nhà nước tăng vốn ngân sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ nông nghiệp. Tăng mức đầu tư về thủy lợi, đường xá, cầu cống, bến cảng, kho tàng, bảo đảm yêu cầu sản xuất, lưu thông hàng hoá, tăng năng suất, hạ giá thành sản phẩm. Nhà nước hỗ trợ đầu tư phát triển chợ bán buôn nông sản, chợ nông thôn tạo thuận lợi cho việc giao dịch và tiêu thụ nông sản.

Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản và các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu xây dựng chính sách hỗ trợ đầu tư từ Quỹ hỗ trợ phát triển với các điều kiện và lãi suất ưu đãi đối với các dự án sản xuất nông nghiệp khó thu hồi vốn nhanh như cây lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn, thủy sản và phát triển công nghiệp chế biến, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Lập Quỹ bảo lãnh tín dụng để tạo điều kiện cho hộ nông dân, các chủ trang trại, các chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hợp tác xã vay đủ vốn phát triển sản xuất, kinh doanh trong điều kiện khó đảm bảo về thế chấp. Bộ Tài chính chủ trì cùng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp xây dựng đề án lập Quỹ cùng với các chính sách, giải pháp kèm theo trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trong quý 3 năm 2000.

Thị trường nông sản hàng hoá thường gặp rủi ro, ảnh hưởng đến lợi ích của nông dân và doanh nghiệp. Ngoài các chính sách tài trợ hiện hành thì Nhà nước khuyến khích lập Quỹ bảo hiểm xuất khẩu ngành hàng. Các ngành hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn: gạo, cà phê, cao su, chè, điều, hồ tiêu, rau quả, thuỷ sản, gỗ được lập quỹ này. Quỹ ngành hàng nào thì sử dụng để bảo hiểm ngành hàng đó. Các nhà sản xuất, kinh doanh từng ngành hàng lập ra hiệp hội của mình để quản lý việc thu chi Quỹ này theo cơ chế tài chính do Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Nhà nước sẽ tài trợ cho quỹ bảo hiểm đối với một số ngành hàng đặc biệt.

4. Tăng cường công tác thị trường ngoài nước, nâng cao khả năng về thông tin, tiếp thị

Đẩy mạnh quan hệ hợp tác thương mại với các nước, gắn quan hệ đối ngoại với xuất khẩu nông sản. Tiếp tục mở rộng cam kết song phương và đa phương cấp Chính phủ về xuất khẩu nông sản. Mở rộng diện mặt hàng nông sản trong danh mục trả nợ hàng nước ngoài. Tăng cường quyền hạn, trách nhiệm và tạo điều kiện để các cơ quan đại diện ngoại giao và thương mại Việt Nam ở nước ngoài tham gia tìm kiếm thị trường xuất khẩu nông sản.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách thương mại để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiêu thụ nông sản trong và ngoài nước. Đa dạng hoá thị trường, các hình thức ngoại thương và phương thức thanh toán phù hợp với điều kiện và lợi ích các bên tham gia, giảm bớt rủi ro về giá cho người sản xuất, kinh doanh.

Tổ chức có hiệu quả việc thu thập, xử lý về thông tin thị trường trong nước và ngoài nước để cung cấp cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh; từng bước phát triển thương mại điện tử hàng hoá nông sản.

Mở rộng và nâng cao hiệu quả của các hoạt động xúc tiến thương mại, hướng các hoạt động này gắn kết với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm hàng hoá nông nghiệp. Khuyến khích, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài nước như: hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ các hoạt động xúc tiến thương mại; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ kinh doanh xuất khẩu nông sản.

5. Quản lý Nhà nước về tiêu thụ nông sản hàng hoá.

Nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước về tiêu thụ nông sản hàng hoá, nhằm đảm bảo sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm được thông suốt. Cần xem xét lại việc phân công cụ thể trách nhiệm quản lý Nhà nước về tiêu thụ và xuất khẩu nông sản giữa Bộ Thương mại với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để phát huy vai trò quản lý Nhà nước và nâng cao trách nhiệm của từng Bộ và các địa phương về lĩnh vực này. Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ cùng các Bộ, ngành nghiên cứu đề trình Chính phủ điều chỉnh chức năng nhiệm vụ của các Bộ này trong năm 2000.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo chức năng nhiệm vụ của mình hướng dẫn cụ thể các nội dung quy định trong Nghị quyết.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm phổ biến rộng rãi đến toàn dân và triển khai thực hiện Nghị quyết này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng
Đã ký
Phan Văn Khải

vươn lên thành hộ có liên kết với chủ trang trại lớn và hướng dẫn chủ trang trại ký kết hợp đồng lao động với người lao động theo pháp luật trên cơ sở hai bên cùng có lợi. Riêng đối với các trang trại ở đồng bằng cần hướng dẫn đầu tư kinh doanh vào việc phát triển công nghệ chế biến, chăn nuôi quy mô lớn, không phải sử dụng nhiều đất canh tác.

- Kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản Nhà nước là những thành phần kinh tế trong nền kinh tế nhiều thành phần được phát triển lâu dài theo định hướng xã hội chủ nghĩa như Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng đã xác định. Nhà nước khuyến khích tư nhân trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư kinh tế nông nghiệp, nhất là đầu tư vào công nghiệp phục vụ nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng.

Bộ Chính trị giao Ban cán sự Đảng, Chính phủ cùng với Ban Tổ chức Trung ương, Ban Kinh tế Trung ương nắm lại tình hình cán bộ, công chức, đảng viên làm kinh tế trang trại vượt hạn điền với quy mô lớn, nghiên cứu, đề xuất chủ trương, chính sách trình Bộ Chính trị quyết định phương án giải quyết phù hợp.

Nghiêm cấm việc lợi dụng chức quyền để lấn chiếm, ép mua, ép bán đất đai kiếm lợi bất chính, làm cho nhân dân bất bình.

- Thí điểm hình thức liên doanh giữa Nhà nước với tư bản tư nhân trong lĩnh vực nông nghiệp ở một số địa bàn. Khuyến khích các hộ gia đình, chủ trang trại liên kết với doanh nghiệp nhà nước xây dựng các cơ sở chế biến, tìm thị trường tiêu thụ nông sản.

3. Chính sách đất đai

Hiến pháp, Luật đất đai năm 1993 và các Nghị quyết của Đảng đã khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân. Nhà nước thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả. Nhà nước giao đất, cho thuê đất để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu

dài. Nhà nước định giá đất một cách công khai, căn cứ vào từng loại đất, từng vùng và mức đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, v.v... làm cơ sở để xây dựng chính sách chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mức đền bù khi thu hồi đất, thế chấp khi vay vốn, v.v...

Về tích tụ ruộng đất: việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tích tụ và tập trung ruộng đất là hiện tượng sẽ diễn ra trong quá trình phát triển nông nghiệp lên sản xuất hàng hoá lớn, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lại lao động xã hội trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Việc tích tụ và tập trung ruộng đất phải được kiểm soát, quản lý chặt chẽ của Nhà nước, phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và trình độ phát triển của công nghiệp, dịch vụ, từng bước chuyển dần lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ và xu hướng phát triển các hình thức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, không để quá trình này diễn ra tự phát làm cho người nông dân mất ruộng mà không tìm được việc làm, trở thành bán cùng hoá. Bằng nhiều biện pháp thiết thực tạo điều kiện để mọi người nông dân chủ yếu sống bằng nghề nông, có đất để sản xuất.

Đối với nông dân không có đất sản xuất, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay cần được phân loại cụ thể và giải quyết sát hợp với từng địa phương theo Chỉ thị 23-CT/TW ngày 29/11/1997 của Bộ Chính trị về lãnh đạo thực hiện công tác xoá đói, giảm nghèo.

Về giao đất, hạn điền, cho thuê đất và thời hạn giao đất: đẩy mạnh việc giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định lâu dài cho nông dân, giải quyết những tranh chấp và khiếu kiện về đất đai; bảo đảm mỗi khoảnh đất, khoảnh rừng đều có chủ quản lý hợp pháp, cụ thể.

Giữ nguyên mức hạn điền (theo vùng) như đã quy định trong Luật đất đai năm 1993, nhưng cần nghiên cứu có quy định cụ thể

hơn theo phân vùng và theo loại đất, chú trọng các vùng Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ.

Nông dân được Nhà nước giao đất để sản xuất (không phải trả tiền) trong phạm vi hạn điền và được Nhà nước cho thuê phần đất vượt hạn điền ở những vùng có điều kiện. Những người không phải là nông dân được Nhà nước cho thuê quyền sử dụng đất trống, đồi núi trọc, đất bồi ven biển, đất hoang hoá để đầu tư, phát triển nông, lâm, ngư nghiệp với diện tích phù hợp với từng vùng theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào tình hình thực tế hiện nay, cần tăng thời hạn giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân để nông dân yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

Bảo vệ diện tích đất canh tác lúa nước trên cơ sở kết hợp các biện pháp kinh tế và hành chính. Việc trồng cây lâu năm trên đất trồng lúa hoặc lấy đất trồng lúa để sử dụng cho mục đích khác phải theo quy hoạch và phải được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật. Tiếp tục khai hoang mở rộng diện tích đất trồng lúa ở những nơi có điều kiện để bù đắp phần diện tích phải lấy để làm việc khác.

Về sử dụng đất trống, đồi núi trọc và đất rừng: Nhà nước cần nhanh chóng quy hoạch sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng để khuyến khích mọi cá nhân, tổ chức trong nước và ngoài nước đầu tư khai thác sử dụng đất trống, đồi núi trọc. Trước hết cần ưu tiên giao đất, giao rừng cho cư dân tại chỗ và số dân điều chỉnh ở đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long lên Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Nhà nước hỗ trợ và giao đất để đồng bào định canh, định cư có thể sinh sống bằng nghề nông, nghề rừng và cho các nhà đầu tư thuê để kinh doanh theo quy định của pháp luật, trong đó có hình thức trang trại lớn. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế bỏ vốn đầu tư thuê đất theo dự án sản xuất kinh doanh để khai thác sử dụng đất vào mục đích phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp với nhiều hình thức

(vườn đồi, vườn rừng, VAC, hùn vốn phát triển công nghiệp chế biến, v.v...)

Rà soát lại quy hoạch, xác định chính xác diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ phải bảo vệ, khoanh nuôi, tái sinh và trồng mới với giống cây trồng phù hợp để giữ gìn môi trường sinh thái; ngăn chặn tình trạng phá rừng đã quy hoạch để lấy đất trồng các loại cây khác.

Căn cứ các nội dung và tư tưởng chỉ đạo trên đây, trước mắt Chính phủ trình Quốc hội thông qua việc sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật đất đai năm 1993 trong kỳ họp cuối năm 1998. Đồng thời tổng kết việc thực hiện Luật đất đai năm 1993, trên cơ sở đó, chuẩn bị xây dựng Luật đất đai sửa đổi có tính toàn diện sau này.

4. Chính sách về khoa học và công nghệ

Trong những năm tới, dành ưu tiên đầu tư vào các lĩnh vực sau đây:

Phát triển thủy lợi là biện pháp hàng đầu để thâm canh, tăng vụ và khai thác các vùng đất mới. Trước hết, ưu tiên đầu tư nâng cao và tăng cường công tác quản lý để nâng cao hiệu quả khai thác các công trình đã có; tập trung vốn hoàn thành các công trình xây dựng dở dang để sớm đưa vào sử dụng; đầu tư mới đối với những công trình thật sự cấp bách và có hiệu quả cao. Chú trọng đầu tư phát triển các công trình thủy lợi nhỏ gắn với thủy điện ở miền núi, củng cố và phát triển hệ thống đê sông, đê biển và các công trình phòng chống lụt, bão để giảm nhẹ thiệt hại. Có chính sách khuyến khích nhân dân tham gia đầu tư và quản lý, khai thác các công trình thủy lợi.

Đầu tư đúng mức cho việc phát triển khoa học, công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn, nhất là áp dụng các thành tựu của sinh học hiện đại.

Ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu và áp dụng giống mới, nhất là các giống lúa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu, lúa cạn, các loại rau quả, cây nguyên liệu, vật nuôi, tạo ra khâu đột phá về năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp trên thị trường khu vực và thế giới.

Chú trọng việc chấn chỉnh tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống các viện nghiên cứu, các trung tâm, tổ chức sự nghiệp khoa học trong nông, lâm, ngư nghiệp.

Nhà nước tạo điều kiện và khuyến khích phát triển công nghệ chế biến, bảo quản để giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao chất lượng sản phẩm; hỗ trợ và tạo điều kiện để đẩy mạnh việc nghiên cứu, sản xuất các loại máy móc, thiết bị, công cụ phục vụ sản xuất chế biến nông, lâm, thủy hải sản.

5. Các chính sách đầu tư, tín dụng và thị trường

Từng bước tăng đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn. Trước hết tập trung đầu tư xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng (đường, thủy lợi, điện, trường học, trạm xá, v.v...) ở nông thôn, chú ý các vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Khuyến khích nhân dân, các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các lĩnh vực trực tiếp phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Nghiên cứu phương án để lại tỷ lệ thoả đáng các nguồn thu từ thuế sử dụng đất nông nghiệp cho ngân sách xã và huyện (nhất là xã) để đầu tư lại cho nông nghiệp, nông thôn. Có chính sách và quy định cụ thể để huy động hợp lý sự đóng góp của nhân dân vào việc xây dựng nông thôn. Rà soát, xoá bỏ các loại phí, các khoản đóng góp đặt ra tùy tiện, trái pháp luật.

Mở rộng tín dụng, tăng dần vốn vay trung và dài hạn, đáp ứng yêu cầu vốn cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn; thực hiện chính sách ưu đãi về lãi suất và có thời hạn trả nợ riêng đối với tín dụng cho các chương trình ưu tiên về phát triển nông nghiệp, nông thôn. Thời hạn cho vay vốn phải phù hợp với

chu kỳ sinh trưởng của vật nuôi, cây trồng và thời gian khấu hao máy móc nông nghiệp.

Phát triển thị trường tiêu thụ nông, lâm, thủy sản trong nước trên cơ sở tạo điều kiện tăng thu nhập của nhân dân và thực hiện cơ chế lưu thông hàng hoá thông thoáng. Thực hiện các biện pháp mở rộng thị trường xuất khẩu; có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các đơn vị xuất khẩu thuộc các thành phần kinh tế đẩy mạnh xuất khẩu nông sản.

6. Một số chính sách xã hội

Thực hiện chính sách chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ thuộc mọi thành phần kinh tế để thu hút nhiều lao động, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. Đồng thời có quy hoạch phân bố lại lao động, dân cư trong từng địa phương và trên phạm vi cả nước.

Thực hiện tốt các chính sách, chương trình quốc gia về xoá đói, giảm nghèo ở nông thôn. Tổng kết, có biện pháp cụ thể để hạn chế mức chênh lệch về thu nhập và đời sống giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng trong phạm vi cả nước, trước hết cần tập trung xoá đói, giảm nghèo cho trên 1.700 xã đặc biệt khó khăn.

Thực hiện tốt các chủ trương, chính sách về phát triển giáo dục đào tạo, y tế, văn hoá và sinh đẻ có kế hoạch trên địa bàn nông thôn, nâng cao dân trí, nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật, tư tưởng, đạo đức, văn hoá, lối sống, sức khoẻ của dân cư, phát triển nguồn nhân lực được đào tạo để đẩy mạnh công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn.

IV. TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN

Các ngành và cơ quan chức năng nghiên cứu toàn diện các vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn làm cơ sở xây dựng các chủ

trương, chính sách phù hợp với thực tiễn, hợp lòng dân, nhằm thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn. Chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên ở nông thôn thông qua việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, tuyển chọn cán bộ. Có chính sách đúng đắn đối với việc đào tạo cán bộ cơ sở, thu hút cán bộ và trí thức về công tác lâu dài ở nông thôn.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đặc biệt quan tâm củng cố các tổ chức Đảng cơ sở vững mạnh và trong sạch, coi đây là nhân tố quan trọng bảo đảm sự thành công của sự nghiệp phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Nhà nước tăng cường chỉ đạo công tác quy hoạch, phân bổ lực lượng sản xuất, xây dựng chính sách, quản lý các chương trình quốc gia trong nông nghiệp và nông thôn, triển khai một số chương trình trọng điểm phù hợp với yêu cầu mới, thực hiện đầy đủ chức năng quản lý toàn diện về nông nghiệp, về tài nguyên đất, nước, rừng và xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh phân cấp ngân sách, đầu tư, quản lý các cơ sở công nghiệp chế biến, các hệ thống thuỷ lợi, các nông, lâm trường, các dịch vụ gắn với địa bàn sản xuất cho cấp tỉnh, thành phố; mở rộng quyền hạn của các tỉnh, thành phố trong việc tiếp cận thị trường và tổ chức công tác xuất khẩu để có sự chỉ đạo sát sao, chủ động và kịp thời.

Củng cố chính quyền cơ sở và thực hiện quy chế dân chủ ở nông thôn. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, của Hội nông dân Việt Nam và các đoàn thể khác để góp phần động viên sức mạnh toàn dân từng bước xây dựng nông thôn Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu đẹp, đậm đà bản sắc dân tộc, văn minh và hiện đại.

Thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về một số vấn đề phát triển nông nghiệp, nông thôn là nhiệm vụ của toàn Đảng. Các cấp uỷ Đảng, đảng đoàn, ban cán sự Đảng có trách nhiệm phổ biến, quán triệt Nghị quyết; xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch

và chương trình trong địa phương và ngành, đơn vị mình. Đặc biệt các tỉnh, thành uỷ căn cứ vào tình hình đặc điểm của địa phương để trực tiếp triển khai và tổ chức chỉ đạo thực hiện Nghị quyết cho sát hợp và đạt hiệu quả cao.

Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương và Ban Tuyên giáo các cấp biên soạn tài liệu phổ biến đến cơ sở, chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng tuyên truyền phổ biến nghị quyết bằng nhiều hình thức phù hợp với đông đảo quần chúng hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn./.

TM. Bộ Chính trị
Tổng Bí Thư
Đã ký
LÊ KHẢ PHIÊU

NGHỊ QUYẾT

SỐ 03/2000/NQ-CP NGÀY 02 THÁNG 02 NĂM 2000

CỦA CHÍNH PHỦ

Về kinh tế trang trại

I: ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, kinh tế hộ nông dân đã phát huy tác dụng to lớn, tạo sức mạnh mới trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Trên nền tảng kinh tế tự chủ của hộ nông dân đã hình thành các trang trại được đầu tư vốn, lao động với trình độ công nghệ và quản lý cao hơn, nhằm mở rộng quy mô sản xuất hàng hoá và nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường.

Hiện nay, hình thức kinh tế trang trại đang tăng nhanh về số lượng với nhiều thành phần kinh tế tham gia, nhưng chủ yếu vẫn là trang trại hộ gia đình nông dân và một tỷ lệ đáng kể của gia đình cán bộ, công nhân, viên chức, bộ đội, công an đã nghỉ hưu. Hầu hết các trang trại có quy mô đất đai dưới mức hạn điền, với nguồn gốc đa dạng, sử dụng lao động của gia đình là chủ yếu; một số có thuê lao động thời vụ và lao động thường xuyên, tiền công lao động được thoả thuận giữa hai bên. Hầu hết vốn đầu tư là vốn tự có và vốn vay của cộng đồng; vốn vay của tổ chức tín dụng chỉ chiếm tỷ trọng thấp. Phần lớn trang trại phát huy được lợi thế của từng vùng, kinh doanh tổng hợp, lấy ngắn nuôi dài.

Sự phát triển của kinh tế trang trại đã góp phần khai thác thêm nguồn vốn trong dân, mở mang thêm diện tích đất trồng, đồi núi trọc, đất hoang hoá, nhất là ở các vùng trung du, miền núi và ven biển; tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn, góp phần xoá đói

giảm nghèo; tăng thêm nông sản hàng hoá. Một số trang trại đã góp phần sản xuất và cung ứng giống tốt, làm dịch vụ, kỹ thuật tiêu thụ sản phẩm cho nông dân trong vùng.

Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế trang trại đang đặt ra nhiều vấn đề cần được giải quyết kịp thời .

1. Mặc dù Đảng và Nhà nước đã có chủ trương về phát triển kinh tế trang trại, song còn một số vấn đề về quan điểm và chính sách phải tiếp tục làm rõ như: việc giao đất, thuê đất, chuyển nhượng, tích tụ đất để làm kinh tế trang trại; việc thuê mướn, sử dụng lao động; việc cán bộ, đảng viên làm kinh tế trang trại; việc đăng ký hoạt động và thuế thu nhập của trang trại...Những vấn đề đó chậm được giải quyết đã phần nào hạn chế việc khai thác tiềm lực phong phú ở nhiều vùng để phát triển kinh tế trang trại.

2. Hiện còn khoảng 30% trang trại chưa được giao đất, thuê đất ổn định, lâu dài, nên chủ trang trại chưa thực sự yên tâm đầu tư sản xuất.

3. Hầu hết các địa phương có trang trại phát triển chưa làm tốt công tác quy hoạch sản xuất, thuỷ lợi, giao thông, điện, nước sinh hoạt, thông tin liên lạc; thị trường còn kém phát triển.

4. Phần lớn chủ trang trại còn thiếu hiểu biết về thị trường, khoa học kỹ thuật và quản lý, thiếu vốn sản xuất để phát triển lâu dài, thường lúng túng và chịu thua thiệt khi giá nông sản xuống thấp, tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn.

II. QUAN ĐIỂM VÀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn hình thành và phát triển các trang trại trong thời gian qua và căn cứ vào chủ trương đối với kinh tế trang trại đã được nêu trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 của Ban

Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 12 năm 1997) và Nghị quyết số 06 ngày 10 tháng 11 năm 1998 của Bộ Chính trị về phát triển nông nghiệp và nông thôn, cần giải quyết một số vấn đề về quan điểm và chính sách nhằm tạo môi trường và điều kiện thuận lợi hơn cho sự phát triển mạnh mẽ kinh tế trang trại trong thời gian tới.

1. Thống nhất nhận thức về tính chất và vị trí của kinh tế trang trại

- Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, nông thôn, chủ yếu dựa vào hộ gia đình, nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản, trồng rừng, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thuỷ sản.

- Phát triển kinh tế trang trại nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý góp phần phát triển nông nghiệp bền vững; tạo việc làm, tăng thu nhập; khuyến khích làm giàu đi đôi với xoá đói giảm nghèo; phân bổ lại lao động, dân cư, xây dựng nông thôn mới.

- Quá trình chuyển dịch, tích tụ ruộng đất hình thành các trang trại gắn liền với quá trình phân công lại lao động ở nông thôn, từng bước chuyển dịch lao động nông nghiệp sang làm các ngành phi nông nghiệp, thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá trong nông nghiệp và nông thôn.

2. Một số chính sách lâu dài của Nhà nước đối với kinh tế trang trại

- Nhà nước khuyến khích phát triển và bảo hộ kinh tế trang trại. Các hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài theo pháp luật để sản xuất kinh doanh.

- Nhà nước đặc biệt khuyến khích việc đầu tư khai thác và sử dụng có hiệu quả đất trống, đồi núi trọc ở trung du, miền núi, biên

giới, hải đảo, tận dụng khai thác các loại đất còn hoang hoá, ao, hồ, đầm, bãi bồi ven sông, ven biển, mặt nước eo vịnh, đầm phá để sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng chuyên canh với tỷ suất hàng hoá cao. Đối với vùng đất hẹp, người đông, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại sử dụng ít đất, nhiều lao động, thâm canh cao gắn với chế biến và thương mại, dịch vụ, làm ra nông sản có giá trị kinh tế lớn. Ưu tiên giao đất, cho thuê đất đối với những hộ nông dân có vốn, kinh nghiệm sản xuất, quản lý, có yêu cầu mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hoá và những hộ không có đất sản xuất nông nghiệp mà có nguyện vọng tạo dựng cơ nghiệp lâu dài trong nông nghiệp.

- Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát huy kinh tế tự chủ của hộ nông dân, phát triển kinh tế trang trại đi đôi với chuyển đổi hợp tác xã cũ, mở rộng các hình thức kinh tế hợp tác, liên kết sản xuất - kinh doanh giữa các hộ nông dân, các trang trại, các nông, lâm trường quốc doanh, doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác để tạo động lực và sức mạnh tổng hợp cho nông nghiệp, nông thôn phát triển.

- Nhà nước hỗ trợ về vốn, khoa học-công nghệ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho các trang trại phát triển bền vững.

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước để các trang trại phát triển lành mạnh, có hiệu quả.

3. Về chính sách cụ thể

a) Chính sách đất đai

- Hộ gia đình có nhu cầu và khả năng sử dụng đất để phát triển trang trại được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thấm quyền giao đất, cho thuê đất được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 85/1999/NĐ-CP, ngày 28 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài và Nghị định số 163/1999/NĐ-CP, ngày 16

tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản sống tại địa phương có nhu cầu và khả năng sử dụng đất để mở rộng sản xuất thì ngoài phần đất đã được giao trong hạn mức của địa phương còn được ủy ban nhân dân xã xét cho thuê đất để phát triển trang trại.

Hộ gia đình phi nông nghiệp có nguyện vọng và khả năng tạo dựng cơ nghiệp lâu dài từ sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản được ủy ban nhân dân xã cho thuê đất để làm kinh tế trang trại.

Hộ gia đình, cá nhân ở địa phương khác nếu có nguyện vọng lập nghiệp lâu dài, có vốn đầu tư để phát triển trang trại, được ủy ban nhân dân xã sở tại cho thuê đất.

Diện tích đất được giao, được thuê phụ thuộc vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất kinh doanh của chủ trang trại.

- Hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê hoặc thuê lại quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác để phát triển trang trại theo quy định của pháp luật. Người nhận chuyển nhượng hoặc thuê quyền sử dụng đất hợp pháp có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân đã được giao hoặc nhận chuyển nhượng, quyền sử dụng đất vượt quá hạn mức sử dụng đất trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 để phát triển trang trại, thì được tiếp tục sử dụng và chuyển sang thuê phần diện tích đất vượt hạn mức, theo quy định của pháp luật về đất đai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nhưng chưa được giao, chưa được thuê, hoặc đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận trước ngày ban hành Nghị quyết này, nếu không có tranh chấp, sử dụng đất đúng mục đích, thì được xem xét để giao hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan địa chính khẩn trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để các chủ trang trại yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

b) Chính sách thuế

- Để khuyến khích và tạo điều kiện hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại, nhất là ở những vùng đất trống đồi núi trọc, bãi bồi, đầm phá ven biển, thực hiện miễn thuế thu nhập cho trang trại với thời gian tối đa theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP, ngày 8 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10.

Theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hóa lớn có thu nhập cao thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Giao Bộ Tài chính nghiên cứu trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng quy định đối tượng nộp thuế là những hộ làm kinh tế trang trại đã sản xuất kinh doanh ổn định, có giá trị hàng hóa và lãi lớn, giảm thấp nhất mức thuế suất, nhằm khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, được nhân dân đồng tình và có khả năng thực hiện.

- Các trang trại được miễn giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai khi thuê đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hoá để trồng rừng sản xuất, trồng cây lâu năm và khi thuê diện tích ở

các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo vào mục đích sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

c) Chính sách đầu tư, tín dụng

- Căn cứ vào quy hoạch phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp trên các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, thông tin, cơ sở chế biến để khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân phát triển trang trại sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

- Trang trại phát triển sản xuất, kinh doanh trong những lĩnh vực thuộc đối tượng quy định tại Điều 8 mục I Chương II của Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ được vay vốn từ Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước và việc vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực hiện theo các quy định của Nghị định này.

- Trang trại phát triển sản xuất, kinh doanh được vay vốn tín dụng thương mại của các ngân hàng thương mại quốc doanh. Việc vay vốn được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 3 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về “Một số chính sách tín dụng ngân hàng phát triển nông nghiệp và nông thôn”, chủ trang trại được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay theo quy định tại Nghị định số 178/1999/NĐ-CP, ngày 29 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng.

d) Chính sách lao động

- Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện hỗ trợ để các chủ trang trại mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tạo được nhiều việc làm cho lao động nông thôn, ưu tiên sử dụng lao động của hộ nông dân không đất, thiếu đất sản xuất nông nghiệp, hộ nghèo thiếu việc làm. Chủ trang trại được thuê lao động không hạn chế về số lượng;

trả công lao động trên cơ sở thoả thuận với người lao động theo định của pháp luật về lao động. Chủ trang trại phải trang bị đồ đi bảo hộ lao động theo từng loại nghề cho người lao động và có trách nhiệm với người lao động khi gặp rủi ro, tai nạn, ốm đau trong thời gian làm việc theo hợp đồng lao động.

- Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn chủ trang trại được ưu tiên vay vốn thuộc chương trình giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo để tạo việc làm cho lao động tại chỗ thu hút lao động ở các vùng đông dân cư đến phát triển sản xuất.

- Nhà nước có kế hoạch hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp cho lao động làm trong trang trại bằng nhiều hình thức tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn.

d) Chính sách khoa học, công nghệ, môi trường

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các địa phương có quy hoạch, kế hoạch xây dựng các công trình thuỷ lợi để tạo nguồn nước cho phát triển sản xuất. Chủ trang trại tự bỏ vốn hoặc vay từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để xây dựng hệ thống dẫn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt trong trang trại. Các chủ trang trại xây dựng các công trình thuỷ lợi, sử dụng nước mặt, nước ngầm trong phạm vi trang trại theo quy hoạch không phải nộp thuế tài nguyên nước.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương quy hoạch đầu tư phát triển các vườn ươm giống cây nông nghiệp, cây lâm nghiệp và các cơ sở sản xuất con giống (chăn nuôi, thuỷ sản) hoặc hỗ trợ một số trang trại có điều kiện sản xuất giống để bảo đảm đủ giống tốt, giống có chất lượng cao cung cấp cho các trang trại và cho hộ nông dân trong vùng.

- Khuyến khích chủ trang trại góp vốn vào Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học, liên kết với cơ sở khoa học, đào tạo, chuyển giao

Phần II

**CHÍNH SÁCH VỀ
NÔNG NGHIỆP**

QUYẾT ĐỊNH

SỐ 225/1999/QĐ-TTĐ NGÀY 10/12/1999

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt chương trình giống cây trồng, giống vật nuôi và giống cây lâm nghiệp thời kỳ 2000 – 2005

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt chương trình giống cây trồng, giống vật nuôi và giống cây lâm nghiệp thời kỳ 2000 - 2005 nhằm:

1. Đảm bảo đủ giống có chất lượng tốt để cung cấp cho nhu cầu phát triển sản xuất, trước hết là các ngành sản xuất quan trọng liên quan tới thu nhập của đông đảo nông dân và có kim ngạch xuất khẩu lớn như lúa gạo, cà phê, cao su, chè, điều, hồ tiêu, rau và cây ăn quả, cây có dầu, mía đường, cây thức ăn chăn nuôi, lợn, bò thịt, bò sữa, gia cầm, các loại cây lâm nghiệp quan trọng phục vụ nhu cầu sản xuất giấy và sản xuất gỗ,...

2. Áp dụng khoa học công nghệ mới và truyền thống theo hướng sử dụng ưu thế lai, đồng thời giữ được tính đa dạng sinh học, từng bước áp dụng công nghệ sinh học trong lai tạo giống;

3. Hình thành hệ thống sản xuất và dịch vụ giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp phù hợp với cơ chế thị trường.

4. Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia nghiên cứu, lai tạo và sản xuất giống tốt, cung ứng cho nhu cầu sản xuất.

Điều 2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và huy động các viện, trường ngoài ngành tham gia nghiên cứu, tạo giống, tuyển chọn giống và sản xuất giống; khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia tuyển chọn, lai tạo, nhân giống, sản xuất giống và cung ứng giống tranh thủ hợp tác quốc tế về công tác giống.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có kế hoạch xây dựng và củng cố nâng cấp các cơ sở giống cây trồng, giống vật nuôi và giống cây lâm nghiệp hiện có, khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân tham gia nhân giống, sản xuất giống và cung ứng giống cho nhu cầu sản xuất.

Điều 3. Đầu tư và tín dụng

1. Ngân sách nhà nước (bao gồm cả vốn sự nghiệp) đầu tư cho:

a) Nghiên cứu khoa học về giống, các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học, Công nghệ và Môi trường có kế hoạch đầu tư cho một số Viện nghiên cứu khoa học, trường đại học về nông, lâm nghiệp, để tăng cường nghiên cứu khoa học cơ bản và ứng dụng nhằm nâng cao nhanh trình độ và hiệu quả về công tác nghiên cứu giống. Cần đầu tư cho Viện Di truyền nông nghiệp để xây dựng thành Viện Công nghệ sinh học trong nông nghiệp.

b) Giữ nguồn gen (bao gồm cả việc nuôi trồng và bảo vệ): Giao cho các Viện nghiên cứu khoa học thực hiện việc nuôi, trồng nguồn

gen, đồng thời Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân một số tỉnh quy hoạch, bố trí một khu vực rừng tự nhiên (vườn thực vật), để duy trì, bảo vệ, nuôi trồng, giữ nguồn gen các loại thực vật và động vật;

c) Sản xuất giống gốc, giống siêu nguyên chủng, giống nguyên chủng giống cụ kỵ, giống ông bà;

d) Nhập nội nguồn gen và những giống mới cần thiết để tiếp thu nhanh những thành tựu khoa học kỹ thuật của thế giới;

e) Ngân sách địa phương hỗ trợ một phần cho việc sản xuất các loại giống đòi hỏi kỹ thuật cao hỗ trợ nông dân nghèo có điều kiện để có giống tốt đưa vào sản xuất, hỗ trợ tinh để phối giống tốt về bò sữa, bò thịt.

2. Vốn tín dụng: ưu tiên dành cho sản xuất giống thương mại của các viện, trường, các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế vay vốn để sản xuất giống.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ưu tiên vốn vay cho các dự án thử nghiệm để thực hiện chương trình giống này.

Điều 4. Việc đầu tư, phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi và giống cây lâm nghiệp phải có dự án cụ thể và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Căn cứ dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối trong kế hoạch vốn hàng năm bảo đảm đủ vốn cho từng dự án theo kế hoạch và tiến độ đầu tư được duyệt.

Điều 5. Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường sớm trình Chính phủ chính sách bản quyền tác giả về giống theo hướng: sản phẩm khoa học phải trở thành hàng hóa; Nhà nước mua lại bản quyền về những sản phẩm thuộc về nghiên cứu cơ bản, các loại giống của những đối tượng sản xuất vì lợi ích xã hội; với bản quyền tác giả về những giống khác phải giải quyết thỏa đáng lợi ích của nhà khoa học tạo giống và người kinh doanh giống.

Điều 6. Bộ Tài chính nghiên cứu tổng hợp trình Chính phủ báo cáo Quốc hội sửa đổi, bổ sung thuế sử dụng đất nông nghiệp theo hướng: đối với các cơ sở nghiên cứu, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi và giống cây lâm nghiệp thuế suất bằng 0%.

Điều 7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quy hoạch, kế hoạch đào tạo cán bộ kỹ thuật, nhất là cán bộ khoa học đầu ngành về công tác giống (kể cả việc đào tạo nước ngoài). Các chương trình khuyến nông, khuyến lâm phải tăng cường đào tạo, phổ cập kiến thức công tác giống cho nông dân để họ cùng tham gia chương trình này.

Phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện tốt nội dung quản lý nhà nước về giống cây trồng, giống vật nuôi đã được quy định tại Nghị định số 07/CP ngày 05 tháng 02 năm 1996 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng và Nghị định số 14/CP ngày tháng 3 năm 1996 của Chính phủ về quản lý giống vật nuôi, trước hết việc cấp giấy chứng nhận chứng chỉ chất lượng giống, giấy phép kinh doanh, kiểm tra, thanh tra thực hiện việc sản xuất kinh doanh giống. Có quy định gắn trách nhiệm về chất lượng giống của người kinh doanh đối với người sử dụng giống.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 9. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ

Phó Thủ tướng

Đã ký

Nguyễn Công Tạn

QUYẾT ĐỊNH
SỐ 168/1999/QĐ-TTG NGÀY 17 THÁNG 8 NĂM 1999
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về một số chính sách khuyến khích phát triển
sản xuất bông vải

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển sản xuất bông vải ở những địa bàn có điều kiện thuận lợi về đất đai, khí hậu, lao động, để cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp dệt, giảm dần việc nhập khẩu bông nguyên liệu; tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống nông dân.

Điều 2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có sản xuất bông vải, Tổng công ty Dệt may Việt Nam rà soát, bố trí lại quy hoạch diện tích đất trồng bông theo hướng: tạo ra các vùng sản xuất bông hàng hoá, thâm canh, có tưới, gắn với hệ thống cơ sở chế biến công nghiệp, trước hết, ở các tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ, Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên, bảo đảm cây bông có thu nhập cao hơn các cây trồng khác.

Điều 3. Một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất bông vải.

1. Về đầu tư và tín dụng

a) Vốn ngân sách Nhà nước đầu tư cho:

- Xây dựng cơ sở nghiên cứu; sản xuất giống gốc và giống lai F1;

- Nhập các giống gốc có năng suất và chất lượng cao.

- Đầu tư nâng cấp các cơ sở sản xuất giống bông ở các vùng trọng điểm để duy trì các giống bông gốc và nhân nhanh các giống bông lai F1 cung ứng cho người trồng bông.

b) Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước cho việc xây dựng, nâng cấp, đổi mới thiết bị các cơ sở chế biến.

c) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và các tổ chức tín dụng thực hiện Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn bảo đảm đủ vốn và kịp thời cho người trồng bông vay mua giống, nguyên liệu, vật tư phục vụ sản xuất bông hạt, cho các tổ chức, cá nhân vay vốn tiêu thụ bông hạt.

d) Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tìm các nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư, liên doanh, phát triển sản xuất giống, sản xuất bông hạt quy mô lớn, đảm bảo yêu cầu chất lượng cho công nghiệp dệt may.

2. Về khoa học và công nghệ

a) Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, tuyển chọn, lai tạo giống mới, để nhanh chóng có giống bông đạt năng suất trên 3,0 tấn/ha với nhiều tổ hợp lai, dòng bất dục của Việt Nam.

Các Viện nghiên cứu khoa học nông nghiệp, các Trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp nông nghiệp phối hợp với Trung tâm nghiên cứu cây bông nghiên cứu lai tạo các giống bông có năng suất, chất lượng cao.

Tập trung đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ khoa học kỹ thuật cho Trung tâm nghiên cứu bông Nha Hồ trở thành Viện nghiên cứu cây bông đủ năng lực nghiên cứu, tạo giống bông có năng suất cao, chất lượng tốt đáp ứng được yêu cầu của ngành công nghiệp dệt trong nước.

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bố trí kế hoạch khuyến nông hàng năm trong kế hoạch khuyến nông của Bộ nhằm tăng cường công tác khuyến nông và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật đến hộ trồng bông; tổng kết những mô hình hộ nông dân trồng bông giỏi để phổ biến kinh nghiệm cho các hộ khác tham quan học tập; nghiên cứu, tổng kết các mô hình phát triển bông ở các vùng sinh thái Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ để triển khai mở rộng.

c) Nghiên cứu các mô hình canh tác xen canh, gối vụ để đưa cây bông vào cơ cấu cây trồng ổn định của một số vùng, thâm canh cao ở vùng đã có các công trình thủy lợi.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng công ty Dệt may Việt Nam chỉ đạo thực hiện tốt Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 1998 về Dự án phát triển bông và các cây trồng luân canh, xen canh với bông vay vốn của cơ quan phát triển Pháp (AFD).

3. Về tiêu thụ

a) Bộ Công nghiệp, Tổng công ty Dệt may Việt Nam chỉ đạo các doanh nghiệp dệt may ưu tiên tiêu thụ bông xơ của các cơ sở chế biến, cán ép bông hạt trong nước. Giải quyết hài hoà lợi ích

giữa các doanh nghiệp dệt may, chế biến bông hạt và người trồng bông.

b) Trên cơ sở tham khảo ý kiến của Ban Vật giá Chính phủ, Tổng công ty Dệt may Việt Nam thống nhất với Ủy ban nhân dân các tỉnh trồng bông công bố giá mua bông hạt tối thiểu (giá sàn) cho người trồng bông ngay từ đầu vụ, bảo đảm lợi ích của người trồng bông có mức thu nhập cao hơn so với trồng cây trồng khác trên một đơn vị diện tích. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra chặt chẽ việc tiêu thụ bông hạt trên địa bàn và không để các tổ chức, cá nhân ép cấp, ép giá, gây thiệt hại cho người trồng bông.

4. Về Quỹ bảo hiểm cây bông vải

Hàng năm Bộ Công nghiệp chỉ đạo Tổng công ty Dệt may Việt Nam trích 1 - 2% trị giá nguyên liệu bông xơ nhập khẩu để lập Quỹ bảo hiểm cây bông.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp Bộ Công nghiệp, Tổng công ty Dệt may Việt Nam ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng
Đã ký
Nguyễn Công Tân

QUYẾT ĐỊNH
SỐ 43/1999/QĐ-TTG NGÀY 10 THÁNG 3 NĂM 1999
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

***Về kế hoạch sản xuất chè năm 1999 - 2000 và
định hướng phát triển chè đến năm 2005 - 2010***

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Xét đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sản xuất chè năm 1999- 2000 và phương hướng phát triển đến năm 2005 - 2010 với nội dung chủ yếu sau:

1. Phương hướng mục tiêu

- Phát triển sản xuất chè phục vụ đủ nhu cầu của thị trường trong nước và tăng kim ngạch xuất khẩu lên khoảng 200 triệu USD/năm;

- Phát triển chè ở nơi có điều kiện, ưu tiên phát triển ở các tỉnh trung du miền núi phía Bắc, tập trung đầu tư xây dựng các vùng chè chuyên canh, tập trung, thâm canh có năng suất chất lượng cao và từng bước hiện đại hoá, kết hợp thâm canh vườn chè hiện có với phát triển diện tích chè mới;

- Thâm canh tăng năng suất để đạt mức doanh thu bình quân 15 triệu đồng/ha, mức cao 30 triệu đồng/ha;

- Giải quyết việc làm cho khoảng 1 triệu lao động.

2. Giải pháp:

a. Về quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu: trên cơ sở điều kiện địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu và quỹ đất hiện có ở các địa phương, quy hoạch vùng nguyên liệu chè theo hướng khai thác lợi thế của từng vùng, có kế hoạch phục hồi, thâm canh 70.000 ha chè hiện có, đồng thời tập trung trồng mới chủ yếu ở các tỉnh miền núi phía Bắc, cụ thể là:

- Đối với vùng cao: trồng chè cây, chè cổ thụ như chè shar tuyết, chè đặc sản khoảng 10.000 ha;

- Đối với vùng thấp: trồng chè đồn khoảng 20.000 ha.

Hình thành một số vùng chè cao sản để sản xuất các loại chè có chất lượng cao và chè hữu cơ để cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

b. Về thị trường: Bộ Thương mại chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ ngành có liên quan giải quyết tốt thị trường, cụ thể là:

- Củng cố và mở rộng thị trường Trung cận Đông;

- Khôi phục thị trường các nước Đông Âu và Cộng hoà liên bang Nga;

- Tham gia thị trường Nhật Bản, Đài Loan bằng các hình thức liên doanh, liên kết, bao tiêu sản phẩm;

- Mở thêm thị trường mới ở Bắc Mỹ và các nước châu Âu.

c. Về chính sách đầu tư tín dụng

Trên cơ sở suất đầu tư hợp lý, tính đủ theo hướng thâm canh, Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư tín dụng phù hợp, cụ thể là:

- Đối với chè trồng ở vùng cao: được coi như rừng phòng hộ (chè cổ thụ) được áp dụng chính sách hỗ trợ như trồng rừng phòng hộ tại Quyết định số 661/1998/QĐ-TTg ngày 29 tháng 07 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thực hiện Dự án trồng mới 5,0 triệu ha rừng, mức hỗ trợ là 2,5 triệu đồng/ha lấy từ nguồn vốn trong kế hoạch trồng rừng phòng hộ hàng năm, phần vốn còn lại do người trồng chè tự đầu tư bằng vốn tự có hoặc vốn vay.

- Đối với chè trồng có đồn: huy động mọi nguồn vốn để phát triển vùng nguyên liệu chè như mục tiêu đã đề ra, bao gồm:

+ Vốn ngân sách Nhà nước đầu tư hỗ trợ: xây dựng các công trình thủy lợi đầu mối (theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt); nghiên cứu khoa học và công nghệ; khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới về cây chè, trước mắt trong năm 1999 cho phép Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sử dụng nguồn vốn sự nghiệp khuyến nông kế hoạch năm 1999 của Bộ để nhập khẩu 2,0 triệu hom chè giống có năng suất cao, chất lượng tốt để từng bước nhân rộng thay thế dần giống chè năng suất thấp hiện có; thực hiện di dân dân thuộc các chương trình định canh định cư, di dân giải phóng lòng hồ; hỗ trợ việc chế tạo sản xuất máy móc công cụ cơ khí phục vụ cho các công việc: trồng trọt, sơ chế và chế biến chè.

+ Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước: đầu tư cho các dự án cải tạo đổi mới công nghệ, thiết bị và đầu tư mới cho sơ chế và chế biến chè.

+ Vốn tín dụng ngân hàng: bảo đảm kịp thời vốn vay cho nhu cầu của người trồng chè.

+ Vốn nước ngoài bằng các hình thức liên doanh, liên kết, vốn ODA.

d. Về giá: quy định giá mua chè tươi hợp lý bảo đảm lợi ích của người trồng chè. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh có trồng chè sau khi tham khảo ý kiến của Ban Vật giá Chính phủ công bố

giá mua chè tươi nguyên liệu tối thiểu ngay từ đầu vụ, để hướng dẫn các cơ sở mua chè nguyên liệu.

Từng bước hình thành quỹ hỗ trợ sản xuất nguyên liệu chè. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp cùng các Bộ Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Ban Vật giá Chính phủ và các Bộ ngành có liên quan lập đề án, cơ chế quản lý sử dụng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

d. Về khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế.

- Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý nông trường quốc doanh: thực hiện giao đất, khoán vườn chè cho hộ gia đình công nhân viên nông trường và nhân dân trong vùng, nông trường chuyển sang làm dịch vụ vật tư kỹ thuật, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư trồng, chế biến chè, phát triển mô hình kinh tế trang trại.

e. Về hợp tác và đầu tư nước ngoài:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành có liên quan tạo điều kiện giúp các doanh nghiệp, các địa phương thu hút vốn đầu tư nước ngoài cho trồng và chế biến chè, trước hết, tranh thủ vốn đầu tư của ADB, Nhật Bản, Đài Loan, Bỉ, Iraq, v.v...; có chính sách khuyến khích các hộ gia đình, tư nhân của những nước có kinh nghiệm sản xuất chè đầu tư trồng và chế biến chè với quy mô phù hợp.

g. Về khoa học công nghệ và môi trường

- Tuyển chọn, lai tạo các giống chè mới có năng suất, chất lượng cao và tổ chức chuyển giao nhanh đến hộ nông dân.

- Hình thành vùng chuyên canh tập trung sản xuất chè sạch không dùng hoá chất độc hại, nguy hiểm, tăng mức sử dụng phân hữu cơ, phân bón vi sinh, phòng trừ sâu bệnh bằng chế phẩm sinh học.

Điều 2. Tổ chức chỉ đạo thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Tổng công ty Chè Việt Nam phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh tập trung chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện một số dự án thuộc vùng chè tập trung có chất lượng cao là: dự án liên doanh sản xuất chè với Iraq, dự án phát triển chè Mộc Châu tỉnh Sơn La, dự án phát triển chè Lai Châu, dự án phát triển chè Lào Cai.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư khẩn trương thẩm định những dự án chưa phê duyệt trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để sớm đưa vào đầu tư.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh có trồng chè sớm thực hiện phân công, phân cấp quản lý để việc quản lý Nhà nước được chặt chẽ, sản xuất kinh doanh có hiệu quả, trong đó:

- Các Bộ, ngành Trung ương có trách nhiệm tổ chức nghiên cứu khoa học và áp dụng công nghệ mới trong trồng trọt và chế biến, mở rộng thị trường tiêu thụ ngoài nước;

- Các doanh nghiệp Trung ương chủ yếu làm dịch vụ cung ứng vật tư, kỹ thuật, chế biến (cả đầu trộn), mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm chè ra nước ngoài, tham gia đầu tư phát triển một số vùng chè lớn.

Điều 3. Bộ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trồng chè, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ

Phó Thủ tướng

Đã ký

Nguyễn Công Tân

QUYẾT ĐỊNH
SỐ 182/1999/QĐ-TTĐ NGÀY 3 THÁNG 9 NĂM 1999
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc phê duyệt đề án phát triển rau, quả và hoa, cây
cảnh thời kỳ 1999 - 2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Xét đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt đề án phát triển rau, quả và hoa, cây cảnh
thời kỳ 1999 - 2010 với nội dung chủ yếu sau:

I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU

1. Phương hướng

- Phát triển rau, quả và hoa, cây cảnh nhằm khai thác lợi thế về điều kiện khí hậu, sinh thái đa dạng (nhiệt đới, á nhiệt đới, ôn đới) của các vùng, để sản xuất thực phẩm có giá trị dinh dưỡng đa sinh tố cho người, góp phần giải quyết việc làm, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, tạo cảnh quan môi trường;

- Phát triển rau, quả và hoa, cây cảnh phải gắn với nhu cầu củ thị trường, có khả năng cạnh tranh ở thị trường trong nước, th

trường các nước trong khu vực và trên thế giới, cả trước mắt và lâu dài;

- Phát triển rau, quả và hoa, cây cảnh ở các vùng trong cả nước, trong đó cần quan tâm phát triển ở một số vùng có điều kiện sinh thái đặc biệt như: đồng bằng sông Cửu Long, Lâm Đồng, đồng bằng sông Hồng (nhất là cây vụ đông), vùng cao miền núi phía Bắc; kết hợp cải tạo vườn tạp, thâm canh vườn cây hiện có với trồng mới theo hướng: vừa phát triển rộng rãi trong dân, vừa phát triển các vùng sản xuất chuyên canh cây chủ lực, được thâm canh, từng bước hiện đại hoá; sử dụng công nghệ truyền thống và công nghệ sạch để bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khoẻ và đời sống nhân dân, nâng cao chất lượng hàng hoá xuất khẩu.

2. Mục tiêu

- Nhanh chóng thoả mãn nhu cầu đời sống nhân dân về rau, quả và hoa cây cảnh (thông thường và cao cấp), trong đó đẩy mạnh sản xuất, chế biến nước quả với giá rẻ để từng bước thay thế nước uống có cồn hiện nay;

- Tạo thêm việc làm cho khoảng 5,0 triệu người;

- Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2010 đạt 1,0 tỷ đô la Mỹ/năm.

II. VỀ GIẢI PHÁP

1. Định hướng quy hoạch vùng sản xuất: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương rà soát lại quy hoạch sản xuất, bố trí lại cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu của từng vùng; gắn phát triển vùng nguyên liệu với cơ sở chế biến; sản phẩm sản xuất ra phải xuất phát từ nhu cầu thị trường (trong nước và xuất khẩu) để quy hoạch, xây dựng kế hoạch sản xuất từng loại sản phẩm, không để nông dân sản xuất tự phát dẫn đến tình trạng khi thừa, khi thiếu gây thiệt hại cho người sản xuất và người tiêu dùng.

Trước mắt, tập trung đầu tư cải tạo vườn tạp, xây dựng vùng chuyên canh tập trung, thâm canh một số cây trồng có lợi thế, có khả năng cạnh tranh được ở trong nước và ngoài nước như: dưa, chuối, nhãn, vải, xoài, cây có múi, thanh long, rau cao cấp, măng tây, hồ tiêu, hoa, cây cảnh...

2. Khoa học và công nghệ

a) Giống: cần phải có các bộ giống tốt có năng suất cao để thay thế giống năng suất thấp, chất lượng kém hiện nay theo hướng: tuyển chọn giống sẵn có, nhập khẩu, lai tạo những giống mới năng suất cao, chất lượng tốt.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Viện nghiên cứu rau quả, Viện nghiên cứu cây ăn quả miền Nam giúp các tỉnh về kỹ thuật để các tỉnh đều có vườn giống đầu dòng nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp và nhân dân lai ghép, tạo giống tốt cung cấp cho nhu cầu của người trồng rau, quả và hoa, cây cảnh.

Trên cơ sở sắp xếp lại hệ thống các cơ sở nghiên cứu khoa học của Bộ, cần có kế hoạch đầu tư Viện nghiên cứu rau quả thuộc Tổng công ty rau quả Việt Nam hiện nay cùng với Viện nghiên cứu cây ăn quả miền Nam trở thành các Viện nghiên cứu vùng về rau, quả và hoa, cây cảnh.

b) Nhanh chóng áp dụng và thực hiện quy trình sản xuất bằng công nghệ sạch (dùng phân vi sinh, thuốc vi sinh bảo vệ thực vật,...), công nghệ tưới tiêu, công nghệ bảo quản, chế biến tiên tiến, hiện đại để trong thời gian ngắn công nghệ sản xuất bảo quản, chế biến rau quả của Việt Nam sánh kịp các nước trong khu vực.

3. Chế biến

a) Trên cơ sở quy hoạch vùng chuyên canh tập trung, vùng đã có sản phẩm phải được đầu tư cơ sở chế biến phù hợp giữa công suất chế biến với nguồn nguyên liệu. Việc nhập khẩu thiết bị chế biến phải đảm bảo yêu cầu về công nghệ tiên tiến và hiện đại phù

hợp với yêu cầu của thị trường tiêu thụ, hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm phục vụ cho xuất khẩu và tiêu dùng.

b) Hoàn thành đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến nước quả, đồ hộp ở một số vùng, nghiên cứu đầu tư chế biến nước quả đối với một số quả đặc sản có hương vị riêng của Việt Nam.

Trước mắt ở một số tỉnh đã trồng dừa như: Kiên Giang, Tiền Giang, Hà Tĩnh, Ninh Bình (Đồng Giao), Bắc Giang và một số địa phương khác cần sớm hoàn thành việc đầu tư xây dựng nhà máy chế biến mới hoặc đầu tư cải tạo, đổi mới thiết bị đối với nhà máy hiện có để tiêu thụ hết dừa cho người trồng dừa nhưng phải đảm bảo có thị trường tiêu thụ.

4. Thị trường

Bộ Thương mại chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ biện pháp hỗ trợ xuất khẩu rau, quả vào các thị trường lớn và mới trong đó có Mỹ, Nga, nhằm giải quyết ổn định đầu ra cho sản xuất rau, quả trước mắt và lâu dài. Tạo điều kiện và hỗ trợ các doanh nghiệp về kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm quốc tế, tiếp thị để tìm kiếm thị trường.

5. Về thuế

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sớm hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) được quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10.

Bộ Tài chính nghiên cứu giải quyết việc áp dụng suất thuế ưu đãi nhất trong khung thuế hiện hành đối với các cơ sở sản xuất, chế biến rau, quả và hoa, cây cảnh.

6. Đầu tư và tín dụng

a) Vốn ngân sách Nhà nước đầu tư cho các công việc: nghiên cứu khoa học và công nghệ; nhập khẩu, tạo giống đầu dòng; khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới về cây rau, quả và hoa, cây cảnh; đào tạo cán bộ.

b) Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch được thực hiện đối với các dự án cải tạo đổi mới công nghệ, thiết bị và đầu tư mới cho chế biến; trồng cây ăn quả theo các dự án.

c) Vốn tín dụng ngân hàng: bảo đảm vốn cho nhu cầu của người trồng rau, quả và hoa, cây cảnh.

d) Vốn thuộc Chương trình giải quyết việc làm, vốn Ngân hàng phục vụ người nghèo, nếu thuộc vùng khó khăn.

7. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển rau, quả và hoa, cây cảnh, nhất là mô hình kinh tế trang trại gia đình, trang trại tư nhân đầu tư trồng rau, quả và hoa, cây cảnh và công nghiệp chế biến.

8. Đào tạo cán bộ và huấn luyện kỹ thuật

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tăng cường hơn nữa công tác khuyến nông, khuyến lâm để huấn luyện nông dân về kỹ thuật trồng trọt cây rau, quả và hoa, cây cảnh, nhất là hướng dẫn việc áp dụng công nghệ sạch, không sử dụng hoá chất thuốc trừ sâu độc hại trong sản xuất rau, quả và hoa, cây cảnh; phát huy vai trò tích cực của kinh tế hợp tác và hợp tác xã về phòng trừ sâu bệnh.

Có kế hoạch đào tạo và đào tạo lại cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, trước hết là giám đốc các doanh nghiệp để nâng cao kiến thức về kỹ thuật và quản lý sản xuất, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

Tăng cường và mở rộng hợp tác quốc tế về khoa học, kỹ thuật, công nghệ và đào tạo cán bộ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thương mại, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó thủ tướng
Đã ký
Nguyễn Công Tấn

QUYẾT ĐỊNH
SỐ 120/1999/QĐ-TTG NGÀY 7 THÁNG 5 NĂM 1999
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc phê duyệt đề án phát triển điều đến năm 2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Xét đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt đề án phát triển điều đến năm 2010 với nội dung chủ yếu sau:

1. Phương hướng, mục tiêu

- Phát triển điều nhằm khai thác lợi thế của cây điều có giá trị thực phẩm, lấy gỗ, dễ trồng, vốn đầu tư thấp, chịu được hạn, chịu được đất xấu và phù hợp với người nghèo, phục vụ cho nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu với sản lượng trên 100.000 tấn hạt điều nhân/năm;
- Phát triển điều ở những vùng đất có điều kiện, ưu tiên phát triển ở các tỉnh Duyên hải miền Trung, vùng thấp ở các tỉnh Tây Nguyên; kết hợp cải tạo, thâm canh vườn điều hiện có với trồng mới;
- Tăng thêm thu nhập, giải quyết việc làm (bao gồm lao động nông nghiệp và công nghiệp chế biến), nhất là đối với vùng nghèo, hộ nghèo.

2. Về giải pháp

a) **Định hướng quy hoạch vùng sản xuất:** trên cơ sở quỹ đất hiện có ở các địa phương, trước hết, ở các tỉnh Duyên hải miền Trung, vùng thấp các tỉnh Tây nguyên, để quy hoạch đất trồng điều theo hướng khai thác lợi thế của từng vùng phát huy khả năng trồng điều ở những vùng phòng hộ đầu nguồn, ven biển.

- Trồng mới kết hợp với cải tạo vườn điều hiện có bằng các giống có năng suất cao, chất lượng tốt, từng bước hình thành vùng điều tập trung, thâm canh;

- Trồng điều ở vùng phòng hộ để lấy hạt kết hợp việc phòng hộ vùng đầu nguồn, ven biển và bảo vệ môi trường sinh thái.

b) **Thị trường:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ ngành có liên quan tiếp tục giữ vững và mở rộng thị trường hiện có Mỹ, Trung Quốc và tìm thị trường mới.

Trên cơ sở năng lực chế biến của các cơ sở chế biến, cân đối với sản lượng hạt điều hiện có, nếu cần thiết thì nhập thêm hạt điều thô cho các cơ sở chế biến, nhằm sử dụng tối đa công suất nhà máy hiện có và giải quyết thêm việc làm. Bộ Thương mại tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục để các cơ sở nhập khẩu thuận lợi, phối hợp với Hiệp hội cây điều Việt Nam thống nhất giá hạt điều thô nhập khẩu để không làm ảnh hưởng đến lợi ích của các doanh nghiệp và người trồng điều.

c) **Về giống:** cần phải có bộ giống tốt có năng suất cao phù hợp điều kiện sinh thái các vùng, để thay thế giống năng suất thấp hiện nay theo hướng: Tuyển chọn giống tốt từ những cây hiện có và nhập khẩu những giống tốt để nhân nhanh giống cho trồng mới và cải tạo vườn điều năng suất thấp hiện nay. Phấn đấu hết năm 2000 trên toàn bộ diện tích điều cả nước đều được trồng bằng các giống đầu dòng tốt.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Viện Khoa học Nông nghiệp miền Nam, Viện khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Viện khoa học nông lâm nghiệp Tây Nguyên và các cơ sở nghiên cứu khoa học có điều kiện xây dựng ở các vùng: Đông Nam Bộ, duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, mỗi nơi có một vườn giống đầu dòng để cung cấp đủ giống đầu dòng cho các địa phương, các doanh nghiệp và nhân dân lai ghép tạo giống tốt cung cấp cho nhu cầu của người trồng điều với giá cả hợp lý. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối nguồn vốn đầu tư cho các cơ sở sản xuất giống đầu dòng.

d) Về giá: quy định giá mua điều hợp lý bảo đảm lợi ích của người trồng điều. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh có trồng điều sau khi tham khảo ý Kiến của Ban Vật giá Chính phủ công bố giá mua hạt điều thô tối thiểu ngay từ đầu vụ, để hướng dẫn các cơ sở chế biến mua hạt điều thô.

d) Về thuế: Bộ Tài chính nghiên cứu giải quyết việc miễn, giảm thuế đối với các cơ sở chế biến hạt điều, người trồng điều, nhất là đối với vùng nghèo, có nhiều khó khăn, để khuyến khích phát triển điều.

e) Về đầu tư và tín dụng.

- Đối với điều được trồng ở vùng đất quy hoạch để trồng rừng phòng hộ, được áp dụng chính sách hỗ trợ trồng rừng phòng hộ tại Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5,0 triệu ha rừng, mức hỗ trợ là 2,5 triệu đồng/ha lấy từ nguồn vốn trong kế hoạch trồng rừng phòng hộ hàng năm, phần vốn còn lại do người trồng điều tự đầu tư bằng vốn vay bình thường.

- Huy động mọi nguồn vốn khác để phát triển điều bao gồm:

+ Vốn Ngân sách Nhà nước đầu tư cho các công việc: nghiên cứu khoa học và công nghệ; tạo giống đầu dòng; khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới về cây điều;

+ Vốn tín dụng đầu tư theo Kế hoạch: thực hiện đối với các dự án cải tạo đổi mới công nghệ, thiết bị và đầu tư mới cho chế biến;

+ Vốn tín dụng ngân hàng: bảo đảm vốn cho nhu cầu của người trồng điều;

+ Vốn thuộc Chương trình giải quyết việc làm, vốn Ngân hàng phục vụ người nghèo.

g) Khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế phát triển điều, nhất là mô hình kinh tế trang trại, đầu tư trồng và chế biến điều.

h) Khoa học công nghệ và Môi trường

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu thành lập bộ môn nghiên cứu điều thuộc các viện: Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Khoa học nông nghiệp Miền Nam, Khoa học nông lâm nghiệp Tây Nguyên để nghiên cứu toàn diện về sinh lý, sinh hoá, phòng trừ sâu bệnh, kỹ thuật canh tác, chế biến phục vụ tốt việc phát triển ngành điều; có kế hoạch đào tạo cán bộ kỹ thuật và quản lý, kể cả việc chọn cử đi đào tạo ở nước ngoài để có đội ngũ cán bộ giỏi về cây điều.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh có trồng điều, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng
Đã ký
Nguyễn Công Tấn

QUYẾT ĐỊNH
SỐ 153/1999/QĐ-TTĐ NGÀY 15 THÁNG 7 NĂM 1999
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về một số chính sách phát triển muối

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Muối bao gồm muối thường (nguyên liệu sản xuất muối ăn), muối dùng cho sản xuất công nghiệp và muối ăn (muối iốt) là mặt hàng thiết yếu cho đời sống của nhân dân, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp nhưng sản xuất không ổn định, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, đời sống của diêm dân còn khó khăn. Do vậy, cần khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước và tiến tới xuất khẩu.

1. Về sản xuất, tiêu thụ

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có sản xuất muối, rà soát, bố trí lại quy hoạch sản xuất muối theo hướng:

- Phát huy lợi thế của từng vùng, gắn các cơ sở chế biến muối ăn với vùng sản xuất muối nguyên liệu;

- Đầu tư các dây chuyền rửa muối tại các vùng sản xuất muối công nghiệp để nâng cao chất lượng muối; tận dụng, chế biến phụ phẩm của muối (thạch cao, nước ót), đa dạng hoá sản phẩm;

b) Hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập kế hoạch cân đối lượng muối sản xuất và tiêu dùng trong nước trên cơ sở nhu cầu tiêu dùng (dân sinh, công nghiệp, xuất khẩu) để định hướng cho các doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ;

- Bộ Công nghiệp chỉ đạo các doanh nghiệp công nghiệp hoá chất sử dụng muối ưu tiên tiêu thụ muối của các cơ sở sản xuất muối công nghiệp trong nước;

- Căn cứ tình hình sản xuất, tiêu thụ muối trong nước hàng năm, các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thương mại, Công nghiệp đề xuất, trình Thủ tướng Chính phủ kế hoạch xuất, nhập khẩu muối đáp ứng nhu cầu muối nguyên liệu cho sản xuất muối ăn, công nghiệp hoá chất và bảo vệ sản xuất muối trong nước;

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân kinh doanh muối trên địa bàn mua muối kịp thời với giá hợp lý cho diêm dân;

c) Trên cơ sở tham khảo ý kiến của Ban Vật giá Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có sản xuất muối công bố giá mua muối tối thiểu (giá sàn) cho diêm dân ngay từ đầu vụ, chỉ đạo, kiểm tra chặt chẽ và không để các tổ chức, cá nhân ép cấp, ép giá, gây thiệt hại cho diêm dân;

Trường hợp giá mua muối xuống dưới giá tối thiểu, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ biện pháp hỗ trợ để bảo đảm ổn định sản xuất và đời sống của người sản xuất muối;

d) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Dự trữ Quốc gia xác định mức dự trữ muối quốc gia hàng năm và xây dựng cơ chế quản lý, điều hành dự trữ muối quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Về đầu tư và tín dụng

a) Vốn ngân sách Nhà nước đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng vùng muối, bao gồm:

Đê, cống, công trình thủy lợi đầu mối, đường giao thông và đầu tư xây dựng cơ sở nghiên cứu, cơ sở chuyển giao công nghệ. Hồ trữ nước xây dựng trường học, điện, trạm xá và nước sạch nông thôn.

Đầu tư ban đầu xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học bao gồm trụ sở làm việc, trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ;

b) Vốn tín dụng đầu tư cho các dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt gồm:

- Đầu tư xây dựng các cơ sở rửa muối, chế biến thạch cao, nước khoáng, sản xuất muối ăn;

- Xây dựng đồng muối sản xuất công nghiệp;

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp đồng muối;

c) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và các tổ chức tín dụng thực hiện Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 3 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn, bảo đảm đủ vốn và kịp thời cho diêm dân vay mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư cho sản xuất muối, cho các tổ chức, cá nhân vay vốn tiêu thụ muối.

Ngân hàng phục vụ người nghèo cho những hộ nghèo, quá khó khăn được vay theo cơ chế cho vay đối với hộ nghèo trong chỉ tiêu

vốn chung được Nhà nước giao trên cơ sở đề nghị của chính quyền địa phương xã nơi diêm dân đang cư trú;

d) Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tìm các nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư, liên doanh, phát triển công nghiệp chế biến muối và các đồng muối công nghiệp qui mô lớn đủ chất lượng cho sản xuất công nghiệp và xuất khẩu.

3. Về khoa học và công nghệ

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ vào sản xuất, chế biến muối.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bố trí kinh phí hàng năm trong kế hoạch khuyến nông của Bộ để thực hiện các nội dung về khuyến diêm nhằm giúp người làm muối sản xuất và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có kế hoạch đào tạo cán bộ quản lý, kinh doanh, khoa học kỹ thuật về muối, kể cả gửi cán bộ đi đào tạo nước ngoài để nhanh chóng có đội ngũ cán bộ quản lý, kinh doanh và kỹ thuật giỏi về muối.

4. Về thuế

Bộ Tài chính nghiên cứu trình Chính phủ để trình Quốc hội sửa đổi một số chính sách về thuế, theo hướng: miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với đất sản xuất muối; đưa muối ăn, muối nguyên liệu vào đối tượng tính thuế giá trị gia tăng và mức thuế suất bằng 0%.

5. Về tổ chức các cơ sở sản xuất, tiêu thụ muối

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có sản xuất muối sắp xếp lại toàn bộ các doanh nghiệp Nhà nước, đổi mới quản lý các doanh nghiệp Nhà nước theo hướng làm dịch vụ vật tư, tiêu thụ sản phẩm và chế biến,

gắn kết sản xuất, chế biến và lưu thông muối; khuyến khích các thành phần kinh tế tổ chức sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Tổng công ty Muối Việt Nam xây dựng các cơ sở sản xuất muối công nghiệp và cơ sở sản xuất muối có chất lượng cao; cung ứng muối cho miền núi; gắn với các địa phương hỗ trợ để thành lập các Hợp tác xã nghề muối, nhất là Hợp tác xã tiêu thụ muối để giúp diêm dân tiêu thụ kịp thời muối.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng
Đã ký
Nguyễn Công Tấn

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
SỐ 69/2000/TTLT/BNN-TCTK NGÀY 23 THÁNG 6
NĂM 2000

Hướng dẫn tiêu chí để xác định kinh tế trang trại

Trong những năm gần đây kinh tế trang trại phát triển mạnh ở hầu khắp các địa phương trong cả nước, hình thành mô hình sản xuất mới trong nông nghiệp và nông thôn nước ta. Do chưa có quy định thống nhất của các Bộ, ngành Trung ương về tiêu chí trang trại nên các địa phương tự đặt ra những tiêu chí về trang trại dựa vào tính chất sản xuất hàng hoá, quy mô về diện tích đất đai, đầu gia súc, v.v... để thống kê về số liệu kinh tế trang trại của địa phương, vùng nên số liệu thống kê về kinh tế trang trại chưa thật chuẩn xác, ranh giới giữa kinh tế hộ nông dân và kinh tế trang trại không rõ ràng, khó khăn cho việc đánh giá thực trạng và xây dựng các chính sách đối với kinh tế trang trại. Chính phủ đã có Nghị quyết 03/2000/NQ-CP ngày 02/02/2000 về kinh tế trang trại. Thi hành Nghị quyết của Chính phủ, Liên Bộ Nông nghiệp và PTNT và Tổng cục Thống kê quy định hướng dẫn tiêu chí về kinh tế trang trại như sau:

I. CÁC ĐỐI TƯỢNG VÀ NGÀNH SẢN XUẤT ĐƯỢC XEM XÉT ĐỂ XÁC ĐỊNH LÀ KINH TẾ TRANG TRẠI

Hộ nông dân, hộ công nhân viên Nhà nước và lực lượng vũ trang đã nghỉ hưu, các loại hộ thành thị và cá nhân chuyên sản xuất (bao gồm nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản) hoặc sản xuất nông nghiệp là chính, có kiêm nhiệm các hoạt động dịch vụ phi nông nghiệp ở nông thôn.

II. CÁC ĐẶC TRƯNG CHỦ YẾU CỦA KINH TẾ TRANG TRẠI

1. Mục đích sản xuất của trang trại là sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hoá với quy mô lớn.

2. Mức độ tập trung hoá và chuyên môn hoá các điều kiện và yếu tố sản xuất cao hơn hẳn (vượt trội) so với sản xuất của nông hộ, thể hiện ở quy mô sản xuất như: đất đai, đầu con gia súc, lao động, giá trị nông lâm thủy sản hàng hoá.

3. Chủ trang trại có kiến thức và kinh nghiệm trực tiếp điều hành sản xuất, biết áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới vào sản xuất; sử dụng lao động gia đình và thuê lao động bên ngoài sản xuất hiệu quả cao, có thu nhập vượt trội so với kinh tế hộ.

III. TIÊU CHÍ ĐỊNH LƯỢNG ĐỂ XÁC ĐỊNH LÀ KINH TẾ TRANG TRẠI

Một hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản được xác định là trang trại phải đạt được cả hai tiêu chí định lượng sau đây:

1. Giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ bình quân 1 năm

- Đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên hải miền Trung từ 40 triệu đồng trở lên

- Đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên từ 50 triệu đồng trở lên

2. Quy mô sản xuất phải tương đối lớn và vượt trội so với kinh tế nông hộ tương ứng với từng ngành sản xuất và vùng kinh tế

a. Đối với trang trại trồng trọt

(1) Trang trại trồng cây hàng năm

+ Từ 2 ha trở lên đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên hải miền Trung

+ Từ 3 ha trở lên đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên

(2) Trang trại trồng cây lâu năm

+ Từ 3 ha trở lên đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên hải miền Trung

+ Từ 5 ha trở lên đối với ở các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên

+ Trang trại trồng hồ tiêu 0,5 ha trở lên

(3) Trang trại lâm nghiệp

+ Từ 10 ha trở lên đối với các vùng trong cả nước

b. Đối với trang trại chăn nuôi

(1) Chăn nuôi đại gia súc: trâu, bò, v.v...

+ Chăn nuôi sinh sản, lấy sữa có thường xuyên từ 10 con trở lên

+ Chăn nuôi lấy thịt có thường xuyên từ 50 con trở lên

(2) Chăn nuôi gia súc: lợn, dê, v.v...

+ Chăn nuôi sinh sản có thường xuyên đối với hơn 20 con trở lên, đối với dê, cừu từ 100 con trở lên.

+ Chăn nuôi lợn thịt có thường xuyên từ 100 con trở lên (không kể lợn sữa), dê thịt từ 200 con trở lên.

(3) Chăn nuôi gia cầm: gà, vịt, ngan, ngỗng, v.v... có thường xuyên từ 2.000 con trở lên (không tính số đầu con dưới 7 ngày tuổi).

c. Trang trại nuôi trồng thủy sản

- Diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản có từ 2 ha trở lên (riêng đối với nuôi tôm thịt theo kiểu công nghiệp từ 1 ha trở lên).

d. Đối với các loại sản phẩm nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản có tính chất đặc thù như: trồng hoa, cây cảnh, trồng nấm nuôi ong, giống thủy sản và thủy đặc sản, thì tiêu chí xác định là giá trị sản lượng hàng hoá (tiêu chí 1).

IV. TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN

1. Dựa vào những tiêu chí quy định trong thông tư này, Chi tịch UBND tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các ngành, các cấp dưới sự hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và PTNT và Cục Thống kê tỉnh soát xét các mô hình tổ chức sản xuất nông, lâm thủy sản của tỉnh, thành phố để điều tra xác định đúng số lượng và loại hình về các trang trại của địa phương mình phù hợp với quy định của Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các quy định khác về kinh tế trang trại trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

3. Các ông Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tổng cục Thống kê, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. Tổng cục trưởng

Tổng cục Thống kê

Phó tổng cục trưởng

Đã ký

Lê Mạnh Hùng

**KT. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và
phát triển nông thôn**

Thứ trưởng

Đã ký

Cao Đức Phát

Phần III

**CHÍNH SÁCH VỀ
LÂM NGHIỆP**

QUYẾT ĐỊNH
SỐ 661/QĐ-TTG NGÀY 29/7/1998 CỦA
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện
Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Nghị quyết của Quốc Hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 2 về dự án trồng mới 5 triệu ha rừng;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 19 tháng 8 năm 1991;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị quyết phiên họp thường kỳ tháng 5 năm 1998 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Bộ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Uỷ ban Dân tộc và Miền núi, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính;

QUYẾT ĐỊNH

I. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ NGUYÊN TẮC CHỈ ĐẠO
DỰ ÁN

Điều 1. Mục tiêu

1. Trồng mới 5 triệu ha rừng cùng với bảo vệ diện tích rừng hiện có, để tăng độ che phủ của rừng lên 43%, góp phần đảm bảo an ninh môi trường, giảm nhẹ thiên tai, tăng khả năng sinh thủy bảo tồn nguồn gen và tính đa dạng sinh học.

2. Sử dụng có hiệu quả diện tích đất trống, đồi núi trọc, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, góp phần xoá đói, giảm nghèo, định canh, định cư, tăng thu nhập cho dân cư sống ở nông thôn miền núi, ổn định chính trị, xã hội, quốc phòng, an ninh, nhất là ở vùng biên giới.

3. Cung cấp gỗ làm nguyên liệu để sản xuất giấy, ván nhân tạo, đáp ứng nhu cầu gỗ, củi và các lâm đặc sản khác cho tiêu dùng trong nước và sản xuất hàng xuất khẩu, cùng với phát triển công nghiệp chế biến lâm sản, đưa lâm nghiệp trở thành một ngành kinh tế quan trọng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội miền núi.

Điều 2. Nguyên tắc chỉ đạo

1. Nhân dân là lực lượng chủ yếu trồng, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng và hưởng lợi ích từ nghề rừng. Nhà nước tạo môi trường pháp lý thuận lợi; tổ chức nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; có các chính sách khuyến khích người làm nghề rừng; hỗ trợ đầu tư từ nguồn vốn ngân sách hoặc vốn tín dụng ưu đãi; hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu.

2. Kết hợp chặt chẽ giữa trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ diện tích rừng hiện có với nhiệm vụ định canh, định cư, xoá đói, giảm nghèo.

3. Phát huy hiệu quả tổng hợp các lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường của rừng bằng một hệ thống nông lâm kết hợp bền vững với cơ cấu cây trồng hợp lý, đa tác dụng, áp dụng công nghệ thâm canh gắn với công nghiệp chế biến tiên tiến.

4. Phân bổ hợp lý nhiệm vụ trồng rừng phòng hộ và rừng sản xuất giữa các vùng, nhưng phải tập trung cho các khu vực ưu tiên, kết hợp chặt chẽ giữa trồng rừng tập trung và trồng cây phân tán.

- Với rừng phòng hộ, ưu tiên đầu tư cho vùng phòng hộ xung yếu trọng điểm, đầu nguồn các dòng sông, các hồ chứa nước, đặc biệt là đầu nguồn các công trình thủy điện, các thành phố, các vùng phòng hộ ven biển và những vùng có nhu cầu cấp bách về phục hồi nhu cầu sinh thái.

- Với rừng sản xuất, phải ưu tiên phát triển các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao, đồng thời có tác dụng phòng hộ môi trường cả cho trước mắt và lâu dài.

5. Việc trồng rừng trong từng giai đoạn được tổ chức thực hiện thông qua các dự án được xây dựng từ cơ sở, có sự tham gia của dân và được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành, phải thực hiện khẩn trương, nhưng vững chắc, bảo đảm tiến độ và hiệu quả của từng dự án.

Điều 3. Nhiệm vụ

1. Bảo vệ có hiệu quả vốn rừng hiện có, trước hết phải bảo vệ diện tích rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ ở vùng rất xung yếu và xung yếu, kể cả rừng phòng hộ đã trồng theo Chương trình 327, rừng sản xuất có trữ lượng giàu và trung bình. Thực hiện ngay từ giai đoạn đầu việc giao đất, giao rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gắn với định canh, định cư, xóa đói giảm nghèo để bảo vệ, khoanh nuôi rừng kết hợp trồng bổ sung và trồng mới.

2. Trồng rừng:

a. Trồng 2 triệu ha rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: khoanh nuôi tái sinh kết hợp bổ sung 1 triệu ha, trồng mới 1 triệu ha gắn với định canh, định cư.

b. Trồng 3 triệu ha rừng sản xuất: rừng nguyên liệu công nghiệp giấy, ván nhân tạo, gỗ trụ mỏ, cây đặc sản, rừng gỗ quý hiếm... khoảng 2 triệu ha; cây công nghiệp lâu năm và cây lấy quả khoảng 1 triệu ha; đồng thời huy động các tổ chức và nhân dân triệt để tận dụng diện tích đất trống để trồng cây phân tán.

Dự án trồng rừng của từng giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 1998-2000: trồng mới 700.000 ha (trong đó 260.000 ha rừng phòng hộ, đặc dụng), khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung 350.000 ha.

- Giai đoạn 2001-2005: trồng mới 1,3 triệu ha (trong đó 350.000 ha rừng phòng hộ, đặc dụng), khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung 650.000 ha;

- Giai đoạn 2006-2010: trồng mới 2 triệu ha (trong đó 390.000 ha rừng phòng hộ, đặc dụng).

II. CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP

Điều 4. Cơ cấu cây trồng

Cây trồng trong dự án này bao gồm các loại cây lâm nghiệp và cây nông nghiệp lâu năm có tán che phủ, có tác dụng phòng hộ như cây rừng. Để nâng cao hiệu quả về bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai, gắn với yêu cầu đa dạng về sinh học và hiệu quả về kinh tế - xã hội, cơ cấu cây trồng được định hướng như sau:

1. Rừng đặc dụng:

Căn cứ vào yêu cầu phục hồi sinh thái của từng loại rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng đặc dụng lựa chọn cơ cấu cây trồng cụ thể phù hợp với hệ sinh thái của vùng được Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt.

2. Rừng phòng hộ ở vùng rất xung yếu và xung yếu:

Tuỳ yêu cầu phòng hộ của từng vùng, tuỳ khí hậu đất đai chọn lựa các loại cây trồng có tác dụng phòng hộ tốt, trồng hỗn loài, chịu đựng được khí hậu khắc nghiệt, chịu đất xấu, đất dốc và đất ven biển, có khả năng chống chịu sâu bệnh và chống cháy tốt, ở nơi có điều kiện phù hợp trồng được các loại cây có giá trị kinh tế thì được

khuyến khích. Cơ cấu loại cây cụ thể do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

3. Rừng sản xuất và rừng phòng hộ ở vùng ít xung yếu:

Chọn lựa các loại cây có giá trị kinh tế cao (kể cả cây công nghiệp lâu năm, cây lấy quả, các loại cây đặc sản, cây làm thuốc... có tán che tốt). Cơ cấu về từng loại cây cụ thể do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất để trồng rừng quyết định theo quy hoạch của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, từng bước hình thành những vùng sản xuất chuyên canh, tập trung, vừa phù hợp với điều kiện lập địa, vừa phải gắn với phát triển công nghiệp chế biến và nhu cầu của thị trường.

Điều 5. Chính sách về đất đai

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dưới sự chỉ đạo của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Địa chính có trách nhiệm rà soát lại quỹ đất lâm, nông nghiệp xây dựng quy hoạch sử dụng đất trồng, đồi núi trọc cho dự án trồng 5 triệu ha rừng ở tỉnh, huyện, xã; xác định cụ thể rừng đặc dụng, rừng phòng hộ ở vùng rất xung yếu, xung yếu, ít xung yếu và rừng sản xuất theo quy chế của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn; chỉ đạo việc giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân theo quy định tại Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 01 năm 1994 của Chính phủ.

1. Giao đất lâm nghiệp gắn với giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

a. Giao đất lâm nghiệp gắn với giao rừng được quy hoạch xây dựng rừng đặc dụng cho các Ban quản lý rừng đặc dụng để bảo vệ và xây dựng theo dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b. Giao đất được quy hoạch để trồng rừng phòng hộ ở vùng rất xung yếu và xung yếu cho các Ban quản lý rừng phòng hộ. Ban quản lý rừng phòng hộ giao khoán đất cho các tổ chức (kể cả lâm trường), hộ gia đình và cá nhân để trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng.

c. Giao đất và cho thuê đất được quy hoạch xây dựng rừng phòng hộ ở khu vực ít xung yếu để bảo vệ và trồng cây lâm, nông kết hợp với mục đích sản xuất lâm, nông sản là chính, có kết hợp lâm chức năng phòng hộ theo phương thức giao, cho thuê như đối với rừng sản xuất.

2. Giao đất cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được quy hoạch để trồng rừng sản xuất cho các tổ chức thuộc các thành phần kinh tế, hộ gia đình và cá nhân.

a. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các Bộ liên quan rà soát lại quỹ đất lâm, nông nghiệp đã giao cho các lâm, nông trường trước đây, đồng thời kết hợp với việc sắp xếp, tổ chức lại hoạt động của các lâm, nông trường quốc doanh để xác định mức diện tích và ranh giới đất giao cho các lâm, nông trường. Phần diện tích đất lâm nghiệp còn lại phải tiến hành giao xong trước năm 2000 cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân để trồng rừng.

b. Giao đất và cho thuê đất trống, đồi núi trọc cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân để trồng rừng. Ưu tiên giao đất cho các hộ gia đình sống tại địa phương.

3. Hạn mức và thời hạn giao đất, cho thuê đất được quy định như sau:

a. Hạn mức giao đất, cho thuê đất đối với các tổ chức căn cứ vào dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hạn mức giao đất, giao rừng cho hộ gia đình và cá nhân do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định phù hợp với tình hình cụ thể của địa phương.

b. Thời hạn giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức và giao đất, giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân là 50 năm. Khi hết thời hạn quy định trên, nếu tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vẫn có nhu cầu và sử dụng đúng mục đích thì được Nhà nước giao hoặc cho thuê thời hạn tiếp theo. Nếu trồng các loại cây có chu kỳ trên 50 năm thì sau 50 năm được nhà nước giao hoặc cho thuê tiếp đến khi thu hoạch.

4. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân ngay sau khi được giao đất và cho thuê đất. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất phải sử dụng đúng mục đích và trồng rừng theo tiến độ của dự án được duyệt.

Điều 6. Chính sách đầu tư và tín dụng.

1. Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước

a. Tiếp tục thực hiện chính sách bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ ở vùng rất xung yếu trên diện tích khoảng 2 triệu ha đã thực hiện theo Chương trình 327 với mức được phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không quá 50.000 đồng/1ha/năm, thời hạn không quá 5 năm.

Khoản khoán nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung không quá 1 triệu đồng/ha, thời hạn khoán 6 năm. Tỷ lệ vốn được phân bổ hàng năm theo quy trình khoán nuôi tái sinh rừng kết hợp trồng bổ sung do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

b. Trồng rừng phòng hộ ở vùng rất xung yếu và xung yếu với mức đầu tư trực tiếp đến người trồng rừng, bình quân là 2,5 triệu đồng/ha, gồm trồng mới và chăm sóc theo quy trình kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn chỉ đạo các địa phương tổ chức thí điểm đầu thầu cho các tổ chức kinh tế, kể cả lực lượng

thanh niên xung phong để bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng ở những nơi không có điều kiện giao khoán cho hộ gia đình.

c. Hỗ trợ bình quân 2 triệu đồng/ha cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân tự bỏ vốn trồng rừng sản xuất là các loại cây gỗ đặc biệt quý hiếm có chu kỳ trên 30 năm, ưu tiên các loại cây có thể trồng được thuộc nhóm IA, IIA, quy định tại Nghị định số 18/HĐBT, ngày 17 tháng 1 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo sử dụng các nguồn vốn trên để khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, hỗ trợ trồng rừng sản xuất đối với cây gỗ đặc biệt quý hiếm, gắn với định canh, định cư và xoá đói, giảm nghèo phù hợp với tình hình địa phương.

d. Kinh phí quản lý dự án trồng rừng phòng hộ, đặc dụng được trích 8% trong tổng mức đầu tư ngân sách của Nhà nước dành cho dự án, trong đó các ngành ở Trung ương là 0,7%, tỉnh, huyện, xã là 1,3%, chủ dự án ở cơ sở là 6%.

đ. Vốn đầu tư cho kết cấu hạ tầng, nghiên cứu khoa học, khuyến lâm, khuyến nông, thiết kế phí, kinh phí để giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính cân đối cho các ngành và các địa phương phù hợp với yêu cầu của các dự án. Cơ chế quản lý tài chính đối với vốn đầu tư bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ và đặc dụng được quy định như sau:

- Vốn ngân sách Nhà nước cấp phát qua hệ thống Kho bạc Nhà nước.

- Nhà nước ứng trước tiền chuẩn bị giống cây rừng năm đầu, từ năm thứ 2 trở đi chủ dự án phải thu lại tiền giống trong đơn giá trồng rừng của năm đó để luân chuyển, chuẩn bị cây giống cho năm

sau. Khi kết thúc dự án trồng rừng, chủ dự án có trách nhiệm thu hồi, trả lại ngân sách tiền ứng trước chuẩn bị giống của năm đầu.

- Hàng năm, khi các dự án được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch và có thiết kế dự toán được duyệt, Kho bạc Nhà nước tạm ứng 30% kinh phí dự án, sau khi các dự án thực hiện đạt tiến độ 50%, được ứng tiếp 40%; cuối năm, sau khi có biên bản nghiệm thu của Hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì thì thanh toán hết vốn cho dự án.

2. Vốn tín dụng đầu tư

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng rừng và khoanh nuôi bảo vệ rừng phòng hộ ở vùng ít xung yếu, rừng sản xuất (kể cả trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, cây đặc sản và cây làm thuốc...) và phát triển các cơ sở chế biến lâm nông sản được hưởng các chế độ ưu đãi theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi), được vay vốn từ quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia, các nguồn vốn tín dụng ưu đãi khác, vốn ODA của các nước, các tổ chức quốc tế và các nguồn vốn vay khác.

Chủ rừng là các tổ chức ngoài quốc doanh, hộ gia đình và các cá nhân được sử dụng rừng sản xuất và quyền sử dụng đất lâm nghiệp được giao làm tài sản thế chấp khi vay vốn tại ngân hàng.

Điều 7. Chính sách hưởng lợi và tiêu thụ sản phẩm

1. Đối với rừng đặc dụng và các rừng phòng hộ:

a. Ưu tiên khoán cho các hộ thuộc diện định canh, định cư, các hộ nghèo, hộ ở gần rừng và hộ đã nhận khoán trước đây để bảo vệ khoanh nuôi tái sinh rừng đặc dụng, rừng phòng hộ ở vùng rất xung yếu và xung yếu. Khi hết thời hạn khoán nếu hộ nhận khoán có nguyện vọng và trong quá trình nhận khoán thực hiện bảo vệ rừng tốt thì được nhận khoán chu kỳ tiếp theo.

b. Hộ nhận khoán bảo vệ rừng phòng hộ ở vùng rất xung yếu và xung yếu được khai thác củi, lâm sản phụ dưới tán rừng.

c. Hộ nhận khoán khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung rừng phòng hộ được hưởng toàn bộ sản phẩm tỉa thưa, lâm sản phụ dưới tán rừng.

d. Hộ trồng rừng phòng hộ được hưởng toàn bộ sản phẩm tỉa thưa, nông sản và các lâm sản phụ dưới tán rừng.

2. Đối với rừng sản xuất:

a. Hộ đầu tư trồng rừng sản xuất là chủ rừng, có quyền quyết định thời điểm và phương thức khai thác rừng, nhưng phải có nghĩa vụ tái tạo lại rừng trong phạm vi không quá 2 năm sau khi khai thác.

b. Mọi sản phẩm khai thác từ rừng trồng, tre, nứa và lâm sản phụ khai thác từ rừng tự nhiên được tự do lưu thông trên thị trường.

Gỗ và lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên tái sinh thuộc rừng sản xuất của các chủ rừng là hộ gia đình và cá nhân, được tự do lưu thông trên thị trường (trừ những loại được ghi trong danh mục động, thực vật quý hiếm quy định tại Nghị định số 18/HĐBT ngày 17 tháng 1 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng nay là Chính phủ). Khi khai thác và tiêu thụ, chủ rừng chỉ cần báo với cơ quan kiểm lâm gần nhất hoặc Ủy ban nhân dân xã, thị trấn sở tại để trong vòng 10 ngày được cấp giấy chứng nhận các sản phẩm này là sản phẩm hợp pháp.

c. Nhà nước khuyến khích chế biến và xuất khẩu sản phẩm rừng trồng đã qua chế biến. Trong trường hợp các cơ sở chế biến trong nước không sử dụng hết nguyên liệu, hoặc chưa đủ điều kiện đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thì được phép xuất khẩu sản phẩm rừng trồng dưới dạng nguyên khai.

d. Nhà nước có chính sách tiêu thụ sản phẩm rừng trồng và các chính sách khác, đảm bảo lợi ích của người trồng rừng.

Điều 8. Chính sách thuế

1. Các nhà đầu tư, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trồng rừng, trồng cây nông nghiệp lâu năm trên đất hoang hoá, đồi núi trọc, chế biến nông, lâm sản được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

2. Miễn thuế tài nguyên đối với lâm sản khai thác từ rừng sản xuất là rừng tự nhiên được phục hồi bằng biện pháp khoanh nuôi tái sinh.

3. Miễn thuế buôn chuyển đối với lâm sản thu gom hợp pháp từ rừng trồng và lâm sản ngoài gỗ khai thác từ rừng tự nhiên.

Điều 9. Chính sách về khoa học và công nghệ

1. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, tập trung chỉ đạo việc nghiên cứu tuyển chọn, lai tạo, nhập nội các giống cây rừng có khả năng thích ghi tốt, đạt hiệu quả cao và kỹ thuật trồng rừng thâm canh, các biện pháp bảo vệ và phòng, chống cháy rừng... để phổ biến nhanh ra diện rộng.

2. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có biện pháp khuyến khích phát triển các cơ sở sản xuất giống thuộc các thành phần kinh tế, hỗ trợ đầu tư công tác tạo giống, thực hiện việc cấp chứng chỉ hạt giống, kiên quyết không sử dụng giống không đạt tiêu chuẩn chất lượng

Điều 10. Về hợp tác đầu tư nước ngoài

1. Khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài liên doanh với các tổ chức và cá nhân trong nước để đầu tư trồng rừng và chế biến lâm sản, tiếp tục làm thủ tục phương thức cho thuê đất, đầu tư 100% vốn nước ngoài để trồng rừng.

Các nhà đầu tư nước ngoài được hưởng chính sách ưu đãi quy định tại Luật Đầu tư nước ngoài, Nghị định số 10/1998/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ về một số biện pháp khuyến khích và bảo đảm hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

2. Giao Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và các Bộ, ngành có liên quan ưu tiên bố trí nguồn vốn ODA, đồng thời tranh thủ nguồn tài trợ các nước và các tổ chức quốc tế để có thêm nguồn vốn cho dự án trồng 5 triệu ha rừng.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN

Điều 11. Bộ máy quản lý dự án ở Trung ương.

1. Ban chỉ đạo dự án cấp Nhà nước đã được thành lập theo Quyết định số 07/1998/QĐ-TTg ngày 16 tháng 1 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thành lập Ban điều hành dự án trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có sự tham gia của đại diện (cấp vụ) các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Tổng cục Địa chính, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Hội nông dân Việt Nam.

Giao Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ và quy chế làm việc của Ban điều hành dự án. Bộ phận thường trực giúp việc Ban điều hành dự án do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đảm nhiệm, không tăng biên chế.

Điều 12. Bộ máy quản lý dự án ở địa phương

1. Ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có dự án trồng rừng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm toàn diện về kết quả thực hiện dự án ở địa phương mình. Thành lập Ban điều hành dự án của tỉnh do một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm Trưởng ban, lãnh đạo Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn làm Phó ban và các thành viên là lãnh đạo các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Địa chính, Kho bạc Nhà nước và ngân hàng Nhà nước tỉnh.

Thành lập Ban quản lý dự án trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để giúp việc cho ban điều hành dự án:

- Ở những tỉnh, thành phố có Chi cục phát triển lâm nghiệp thì chi cục làm chức năng Ban quản lý dự án cấp tỉnh.

- Ở những tỉnh, thành phố chưa có Chi cục phát triển lâm nghiệp thì thành lập Ban quản lý dự án. Biên chế và quỹ lương của ban này nằm trong biên chế và quỹ lương sự nghiệp của tỉnh.

2. Ở cấp huyện không tổ chức Ban điều hành dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước đối với các dự án trên địa bàn huyện.

3. Ở các xã có tham gia dự án trồng rừng với quy mô nhất định do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thì được bố trí một cán bộ lâm nghiệp chuyên trách giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo dự án trồng rừng, bảo vệ rừng và được hưởng phụ cấp từ nguồn kinh phí dự án.

4. Các dự án trồng rừng cấp cơ sở có Ban quản lý dự án với biên chế gọn nhẹ gồm Giám đốc dự án, Kế toán trưởng và một số cán bộ kỹ thuật chỉ đạo hiện trường. Những thành viên trong ban quản lý dự án hiện đang được hưởng lương từ kinh phí sự nghiệp của tỉnh thì tiếp tục thực hiện như cũ; những thành viên các dự án mới thành lập thì hưởng lương từ kinh phí của Dự án. Các Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng thuộc chương trình 327 được sắp xếp cho phù hợp.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ và quy chế làm việc của Ban quản lý dự án các cấp.

Điều 13. Ban chỉ đạo, Ban quản lý dự án các cấp thuộc Chương trình 327 hoàn thành tổng kết và bàn giao trước ngày 31 tháng 12 năm 1998.

Ban Chỉ đạo, Ban Điều hành dự án các cấp thuộc dự án trồng mới 5 triệu ha rừng có trách nhiệm nhận bàn giao, tiếp tục chỉ đạo các dự án 327 về rừng phòng hộ, đặc dụng chưa hoàn thành theo cơ chế chính sách quy định tại Quyết định này.

Điều 14. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký, những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 15. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Thủ tướng chính phủ
Đã ký

Phan Văn Khải

QUYẾT ĐỊNH
SỐ 245/1998/QĐ-TTĐ NGÀY 21/12/1998 CỦA
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước
của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 12 tháng 8 năm 1991;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 14 tháng 7 năm 1993;

Căn cứ Pháp lệnh về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ở mỗi cấp ngày 25 tháng 6 năm 1996;

Để tiếp tục cụ thể hóa việc thực hiện Nghị định số 17/HĐBT ngày 17 tháng 1 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng và thực hiện chiến lược đổi mới ngành lâm nghiệp trong giai đoạn mới;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Quyết định này nhằm quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước của các cấp có thẩm quyền đối với rừng và đất lâm nghiệp, góp phần ngăn chặn những hành vi hủy hoại tài nguyên rừng, đất lâm nghiệp, tạo điều kiện để mọi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tích cực tham gia bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 2. Nội dung quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp:

1. Điều tra, xác định các loại rừng, phân định ranh giới rừng, đất lâm nghiệp trên bản đồ và thực địa đến đơn vị hành chính cấp xã; thống kê theo dõi diễn biến rừng, biến động đất lâm nghiệp.

2. Lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và sử dụng rừng, đất lâm nghiệp trên phạm vi cả nước và ở từng địa phương.

3. Ban hành các văn bản pháp luật về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng, đất lâm nghiệp và tổ chức thực hiện các văn bản đã ban hành theo thẩm quyền được pháp luật quy định.

4. Giao đất lâm nghiệp và giao rừng, thu hồi đất lâm nghiệp và rừng.

5. Đăng ký, lập và quản lý sổ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Kiểm tra, thanh tra và xử lý các vi phạm trong việc chấp hành luật pháp, chính sách về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng; sử dụng rừng, đất lâm nghiệp.

7. Giải quyết các tranh chấp về rừng và đất lâm nghiệp.

Điều 3. Trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp của các Bộ, ngành trong việc quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng và xây dựng, phát triển rừng, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, gắn với việc bảo vệ an ninh quốc phòng.

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý Nhà nước về rừng.

a) Định kỳ điều tra, phúc tra, phân loại rừng, thống kê diện tích và trữ lượng của từng loại rừng, lập bản đồ rừng và đất lâm nghiệp trên phạm vi cả nước.

b) Lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và sử dụng rừng dài hạn trên phạm vi cả nước để trình Chính phủ xét duyệt.

Thẩm định quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp của các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương trước khi trình Chính phủ phê duyệt.

c) Trình Chính phủ phê duyệt sản lượng gỗ rừng tự nhiên được phép khai thác, tiêu thụ hàng năm trên phạm vi cả nước.

Thẩm định hồ sơ tổng hợp thiết kế khai thác rừng tự nhiên và ra quyết định mở cửa rừng khai thác cho các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.

d) Đề xuất Chính phủ quyết định xác lập các vườn quốc gia, khu rừng bảo tồn thiên nhiên, khu rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên lãnh thổ của nhiều tỉnh, các khu rừng giống quốc gia và giao cho các tổ chức thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các ngành khác có liên quan hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, bảo vệ và xây dựng.

đ) Xây dựng các văn bản dưới luật trình Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền các chính sách, chế độ, thể lệ, quy trình, quy phạm kỹ thuật có liên quan đến việc quản lý, bảo vệ phát triển, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp trong toàn quốc.

e) Tổ chức phối hợp với Thanh tra Nhà nước tiến hành thanh tra, kiểm tra việc quản lý Nhà nước về rừng đối với chính quyền các cấp; thanh tra việc chấp hành pháp luật về rừng của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao rừng và đất lâm nghiệp.

g) Giải quyết tranh chấp về rừng, phối hợp với Tổng cục Địa chính giải quyết các tranh chấp về đất lâm nghiệp giữa các chủ rừng ở các tỉnh khác nhau; khen thưởng những tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có thành tích xuất sắc.

f) Trong trường hợp đặc biệt, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để chỉ đạo công tác bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng có hiệu quả.

Chỉ đạo cơ quan Kiểm Lâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xử phạt hoặc khởi tố các hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến tài nguyên rừng theo quy định của pháp luật.

2. Tổng cục Địa chính là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý Nhà nước về đất lâm nghiệp.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị cơ sở có phương án phối hợp với lực lượng Kiểm lâm tuần tra truy quét bọn lâm tặc bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng và phối hợp với các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và phát triển rừng. Đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, công tác bảo vệ phát triển rừng phải gắn với việc bảo vệ an ninh quốc phòng.

Điều 4. Trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh):

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về bảo vệ phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp của địa phương mình.

a) Tổ chức việc điều tra, phân loại rừng, thống kê diện tích và trữ lượng của từng loại rừng, lập bản đồ rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Địa chính.

Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện theo dõi diễn biến tài nguyên rừng (về cơ cấu, diện tích và trữ lượng rừng), đất lâm nghiệp và tổng hợp báo cáo lên cấp tỉnh.

b) Lập quy hoạch và kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp của địa phương mình trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trước khi trình Chính phủ xét duyệt.

Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp, xét duyệt các bản quy hoạch, kế hoạch đó.

Phê duyệt tổng hợp thiết kế khai thác rừng tự nhiên của các chủ rừng; ra quyết định cấp giấy phép khai thác sau khi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ tổng hợp và ra quyết định mở cửa rừng khai thác.

c) Xác lập các khu rừng phòng hộ, các khu rừng bảo tồn thiên nhiên, các khu rừng di tích văn hóa, lịch sử, cảnh quan, du lịch ở địa phương sau khi có sự nhất trí bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, của các ngành có liên quan và giao cho các tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, xây dựng.

d) Giao đất lâm nghiệp và giao rừng, thu hồi đất lâm nghiệp và rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, giao rừng và đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân.

Đối với diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn xã chưa giao cho ai quản lý, sử dụng thì giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã sở tại quản lý và có kế hoạch từng bước đưa vào sử dụng.

đ) Tổ chức phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh hại rừng ở địa phương.

e) Tổ chức mạng lưới bảo vệ rừng, huy động các lực lượng phối hợp với lực lượng kiểm lâm ngăn chặn mọi hành vi hủy hoại rừng trên phạm vi toàn tỉnh.

g) Tổ chức quản lý theo thẩm quyền được giao các khu rừng phòng hộ và đặc dụng trên địa bàn tỉnh.

h) Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền để chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đóng

trên địa bàn tỉnh thực hiện pháp luật, chính sách, chế độ, thể lệ của Nhà nước về quản lý, bảo vệ, xây dựng và phát triển rừng.

i) Tiến hành công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ phát triển rừng trên địa bàn tỉnh. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật.

k) Giải quyết các tranh chấp về quyền sử dụng rừng, đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp.

3. Chi cục Kiểm lâm là cơ quan thực hiện trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thi hành pháp luật về quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh. Trong trường hợp đặc biệt, tổ chức phối hợp với lực lượng Quân đội, Công an trên địa bàn để tuần tra truy quét bọn lâm tặc bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng.

4. Sở Địa chính là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất lâm nghiệp.

Điều 5. Trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp huyện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng, đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện.

a) Căn cứ quy hoạch, kế hoạch phát triển lâm nghiệp của tỉnh, lập quy hoạch, kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện, trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét duyệt.

Hướng dẫn lập và xét duyệt quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp của Ủy ban nhân dân xã, thị trấn trực thuộc huyện.

b) Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, biến động đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Tổ chức giao rừng và đất lâm nghiệp, thu hồi rừng và đất lâm nghiệp; cấp và thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các đối tượng thuộc thẩm quyền quyết định của huyện.

d) Tổ chức mạng lưới bảo vệ rừng; huy động lực lượng trên địa bàn phối hợp với lực lượng Kiểm lâm ngăn chặn mọi hành vi hủy hoại rừng, cùng với chủ rừng phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh hại rừng.

đ) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các quy định, hợp đồng giao đất, giao và khoán rừng cho các tổ chức, các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.

e) Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền để chỉ đạo việc thực hiện pháp luật, chính sách, chế độ, thể lệ Nhà nước về quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp trên phạm vi huyện.

g) Tiến hành kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ, thể lệ về quản lý bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng theo pháp luật hiện hành.

h) Giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng rừng, đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về rừng.

3. Hạt Kiểm lâm huyện là cơ quan có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện.

4. Phòng Địa chính là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất lâm nghiệp.

Điều 6. Trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng, đất lâm nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn trực thuộc huyện (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã):

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc bảo vệ và phát triển rừng, sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn xã.

a) Quản lý rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn xã về các mặt: Danh sách chủ rừng; diện tích, ranh giới các khu rừng; các bản kê ước giao rừng; các hợp đồng giao nhận khoán bảo vệ, khoán nuôi, tái sinh và trồng rừng giữa các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong xã.

b) Chỉ đạo các thôn, bản ... xây dựng và thực hiện quy ước quản lý, bảo vệ, xây dựng và sử dụng các khu rừng trên địa bàn xã phù hợp với pháp luật hiện hành.

c) Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch của huyện, lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp, xây dựng phương án giao rừng và đất lâm nghiệp trình Hội đồng nhân dân xã thông qua trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xét duyệt; tổ chức thực hiện việc giao đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện, xác nhận ranh giới rừng và đất lâm nghiệp của các chủ rừng trên thực địa.

d) Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, biến động đất lâm nghiệp và báo cáo cơ quan cấp huyện; thường xuyên kiểm tra việc

sử dụng rừng, đất lâm nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn xã.

e) Phối hợp với cán bộ kiểm lâm và các lực lượng công an, quân đội trên địa bàn, tổ chức lực lượng quần chúng bảo vệ rừng trên địa bàn xã, phát hiện và ngăn chặn kịp thời những hành vi xâm phạm, hủy hoại rừng.

g) Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nhân dân thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng, huy động các lực lượng giúp chủ rừng chữa cháy rừng trên địa bàn xã.

h) Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng theo thẩm quyền.

i) Hòa giải các tranh chấp về rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký; các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 8. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Quyết định này ./.

Thủ tướng chính phủ

Đã ký

Phan Văn Khải

QUYẾT ĐỊNH
SỐ 187 /1999/QĐ-CP NGÀY 16 THÁNG 9 NĂM 1999
Về đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý
lâm trường quốc doanh

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Doanh nghiệp Nhà nước ngày 30 tháng 4 năm 1995;
Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 19 tháng 8 năm 1991;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 14 tháng 7 năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 2 tháng 12 năm 1998;
Căn cứ quy định về sắp xếp lại tổ chức và đổi mới cơ chế quản lý các doanh nghiệp nông nghiệp Nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 02 tháng 3 năm 1993 của Chính phủ.

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và ý kiến của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Mục tiêu:

Đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh nhằm mục tiêu: nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh của lâm trường, làm tốt vai trò nòng cốt trong sản xuất lâm nghiệp, làm

trung tâm dịch vụ vật tư, kỹ thuật, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cho các tổ chức hộ gia đình và cá nhân sản xuất lâm, nông nghiệp, góp phần bảo vệ và phát triển rừng, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Điều 2. Nguyên tắc đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh:

1. Tiếp tục duy trì, củng cố các lâm trường quốc doanh ở những vùng đất lâm nghiệp tập trung quy mô lớn, cần Nhà nước trực tiếp quản lý và đầu tư mà các thành phần kinh tế khác khó có khả năng thực hiện; ở vùng sâu, vùng xa để làm hạt nhân phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh trên địa bàn.

2. Bảo đảm cho lâm trường quốc doanh phát huy được quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh; người lao động lâm nghiệp thật sự là người chủ cụ thể của từng khu rừng nhận khoán, xoá bỏ bao cấp của Nhà nước trong các hoạt động kinh doanh của lâm trường.

3. Bảo đảm giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích giữa người lao động với Nhà nước và lâm trường, giữa lâm trường với địa phương.

Điều 3. Tổ chức sắp xếp lại các lâm trường quốc doanh hiện có:

1. Các lâm trường quốc doanh được duy trì, củng cố để hoạt động theo cơ chế kinh doanh:

a) Những lâm trường quốc doanh đang quản lý rừng tự nhiên là rừng sản xuất và phòng hộ ít xung yếu.

b) Những lâm trường quốc doanh trồng rừng nguyên liệu công nghiệp.

Nhiệm vụ chính của các lâm trường quốc doanh là gây trồng, bảo vệ nuôi dưỡng rừng, khai thác chế biến lâm sản, cung ứng nguyên liệu cho các cơ sở chế biến công nghiệp và nhu cầu tiêu dùng khác của nền kinh tế quốc dân.

Ngoài các nhiệm vụ chính, các lâm trường được kinh doanh tổng hợp nông, lâm, ngư, công nghiệp và dịch vụ để sử dụng có hiệu quả tiềm năng lao động, đất đai và vốn rừng được giao.

Đối với diện tích rừng phòng hộ rất xung yếu và xung yếu phân bố xen kẽ với rừng sản xuất và rừng phòng hộ ít xung yếu của lâm trường, có diện tích chưa đến 5.000 ha để thành lập Ban quản lý rừng phòng hộ thì tiếp tục giao cho lâm trường quốc doanh quản lý theo quy chế rừng phòng hộ.

Việc bảo vệ, gây trồng rừng phòng hộ ở vùng rất xung yếu và xung yếu được coi là hoạt động công ích, do lâm trường thực hiện theo nhiệm vụ Nhà nước giao.

2. Chuyển đổi các lâm trường quốc doanh thành Ban quản lý rừng phòng hộ

Chuyển đổi lâm trường quốc doanh có 5.000 ha trở lên hoặc có trên 70% diện tích đất lâm nghiệp đang quản lý thuộc quy hoạch vùng phòng hộ xung yếu và rất xung yếu (được xác lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố) thành Ban quản lý rừng phòng hộ hoạt động theo cơ chế đơn vị sự nghiệp kinh tế có thu. Diện tích rừng sản xuất và đất lâm nghiệp xen kẽ với rừng phòng hộ cũng giao cho Ban quản lý gây trồng, bảo vệ, khai thác sử dụng, tạo nguồn thu cho ngân sách.

3. Chuyển đổi lâm trường quốc doanh sang loại hình tổ chức kinh doanh khác:

Các lâm trường quốc doanh đang gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh, quản lý diện tích rừng và đất quy hoạch để gây trồng rừng sản xuất từ 1.000 ha trở xuống, phân bố xen kẽ với đất nông nghiệp và gần khu dân cư, thì chuyển đổi thành loại hình tổ chức kinh doanh thích hợp để dịch vụ cho sản xuất nông, lâm, công nghiệp.

Khi chuyển đổi, phải có phương án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để xác định nhu cầu đất sử dụng cho hoạt động của tổ chức mới, chuyển giao rừng và phần diện tích đất còn lại cho chính quyền địa phương để giao hoặc cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quản lý, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp:

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương cùng với cơ quan chủ quản của các lâm trường (nếu có), rà soát lại diện tích đất và rừng của các lâm trường chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, làm rõ ranh giới trên bản đồ và trên thực địa phần đất giao cho lâm trường quản lý.

Đến hết năm 2000, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải hoàn thành việc giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gắn với giao rừng cho lâm trường quốc doanh dưới sự hướng dẫn của Tổng cục Địa chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Phần đất và rừng còn lại lâm trường chuyển giao lại cho chính quyền địa phương để giao hoặc cho các tổ chức, hộ gia đình cán bộ công nhân viên lâm trường, hộ nông dân trên địa bàn thuê, sử dụng theo quy định của pháp luật.

2. Giao quyền quản lý sử dụng rừng ổn định lâu dài cho lâm trường quốc doanh trên cơ sở quy hoạch ba loại rừng (đặc dụng, phòng hộ và sản xuất), phân loại rừng theo trạng thái, xác định rõ diện tích và chất lượng rừng cụ thể làm căn cứ để kiểm tra các lâm trường trong việc bảo vệ, phát triển rừng và sử dụng rừng theo quy chế hiện hành.

Trong quý I năm 2000, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải ban hành quy định về trình tự, thủ tục giao và khoán rừng, phương pháp phân loại rừng, xác định chất lượng rừng khi giao và khoán để làm cơ sở chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện.

3. Đối với rừng sản xuất và phòng hộ ít xung yếu là rừng tự nhiên, lâm trường phải thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để nuôi dưỡng, làm giàu rừng, được phép khai thác, sử dụng rừng theo phương án điều chế rừng và thiết kế khai thác được ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Hàng năm khi kế hoạch khai thác được duyệt, lâm trường phải cùng với bên nhận khoán (tổ chức, hộ gia đình, cá nhân) thống nhất kế hoạch khai thác và giám sát việc khai thác. Lâm trường được quyền tự tổ chức lực lượng khai thác, hoặc khoán cho đơn vị khác khai thác theo phương thức đấu thầu chi phí.

4. Đối với rừng sản xuất là rừng trồng, lâm trường được quyền quyết định thời điểm, phương thức khai thác và có kế hoạch tái tạo rừng sau khi khai thác. Lâm sản khai thác từ rừng trồng được tự do lưu thông trên thị trường.

5. Đối với rừng phòng hộ rất xung yếu và xung yếu là rừng tự nhiên, do lâm trường quản lý, lâm trường được khai thác chọn cây khô chết, cây đổ gãy, cây sâu bệnh, cây cụt ngọn, cây già cỗi, cây ở nơi có mật độ quá dày, với cường độ tối đa 20% theo thiết kế khai thác được ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Với rừng tre, nứa tự nhiên, khi độ che phủ đạt tới 80%, được phép khai thác với cường độ tối đa 20% theo thiết kế được ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

6. Đối với rừng phòng hộ xung yếu và rất xung yếu là rừng trồng bằng vốn ngân sách Nhà nước, lâm trường được phép khai thác cây phù trợ; tận thu lâm sản phụ.

Khi cây rừng chính đạt tiêu chuẩn khai thác thì lâm trường được phép khai thác theo luân kỳ, với cường độ không quá 10% diện tích đã gây trồng thành rừng theo phương thức chặt chọn, chặt theo băng, hay theo đám nhỏ có diện tích dưới 1 ha ở vùng xung yếu và dưới 0,5 ha ở vùng rất xung yếu.

Lâm trường phải có biện pháp tái tạo rừng trong vòng 12 tháng sau khi khai thác.

Điều 5. Chính sách lao động:

1. Hộ gia đình cán bộ công nhân viên lâm trường (bao gồm cả những người đang làm việc và những người nghỉ mất sức, nghỉ hưu) nếu cư trú hợp pháp trên địa bàn, chưa được cấp đất ở thì lâm trường đề nghị chính quyền địa phương giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho họ.

2. Lâm trường phối hợp với ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn) sở tại đề nghị ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất nông - lâm nghiệp cho các đối tượng thuộc hộ gia đình cán bộ công nhân viên lâm trường thuộc diện giao đất theo quy định tại Nghị định 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993, Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 1999 và Nghị định 02/CP ngày 15 tháng 01 năm 1994.

Mức đất giao bằng mức diện tích bình quân giao cho các hộ nông dân tại địa phương.

3. Đối với những cán bộ công nhân viên lâm trường trong quá trình sắp xếp, tổ chức lại sản xuất, không bố trí được việc làm và cũng không có điều kiện đào tạo lại để chuyển đổi ngành nghề thì giải quyết cho thôi việc theo chế độ hiện hành. Nơi gặp khó khăn về kinh phí, nếu người thôi việc tự nguyện có thể thanh toán trợ cấp thôi việc bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng của lâm trường. Sau khi khai thác rừng người được thanh toán chế độ thôi việc bằng giá trị rừng cây phải giao trả lại đất cho lâm trường hoặc tiếp tục nhận khoán với lâm trường. Nếu người thôi việc xin cư trú tại địa bàn lâm trường thì chính quyền địa phương có trách nhiệm đăng ký hộ khẩu thường trú, giao đất nông, lâm nghiệp ở nơi có điều kiện sản xuất thuận lợi cho họ bằng mức bình quân giao cho hộ nông dân tại địa phương.

4. Trong khi thực hiện các khoản 1, 2, 3 của điều này, nếu địa phương không còn quỹ đất để giao thì lâm trường đề nghị chính quyền địa phương lấy đất của mình để giao cho các hộ gia đình thuộc diện nêu trên, nhưng phải theo quy hoạch, không được làm đất của lâm trường bị chia cắt manh mún và phải đưa ra khỏi quỹ đất quy hoạch cho lâm trường.

5. Đối với cán bộ công nhân lâm trường hiện đang công tác, nhận khoán đất và rừng của lâm trường, nhưng không hưởng lương theo ngạch bậc Nhà nước quy định mà hưởng thu nhập từ kết quả sản xuất qua nhận khoán đất và rừng thì đóng bảo hiểm xã hội và hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định riêng của Chính phủ về chính sách chế độ bảo hiểm xã hội cho những người lao động làm việc trong các nông-lâm trường quốc doanh.

Điều 6. Chính sách tài chính:

1. Tiền bán gỗ và lâm sản chính khi khai thác rừng được phân bổ như sau:

- Thanh toán chi phí tạo rừng của lâm trường, nếu có (trong đó có thanh toán hợp đồng khoán cho hộ gia đình, cá nhân và tổ chức nhận khoán gây trồng, bảo vệ, nuôi dưỡng rừng theo quy định trong hợp đồng khoán), trang trải chi phí cho việc khai thác vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm;

- Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước;

- Trích lập các quỹ của lâm trường theo quy định của pháp luật.

2. Nhà nước cấp lại cho lâm trường quốc doanh toàn bộ tiền thuế thu nhập doanh nghiệp để đầu tư tái tạo rừng và thực hiện các nhiệm vụ công ích khác của lâm trường theo dự toán được ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Nhà nước giao cho lâm trường quốc doanh các khoản vốn có nguồn gốc ngân sách đã được đầu tư cho lâm trường trồng rừng sản xuất trước đây để bổ sung vào vốn tự có của lâm trường.

4. Lâm trường quốc doanh được hưởng chính sách hỗ trợ đầu tư của Nhà nước để thực hiện các Dự án bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh, làm giàu rừng tự nhiên như đối với Dự án trồng rừng nguyên liệu tập trung quy định tại Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

5. Ngân sách Nhà nước đầu tư 100% kinh phí theo dự toán được ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt cho lâm trường quốc doanh để xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và thực hiện nhiệm vụ công ích bao gồm:

- Gây trồng, bảo vệ, nuôi dưỡng rừng phòng hộ rất xung yếu và xung yếu do lâm trường quản lý.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất trên địa bàn quy hoạch rừng nguyên liệu tập trung (hệ thống đường trục, bến, bãi, v.v...).

- Thực hiện các nhiệm vụ nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn vùng cao, vùng sâu, vùng xa.

Điều 7. Đổi mới tổ chức quản lý trong nội bộ lâm trường:

1. Các lâm trường quốc doanh phải thực hiện giao khoán đất và rừng ổn định lâu dài theo Nghị định 01/CP ngày 04 tháng 1 năm 1995 của Chính phủ.

Khi triển khai giao khoán đất lâm nghiệp và rừng cho tổ chức hộ gia đình và cá nhân lâm trường phải lập hợp đồng quy định rõ: quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của bên nhận khoán và bên giao khoán; bảo đảm cho bên nhận khoán yên tâm đầu tư vốn và lao động vào việc chăm sóc, bảo vệ, phát triển rừng; bên nhận khoán được hưởng tỷ lệ thoả đáng sản phẩm chính khai thác từ rừng.

Ngoài ra, bên nhân khoán đất lâm nghiệp và rừng của lâm trường quốc doanh còn được hưởng sản phẩm phụ thu hái từ rừng (trừ những lâm sản thuộc loại quý hiếm được quy định tại Nghị định 18/HĐBT ngày 17 tháng 01 năm 1992); được đầu tư trồng cây nông - lâm kết hợp xen ghép với cây rừng để tăng thu nhập cải thiện đời sống.

2. Lâm trường quốc doanh được tổ chức các tổ, đội lao động chuyên nghiệp của mình để trực tiếp thực hiện nhiệm vụ sản xuất của lâm trường ở những vùng rừng khó khăn nếu khoán cho hộ gia đình hoặc các tổ chức, cá nhân khác thực hiện thì không có hiệu quả.

3. Lâm trường quốc doanh được dùng đất lâm nghiệp chưa có rừng và sử dụng các lợi thế của lâm trường (về vốn, kỹ thuật, thị trường, v.v...) để liên doanh liên kết với các hộ cán bộ công nhân viên lâm trường, hộ gia đình nông dân và các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để gây trồng rừng, kết hợp sản xuất nông, lâm nghiệp, chế biến, tiêu thụ sản phẩm từ rừng, đồng thời làm dịch vụ cho các thành phần kinh tế trên địa bàn gây trồng, bảo vệ phát triển rừng.

4. Lâm trường quốc doanh phối hợp với cơ quan kiểm lâm để bố trí cán bộ kiểm lâm chuyên theo dõi lâm trường, giúp giám đốc lâm trường chỉ đạo lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của lâm trường, tuần tra bảo vệ rừng, xử lý các trường hợp xâm phạm đến tài nguyên rừng, trong đó có việc buộc đương sự phải bồi thường thiệt hại và thu hồi tài sản cho chủ rừng theo đúng pháp luật.

5. Mỗi lâm trường chỉ cần có giám đốc, phó giám đốc, kế toán trưởng và một số chuyên viên kỹ thuật, nghiệp vụ giúp việc. ở cấp đội sản xuất, chỉ cần có đội trưởng và một cán bộ kỹ thuật đội.

Điều 8. Tổ chức thực hiện:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì cùng với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã

hội, Tổng cục Địa chính và các ngành liên quan chỉ đạo ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Tổng công ty có lâm trường quốc doanh xây dựng đề án sắp xếp, đổi mới tổ chức và quản lý lâm trường quốc doanh theo Quyết định này và hoàn thành việc thực hiện đề án trong năm 2000.

Điều 9. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký, những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 10. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng
Đã ký

Nguyễn Công Tấn

QUYẾT ĐỊNH
SỐ 136/1998/QĐ-TTg NGÀY 31/7/1998 CỦA
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc sửa đổi một số quy định về
thủ tục xuất khẩu sản phẩm gỗ, lâm sản

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 19 tháng 8 năm 1991;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Công văn số 2757-BNN/PTLN ngày 16/7/1998), ý kiến Bộ Thương mại, Tổng cục Hải quan về việc sửa đổi một số điểm trong Quyết định số 65/1998/QĐ-TTg ngày 24/3/1997 và Văn bản số 509/CP-KTN ngày 09/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Nay sửa đổi Mục 1.4 của Khoản 1, Khoản 2 và Mục 3.3 của Khoản 3 thuộc Điều 5 Quyết định số 65/1998/QĐ-TTg ngày 24/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thủ tục xuất khẩu sản phẩm gỗ, lâm sản.

1. Mục 1.4 của khoản 1. Gỗ rừng tự nhiên được sửa đổi như sau:

Đối với gỗ rừng tự nhiên trong nước cần có:

- Bản định mức tiêu hao nguyên liệu (theo quy định tại Mục 5 Điều 5 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 65/1998/QĐ-TTg ngày 24/3/1998).

- Riêng các sản phẩm sản xuất bằng ván nhân tạo, khi làm thủ tục xuất khẩu không cần phải xuất trình bất cứ giấy tờ gì.

- Đối sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguồn phế liệu gỗ rừng tự nhiên trong nước được tính vào hạn mức gỗ rừng tự nhiên cho xuất khẩu của doanh nghiệp.

2. Khoản 2. Gỗ rừng trồng được sửa đổi như sau:

Các sản phẩm gỗ mỹ nghệ sản xuất từ gỗ rừng trồng (kể cả gỗ vườn, gỗ trồng cây phân tán, gỗ cao su, ván nhân tạo) khi làm thủ tục xuất khẩu, các doanh nghiệp chỉ cần khai báo với Hải quan cửa khẩu chủng loại, số lượng sản phẩm để Hải quan cửa khẩu làm thủ tục xuất khẩu.

3. Mục 3.3 của Khoản 3 được sửa đổi như sau:

- Căn cứ tờ khai nhập khẩu gỗ và lâm sản đã được Hải quan cửa khẩu cho phép, định mức tiêu hao nguyên liệu; Hải quan cửa khẩu làm thủ tục xuất khẩu các sản phẩm từ gỗ và lâm sản đã nhập khẩu.

Nếu gỗ nhập khẩu được bán lại cho các doanh nghiệp khác để chế biến thì cần có hợp đồng mua bán gỗ.

Riêng các sản phẩm từ ván nhân tạo và gỗ cao su nhập khẩu không cần các giấy tờ trên khi làm thủ tục xuất khẩu.

Điều 2. Nay sửa đổi điểm 1 và điểm 2 tại Văn bản số 509/CP-KTN ngày 09/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xuất khẩu sản phẩm gỗ cơ mu như sau:

1. Các doanh nghiệp hiện còn tồn đọng sản phẩm gỗ cơ mu đã được kiểm kê theo Quyết định số 821/TTg ngày 05/11/1996, có đủ bản sao biên bản kiểm kê liên ngành theo quyết định trên, thì được phép xuất khẩu hết số sản phẩm này. Hải quan cửa khẩu căn cứ bản sao biên bản kiểm kê liên ngành làm thủ tục cho xuất khẩu.

2. Đối với gỗ cơ mu nguyên liệu đã được kiểm kê theo Quyết định số 821/TTg ngày 06/11/1996 nếu có đủ bản sao biên bản kiểm kê liên ngành theo quyết định trên, thì cho phép các doanh nghiệp được chế biến thành sản phẩm hoàn chỉnh và xuất khẩu hết số sản phẩm này theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số

65/1998/QĐ-TTg ngày 24/03/1998 và Văn bản số 5986/KTN ngày 26/11/1996.

- Hải quan cửa khẩu căn cứ bản sao biên bản kiểm kê li ngành, bản định mức tiêu hao nguyên liệu (theo quy định tại Mục Điều 5 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 65/1998/QĐ-TTg ngày 24/03/1998) để làm thủ tục cho xuất khẩu.

3. Riêng đối với gỗ sơ mu khai thác lậu, buôn lậu bị tịch thu đã được xử lý theo quy định hiện hành, cho phép chế biến xuất khẩu theo quy định tại Mục 2, Điều 2 của Quyết định này, nhưng phải trình Hải quan cửa khẩu các giấy tờ làm thủ tục xuất khẩu gồm:

- Quyết định xử lý của Chi cục kiểm lâm hoặc của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Biên bản bán đấu giá và hợp đồng mua bán gỗ.

- Bản định mức tiêu hao nguyên liệu (theo quy định tại Mục Điều 5 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 65/1998/QĐ-TTg ngày 24/03/1998).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Trong quá trình chỉ đạo thực hiện nếu có vướng mắc các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng
Đã ký

Nguyễn Tấn Dũng

Phần IV

**CHÍNH SÁCH VỀ
THỦY SẢN**

QUYẾT ĐỊNH

SỐ 224/1999/QĐ-TTG NGÀY 08/12/1999 CỦA

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

***Phê duyệt chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản
thời kỳ 1999 - 2010***

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thủy sản,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1999 - 2010 với các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU:

Phát triển nuôi trồng thủy sản nhằm đảm bảo an ninh thực phẩm và tạo nguồn nguyên liệu chủ yếu cho xuất khẩu. Phấn đấu đến năm 2010 tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt trên 2.000.000 tấn, giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt trên 2.500.000.000 USD, tạo việc làm và thu nhập cho khoảng 2 triệu người; góp phần tích cực vào phát triển kinh tế xã hội đất nước và an ninh ven biển.

II. NGUYÊN TẮC CHỈ ĐẠO

1. Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng phát triển bền vững, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; bảo đảm sản xuất và ổn định đời sống nhân dân.

2. Nuôi trồng thủy sản phải từng bước được hiện đại hóa, phát triển theo phương pháp nuôi công nghiệp là chính, kết hợp với các phương pháp nuôi khác phù hợp với điều kiện của từng vùng.

3. Hướng mạnh vào phát triển nuôi thủy sản nước lợ và nuôi biển, đồng thời phát triển nuôi nước ngọt.

4. Tạo chuyển biến mạnh mẽ trong nuôi tôm xuất khẩu, đồng thời chú trọng nuôi trồng thủy sản khác phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

III. MỤC TIÊU CỤ THỂ

Phấn đấu đến năm 2010 đạt các chỉ tiêu sau:

1. Nuôi tôm sú 260.000 ha (trong đó 60.000 ha nuôi công nghiệp, 100.000 ha nuôi bán thâm canh, 100.000 ha nuôi mô hình cân bằng sinh thái, nuôi luân canh, xen canh) đạt sản lượng 360.000 tấn. Giá trị tôm xuất khẩu đạt 1.400 triệu USD.

2. Nuôi cá biển 40.000 ha và 40.000 lồng bè, sản lượng đạt 200.000 tấn. Các đối tượng nuôi chủ yếu là: cá song, cá hồng, cá cam, cá vược, cá măng...

3. Nuôi nhuyễn thể 20.000 ha, sản lượng đạt 380.000 tấn. Các đối tượng nuôi chủ yếu là: nghêu, ngao, sò huyết, ốc hương, trai ngọc, điệp, bào ngư, hàu...

4. Trồng rong biển 20.000 ha, sản lượng 50.000 tấn khô (550.000 tấn tươi). Các đối tượng trồng chủ yếu là: rong câu chỉ vàng, rong thất, rong cước và rong sụn.

5. Nuôi tôm càng xanh 32.000 ha, sản lượng đạt 60.000 tấn.

6. Nuôi thủy sản ao hồ nhỏ 100.000 ha, sản lượng đạt 480.000 tấn. Các đối tượng nuôi chủ yếu là: chép lai, rô phi, cá tra, trắm cỏ, cá trôi, bống tượng, tai tượng, mè vinh, cá trê, cá quả, sặc rằn, cá mè, baba, lươn, ếch...

7. Nuôi thủy sản ruộng trũng 220.000 ha, sản lượng đạt 170.000 tấn. Các đối tượng nuôi chủ yếu là: cá chép, rô phi, cá trê, sặc rằn, cá lóc...

8. Nuôi thủy sản hồ chứa trên diện tích 300.000 ha, trên sông với 30.000 lồng bè, sản lượng đạt 228.000 tấn. Các đối tượng nuôi chủ yếu là: cá basa, cá tra, bống tượng, rô phi, cá chép, trôi, mè, trắm cỏ, rôhu, mrigan...

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về quy hoạch

Rà soát và điều chỉnh quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản kết hợp với việc lập các dự án đầu tư cụ thể, gắn với quy hoạch phát triển thủy lợi và đề biển chung trên địa bàn, nâng cao hiệu quả đầu tư và sử dụng có hiệu quả đất đai mặt nước vào nuôi trồng thủy sản.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Thủy sản trong xây dựng quy hoạch hệ thống đề biển và phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng đề biển có liên quan đến nuôi trồng thủy sản.

Bộ Thủy sản quy hoạch và xác định cụ thể số lượng các trại giống của từng vùng, từng địa phương, đặc biệt là các trại sản xuất giống tôm, cá cho nhu cầu nuôi đại trà cung cấp nguyên liệu cho xuất khẩu.

2. Về thị trường

Phát triển thị trường trong nước, đáp ứng nhu cầu về sản phẩm thủy sản ngày càng tăng của nhân dân; đồng thời phát triển mạnh thị trường xuất khẩu, bao gồm cả việc giữ vững và mở rộng thị trường hiện có và tích cực tìm kiếm thị trường mới. Việc phát triển thị trường phải gắn với đổi mới khoa học công nghệ, nâng cao chất

lượng, hạ giá thành và đa dạng hóa sản phẩm thủy sản, nâng cao sức cạnh tranh bền vững của hàng thủy sản Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

3. Về vốn

Vốn đầu tư cho chương trình nuôi trồng thủy sản được huy động từ các nguồn:

- Vốn ngân sách nhà nước (kể cả vốn vay và vốn viện trợ chính thức của Chính phủ các nước, tài trợ của các tổ chức Quốc tế);

- Vốn tín dụng trung hạn và dài hạn;
- Vốn tín dụng ngắn hạn;
- Vốn huy động từ các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư;
- Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành liên quan có giải pháp cân đối các nguồn vốn và bố trí theo kế hoạch hàng năm trình Chính phủ quyết định để đầu tư theo dự án thực hiện chương trình.

4. Về giống nuôi trồng thủy sản

Tổ chức lại, nâng cao khả năng nghiên cứu và sản xuất của hệ thống giống các cấp; khả năng bảo vệ các bãi giống, bãi đẻ tự nhiên của tôm, cá và lưu giữ các nguồn gen quý hiếm; đảm bảo cung cấp đủ, kịp thời giống tốt với giá hợp lý cho nuôi trồng thủy sản, kể cả nhập khẩu giống và công nghệ sản xuất giống cần thiết.

5. Về thức ăn công nghiệp và vật tư nuôi trồng

Đầu tư nâng cấp và xây dựng mới một số xí nghiệp sản xuất thức ăn công nghiệp, sản xuất bột cá; nhập khẩu nguyên liệu và công nghệ cần thiết để sản xuất thức ăn công nghiệp trong nước với

chất lượng tốt, giá thành hợp lý, đáp ứng 60% nhu cầu nuôi thủy sản vào giai đoạn 2000 - 2005, đáp ứng 80% nhu cầu nuôi thủy sản vào giai đoạn 2006-2010.

Cung cấp đầy đủ và đồng bộ các vật tư, thiết bị đáp ứng yêu cầu nuôi trồng thủy sản.

6. Về khoa học công nghệ

Tăng cường nghiên cứu khoa học, nhập khẩu công nghệ, trước hết tập trung vào khâu sản xuất giống để cho đẻ nhân tạo được các giống nuôi chủ yếu, tiến tới cho đẻ nhân tạo được một số giống đặc sản; nghiên cứu hoàn thiện công nghệ nuôi nước ngọt, lợ và nuôi biển đối với các đối tượng nuôi chủ yếu; các biện pháp về phòng trừ dịch bệnh; công nghệ sản xuất thức ăn, công nghệ bảo quản và chế biến sau thu hoạch.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường bố trí vốn đầu tư cho nghiên cứu khoa học, trên cơ sở đề nghị hằng năm và các dự án cụ thể của Bộ Thủy sản.

7. Về đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ và lao động kỹ thuật.

Tăng cường về năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật của các Viện nghiên cứu, trường thuộc ngành thủy sản, phối hợp với các Viện nghiên cứu, trường của các ngành khác để đào tạo đội ngũ cán bộ nghiên cứu, quản lý và kỹ thuật về công nghệ nuôi, sản xuất giống, xử lý môi trường, chẩn đoán, phòng trừ dịch bệnh, sản xuất thức ăn, bảo quản sau thu hoạch; đồng thời bằng nhiều hình thức để đào tạo bồi dưỡng kỹ thuật nuôi, phòng dịch bệnh cho nông dân, ngư dân.

8. Về tổ chức sản xuất

Trên cơ sở quy hoạch từng vùng, lấy kinh tế hộ, kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu, gắn với phát triển các hình thức kinh tế hợp tác thích hợp để khai thác mọi nguồn lực trong nhân dân, giúp đỡ nhau trong sản xuất và phòng tránh thiên tai có hiệu quả, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế những tác động bất lợi của cơ chế thị trường.

Các doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc hậu cần dịch vụ cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, trong đó coi trọng về dịch vụ giống, kỹ thuật nuôi, cung cấp thức ăn công nghiệp, phòng trừ dịch bệnh..

9. Về công tác khuyến ngư

Kiên toàn và đổi mới hoạt động của hệ thống khuyến ngư từ Trung ương đến cơ sở, nâng cao năng lực hoạt động khuyến ngư; xây dựng các mô hình để chuyển giao công nghệ về các phương pháp nuôi tiên tiến cho dân phát triển nuôi trồng thủy sản.

10. Về hợp tác quốc tế

- Khuyến khích việc liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn công nghiệp, giống thủy sản, đổi mới công nghệ nuôi, công nghệ chế biến thủy sản xuất khẩu.

- Tăng cường hợp tác về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trên các lĩnh vực: sinh sản nhân tạo, di truyền, chọn giống, chuyển đổi giới tính một số giống loài quý, phòng ngừa dịch bệnh và xử lý môi trường.

- Bộ Thủy sản phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ ngành có liên quan tranh thủ nguồn tài trợ của các nước và tổ chức quốc tế để có thêm nguồn vốn đầu tư trực tiếp và đào tạo cán bộ.

V. VỀ CHÍNH SÁCH

1. Sử dụng đất, mặt nước nuôi trồng thủy sản.

- Giao hoặc cho thuê đất, mặt nước, eo, vịnh, đầm phá, hồ chứa mặt nước lớn đã được quy hoạch cho các thành phần kinh tế sử dụng vào nuôi trồng thủy sản ổn định và lâu dài, theo Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ.

- Được chuyển đổi ruộng nhiễm mặn, ruộng trũng, đất làm muối, đất ngập úng sản xuất lúa bắp bênh, kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản.

2. Chính sách đầu tư

2.1. Các thành phần kinh tế được Nhà nước khuyến khích việc đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) và các quy định hiện hành.

- Nhà nước có chính sách cho nông, ngư dân nghèo có lao động và có đất nuôi trồng thủy sản được vay vốn không phải thế chấp tài sản.

- Nông, ngư dân vùng sâu, vùng xa, hải đảo vay vốn phát triển nuôi trồng thủy sản được hưởng các quy chế ưu đãi theo quy định hiện hành.

2.2. Vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho:

- Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho các vùng nuôi tập trung gồm: đê bao, kênh cấp và thoát nước cấp I, cống và trạm bơm lớn, cảng cá, chợ cá và cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong cảng, chợ cá quốc gia ở các vùng trọng điểm nghề cá.

- Xây dựng và hoàn thiện các trung tâm giống quốc gia, cải tạo nâng cấp các trại giống cấp I.

- Nghiên cứu khoa học; nhập các đối tượng nuôi mới, công nghệ mới.

- Xây dựng các trạm quan trắc, dự báo môi trường, kiểm dịch.
- Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia.
- Đào tạo nguồn nhân lực.
- Hoạt động khuyến ngư.
- Quản lý, điều hành hoạt động chương trình.

2.3. Vốn tín dụng trung hạn, dài hạn đầu tư cho cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở sản xuất thức ăn, sản xuất bột cá, cơ sở sản xuất giống cấp I, II và cải tạo ao, đầm nuôi của các thành phần kinh tế.

2.4. Vốn tín dụng ngắn hạn đầu tư cho sản xuất kinh doanh giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh cho tôm, cá và các vật tư chuyên dùng phục vụ cho nuôi trồng thủy sản.

2.5. Vốn đầu tư nước ngoài thông qua các dự án được đầu tư vào việc trợ giúp kỹ thuật, tư vấn, đào tạo, nhập các công nghệ mới, chuyển giao công nghệ và khuyến ngư.

3. Về thuế

- Các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia thực hiện Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) và các quy định hiện hành.

- Nuôi trồng thủy sản trên đất, mặt nước thuộc đất nông nghiệp thực hiện chính sách thuế theo Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp hiện hành.

- Miễn thuế vận chuyển giống nuôi thủy sản đến các vùng sâu, vùng xa, hải đảo.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Thủy sản là cơ quan chỉ đạo và tổ chức thực hiện chương trình trong phạm vi cả nước có nhiệm vụ:

- Hướng dẫn các địa phương xây dựng chương trình, xây dựng kế hoạch đầu tư, các dự án cụ thể để thực hiện chương trình; tổng hợp và trình duyệt, thẩm định theo quy định.

Bộ Thủy sản chủ trì, phối hợp với các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các Bộ, ngành có liên quan sớm xây dựng thí điểm 3 mô hình nuôi tôm theo phương pháp công nghiệp (ở 3 miền Bắc, Trung, Nam) để xác định suất đầu tư, hiệu quả đầu tư, tiếp tục định hướng cho những năm tới.

- Bổ sung, cụ thể hóa các giải pháp thực hiện chương trình; sơ kết, tổng kết hàng năm, tổng kết các mô hình tốt để phổ biến rộng rãi, kịp thời đề xuất các chính sách phù hợp để phong trào phát triển.

- Xây dựng các tiêu chuẩn của Nhà nước, của ngành về quy trình nuôi, sản xuất giống, bảo vệ môi trường sinh thái, phòng trừ dịch bệnh... trình Thủ tướng Chính phủ hoặc ban hành theo thẩm quyền.

- Củng cố và tăng cường năng lực hoạt động của các cơ quan nghiên cứu, của tổ chức khuyến ngư.

2. Các Bộ, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học Công nghệ và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước, Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ, Tổng cục Địa chính và các Bộ, ngành có liên quan phối hợp với Bộ Thủy sản trong việc xây dựng kế hoạch đầu tư hàng năm; xây dựng và cụ thể hóa các cơ chế chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi để triển khai thực hiện chương trình.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiệm vụ xây dựng chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản của địa phương phù hợp với chương trình chung của cả nước; cân đối ngân sách địa phương, giành phần vốn thích đáng cùng với nguồn vốn của Trung ương để thực hiện chương trình; chỉ đạo xây

dụng các dự án cụ thể để trình duyệt theo quy định, đồng thời tổ chức chỉ đạo thực hiện chương trình ở địa phương; sơ kết, tổng kết và báo cáo kết quả thực hiện.

Điều 2 . Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Bộ Thủy sản chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn và chỉ đạo thực hiện chương trình này.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng
Đã ký

Nguyễn Công Tạn

QUYẾT ĐỊNH
SỐ 251/1998/QĐ-TTG NGÀY 25/12/1998 CỦA
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc phê duyệt Chương trình phát triển
xuất khẩu thủy sản đến năm 2005

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thủy sản,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản đến năm 2005 với các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU

- Đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành thủy sản, đưa kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng nhanh, đạt 1,1 tỷ USD vào năm 2000 và 2 tỷ USD vào năm 2005; đưa kinh tế thủy sản phát triển thành ngành mũi nhọn trong nền kinh tế đất nước, tạo thêm nhiều việc làm, góp phần nâng cao đời sống nhân dân, cải thiện bộ mặt nông thôn và ven biển, đồng thời góp phần giải quyết các vấn đề về môi trường sinh thái ;

- Gắn chế biến, xuất khẩu thủy sản với nuôi trồng, khai thác, bảo quản nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm, tạo cơ sở vững chắc cho sản xuất và khai thác có hiệu quả tiềm năng thủy sản, nâng cao chất

lượng, giảm giá thành, tăng hiệu quả và tăng tích lũy để tái sản xuất mở rộng, nâng cao khả năng cạnh tranh, giữ vững và phát triển thị trường tiêu thụ hàng thủy sản Việt Nam.

II. NHIỆM VỤ

1. Phát triển nuôi trồng, khai thác, đảm bảo đủ nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu

a) Nuôi trồng thủy sản: Đưa nuôi trồng thủy sản trở thành nguồn chính cung cấp nguyên liệu cho xuất khẩu, cụ thể là:

- Phát triển nuôi tôm: chuyển dần từ nuôi quảng canh sang quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh, khuyến khích các hình thức nuôi xen canh, đồng thời hình thành các vùng nuôi tập trung cao sản, phấn đấu đến năm 2000 đưa diện tích nuôi tăng sản lên 175.000 ha, để có sản lượng tôm nuôi từ 160.000 đến 180.000 tấn và đến năm 2005 diện tích nuôi tôm tăng sản là 345.000 ha, chủ yếu nuôi tôm sú, tôm càng để có sản lượng tôm nuôi từ 220.000 đến 240.000 tấn.

- Tổ chức rộng rãi việc nuôi cá biển có giá trị xuất khẩu cao như: song, hồng, cam, giò, vược, bống, bớp, ... bằng phương thức nuôi lồng bè và nuôi cao triều để có sản lượng cá biển nuôi từ 4.000 đến 5.000 tấn vào năm 2000 và 8.000 đến 10.000 tấn vào năm 2005; đưa nhanh việc nuôi các loài thủy đặc sản có giá trị xuất khẩu cao, chủ yếu là nhuyễn thể hai mảnh vỏ như: nghêu, ngao, sò lông, điệp, bào ngư, trai ngọc, hàu ... ở các vùng ven biển, để có sản lượng nhuyễn thể hai mảnh vỏ nuôi đạt 100.000 tấn vào năm 2000 và 150.000 tấn vào năm 2005.

- Mở rộng và khuyến khích việc nuôi các loài thủy sản nước ngọt phục vụ xuất khẩu như cá rô phi đơn tính, cá bống tượng, ba sa, cá tra, cá quả, cá thác lác, ba ba, lươn, ếch ... để đạt sản lượng trên 50.000 tấn vào năm 2000 và trên 100.000 tấn vào năm 2005.

b) Khai thác hải sản:

- Tiếp tục cải tiến nghề nghiệp và công nghệ khai thác hải sản, từng bước xây dựng đội tàu đánh cá xa bờ để khai thác hợp lý nguồn lợi ven bờ đi đôi với khai thác có hiệu quả nguồn lợi hải sản xa bờ, nhằm tăng nhanh tỷ trọng sản lượng hải sản có giá trị xuất khẩu trong tổng sản lượng hải sản khai thác, đạt 20% đến 22% vào năm 2000 và trên 22% đến 24% vào năm 2005.

- Tăng cường trang thiết bị và phương tiện bảo quản trên các tàu cá, từng bước đầu tư đóng mới đội tàu chuyên môn hóa để bảo quản, vận chuyển sản phẩm hải sản cung cấp các dịch vụ ngoài khơi; xây dựng mới, nâng cấp hệ thống cảng cá, chợ cá để thay đổi công nghệ bảo quản sau thu hoạch, nhằm nâng cao chất lượng nguyên liệu chế biến xuất khẩu;

c) Khuyến khích việc nhập khẩu nguyên liệu thủy sản để chế biến tái xuất khẩu, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, tăng kim ngạch xuất khẩu và sử dụng có hiệu quả công suất của các cơ sở chế biến.

Phấn đấu đến năm 2000 xuất khẩu đạt 195.000 tấn sản phẩm thủy sản, trong đó tôm 90.000 tấn, cá 60.000 tấn, nhuyễn thể 45.000 tấn và đến năm 2005 đạt 310.000 tấn, trong đó tôm 140.000 tấn, cá 100.000 tấn, nhuyễn thể 70.000 tấn; đồng thời tăng cường các mặt hàng xuất khẩu khác như cá hộp, các loại thực phẩm phối chế có gốc thủy sản và các đặc sản như cua, ghẹ, rong biển, trai ngọc...

2. Tăng cường năng lực chế biến phục vụ xuất khẩu

Quy hoạch lại hệ thống các cơ sở chế biến thủy sản để tiếp tục đầu tư nâng cấp và xây dựng mới, cụ thể là:

- Đầu tư xây dựng mới một số cơ sở chế biến đi đôi với mở rộng, nâng cấp đồng bộ cả về cơ sở hạ tầng, điều kiện sản xuất, đổi mới công nghệ, đổi mới trang thiết bị, thực hiện đầu tư chiều sâu

cho số cơ sở chế biến thủy sản hiện có, có đủ điều kiện mở rộng nâng cấp, trên cơ sở tính toán kỹ về hiệu quả kinh tế của từng cơ sở, nâng công suất chế biến lên 1000 tấn sản phẩm/ngày vào năm 2000 và 1500 tấn sản phẩm/ngày vào năm 2005; đồng thời đẩy mạnh việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, phấn đấu đến năm 2001 các cơ sở chế biến thủy sản đều được áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và chất lượng sản phẩm xuất khẩu;

- Mở rộng chủng loại và khối lượng các mặt hàng thủy sản chế biến có giá trị gia tăng, đưa tỷ trọng mặt hàng có giá trị gia tăng từ 17,5% hiện nay lên 25% đến 30% vào năm 2000 và 40% đến 45% vào năm 2005.

- Nâng tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng thủy sản tươi sống từ 4% đến 5% trong tổng sản phẩm xuất khẩu hiện nay lên 10% vào năm 2000 và 14% đến 16% vào năm 2005.

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về giống

a) Giống tôm:

Sắp xếp lại các cơ sở sản xuất giống tôm gắn với công nghệ sản xuất tôm giống sạch bệnh, giá thành hạ đi đôi với nhập tôm giống, tôm bố mẹ để bổ sung; nuôi dưỡng thuần hóa tôm bố mẹ nhập ngoại và khai thác tự nhiên, để đảm bảo có từ 5 đến 6 tỷ tôm giống, chủ yếu là tôm sú vào năm 2000 và 15 đến 16 tỷ tôm giống vào năm 2005, đáp ứng đủ nhu cầu về tôm giống và tôm bố mẹ cho nuôi trồng hàng năm, đặc biệt cho các vùng nuôi thâm canh và nuôi công nghiệp quy mô lớn.

b) Giống cá:

Mở rộng việc nhập giống và nhập công nghệ sản xuất giống cá biển và giống thủy đặc sản ở quy mô công nghiệp, đồng thời thực

hiện chính sách khuyến khích các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư sản xuất giống cá biển tại Việt Nam để có khả năng sản xuất 5 đến 6 triệu con giống/năm vào năm 2000 và 8 đến 10 triệu con giống/năm vào năm 2005. Mặt khác, đầu tư hoàn thiện các trung tâm nghiên cứu giống hải sản ở một số vùng trọng điểm; xây dựng mới và khôi phục, nâng cấp một số trại sản xuất giống cá, giống đặc sản phục vụ nuôi xuất khẩu ở một số địa phương thuộc miền Bắc, miền Trung và Nam Trung bộ;

c) Bảo tồn giống:

Nghiên cứu xây dựng đề án nuôi dưỡng và bảo tồn các loài giống thủy sản bố mẹ, giống gốc tại các Viện nghiên cứu và vùng trọng điểm nuôi thủy sản; có biện pháp bảo tồn giống tự nhiên.

2. Về thức ăn cho thủy sản

Đầu tư xây dựng một số cơ sở sản xuất thức ăn cho thủy sản theo công nghệ mới nhằm tăng cường chất lượng thức ăn và hạ giá thành, đảm bảo vệ sinh và phòng chống dịch bệnh cho vật nuôi, đáp ứng nhu cầu về thức ăn công nghiệp cho nuôi thủy sản.

3. Về thị trường

Bộ Thủy sản chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các Bộ Thương mại, Ngoại giao trong công tác xúc tiến thương mại và tăng cường công tác thông tin thị trường tăng cường đào tạo cán bộ thị trường và tiếp thị chuyên nghiệp ở các doanh nghiệp, để giữ vững và ổn định thị trường truyền thống, đặc biệt là thị trường Nhật Bản, đồng thời mở rộng hơn nữa các mặt hàng Việt Nam có khả năng phát triển để xuất ra các thị trường lớn như: Liên minh Châu Âu (EU), Mỹ, Trung Quốc...; giảm tỷ trọng các thị trường trung gian, tăng nhanh tỷ trọng các thị trường tiêu thụ trực tiếp, cụ thể là:

- Đối với thị trường Nhật Bản cần tăng tỷ trọng các mặt hàng thủy sản tinh chế và hàng phối chế đóng gói nhỏ cho siêu thị, tôm

sống, cá ngừ tươi và đông và các đặc sản khác, đưa tỷ trọng các mặt hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản chiếm từ 38% đến 40% trong tổng sản phẩm xuất khẩu và giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt từ 760 triệu đến 800 triệu USD vào năm 2005.

- Đối với thị trường Bắc Mỹ và Châu á (kể cả thị trường Trung Quốc), xúc tiến việc công nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và Mỹ về kiểm soát và chứng nhận chất lượng hàng thủy sản; bàn để thỏa thuận cơ chế thanh toán chính thức và mở rộng thị trường chính ngạch với Trung Quốc, nhất là với các tỉnh phía Tây Nam và Đông Bắc của Trung Quốc, cố gắng đưa tỷ trọng hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường Châu á từ 20% đến 22%, thị trường Bắc Mỹ từ 16% đến 18% trong tổng sản phẩm xuất khẩu; giá trị kim ngạch xuất khẩu vào hai thị trường này đạt từ 720 triệu đến 800 triệu USD vào năm 2005.

- Đối với thị trường khối liên minh Châu Âu (EU) và một số thị trường mới khác ngoài các thị trường trên đây, cần nâng cao hơn nữa chất lượng sản phẩm đáp ứng theo yêu cầu của các thị trường này, phấn đấu đưa tỷ trọng các mặt hàng thủy sản xuất khẩu vào EU đạt từ 12% đến 16% và vào các thị trường khác từ 8% đến 10% trong tổng sản phẩm xuất khẩu, tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu vào các thị trường này đạt từ 400 triệu đến 520 triệu USD vào năm 2005.

Về Quỹ hỗ trợ phát triển xuất khẩu thủy sản, Bộ Thủy sản cùng với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan căn cứ vào các qui định chung về Quỹ hỗ trợ xuất khẩu được ban hành để hướng dẫn thực hiện.

4. Về khoa học, công nghệ:

Bộ Thủy sản chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các Bộ ngành có liên quan trong việc tập trung nghiên cứu công nghệ cao về di truyền, chọn giống, nhân giống, công nghệ sinh học, công nghệ xử lý môi trường, công nghệ chuẩn đoán phòng

trừ dịch bệnh, công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch. Khuyến khích các doanh nghiệp nhập khẩu các bí quyết công nghệ, công nghệ cao từ các nước phát triển; đầu tư nghiên cứu ứng dụng các công nghệ mới về nuôi trồng, khai thác và chế biến xuất khẩu.

5. Về đổi mới quan hệ sản xuất và đào tạo cán bộ:

- Tiếp tục sắp xếp và đổi mới các doanh nghiệp Nhà nước về chế biến thủy sản theo hướng đẩy mạnh cổ phần hóa.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển thủy sản. Khuyến khích hộ gia đình và cá nhân xây dựng trang trại nuôi trồng thủy sản; phát triển các loại hình kinh tế hợp tác trong việc chế biến thức ăn, nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản xuất khẩu;

- Tăng cường và mở rộng hình thức đào tạo trong và ngoài nước cho cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý và kỹ thuật về công nghệ mới trong sản xuất giống, nuôi cao sản, khai thác, bảo quản sau thu hoạch và về quản lý chuyên ngành, đồng thời tăng cường đào tạo công nhân kỹ thuật về nuôi, khai thác, bảo quản, chế biến và nhân viên tiếp thị.

6. Chính sách đầu tư:

a) Vốn ngân sách Nhà nước đầu tư vào:

- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi trồng thủy sản tại các vùng nuôi tập trung gồm đê bao, kênh cấp và thoát nước cấp 1, cống và trạm bơm lớn; cảng cá và cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong hệ thống cảng cá, chợ cá quốc gia ở các vùng trọng điểm nghề cá của cả nước;

- Xây dựng hệ thống trại giống quốc gia;

- Nghiên cứu và phát triển công nghệ sản xuất thức ăn, nuôi trồng, khai thác và chế biến xuất khẩu; Xây dựng cơ sở nghiên cứu sản xuất thuốc phòng trị bệnh cho thủy sản; xây dựng cơ sở và

trang thiết bị phục vụ việc kiểm dịch và kiểm tra chất lượng hàng thủy sản; điều tra và bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản; nhập khẩu công nghệ mới để nâng cao chất lượng sản phẩm từ khâu sản xuất đến chế biến; mở rộng và nâng cao chất lượng công tác khuyến ngư.

- Đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ phục vụ chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản.

b) Vốn tín dụng ưu đãi đầu tư theo kế hoạch Nhà nước tập trung vào:

Xây dựng trại giống cấp cơ sở; ao, kênh mương cấp 2 phục vụ cấp, thoát nước cho nuôi trồng thủy sản; xây dựng cơ sở sản xuất thức ăn cho thủy sản, phương tiện khai thác thủy sản, thiết bị kỹ thuật phục vụ nuôi thủy sản; nhà máy sản xuất nước đá phục vụ bảo quản và chế biến thủy sản xuất khẩu; xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, các cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu và chợ cá địa phương...

7. Chính sách thuế:

Các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia thực hiện Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và các qui định hiện hành.

8. Về hợp tác đầu tư nước ngoài:

- Khuyến khích việc liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn và phát triển giống nuôi thủy sản, đổi mới công nghệ nuôi, công nghệ khai thác và chế biến thủy sản xuất khẩu;

- Bộ Thủy sản phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành có liên quan trong việc tranh thủ nguồn tài trợ của các nước và các tổ chức quốc tế để có thêm nguồn vốn cho chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản, trước mắt ưu tiên cho các dự án về nuôi trồng thủy sản cung cấp nguyên liệu cho xuất khẩu.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Chương trình xuất khẩu thủy sản được thực hiện thông qua các chương trình cụ thể của địa phương, trên cơ sở các dự án được duyệt.

Nhiệm vụ chủ yếu của các Bộ, ngành, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thực hiện chương trình xuất khẩu thủy sản được quy định như sau:

1. Bộ Thủy sản là cơ quan chỉ đạo và tổ chức thực hiện chương trình xuất khẩu thủy sản có trách nhiệm:

- Hướng dẫn việc xây dựng chương trình xuất khẩu thủy sản của địa phương trên cơ sở cụ thể hóa chương trình xuất khẩu thủy sản của cả nước; xây dựng kế hoạch đầu tư và các dự án cụ thể để thực hiện chương trình, đồng thời tổng hợp và trình duyệt theo quy định.

- Bổ sung, cụ thể hóa các giải pháp thực hiện chương trình. Tổng kết các mô hình tốt ở các tỉnh để phổ biến rộng rãi trong cả nước;

- Xây dựng đề án về quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm và an toàn dịch bệnh cho vật nuôi thủy sản, trình Thủ tướng Chính phủ;

- Xây dựng các tiêu chuẩn nhà nước và tiêu chuẩn ngành về điều kiện sản xuất, an toàn vệ sinh đối với các cơ sở chế biến thủy sản, các cảng cá, chợ cá; xây dựng các cơ chế chính sách... để trình duyệt và chỉ đạo việc áp dụng thực hiện, nhằm tạo điều kiện thuận lợi và đơn giản về thủ tục cho việc triển khai thực hiện chương trình;

- Củng cố và tăng cường năng lực hoạt động của các cơ quan nghiên cứu khoa học và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về kiểm tra và chứng nhận an toàn vệ sinh thủy sản;

2. Các Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thương mại, Lao động -Thương binh và Xã Hội, Ngoại giao, Ngân hàng nhà nước và các Bộ, ngành có liên quan tham gia và phối hợp với Bộ Thủy sản trong việc xây dựng kế hoạch đầu tư hàng năm; xây dựng và cụ thể hóa các cơ chế chính sách, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai thực hiện chương trình.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nơi có sản xuất và xuất khẩu thủy sản) có trách nhiệm xây dựng chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản của địa phương, phù hợp với chương trình xuất khẩu thủy sản chung của cả nước và có ý kiến thống nhất của Bộ Thủy sản; cân đối ngân sách địa phương, giành phần vốn thích hợp, cùng với nguồn vốn của trung ương để thực hiện chương trình; chỉ đạo xây dựng các dự án cụ thể để trình duyệt theo quy định, đồng thời tổ chức chỉ đạo thực hiện chương trình ở địa phương, sơ kết, tổng kết và báo cáo kết quả thực hiện.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Bộ Thủy sản chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ngành có liên quan hướng dẫn và chỉ đạo thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có sản xuất và xuất khẩu thủy sản chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng
Đã ký

Nguyễn Công Tân

QUYẾT ĐỊNH
SỐ 103/2000/QĐ-TTG NGÀY 25/8/2000 CỦA
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về một số chính sách khuyến khích
phát triển giống thủy sản

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thủy sản,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ và phát triển giống thủy sản nhằm:

1. Sản xuất đủ giống đạt tiêu chuẩn chất lượng, giá cả phù hợp cung cấp cho nghề nuôi trồng thủy sản trong nhân dân, bao gồm các giống nuôi nước ngọt, nước lợ, nước mặn, trong nội địa và trên biển.

2. Bảo vệ và phát triển nguồn giống sinh sản tự nhiên đảm bảo tài nguyên thủy sản phát triển bền vững.

Điều 2. Khoa học, công nghệ giống thủy sản phải đáp ứng yêu cầu phục vụ nuôi trồng và phát triển nguồn lợi theo hướng;

1. Đối với các loại thủy sản đã có công nghệ sản xuất giống nhân tạo, phải bảo đảm sản xuất đủ giống, giống tốt, sạch bệnh để cung cấp tại chỗ cho các vùng trong cả nước. Hạn chế đến mức thấp nhất việc vận chuyển giống từ vùng này sang vùng khác để đảm bảo chất lượng và hạ giá thành con giống.

2. Đối với loại thủy sản có triển vọng nuôi có hiệu quả, công nghệ sản xuất giống đã có kinh nghiệm bước đầu, nhưng chưa hoàn thiện thì phải khẩn trương nghiên cứu hoàn thiện để áp dụng trong sản xuất đại trà.

3. Đối với các loại thủy sản sản có triển vọng nuôi có hiệu quả, nhưng trước mắt việc nghiên cứu để tạo ra công nghệ sản xuất giống nhân tạo còn khó khăn thì phải đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về lĩnh vực này, đồng thời khuyến khích việc nhập khẩu để có đủ giống cho nhu cầu nuôi trồng trong nhân dân.

Việc nhập khẩu giống thủy sản không thuộc danh mục cấm (do Bộ Thương mại công bố theo đề nghị của Bộ Thủy sản) thì không cần giấy phép, nhưng phải làm thủ tục kiểm dịch theo quy định của pháp luật.

4. Đối với các vùng có nguồn giống tự nhiên phải quy hoạch và có quy chế quản lý cụ thể, có kế hoạch bổ sung giống sinh sản nhân tạo đưa vào tự nhiên.

Điều 3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu về sử dụng đất, mặt nước để đầu tư sản xuất giống thủy sản được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cấp chính quyền địa phương ưu tiên giải quyết và được hưởng các chính sách ưu đãi về tiền sử dụng đất và tiền thuê đất.

Điều 4. Đầu tư và tín dụng

1. Ngân sách Nhà nước (bao gồm cả vốn sự nghiệp) đầu tư cho:

a. Các viện, trung tâm nghiên cứu thủy sản thực hiện nhiệm vụ bảo vệ nguồn gen thủy sản;

b. Sản xuất giống gốc;

c. Nhập khẩu giống gốc, giống mới, giống quý có khả năng thuần hoá để sản xuất rộng rãi; nhập công nghệ sản xuất giống có năng suất và chất lượng cao, trước hết tập trung vào công nghệ sản xuất giống các loài nuôi chủ yếu, có khả năng xuất khẩu;

d. Sản xuất giống để thả vào vùng nước tự nhiên ở những nơi được quy hoạch. Bộ Thủy sản, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với các địa phương làm quy hoạch và xây dựng đề án bảo vệ các bãi đẻ tự nhiên của các loài thủy sản trình Chính phủ quyết định;

đ. Xây dựng một số trung tâm giống quốc gia cần thiết ở các vùng;

e. Tăng kinh phí khuyến ngư cho Trung ương và địa phương, bảo đảm mức kinh phí hàng năm khoảng 20 tỷ đồng (trong đó Trung ương 10 tỷ đồng), trước hết ưu tiên cho việc chuyển giao công nghệ sản xuất giống thủy sản.

f. Ủy Ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dành một phần vốn ngân sách của địa phương để hỗ trợ các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất giống thủy sản.

Việc đầu tư phát triển giống bằng nguồn chi ngân sách nêu trên (a, b, c, d, đ) phải có dự án cụ thể trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải cân đối trong kế hoạch hàng năm, bảo đảm đủ vốn cho các dự án này.

2. Vốn tín dụng

a. Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước: từ năm 2000 đến 2005 dành khoảng 1.000 tỷ đồng từ nguồn Quỹ hỗ trợ phát triển để cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vay, trong đó ưu tiên cho hộ gia đình có nhu cầu vay để sản xuất giống thủy sản, bao gồm vốn xây dựng cơ bản và vốn lưu động.

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vay vốn tín dụng của Nhà nước phải lập dự án vay vốn. Các dự án này nếu không có yêu cầu thuê đất thì chủ dự án tự quyết định. Nếu cần thuê đất thì dự án phải được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chấp thuận. Việc thực hiện dự án không phải qua đấu thầu.

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vay vốn tín dụng của Nhà nước được dùng tài sản hình thành bằng vốn vay để thế chấp; mỗi dự án được vay không quá 1 tỷ đồng; thời gian thu hồi vốn tối đa không quá 5 năm; lãi suất tiền vay theo quy định hiện hành của Quỹ hỗ trợ phát triển;

b. Tín dụng thương mại: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo các ngân hàng thương mại cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vay đủ vốn để sản xuất giống thủy sản; lãi suất tiền vay và thời gian vay vốn theo quy định hiện hành; mức vay dưới 50 triệu đồng thì không phải thế chấp. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tuân theo điều kiện cụ thể của tỉnh, thành phố hỗ trợ một phần lãi suất tiền vay cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất giống.

c. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ưu tiên dành kinh phí cho các dự án thử nghiệm về sản xuất giống thủy sản; Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia ưu tiên cấp tín dụng

với điều kiện thuận lợi hoặc với lãi suất ưu đãi cho việc nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ về sản xuất giống.

Điều 5. Thực hiện ưu đãi và miễn giảm các loại thuế theo quy định của Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

Điều 6. Bộ Thủy sản chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan nghiên cứu và đào tạo trong ngành thủy sản và huy động lực lượng khoa học ngoài ngành tham gia nghiên cứu tạo giống, sản xuất giống. Khuyến khích các cơ quan nghiên cứu, đào tạo giúp đỡ hoặc hợp tác, liên doanh, liên kết với hộ gia đình, cá nhân về sản xuất giống thủy sản.

Điều 7. Bộ Thủy sản có quỹ hoạch, kế hoạch đào tạo cán bộ kỹ thuật (kể cả đào tạo ở nước ngoài), để có cán bộ đầu ngành về giống thủy sản; trong kế hoạch xây dựng cơ bản hàng năm ưu tiên đầu tư cho các Viện, Trung tâm nghiên cứu, để các cơ sở này sớm có đủ điều kiện và trình độ nghiên cứu về giống ngang tầm với các nước trong khu vực và quốc tế.

Các chương trình khuyến ngư phải tăng cường đào tạo, tập huấn cho nông dân, ngư dân kiến thức về sản xuất giống, phòng trừ dịch bệnh, nâng cao chất lượng giống.

Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu thuê thuyền gia nước ngoài chuyển giao công nghệ sản xuất giống.

Bộ Thủy sản phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương làm tốt công tác quản lý Nhà nước về giống thủy sản.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 9. Các Bộ trưởng các Bộ: Thủy sản; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Thương mại; Giáo dục và Đào tạo; Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ; Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan; Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính; Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ phát triển; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng
Đã ký

Nguyễn Công Tân

Phần V

CHÍNH SÁCH VỀ ĐẤT ĐAI

LUẬT CỦA QUỐC HỘI SỐ 10/1998/QH10

NGÀY 2 THÁNG 12 NĂM 1998

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 7 năm 1993.

Điều 1.

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai.

1. Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý.

Nhà nước giao đất cho các tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội (gọi chung là tổ chức), hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài dưới hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất. Nhà nước còn cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất. Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, nhận quyền sử dụng đất từ người khác trong Luật này gọi chung là người sử dụng đất.

Nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất."

2. Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, nhận quyền sử dụng đất từ người khác có các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

3. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất.

4. Các quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất chỉ được thực hiện trong thời hạn giao đất, thuê đất và đúng mục đích sử dụng của đất được giao, được thuê theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật."

3. Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Các căn cứ để quyết định giao đất, cho thuê đất:

1. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt;

2. Yêu cầu sử dụng đất ghi trong luận chứng kinh tế - kỹ thuật và trong thiết kế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc đơn xin giao đất, thuê đất."

4. Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Nhà nước giao đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.

Thời hạn giao đất sử dụng ổn định lâu dài để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản là 20 năm, để trồng cây lâu năm là 50 năm. Khi hết thời hạn, nếu người sử dụng đất có nhu cầu tiếp tục sử dụng và trong quá trình sử dụng đất chấp hành đúng pháp luật về đất đai thì được Nhà nước giao đất đó để tiếp tục sử dụng.

Nhà nước giao đất sử dụng lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở và chỉ thu hồi trong các trường hợp quy định tại Điều 26 và Điều 27 của Luật đất đai.

Thời hạn giao đất sử dụng ổn định lâu dài đối với các loại đất khác do Chính phủ quy định.

Thời hạn cho thuê đất được xác định theo dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 50 năm; đối với dự án cần thời hạn thuê đất dài hơn thì căn cứ vào quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ quyết định thời hạn cho thuê đối với từng dự án, nhưng không quá 70 năm."

5. Điều 22 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà nguồn sống chủ yếu là thu nhập có được từ các hoạt động sản xuất đó, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận, sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối trong hạn mức đất được Nhà nước giao.

Hộ gia đình đang sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức trước ngày Luật này có hiệu lực, thì được tiếp tục sử dụng diện tích đất vượt hạn mức theo thời hạn bằng một phần hai thời hạn giao đất và phải nộp thuế bổ sung đối với diện tích đất đó theo quy định của pháp luật; sau thời hạn này thì phải chuyển sang thuê đất. Đối với diện tích đất vượt hạn mức có sau ngày Luật này có hiệu lực, thì người sử dụng đất đó phải thuê đất;

2. Tổ chức sử dụng đất để trồng và bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc, sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh;

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng đất để xây dựng các công

trình thuộc các ngành và lĩnh vực sự nghiệp về kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học, kỹ thuật, ngoại giao;

5. Tổ chức sử dụng đất vào mục đích công cộng để xây dựng đường giao thông, cầu, cống, vỉa hè, hệ thống cấp, thoát nước, sông, hồ, đê, đập, trường học, bệnh viện, chợ, công viên, vườn hoa, khu vui chơi cho trẻ em, quảng trường, sân vận động, sân bay, bến cảng và các công trình công cộng khác theo quy định của Chính phủ."

6. Bổ sung Điều 22a như sau:

"1. Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

- a) Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất làm nhà ở ;
- b) Tổ chức kinh tế đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê;
- c) Tổ chức kinh tế đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê quyền sử dụng đất gắn liền với kết cấu hạ tầng đó;
- d) Giao đất có thu tiền sử dụng **đất** đối với một số trường hợp để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng theo dự án do Chính phủ quyết định.

2. Việc giao đất có thu tiền sử dụng đất quy định tại điểm d khoản 1 Điều này phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

- a) Người sử dụng đất phải có dự án khả thi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
- b) Sử dụng đất phải theo đúng quy hoạch;
- c) Người sử dụng đất phải có điều kiện về vốn và kỹ thuật.

Tiền thu được từ việc giao đất, tiền xây dựng công trình có được tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất được giao phải được hạch toán đầy đủ vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật."

7. Bổ sung Điều 22b như sau:

"Nhà nước cho thuê đất trong các trường hợp sau đây:

1. Tổ chức kinh tế sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, trừ các doanh nghiệp nhà nước đang sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối do Nhà nước giao trước ngày Luật này có hiệu lực thì không phải chuyển sang thuê đất.

Nhà nước thu hồi đất đã giao cho doanh nghiệp nhà nước sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối, nhưng không sử dụng, sử dụng không đúng mục đích hoặc sử dụng không có hiệu quả để giao hoặc cho người khác thuê theo quy định của Luật này;

2. Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh;

3. Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất thuộc quỹ đất công ích 5% ở xã, phường, thị trấn; thời hạn thuê đất đối với các trường hợp cho thuê trước ngày Luật này có hiệu lực được thực hiện theo hợp đồng cho thuê đất; sau ngày Luật này có hiệu lực thì thời hạn thuê đất không quá 5 năm."

8. Bổ sung Điều 22c như sau:

"1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất được miễn, giảm tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất trong các trường hợp sau đây:

- a) Thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư;
- b) Thực hiện dự án đầu tư tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
- c) Thực hiện chính sách nhà ở, đất ở;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất”.

9. Bổ sung Điều 78a như sau:

"1. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất mà trả tiền thuê đất hàng năm có quyền:

a) Thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê tại tổ chức tín dụng Việt Nam để vay vốn sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Chuyển nhượng tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê; người nhận tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất và có các quyền quy định tại khoản này.

2. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê có quyền:

a) Thế chấp giá trị quyền sử dụng đất thuê và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê trong thời hạn thuê tại tổ chức tín dụng Việt Nam để vay vốn sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê cùng với tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê, để thừa kế quyền sử dụng đất thuê trong thời hạn thuê theo quy định của pháp luật. Người nhận chuyển nhượng, người được thừa kế quyền sử dụng đất thuê có các quyền quy định tại khoản này;

c) Góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất thuê cùng với tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê trong thời hạn thuê để hợp tác sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước theo quy định của pháp luật;

d) Cho thuê lại quyền sử dụng đất trong thời hạn thuê đất. Việc cho thuê lại chỉ được thực hiện khi đất đó đã được đầu tư theo dự án hoặc theo đơn xin thuê đất và người thuê lại phải sử dụng đất đúng mục đích.

3. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất, đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm, nếu thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm thì có các quyền quy định tại khoản 2 Điều này."

10. Bổ sung Điều 78b như sau:

"1. Tổ chức trong nước được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất có quyền sử dụng đất theo mục đích được giao, không có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất, thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với quyền sử dụng đất đó tại tổ chức tín dụng Việt Nam để vay vốn sản xuất, kinh doanh; được góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài để tiếp tục sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối, mở rộng công nghiệp chế biến, dịch vụ nhằm phát triển sản xuất theo quy định của Chính phủ."

11. Bổ sung Điều 78c như sau:

"Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất có quyền:

1. Chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với công trình kiến trúc, với kết cấu hạ tầng đã được xây dựng trên đất đó;

2. Cho thuê quyền sử dụng đất gắn liền với công trình kiến trúc, với kết cấu hạ tầng đã được xây dựng trên đất đó;

3. Thế chấp giá trị quyền sử dụng đất tại tổ chức tín dụng Việt Nam để vay vốn sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

4. Góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất cùng với tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất đó để hợp tác sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật."

12. Bổ sung Điều 78d như sau:

"1. Tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất mà trả tiền thuê đất hàng năm có quyền:

a) Thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê tại tổ chức tín dụng Việt Nam để vay vốn sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Chuyển nhượng tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê; người nhận tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất và có các quyền quy định tại khoản này;

c) Đối với các doanh nghiệp nhà nước thì có quyền góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất thuê để hợp tác sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

2. Tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê có quyền:

a) Thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê trong thời hạn thuê tại tổ chức tín dụng Việt Nam để vay vốn sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê cùng với tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê trong thời hạn thuê theo quy định của pháp luật. Người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất có các quyền quy định tại khoản này;

c) Góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất thuê trong thời hạn thuê cùng với tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê để hợp tác sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật;

d) Cho thuê lại quyền sử dụng đất trong thời hạn thuê. Việc cho thuê lại chỉ được thực hiện khi đất đó đã được đầu tư theo dự án và người thuê lại phải sử dụng đất đúng mục đích.

3. Tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất, đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm, nếu thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm thì có các quyền quy định tại khoản 2 Điều này."

13. Bổ sung Điều 78d như sau:

"Việc thực hiện các quyền của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được quy định tại các điều 78a, 78b, 78c và 78d của Luật này phải được làm thủ tục tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật."

14. Bổ sung Điều 78e như sau:

"Đối với tổ chức kinh tế đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác hoặc đã được Nhà nước giao đất có thu tiền mà tiền đó không có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước thì không phải chuyển sang thuê đất. Tổ chức này có các quyền quy định tại Điều 78c của Luật này.

Trong trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp kèm theo chuyển mục đích sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, thì thời hạn sử dụng đất được tính theo thời hạn của dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 50 năm".

Điều 2.

1. Pháp lệnh về quyền và nghĩa vụ của tổ chức trong nước được Nhà nước giao đất, cho thuê đất đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 14 tháng 10 năm 1994; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh về quyền và nghĩa vụ của tổ chức trong nước được Nhà nước giao đất, cho thuê đất đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 27 tháng 8 năm 1996 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

2. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 1999.

3. Chính phủ sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật đất đai cho phù hợp với Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 02 tháng 12 năm 1998.

Chủ tịch Quốc hội

Đã ký

Nông Đức Mạnh

NGHỊ ĐỊNH
SỐ 04/2000/NĐ-CP NGÀY 11 THÁNG 02 NĂM 2000
CỦA CHÍNH PHỦ

*Về thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của
Luật Đất đai*

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 14 tháng 7 năm 1993 và Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 02 tháng 12 năm 1998;
Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính,

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Nghị định này quy định việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 02 tháng 12 năm 1998.

Điều 2. Thẩm quyền cho thuê đất.

1. Cơ quan có thẩm quyền giao đất quy định tại khoản 3 Điều 23 và Điều 24 của Luật Đất đai là cơ quan có thẩm quyền cho thuê đất.

Trong trường hợp cho thuê đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối, thì thực hiện theo quy định

tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của bản Quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp và bổ sung việc giao đất làm muối cho hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài (gọi tắt là Nghị định số 85/1999/NĐ-CP của Chính phủ); trong trường hợp cho thuê đất sử dụng vào mục đích lâm nghiệp, thì được thực hiện theo quy định tại Điều 16 của Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp (gọi tắt là Nghị định số 163/1999/NĐ-CP của Chính phủ).

2. Trình tự cho thuê đất để thực hiện dự án như trình tự giao đất quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định này.

Điều 3. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 1999 của Chính phủ về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất (gọi tắt là Nghị định số 17/1999/NĐ-CP của Chính phủ), thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nêu tại khoản này mà đất đó nằm trong quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa có quyết định thu hồi đất để thực hiện quy hoạch đó thì vẫn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng phải chấp hành đúng các quy định về xây dựng. Khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện quy hoạch xây dựng thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải chấp hành quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được đền bù thiệt hại về đất, tài sản có trên đất theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có các giấy tờ nêu tại khoản 1 Điều này, được ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đất do không có tranh chấp thì được xem xét để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất không có giấy tờ nêu tại khoản này mà đất đó nằm trong quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng sau đây:

a) Tổ chức sử dụng đất;

b) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng các loại đất tại nội thành phố, nội thị xã và đất ở, đất chuyên dùng tại thị trấn;

c) Nhà thờ, nhà chùa, thánh thất tôn giáo;

d) Cộng đồng dân cư sử dụng đất có công trình như: đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ tại đô thị.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối tại nông thôn và tại thị trấn;

b) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở, đất chuyên dùng tại nông thôn;

c) Cộng đồng dân cư sử dụng đất có công trình như: đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ tại nông thôn.

Điều 4. Đất sử dụng vào mục đích công cộng.

1. Đất sử dụng vào mục đích công cộng quy định tại điểm 5 khoản 5 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất

đai bao gồm đất để xây dựng đường giao thông, cầu, cống, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, sông, hồ, đập, trường học, bệnh viện, chợ, công viên, vườn hoa, khu vui chơi cho trẻ em, quảng trường, sân vận động, sân bay, bến cảng.

2. Đất sử dụng để xây dựng các công trình công cộng khác bao gồm đất xây dựng nhà máy điện, trạm biến thế điện, hồ thủy điện, đường dây thông tin, đường dây tải điện, đường ống dẫn xăng dầu, đường ống dẫn khí, đài khí tượng thủy văn, các trạm quan trắc phục vụ nghiên cứu và dịch vụ công cộng, công trình thủy lợi, bến tàu, bến xe, bến phà, sân ga, vườn quốc gia, khu an dưỡng, khu nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, cơ sở huấn luyện, tập luyện thể dục, thể thao, cơ sở phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật, trung tâm dạy nghề, công trình văn hoá, tượng đài, bia tưởng niệm, câu lạc bộ, nhà hát, bảo tàng, triển lãm, rạp chiếu phim, rạp xiếc, trung tâm cai nghiện ma túy, trại giáo dưỡng, trại phục hồi nhân phẩm, nghĩa trang, nghĩa địa, khu xử lý chất thải, bãi rác.

Điều 5. Thời hạn giao đất, cho thuê đất, thời hạn sử dụng đất do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

1. Thời hạn giao đất, cho thuê đất:

a) Thời hạn giao đất, thời hạn cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân để trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, làm muối được thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 5, Điều 1 của Nghị định số 85/1999/NĐ-CP của Chính phủ;

Thời hạn giao đất, cho thuê đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Nghị định số 163/1999/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Thời hạn giao đất cho hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở là ổn định lâu dài, Nhà nước chỉ thu hồi trong các trường hợp quy định tại Điều 26 và Điều 27 của Luật Đất đai;

c) Thời hạn giao đất cho tổ chức kinh tế để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng theo dự án là ổn định lâu dài, Nhà nước chỉ thu hồi trong các trường hợp quy định tại Điều 26 và Điều 27 của Luật Đất đai;

d) Thời hạn giao đất cho các tổ chức kinh tế xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê quyền sử dụng đất gắn liền với kết cấu hạ tầng đó theo thời hạn của dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 50 năm. Đối với dự án cần có thời hạn sử dụng đất dài hơn, thì do Thủ tướng Chính phủ quyết định nhưng không quá 70 năm; sau thời hạn đó, nếu tổ chức còn nhu cầu tiếp tục sử dụng, thì phải làm thủ tục để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định.

2. Thời hạn sử dụng đất do nhận chuyển nhượng theo quy định sau đây:

a) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng đất ở, đất chuyên dùng; tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng đất ở, đất chuyên dùng của hộ gia đình, cá nhân mà số tiền phải trả khi nhận chuyển nhượng không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, thì thời hạn sử dụng đất đã nhận chuyển nhượng là ổn định lâu dài;

b) Trường hợp tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với loại đất có quy định thời hạn sử dụng mà không thay đổi mục đích sử dụng đất, thì thời hạn sử dụng đất là thời gian còn lại trong thời hạn sử dụng đất đó; sau thời hạn đó, nếu tổ chức, hộ gia đình, cá nhân còn nhu cầu tiếp tục sử dụng, thì phải làm thủ tục để cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;

c) Trường hợp tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, kèm theo chuyển mục đích sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì thời hạn sử dụng đất được tính theo thời hạn của dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt

hoặc chấp thuận nhưng không quá 50 năm. Riêng trường hợp hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sang làm đất ở thì thời hạn sử dụng đất là ổn định lâu dài.

Điều 6. Đất ở của hộ gia đình, cá nhân.

1. Đất ở của hộ gia đình, cá nhân là đất để xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ sinh hoạt như bếp, sân, giếng nước, nhà tắm, nhà vệ sinh, lối đi, chuồng chăn nuôi gia súc, gia cầm, nhà kho, nơi để thức ăn gia súc, gia cầm, nơi để chất đốt, nơi để ô tô.

2. Hạn mức giao đất cho hộ gia đình, cá nhân làm nhà ở.

a) Hạn mức giao đất cho hộ gia đình, cá nhân làm nhà ở tại nông thôn. Căn cứ vào quỹ đất của địa phương, ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức đất giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở theo quy định như sau:

- Các xã đồng bằng không quá 300m²;
- Các xã trung du, miền núi, hải đảo không quá 400m²;
- Đối với những nơi có tập quán nhiều thế hệ cùng chung sống trong một hộ hoặc có điều kiện tự nhiên đặc biệt, thì mức đất ở có thể cao hơn, nhưng tối đa không vượt quá hai lần mức quy định đối với vùng đó.

b) Hạn mức giao đất cho hộ gia đình, cá nhân làm nhà ở tại đô thị thực hiện theo dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Trong trường hợp chưa có đủ điều kiện để giao đất theo dự án, thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quỹ đất của địa phương để quy định mức đất giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng nhà ở theo đúng quy hoạch đô thị và tiêu chuẩn quy phạm thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị.

3. Hạn mức giao đất quy định tại khoản 2 Điều này chỉ áp dụng cho những trường hợp giao đất mới để làm nhà ở, không áp dụng cho những trường hợp đang sử dụng đất ở có trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 7. Đối tượng được giao đất không thu tiền sử dụng đất.

1. Tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất gồm :

a) Tổ chức được giao quản lý đất có rừng và đất để trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, phòng hộ chắn sóng lấn biển, phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái; các tổ chức được Nhà nước giao quản lý vườn quốc gia, khu rừng bảo tồn thiên nhiên, khu rừng văn hoá - lịch sử - môi trường;

b) Doanh nghiệp nhà nước đang sử dụng đất do Nhà nước giao trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;

c) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc, sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh, sử dụng đất để xây dựng các công trình thuộc các ngành và lĩnh vực sự nghiệp về kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học kỹ thuật, ngoại giao, tổ chức được giao quản lý đất có công trình di tích lịch sử, văn hóa đã được xếp hạng;

d) Tổ chức sử dụng đất vào các mục đích công cộng quy định tại Điều 4 của Nghị định này.

2. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối trong hạn mức theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Tổ chức tôn giáo đang sử dụng đất.

Điều 8. Đối tượng được giao đất có thu tiền sử dụng đất.

1. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất để làm nhà ở.
2. Tổ chức kinh tế đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê.
3. Tổ chức kinh tế đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê quyền sử dụng đất gắn liền với kết cấu hạ tầng đó.
4. Tổ chức kinh tế được giao đất có thu tiền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng theo dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 9. Đối tượng được Nhà nước cho thuê đất.

1. Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh.
2. Hộ gia đình sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức theo quy định tại điểm 1 khoản 5 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai.
3. Tổ chức kinh tế sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh.
4. Tổ chức kinh tế đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê quyền sử dụng đất gắn liền với kết cấu hạ tầng đó tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Điều 10. Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

1. Người sử dụng đất được miễn tiền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:
 - a) Sử dụng đất để xây dựng nhà tình nghĩa;
 - b) Sử dụng đất để xây nhà ở chung cư cao tầng để bán hoặc cho thuê; xây dựng ký túc xá;
 - c) Sử dụng đất tại hải đảo, biên giới, vùng cao, vùng sâu, vùng xa để làm nhà ở;

d) Sử dụng đất để xây dựng nhà ở đối với trường hợp phải di dời do thiên tai;

đ) Người đang sử dụng đất vườn, ao được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang làm đất ở trong hạn mức giao đất, phù hợp với quy hoạch.

2. Người có công với cách mạng sử dụng đất ở được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Miễn, giảm tiền thuê đất:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất khi gặp thiên tai, hoả hoạn ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh;

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất để thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư trong nước hoặc thuê đất đầu tư khai thác đất trống, đồi núi trọc.

4. Các doanh nghiệp có nhà máy, xí nghiệp nằm trong nội thành phố, nội thị xã khi thực hiện quy hoạch di chuyển vào các khu công nghiệp thì được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Điều 11. Quản lý, sử dụng đất hoang hoá, đất chưa sử dụng.

Đối với những xã, phường, thị trấn có diện tích đất thung lũng, thung lũng, các đoạn sông cạn, kênh, rạch, đê, đập, đường giao thông không sử dụng, đất mới bồi ven sông, ven biển, đất hoang hóa, đất chưa sử dụng, thì ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý diện tích đất đó.

Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, thời hạn sử dụng đất này vào mục đích sản xuất, kinh doanh thực hiện theo quy định tại Điều 20, 23, 24 của Luật Đất đai và Điều 2, Điều 5 của Nghị định này.

Chương II

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Mục I

ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Điều 12. Quyền của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

1. Tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất được hưởng các quyền quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6 và 8 Điều 73 của Luật Đất đai. Đối với tổ chức kinh tế sử dụng đất quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 của Nghị định này còn có quyền thế chấp giá trị tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với quyền sử dụng đất để vay vốn theo quy định của pháp luật.

2. Đối với doanh nghiệp nhà nước sử dụng đất nông nghiệp lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối do Nhà nước giao trước ngày 01 tháng 01 năm 1999, ngoài các quyền quy định tại khoản 1 Điều này còn có quyền thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với quyền sử dụng đất đó tại tổ chức tín dụng Việt Nam để vay vốn sản xuất, kinh doanh; góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài để tiếp tục sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối, mở rộng công nghiệp chế biến, dịch vụ nhằm phát triển sản xuất.

Điều 13. Nghĩa vụ của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

1. Tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất có nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6 và 7 Điều 79 của Luật Đất đai.

2. Tổ chức sử dụng đất vào mục đích công cộng, tổ chức được Nhà nước giao đất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối trước ngày 01 tháng 01 năm 1999, khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng đất đó vào mục đích khác, thì phải chuyển sang thuê đất hoặc được giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Mục 2

ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Điều 14. Quyền của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất có các quyền quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6 và 8 Điều 73 của Luật Đất đai, có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, ngoài ra còn có quyền góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất trong thời hạn được giao đất để hợp tác sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước; trường hợp góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước để phát triển công nghiệp chế biến, dịch vụ, thì phải được ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép và phải chuyển sang thuê đất.

Điều 15. Nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất có nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6 và 7 Điều 79

của Luật Đất đai và điểm 1 khoản 5 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai.

Chương III

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 16. Quyền của tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất có các quyền quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6 và 8 Điều 73 của Luật Đất đai, ngoài ra còn có quyền:

1. Chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với công trình kiến trúc, với kết cấu hạ tầng đã được xây dựng trên đất đó;
2. Cho thuê quyền sử dụng đất gắn liền với công trình kiến trúc, với kết cấu hạ tầng đã được xây dựng trên đất đó;
3. Thế chấp giá trị quyền sử dụng đất tại tổ chức tín dụng Việt Nam để vay vốn sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;
4. Góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất cùng với tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất đó để hợp tác sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất có nghĩa vụ quy định tại Điều 79 của Luật Đất đai, ngoài ra còn có các nghĩa vụ sau đây :

1. Chấp hành đúng các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.
2. Trả lại đất cho Nhà nước khi hết thời hạn sử dụng đất.

Chương IV

GIAO ĐẤT ĐỂ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở ĐỂ BÁN HOẶC CHO THUÊ, ĐỂ TẠO VỐN XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

Mục 1

GIAO ĐẤT ĐỂ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở ĐỂ BÁN HOẶC CHO THUÊ

Điều 18. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất xây dựng nhà ở.

Đất sử dụng để đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê phải trong quy hoạch phát triển khu dân cư, khu đô thị đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 19. Lập hồ sơ xin giao đất, trình tự xét duyệt hồ sơ xin giao đất.

1. Hồ sơ xin giao đất gồm:

- a) Đơn xin giao đất;
- b) Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê;
- c) Phương án đền bù giải phóng mặt bằng;
- d) Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính khu đất hoặc bản đồ khu đất trong đó xác định rõ ranh giới, diện tích khu đất do Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất nơi có đất đó xác nhận.

Hồ sơ xin giao đất được lập thành hai bộ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao đất của ủy ban nhân dân cấp tỉnh, lập thành bốn bộ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao đất của Chính phủ và gửi đến Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất nơi có đất.

2. Trình tự xét duyệt hồ sơ xin giao đất :

a) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất hoàn thành các công việc sau đây:

- Tổ chức thẩm tra và xác minh tại thực địa, lập biên bản thẩm tra hồ sơ xin giao đất;

- Lập tờ trình và trình hồ sơ xin giao đất lên ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, quyết định.

b) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất trình, ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc lập tờ trình trình Thủ tướng Chính phủ và gửi kèm hai bộ hồ sơ xin giao đất đến Tổng cục Địa chính đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao đất của Chính phủ.

c) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến, Tổng cục Địa chính thẩm định hồ sơ xin giao đất và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 20. Tổ chức thực hiện quyết định giao đất.

Việc tổ chức thực hiện quyết định giao đất được quy định như sau:

1. Sau khi có quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức kinh tế được giao đất phải thực hiện đền bù thiệt hại cho người có đất bị thu hồi theo phương án đền bù được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức đền bù thiệt hại và triển khai việc giải phóng mặt bằng trong phạm vi địa phương mình quản lý;

3. Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất chủ trì phối hợp cùng với Phòng Địa chính, ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao mốc giới khu đất trên thực địa theo quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho tổ chức kinh tế.

Điều 21. Chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở gắn liền với kết cấu hạ tầng.

Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở gắn liền với kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14 của Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 1999 của Chính phủ. Người nhận chuyển nhượng được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Mục 2

GIAO ĐẤT ĐỂ TẠO VỐN XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THEO DỰ ÁN

Điều 22. Lập và trình duyệt dự án sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng.

Hàng năm ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:

1. Danh mục các dự án được sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng.

2. Kế hoạch sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng.

Điều 23. Trình tự thực hiện dự án sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng.

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo việc lập và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án xây dựng công trình cơ sở hạ tầng đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép thực hiện;

b) Tổ chức đấu thầu để chọn chủ đầu tư thực hiện dự án nếu có nhiều đơn vị tham gia, trường hợp chỉ có một đơn vị xin thực hiện dự án, thì được phép chỉ định thầu;

c) Giao đất hoặc trình Thủ tướng Chính phủ giao đất để xây dựng công trình cơ sở hạ tầng theo thẩm quyền quy định tại Điều 23 của Luật Đất đai;

d) Tổ chức nghiệm thu và xác định giá trị đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật;

đ) Định giá khu đất sẽ trả cho chủ đầu tư đã bỏ vốn xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật;

e) Hướng dẫn việc lập và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án xây dựng cơ sở hạ tầng trên khu đất trả cho chủ đầu tư và quyết định giao đất hoặc trình Thủ tướng Chính phủ giao đất cho chủ đầu tư theo thẩm quyền quy định tại Điều 23 của Luật Đất đai.

2. Tiền thu được từ việc giao đất, tiền xây dựng công trình phải được hạch toán đầy đủ vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách.

Điều 24. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng.

1. Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng có các quyền quy định tại Điều 16 của Nghị định này.

2. Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng có nghĩa vụ quy định tại Điều 79 của Luật Đất đai, ngoài ra còn có nghĩa vụ chấp hành đúng các quy định về xây dựng công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**GIẢI QUYẾT CÁC TRƯỜNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT,
NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

Điều 25. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất chuyên dùng.

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất chuyên dùng mà không phải đất do Nhà nước cho thuê, thì thời hạn sử dụng đất là ổn định lâu dài và có quyền và nghĩa vụ như hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Điều 26. Hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.

Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối, khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng, thì không phải chuyển sang thuê đất và được tiếp tục sử dụng theo thời hạn quy định đối với các loại đất đó.

Điều 27. Tổ chức kinh tế đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

1. Tổ chức kinh tế đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở, đất chuyên dùng hợp pháp từ người khác mà tiền đã trả cho việc nhận chuyển nhượng không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, thì được sử dụng đất ổn định lâu dài và không phải chuyển sang thuê đất.

2. Tổ chức kinh tế đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp kèm theo chuyển mục đích sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép mà tiền đã trả cho việc nhận chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất không

có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, thì không phải chuyển sang thuê đất và thời hạn sử dụng đất được tính theo thời hạn của dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 50 năm.

3. Tổ chức kinh tế sử dụng đất quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất khi góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để liên doanh với tổ chức, cá nhân nước ngoài thì không phải chuyển sang thuê đất.

Điều 28. Doanh nghiệp nhà nước thuê đất để góp vốn liên doanh với nước ngoài.

1. Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước cho thuê đất được sử dụng giá trị tiền thuê đất để góp vốn liên doanh với nước ngoài.

Giá trị tiền thuê đất được coi là vốn ngân sách nhà nước cấp cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp không phải ghi nhận nợ và không phải hoàn trả tiền thuê đất, nhưng phải nộp thuế tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài chính và Tổng cục Địa chính hướng dẫn cụ thể việc ghi tăng vốn quy định tại khoản 1 Điều này cho doanh nghiệp.

Điều 29. Tổ chức đã được Nhà nước giao đất, đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất, tiền nhận chuyển nhượng đã trả có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

Tổ chức đã được Nhà nước giao đất hoặc đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất, tiền nhận chuyển nhượng đã trả có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, thì phải chuyển sang thuê đất theo thời hạn của dự án nhưng không quá 50 năm.

Điều 30. Tổ chức, cá nhân thuê lại đất trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

1. Tổ chức, cá nhân thuê lại đất trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân thuê lại đất, thì Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất phải chỉnh lý trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho tổ chức kinh doanh kết cấu hạ tầng cho phù hợp.

2. Thời hạn thuê lại đất trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao theo thời hạn của dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tổ chức, cá nhân thuê lại đất đã trả tiền thuê lại đất cho cả thời gian thuê lại hoặc đã trả trước tiền thuê lại đất cho nhiều năm mà thời hạn đã trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm thì có quyền:

a) Thế chấp giá trị quyền sử dụng đất thuê lại và tài sản thuộc sở hữu của mình có trên đất thuê lại tại tổ chức tín dụng Việt Nam;

b) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê lại và tài sản thuộc sở hữu của mình có trên đất trong thời gian thuê lại đất;

c) Góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất thuê lại để hợp tác liên doanh với tổ chức, cá nhân trong nước; với tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật;

d) Ngoài các quyền quy định tại điểm a, b và c của khoản này, cá nhân thuê lại đất trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao còn có quyền để thừa kế quyền sử dụng đất trong thời gian thuê lại đất.

4. Tổ chức, cá nhân thuê lại đất trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao mà trả tiền thuê lại đất hàng năm, chỉ có quyền chuyển nhượng, thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với quyền sử dụng đất thuê lại.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân các cấp và người sử dụng đất.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp và người sử dụng đất chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 32. Hiệu lực thi hành.

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ./.

Thủ tướng chính phủ

Đã ký

Phan Văn Khải

NGHỊ ĐỊNH
SỐ 85/1999/NĐ-CP NGÀY 28/8/1999 CỦA
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
MỘT SỐ ĐIỀU CỦA BẢN QUY ĐỊNH

*Về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân
sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông
nghiệp, và bổ sung việc giao đất làm muối cho hộ gia
đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài*

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 14 tháng 7 năm 1993 và Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 02 tháng 12 năm 1998;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển
nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản, Tổng cục trưởng Tổng cục
Địa chính,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bản Quy định về việc
giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu
dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp ban hành kèm theo Nghị
định số 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 của Chính phủ và bổ sung
việc giao đất làm muối cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định,
lâu dài.

1. Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà nguồn sống chủ yếu là thu nhập có được từ hoạt động sản xuất đó, được ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận, thì được Nhà nước giao đất trong hạn mức để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và không thu tiền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân đã được giao đất nông nghiệp theo Nghị định số 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 của Chính phủ, được tiếp tục sử dụng ổn định lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Toàn bộ đất nông nghiệp, đất làm muối chưa giao thì giao hết cho hộ gia đình, cá nhân để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối, trừ đất đã giao cho các tổ chức, đất dùng cho nhu cầu công ích của xã".

2. Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 2. Đất nông nghiệp giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp bao gồm: đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản. Các loại đất này gồm cả đất làm kinh tế gia đình trước đây, đất vườn, đất xâm canh, đất nương rẫy định canh, đất trống đồi núi trọc, đất hoang hóa được xác định để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

Đất làm muối giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất muối bao gồm: đất đồng muối và đất đã được quy hoạch để sản xuất muối.

Đối với những loại đất trên không giao được cho hộ gia đình, cá nhân thì cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu thuê để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối".

3. Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 4.

1. Thời hạn giao đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản và đất làm muối là 20 năm; để trồng cây lâu năm là 50 năm.

Khi hết thời hạn được giao đất, nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng và trong quá trình sử dụng chấp hành đúng pháp luật về đất đai thì được nhà nước giao đất đó để tiếp tục sử dụng.

2. Thời hạn giao đất được tính như sau:

a) Đối với đất đã giao cho hộ gia đình, cá nhân từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 trở về trước, được tính thống nhất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993;

b) Đối với đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sau ngày 15 tháng 10 năm 1993, thì tính từ ngày giao".

4. Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 5. Hạn mức đất của mỗi hộ gia đình ở từng địa phương được quy định như sau:

1. Đối với đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản và đất làm muối:

a) Các tỉnh: Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Cần Thơ, An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh, không quá 3 ha cho mỗi loại đất;

b) Các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương khác, không quá 2 ha cho mỗi loại đất.

2. Đối với đất nông nghiệp để trồng cây lâu năm:

a) Các xã đồng bằng không quá 10 ha;

b) Các xã trung du, miền núi không quá 30 ha.

3. Đối với đất trống, đồi núi trọc, đất vùng triều, mặt nước eo vịnh đầm phá, đất khai hoang, lấn biển thì hạn mức đất của hộ, cá nhân sử dụng do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định, căn cứ vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất của hộ, đảm bảo thực hiện chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để sử dụng các loại đất này vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.

4. Hộ gia đình sử dụng nhiều loại đất để trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, làm muối và đất trống đồi núi trọc, đất vùng triều, mặt nước eo vịnh đầm phá, đất khai hoang, lấn biển thì hạn mức sử dụng đất được xác định riêng cho từng loại đất theo quy định tại điểm 1, 2 và 3 của khoản này".

5. Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

" Điều 8.

1. Căn cứ vào quỹ đất của địa phương, ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cho các đối tượng sau đây thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối:

a) Cán bộ, công chức Nhà nước, công nhân, bộ đội, công an về hưu hoặc nghỉ mất sức đang sinh sống tại địa phương,

b) Hộ gia đình, cá nhân là nông dân đang sinh sống ở địa phương đã sử dụng đủ hạn mức đất nông nghiệp, đất làm muối,

c) Hộ gia đình, cá nhân không phải là nông dân đang sinh sống tại địa phương,

d) Trường hợp các đối tượng quy định tại điểm a, b và c của khoản này không có khả năng thuê đất thì có thể cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở các địa phương khác thuê để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.

2. Thời hạn cho thuê đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, đất làm muối là 20 năm.

3. Tiền thuê đất thu hàng năm hoặc có thể thu trước một số năm nhưng không được quá 5 năm. Tiền thuê đất thu được phải nộp vào ngân sách và chỉ được sử dụng để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật của xã, phường, thị trấn".

6. Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 12. Giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

1. Đối với đất nông nghiệp, đất làm muối:

a) Nếu ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã có văn bản quy định và chỉ đạo giao đất cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài, phù hợp với những quy định của Nhà nước tại thời điểm đó, thì cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho họ;

b) Nếu chưa giao đất cho hộ gia đình, cá nhân thì ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn lập phương án đề nghị ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho họ.

Diện tích đất nông nghiệp, đất làm muối sau khi đã trừ đất dành cho nhu cầu công ích, tính bình quân theo nhân khẩu nông nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp của xã, phường, thị trấn để giao cho hộ gia đình, cá nhân do ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định.

2. Ở những địa phương, trong quá trình thực hiện các chính sách đất đai trước đây, ủy ban nhân dân các cấp đã hướng dẫn và chỉ đạo nông dân tự thương lượng điều chỉnh đất cho nhau nay đã ổn định, thì ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh căn cứ vào hiện trạng, xét để giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho họ.

Đối với những hộ gia đình có diện tích đất vượt hạn mức thì thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định này".

7. Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 13. Đối với đất vượt hạn mức của hộ gia đình, được giải quyết như sau:

1. Hộ gia đình, đang sử dụng đất nông nghiệp, đất làm muối vượt hạn mức mà là đất được giao hoặc do khai hoang, vỡ hóa và các trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 (ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai có hiệu lực), thì được tiếp tục sử dụng và phải nộp thuế bổ sung đối với diện tích đất vượt hạn mức theo quy định của pháp luật.

Thời hạn sử dụng phần diện tích đất vượt hạn mức của hộ gia đình bằng một phần hai thời hạn giao đất đối với từng loại đất theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định này. Sau thời hạn này thì phải chuyển sang thuê đất.

Đối với diện tích đất vượt hạn mức của hộ gia đình, có sau ngày 01 tháng 01 năm 1999 thì hộ gia đình, cá nhân phải chuyển sang thuê phần diện tích đất vượt hạn mức đó.

2. Đất vượt hạn mức do chiếm dụng trái phép thì tùy trường hợp cụ thể, ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đề nghị ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh xét để thu hồi hoặc phải chuyển sang cho thuê đất".

8. Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 15.

1. Đất dành cho nhu cầu công ích của xã, phường, thị trấn do ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức quản lý và sử dụng;

2. Việc quản lý và sử dụng đất dành cho nhu cầu công ích của xã, phường, thị trấn được quy định như sau:

a) Để xây dựng hoặc bù lại đất dùng vào xây dựng các công trình công cộng của xã, phường, thị trấn được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép, không sử dụng vào mục đích khác.

b) Trong trường hợp chưa sử dụng vào các mục đích quy định tại điểm a khoản này thì ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cho hộ gia đình, cá nhân thuê để sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối. Tiền thu được nộp vào ngân sách và chỉ được dùng vào nhu cầu công ích của xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật.

3. Thời hạn thuê đất công ích của xã, phường, thị trấn, đối với các trường hợp đã cho thuê trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 được thực hiện theo hợp đồng cho thuê đất đã ký kết, các trường hợp cho thuê đất công ích từ sau ngày 01 tháng 01 năm 1999 thì thời hạn thuê đất không quá 5 năm".

Điều 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 3. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ ./.

Thủ tướng Chính phủ
Đã ký

Phan Văn Khải

NGHỊ ĐỊNH
SỐ 163/1999/NĐ-CP NGÀY 16/11/1999
CỦA CHÍNH PHỦ
*Về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức,
hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài
vào mục đích lâm nghiệp*

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 19 tháng 8 năm 1991;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 14 tháng 7 năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 02 tháng 12 năm 1998;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính,

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc Nhà nước giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài dưới hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất và cho thuê đất lâm nghiệp.

Điều 2. Đất lâm nghiệp

Đất lâm nghiệp quy định trong Nghị định này gồm:

1. Đất có rừng tự nhiên, đất đang có rừng trồng.

2. Đất chưa có rừng được quy hoạch để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp như trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ để phục hồi tự nhiên, nghiên cứu thí nghiệm lâm nghiệp.

Điều 3. Mục đích sử dụng đất lâm nghiệp

Nhà nước giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp, gồm các loại đất lâm nghiệp sau:

1. Đất rừng đặc dụng là vùng đất lâm nghiệp quy hoạch xây dựng, phát triển rừng để bảo tồn thiên nhiên; mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia; nguồn gen thực vật, động vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi du lịch, bảo vệ môi trường sinh thái, bao gồm:

a) Vườn quốc gia;

b) Khu rừng bảo tồn thiên nhiên;

c) Khu rừng văn hoá - lịch sử - môi trường (bảo vệ cảnh quan).

2. Đất rừng phòng hộ là vùng đất lâm nghiệp quy hoạch xây dựng, phát triển rừng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, bao gồm:

a) Phòng hộ đầu nguồn được phân thành vùng phòng hộ rất xung yếu, vùng phòng hộ xung yếu, vùng phòng hộ ít xung yếu;

b) Phòng hộ chắn gió, chắn cát bay;

c) Phòng hộ chắn sóng, lấn biển;

d) Phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Đất rừng sản xuất là vùng đất lâm nghiệp quy hoạch chủ yếu để sản xuất kinh doanh cây rừng, các loại lâm sản khác, đặc sản rừng, động vật rừng và kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái.

Điều 4. Đối tượng được Nhà nước giao đất lâm nghiệp

Nhà nước giao đất lâm nghiệp không thu tiền sử dụng đất cho các đối tượng sau:

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động lâm nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, làm muối mà nguồn sống chủ yếu là thu nhập có được từ các hoạt động sản xuất đó, được ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất lâm nghiệp xác nhận;

2. Ban Quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ;

3. Doanh nghiệp Nhà nước đang sử dụng đất lâm nghiệp do Nhà nước giao trước ngày 01 tháng 01 năm 1999;

4. Trạm, trại, xí nghiệp giống lâm nghiệp, trường học, trường dạy nghề;

5. Tổ chức khác thuộc các thành phần kinh tế đã được Nhà nước giao đất lâm nghiệp theo Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 01 năm 1994 của Chính phủ trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 được tiếp tục sử dụng cho đến hết thời hạn giao đất. Khi hết thời hạn đã giao phải chuyển sang thuê đất lâm nghiệp;

6. Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng đất lâm nghiệp kết hợp với quốc phòng.

Điều 5. Đối tượng được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp

Nhà nước cho các đối tượng sau đây thuê đất để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp:

1. Hộ gia đình, cá nhân, kể cả hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này, có nhu cầu và khả năng sử dụng đất lâm nghiệp để sản xuất kinh doanh;

2. Tổ chức trong nước thuộc mọi thành phần kinh tế;

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài.

**GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP**

Điều 6. Giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình và cá nhân

1. Hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao đất lâm nghiệp theo Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 01 năm 1994 của Chính phủ được tiếp tục sử dụng ổn định, lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Hộ gia đình đang sử dụng đất lâm nghiệp vượt hạn mức quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị định này trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 được tiếp tục sử dụng ổn định, lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Điều 7. Giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng đặc dụng

1. Nhà nước giao cho Ban Quản lý vườn quốc gia, Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, Ban Quản lý khu văn hoá - lịch sử - môi trường (sau đây gọi chung là Ban Quản lý rừng đặc dụng) quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp được quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng đặc dụng theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Ban Quản lý rừng đặc dụng giao khoán đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình đang sinh sống trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt nhưng chưa có điều kiện chuyển họ ra khỏi vùng này theo Quy định về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ.

3. Đối với phân khu phục hồi sinh thái, Ban Quản lý rừng đặc dụng giao khoán cho hộ gia đình sinh sống tại đó để bảo vệ, gây trồng rừng theo hợp đồng khoán.

4. Đối với những khu rừng đặc dụng có dự án vùng đệm, diện tích đất lâm nghiệp vùng đệm không thuộc quy hoạch của khu rừng đặc dụng đó thì việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp vùng đệm thực hiện theo các quy định tại khoản 2 Điều 8 và Điều 9 của Nghị định này.

Điều 8. Giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng phòng hộ

1. Nhà nước giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn cho Ban Quản lý rừng phòng hộ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh để quản lý, bảo vệ, xây dựng theo quy hoạch và kế hoạch đã được duyệt.

2. Nhà nước giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu, đất những khu rừng phòng hộ đầu nguồn phân tán không đủ điều kiện thành lập Ban Quản lý rừng phòng hộ và các loại đất rừng phòng hộ quy định tại các điểm b, c và d, khoản 2 Điều 3 của Nghị định này cho tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân để quản lý, bảo vệ, trồng mới và được khai thác theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất rừng phòng hộ phải thực hiện các quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 9. Giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng sản xuất

Nhà nước giao đất lâm nghiệp quy hoạch xây dựng, phát triển rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức trong nước quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 4 và Điều 6 của Nghị định này để sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp.

Điều 10. Cho thuê đất lâm nghiệp

Nhà nước cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất lâm nghiệp để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp, như sau:

1. Đất được quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng sản xuất;
2. Đất rừng phòng hộ đầu nguồn vùng ít xung yếu và các loại đất rừng phòng hộ quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều 3 của Nghị định này.
3. Đất rừng đặc dụng để kinh doanh cảnh quan, du lịch sinh thái dưới tán rừng, theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 11. Khoán đất lâm nghiệp

1. Ban Quản lý rừng đặc dụng, Ban Quản lý rừng phòng hộ, doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp thực hiện khoán đất lâm nghiệp theo quy định tại bản Quy định về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ và Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg ngày 16 tháng 9 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã trồng cây nông nghiệp lâu năm trên đất lâm nghiệp không có rừng mà Nhà nước đã giao cho các doanh nghiệp, nếu phù hợp với dự án được duyệt, thì chuyển sang hình thức khoán đất lâm nghiệp theo quy định tại bản Quy định về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp Nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ hoặc thuê đất lâm nghiệp.

Điều 12. Căn cứ để giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp

1. Quỹ đất lâm nghiệp của từng địa phương.
2. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.
3. Hạn mức giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này.
4. Nhu cầu sử dụng đất lâm nghiệp của tổ chức ghi trong Dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đơn xin giao đất thuê đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được ủy ban nhân dân cấp xã, nơi có đất lâm nghiệp xác nhận.

Điều 13. Hạn mức giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp

1. Hạn mức đất lâm nghiệp giao cho hộ gia đình do ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng không quá 30 ha.
2. Hạn mức đất lâm nghiệp giao cho tổ chức theo Dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
3. Hạn mức đất lâm nghiệp cho tổ chức thuê theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; hạn mức đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân thuê theo đơn xin thuê đất của hộ gia đình, cá nhân.
4. Đối với đất trống, đồi núi trọc, đất cát ven biển, đất lấn biển thì mức đất giao cho hộ gia đình sử dụng vào mục đích lâm nghiệp do ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định căn cứ vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất của họ, bảo đảm thực hiện chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để khai thác sử dụng các loại đất này vào mục đích lâm nghiệp.

Điều 14. Thời hạn giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp

1. Thời hạn giao đất lâm nghiệp quy định như sau:
 - a) Thời hạn giao đất cho tổ chức quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 6 Điều 4 của Nghị định này theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Thời hạn giao đất lâm nghiệp cho các tổ chức quy định tại khoản 5, Điều 4 của Nghị định này được quy định đến hết thời hạn đã được Nhà nước giao;

c) Thời hạn giao đất cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài là 50 năm. Khi hết thời hạn, nếu người sử dụng đất có nhu cầu tiếp tục sử dụng và trong quá trình sử dụng đất lâm nghiệp chấp hành đúng pháp luật về đất đai, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét giao đất đó để tiếp tục sử dụng. Nếu trồng cây lâm nghiệp có chu kỳ trên 50 năm, khi hết thời hạn này vẫn được Nhà nước giao tiếp để sử dụng.

2. Thời hạn giao đất lâm nghiệp được tính như sau:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất lâm nghiệp từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 trở về trước, thì được tính thống nhất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993;

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao đất lâm nghiệp sau ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì được tính từ ngày giao.

3. Thời hạn cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất lâm nghiệp được xác định theo dự án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đơn xin thuê đất của hộ gia đình, cá nhân nhưng không quá 50 năm.

Trường hợp dự án có nhu cầu thuê đất lâm nghiệp trên 50 năm, phải được Thủ tướng Chính phủ quyết định nhưng không quá 70 năm.

Hết thời hạn này, nếu tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vẫn có nhu cầu thuê đất lâm nghiệp đó và sử dụng đất được thuê đúng mục đích thì được Nhà nước xem xét cho thuê tiếp.

Điều 15. Sản xuất lâm - nông nghiệp kết hợp

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 7, khoản 2 Điều 8 và

Điều 9 của Nghị định này được sử dụng diện tích đất chưa có rừng để trồng cây nông nghiệp lâu năm có tác dụng phòng hộ môi trường bền vững hoặc xây dựng các công trình du lịch cảnh quan dưới tán rừng theo từng dự án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 16. Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân;
2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các tổ chức.

Điều 17. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp quy định tại Điều 16 của Nghị định này cũng là cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp. Trong trường hợp Chính phủ quyết định giao đất lâm nghiệp thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất lâm nghiệp chưa được giao hoặc chưa được thuê trước ngày Nghị định này có hiệu lực, nếu không có tranh chấp, sử dụng đất đúng mục đích, thì được xem xét giao đất hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Cơ quan Địa chính giúp ủy ban nhân dân cùng cấp làm thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

Chương III

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được Nhà nước giao đất lâm nghiệp

1. Tổ chức được Nhà nước giao đất lâm nghiệp có các quyền:

a) Các quyền được quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 72 của Luật Đất đai;

b) Được miễn hoặc giảm thuế sử dụng đất theo quy định của pháp luật; được hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong việc bảo vệ và phát triển rừng;

c) Các doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức kinh tế trong nước còn có quyền: thế chấp tài sản thuộc quyền quản lý của mình gắn liền với quyền sử dụng đất đó tại tổ chức tín dụng Việt Nam để vay vốn sản xuất kinh doanh; góp vốn hợp tác sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng giá trị quyền sử dụng đất để tiếp tục sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp.

2. Tổ chức được Nhà nước giao đất lâm nghiệp có các nghĩa vụ:

a) Các nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 6, 7 Điều 79 của Luật Đất đai;

b) Nộp thuế, lệ phí địa chính theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất lâm nghiệp

1. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất lâm nghiệp có các quyền:

a) Các quyền quy định tại khoản 3 Điều 3, Điều 73 và khoản 1 Điều 76 của Luật Đất đai;

b) Góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước;

c) Miễn hoặc giảm thuế sử dụng đất theo quy định của pháp luật; được hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong việc bảo vệ và phát triển rừng.

2. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất lâm nghiệp có các nghĩa vụ:

a) Các nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7 Điều 79 của Luật Đất đai;

b) Thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp có các quyền quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 73 Luật Đất đai. Tùy theo phương thức trả tiền thuê đất cả thời gian thuê đất, trả tiền thuê đất cho nhiều năm hoặc trả tiền thuê đất hàng năm mà hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp có các quyền quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai và tổ chức được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp có các quyền quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp có các nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7 Điều 79 Luật Đất đai; nộp tiền thuê đất, thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâm nghiệp

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâm nghiệp từ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao, cho thuê đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật, có các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 18, 19 và 20 của Nghị định này trong thời gian đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này thay thế cho Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 01 năm 1994 của Chính phủ về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

2. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 23. Tổ chức thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Thủ tướng Chính phủ

Đã ký

Phan Văn Khải

NGHỊ ĐỊNH
SỐ 17/1999/NĐ-CP NGÀY 29 THÁNG 3 NĂM 1999
CỦA CHÍNH PHỦ

*Về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê,
cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp,
góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất*

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 14 tháng 7 năm 1993 và Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 02 tháng 12 năm 1998;
Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;
Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính,

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước.

2. Các quy định của Nghị định này không áp dụng đối với trường hợp thuê đất công ích 5% của xã, phường, thị trấn.

Điều 2. Việc ủy quyền thực hiện các quyền của người sử dụng đất

1. Người được chủ hộ gia đình ủy quyền phải là thành viên trong hộ gia đình, là người đại diện cho hộ gia đình trong việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

2. Người được cá nhân ủy quyền là người đại diện trong việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

3. Người được người đứng đầu của tổ chức ủy quyền là người đại diện cho tổ chức trong việc thực hiện quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

4. Việc ủy quyền cho người đại diện thực hiện các quyền quy định tại khoản 1, 2 và 3 của Điều này phải bằng văn bản.

Đối với hộ gia đình, cá nhân, việc ủy quyền phải có chứng thực của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú.

Điều 3. Giấy tờ để thực hiện quyền của người sử dụng đất

1. Người sử dụng đất khi thực hiện các quyền của mình phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Tổng cục Quản lý ruộng đất trước đây hoặc Tổng cục Địa chính phát hành.

2. Người đang sử dụng đất có một trong các giấy tờ quy định sau đây thì làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được thực hiện các quyền theo quy định của Nghị định này:

a) Quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Những giấy tờ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất cấp trong quá trình thực hiện các chính sách đất đai trong từng thời kỳ của Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà người được giao đất, thuê đất vẫn liên tục sử dụng đất từ đó đến nay;

c) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong sổ địa chính mà không có tranh chấp;

d) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất ở mà người đó vẫn sử dụng đất liên tục từ đó đến nay và không có tranh chấp;

đ) Giấy tờ về thừa kế nhà đất; tặng, cho nhà đất được ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận và đất đó không có tranh chấp;

e) Bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật;

g) Giấy tờ giao nhà tình nghĩa;

h) Giấy tờ chuyển nhượng đất đai, mua bán nhà ở kèm theo chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thẩm tra là đất đó không có tranh chấp và được ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh xác nhận kết quả thẩm tra của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

3. Đối với tổ chức kinh tế đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác hoặc đã được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền đó không có nguồn gốc từ ngân

sách Nhà nước thì được thực hiện các quyền được quy định tại Nghị định này, không phải lập hồ sơ thuê đất của Nhà nước.

4. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời hạn đối với đất tại nông thôn là 15 ngày, đối với đất đô thị là 30 ngày.

Điều 4. Mục đích và thời hạn sử dụng đất khi thực hiện các quyền

Sau khi thực hiện việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất phải sử dụng đất đó đúng mục đích, đúng thời hạn được giao hoặc thuê.

Chương II

CHUYỂN ĐỔI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 5. Điều kiện chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất ở của hộ gia đình, cá nhân

Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất ở được chuyển đổi quyền sử dụng đất cho nhau khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Thuận tiện cho sản xuất và đời sống;
2. Sau khi chuyển đổi quyền sử dụng đất phải sử dụng đất đó đúng mục đích, đúng thời hạn được quy định khi Nhà nước giao đất.

Điều 6. Hồ sơ chuyển đổi quyền sử dụng đất

Hồ sơ chuyển đổi quyền sử dụng đất gồm có:

1. Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất theo Mẫu số 1 ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao có chứng nhậ của công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của ủy ban nhân dân x phường, thị trấn nơi có đất).

Điều 7. Trình tự thực hiện việc chuyển đổi quyền sử dụng đất

1. Hồ sơ chuyển đổi quyền sử dụng đất nộp tại ủy ban nhân d xã, phường, thị trấn nơi có đất chuyển đổi.

2. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, i ban nhân dân xã, phường, thị trấn thẩm tra hồ sơ, xác nhận v Phần II (phần ghi của cơ quan nhà nước) của Bản hợp đồng chuy đổi quyền sử dụng đất cho những trường hợp được chuyển đổi vào sổ theo dõi biến động đất đai; nếu không được chuyển đổi trả lại hồ sơ và thông báo cho đương sự biết lý do không đư chuyển đổi quyền sử dụng đất.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trình ủy ban nhân d quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cấp giấy chứng nh quyền sử dụng đất cho những trường hợp đã thực hiện xong v chuyển đổi.

Chương III

CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Mục 1

ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Điều 8. Điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ đình, cá nhân

1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp, đất l nghiệp để trồng rừng được chuyển nhượng quyền sử dụng đất có một trong các điều kiện sau đây:

a) Chuyển đến nơi cư trú khác để sinh sống hoặc sản xuất kinh doanh;

b) Chuyển sang làm nghề khác;

c) Không còn hoặc không có khả năng trực tiếp lao động.

2. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở, đất chuyên dùng được chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi chuyển đi nơi khác hoặc không còn nhu cầu sử dụng đất đó.

3. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm thì được chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê.

Điều 9. Điều kiện nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp

Hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp phải có các điều kiện sau đây:

1. Có nhu cầu sử dụng đất;

2. Chưa có đất hoặc đang sử dụng đất dưới hạn mức theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất lúa nước thì người nhận chuyển nhượng phải là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

Đối với hộ gia đình nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vượt hạn mức thì diện tích đất vượt hạn mức đó phải chuyển sang thuê đất theo quy định tại điểm 1 khoản 5 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai.

Điều 10. Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gồm:

1. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao có chứng nhận của công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn);

3. Sơ đồ thửa đất (trích lục bản đồ thửa đất hoặc trích đo trên thực địa);

4. Chứng từ nộp tiền thuê đất.

Điều 11. Trình tự thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất

1. Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất nộp tại ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất đó.

2. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thẩm tra hồ sơ, xác nhận vào mục 1 Phần II (phần ghi của cơ quan nhà nước) của Bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho những trường hợp đủ điều kiện chuyển nhượng và gửi hồ sơ cho Phòng Địa chính quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; nếu không được chuyển nhượng thì trả lại hồ sơ và thông báo cho đương sự biết lý do.

3. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Địa chính xem xét hồ sơ, ghi nội dung thẩm tra vào mục 2 Phần II (phần ghi của cơ quan nhà nước) của Bản hợp đồng chuyển nhượng và trình ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

4. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Phòng Địa chính trình, ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoàn thành việc xác nhận được chuyển nhượng vào mục 2 Phần II (phần ghi của cơ quan nhà nước) của Bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

5. Sau khi được ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh xác nhận được chuyển nhượng, Phòng Địa chính thông báo cho bên chuyển nhượng nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất và bên nhận chuyển nhượng nộp lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

6. Sau khi các bên đã nộp xong thuế chuyển quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ, Phòng Địa chính vào sổ theo dõi biến động đất đai và trả hồ sơ cho các bên. Bên nhận chuyển nhượng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Mục 2

ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Điều 12. Điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế

Tổ chức kinh tế được chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi có một trong các điều kiện sau đây:

1. Đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
2. Đất do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp;
3. Đất do Nhà nước cho thuê mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm.

Điều 13. Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gồm có:

1. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
3. Trích lục bản đồ thửa đất chuyển nhượng;
4. Chứng từ nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (bản sao có chứng nhận của công chứng Nhà nước).

Điều 14. Trình tự thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất

1. Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất nộp tại Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất thẩm tra hồ sơ, xác nhận vào mục 3 Phần II (phần ghi của cơ quan nhà nước) của Bản hợp đồng chuyển nhượng cho trường hợp được chuyển nhượng; nếu không được chuyển nhượng thì trả lại hồ sơ và thông báo cho tổ chức đó biết lý do không được chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

3. Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất thông báo cho bên chuyển nhượng nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, bên nhận chuyển nhượng nộp lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

4. Sau khi các bên đã nộp xong thuế chuyển quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất trình ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bên nhận chuyển nhượng.

5. Bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đăng ký quyền sử dụng đất tại ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất đó.

Chương IV

CHO THUÊ ĐẤT, CHO THUÊ LẠI ĐẤT

Mục 1

ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Điều 15. Điều kiện cho thuê đất

1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản được cho thuê đất khi có một trong các điều kiện sau đây:

- a) Hoàn cảnh gia đình neo đơn, khó khăn;
- b) Chuyển sang làm nghề khác nhưng chưa ổn định;
- c) Thiếu sức lao động.

Thời hạn cho thuê đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản do các bên thỏa thuận nhưng không quá 03 năm. Trường hợp đặc biệt khó khăn được ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận thì thời hạn cho thuê được kéo dài nhưng không quá 10 năm.

2. Hộ gia đình, cá nhân được cho thuê đất ở, đất chuyên dùng.

Điều 16. Điều kiện cho thuê lại đất

Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất, được cho thuê lại đất khi có các điều kiện sau đây:

1. Đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm;
2. Đất đã được đầu tư theo đúng mục đích ghi trong dự án hoặc trong đơn xin thuê đất.

Điều 17. Hồ sơ thuê đất, thuê lại đất

Hồ sơ thuê đất, thuê lại đất gồm có:

1. Hợp đồng thuê đất, hợp đồng thuê lại đất theo Mẫu số 3a, 3b ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao có chứng nhận của công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn);
3. Sơ đồ thửa đất (trích lục bản đồ thửa đất hoặc trích đo trên thực địa);
4. Chứng từ nộp tiền tiền thuê đất (bản sao có chứng nhận của công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn).

1. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao có chứng nhận của công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn);
3. Sơ đồ thửa đất (trích lục bản đồ thửa đất hoặc trích đo trên thực địa);
4. Chứng từ nộp tiền thuê đất.

Điều 11. Trình tự thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất

1. Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất nộp tại ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất đó.
2. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thẩm tra hồ sơ, xác nhận vào mục I Phần II (phần ghi của cơ quan nhà nước) của Bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho những trường hợp đủ điều kiện chuyển nhượng và gửi hồ sơ cho Phòng Địa chính quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; nếu không được chuyển nhượng thì trả lại hồ sơ và thông báo cho đương sự biết lý do.
3. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Địa chính xem xét hồ sơ, ghi nội dung thẩm tra vào mục 2 Phần II (phần ghi của cơ quan nhà nước) của Bản hợp đồng chuyển nhượng và trình ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.
4. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Phòng Địa chính trình, ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoàn thành việc xác nhận được chuyển nhượng vào mục 2 Phần II (phần ghi của cơ quan nhà nước) của Bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

5. Sau khi được ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh xác nhận được chuyển nhượng, Phòng Địa chính thông báo cho bên chuyển nhượng nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất và bên nhận chuyển nhượng nộp lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

6. Sau khi các bên đã nộp xong thuế chuyển quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ, Phòng Địa chính vào sổ theo dõi biến động đất đai và trả hồ sơ cho các bên. Bên nhận chuyển nhượng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Mục 2

ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Điều 12. Điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế

Tổ chức kinh tế được chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi có một trong các điều kiện sau đây:

1. Đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
2. Đất do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp;
3. Đất do Nhà nước cho thuê mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm.

Điều 13. Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gồm có:

1. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
3. Trích lục bản đồ thửa đất chuyển nhượng;
4. Chứng từ nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (bản sao có chứng nhận của công chứng Nhà nước).

Điều 14. Trình tự thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất

1. Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất nộp tại Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất thẩm tra hồ sơ, xác nhận vào mục 3 Phần II (phần ghi của cơ quan nhà nước) của Bản hợp đồng chuyển nhượng cho trường hợp được chuyển nhượng; nếu không được chuyển nhượng thì trả lại hồ sơ và thông báo cho tổ chức đó biết lý do không được chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

3. Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất thông báo cho bên chuyển nhượng nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, bên nhận chuyển nhượng nộp lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

4. Sau khi các bên đã nộp xong thuế chuyển quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất trình ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bên nhận chuyển nhượng.

5. Bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đăng ký quyền sử dụng đất tại ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất đó.

Chương IV

CHO THUÊ ĐẤT, CHO THUÊ LẠI ĐẤT

Mục 1

ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Điều 15. Điều kiện cho thuê đất

1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản được cho thuê đất khi có một trong các điều kiện sau đây:

- a) Hoàn cảnh gia đình neo đơn, khó khăn;
- b) Chuyển sang làm nghề khác nhưng chưa ổn định;
- c) Thiếu sức lao động.

Thời hạn cho thuê đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản do các bên thỏa thuận nhưng không quá 03 năm. Trường hợp đặc biệt khó khăn được ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận thì thời hạn cho thuê được kéo dài nhưng không quá 10 năm.

2. Hộ gia đình, cá nhân được cho thuê đất ở, đất chuyên dùng.

Điều 16. Điều kiện cho thuê lại đất

Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất, được cho thuê lại đất khi có các điều kiện sau đây:

- 1. Đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm;
- 2. Đất đã được đầu tư theo đúng mục đích ghi trong dự án hoặc trong đơn xin thuê đất.

Điều 17. Hồ sơ thuê đất, thuê lại đất

Hồ sơ thuê đất, thuê lại đất gồm có:

- 1. Hợp đồng thuê đất, hợp đồng thuê lại đất theo Mẫu số 3a, 3b ban hành kèm theo Nghị định này;
- 2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao có chứng nhận của công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn);
- 3. Sơ đồ thửa đất (trích lục bản đồ thửa đất hoặc trích đo trên thực địa);
- 4. Chứng từ nộp tiền tiền thuê đất (bản sao có chứng nhận của công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn).

Điều 18. Trình tự thực hiện việc cho thuê đất, cho thuê lại đất

1. Trình tự thực hiện việc cho thuê đất:

a) Hồ sơ thuê đất nộp tại ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất đó;

b) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thẩm tra hồ sơ, ghi nội dung thẩm tra vào mục 1 Phần II (phần ghi của cơ quan nhà nước) của Bản hợp đồng thuê đất cho những trường hợp được cho thuê đất và vào sổ theo dõi biến động đất đai; nếu không được cho thuê thì trả lại hồ sơ và thông báo cho đương sự biết lý do;

c) Sau khi có xác nhận được cho thuê đất, bên cho thuê phải đăng ký việc cho thuê đất tại ủy ban nhân dân xã phường, thị trấn nơi có đất đó.

2. Trình tự thực hiện việc cho thuê lại đất:

a) Hồ sơ cho thuê lại đất nộp tại ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nếu đất đó do ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cho thuê đất; nộp tại Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất nếu đất đó do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho thuê;

b) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này thẩm tra hồ sơ, xác nhận vào Phần II (phần ghi của cơ quan nhà nước) của Bản hợp đồng thuê lại đất cho trường hợp được cho thuê lại đất; nếu không được cho thuê lại thì trả lại hồ sơ và thông báo cho đương sự biết lý do không được cho thuê lại đất;

c) Sau khi có xác nhận được cho thuê lại đất, bên cho thuê lại phải đăng ký việc cho thuê lại đất tại ủy ban nhân dân xã phường, thị trấn nơi có đất đó.

Mục 2

ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Điều 19. Điều kiện cho thuê đất, cho thuê lại đất của tổ chức kinh tế

1. Tổ chức kinh tế được cho thuê quyền sử dụng đất khi có các điều kiện sau đây:

a) Đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; đất do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp;

b) Đất cho thuê đã có đầu tư xây dựng công trình kiến trúc, kết cấu hạ tầng.

2. Tổ chức kinh tế được cho thuê lại quyền sử dụng đất khi có các điều kiện sau đây:

a) Đất do Nhà nước cho thuê mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm;

b) Đất cho thuê lại đã có đầu tư theo dự án.

Điều 20. Hồ sơ thuê đất, thuê lại đất

Hồ sơ thuê đất, thuê lại đất gồm có:

1. Hợp đồng thuê đất, hợp đồng thuê lại đất theo Mẫu số 3a, 3b ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao có chứng nhận của công chứng Nhà nước);

3. Trích lục bản đồ thửa đất;

4. Chứng từ nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (bản sao có chứng nhận của công chứng Nhà nước).

Điều 21. Trình tự thực hiện việc cho thuê đất, cho thuê lại đất

1. Hồ sơ cho thuê đất, cho thuê lại đất nộp tại Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất thẩm tra hồ sơ, xác nhận vào mục 2 Phần II (phần ghi của cơ quan nhà nước) của Bản hợp đồng thuê đất, hợp đồng thuê lại đất cho những trường hợp được cho thuê, cho thuê lại đất; nếu không được cho thuê, cho thuê lại thì trả lại hồ sơ và thông báo cho tổ chức đó biết lý do không được cho thuê đất, cho thuê lại đất.

3. Sau khi có xác nhận được cho thuê, được cho thuê lại, bên cho thuê, bên cho thuê lại đăng ký việc cho thuê, cho thuê lại đất tại ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất.

Chương V

THỪA KẾ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 22. Người được để thừa kế quyền sử dụng đất

1. Những người sau đây được để thừa kế quyền sử dụng đất:

a) Cá nhân sử dụng đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở, đất chuyên dùng;

b) Thành viên của hộ gia đình sử dụng đất nông nghiệp để trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở, đất chuyên dùng;

c) Cá nhân được Nhà nước cho thuê đất mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm.

2. Hộ gia đình được Nhà nước giao đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản nếu trong hộ có thành viên *chết thì* thành viên đó không được để thừa kế quyền sử dụng đất mà các

thành viên khác trong hộ gia đình đó được quyền tiếp tục sử dụng phần diện tích đất của thành viên đó.

Điều 23. Trình tự thực hiện việc thừa kế quyền sử dụng đất

1. Người được thừa kế quyền sử dụng đất nộp bản di chúc hoặc biên bản phân chia thừa kế hoặc bản án, quyết định giải quyết tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất đó.

Trường hợp người được thừa kế quyền sử dụng đất là người duy nhất được hưởng thừa kế thì mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thừa kế đến ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn kê khai đăng ký quyền sử dụng đất.

2. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thẩm tra hồ sơ, xác nhận quyền thừa kế quyền sử dụng đất và đăng ký vào sổ địa chính.

Chương VI

THẾ CHẤP GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Mục 1

ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Điều 24. Điều kiện thế chấp giá trị quyền sử dụng đất

1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp được Nhà nước giao hoặc do nhận quyền sử dụng đất hợp pháp; được thế chấp giá trị quyền sử dụng đất tại các tổ chức tín dụng Việt Nam để vay vốn sản xuất, kinh doanh

2. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất được Nhà nước cho thuê mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê đất, hoặc đã trả trước

tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm. Giá trị quyền sử dụng đất được thế chấp trong trường hợp thuê đất gồm tiền đền bù thiệt hại khi được Nhà nước cho thuê đất (nếu có), tiền thuê đất đã trả cho Nhà nước sau khi trừ đi tiền thuê đất cho thời gian đã sử dụng và giá trị tài sản gắn liền với đất đó (nếu có).

3. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất mà trả tiền thuê đất hàng năm thì được thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê tại tổ chức tín dụng Việt Nam để vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh.

4. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở, đất chuyên dùng được thế chấp giá trị quyền sử dụng đất tại các tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng và cá nhân Việt Nam ở trong nước.

Điều 25. Hồ sơ thế chấp giá trị quyền sử dụng đất

Hồ sơ thế chấp giá trị quyền sử dụng đất gồm có:

1. Hợp đồng thế chấp giá trị quyền sử dụng đất theo Mẫu số 4 ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
3. Sơ đồ thửa đất (Trích lục bản đồ thửa đất hoặc trích đo trên thực địa);
4. Chứng từ nộp tiền thuê đất.

Điều 26. Trình tự thực hiện việc thế chấp giá trị quyền sử dụng đất

Bên thế chấp và bên nhận thế chấp ký kết hợp đồng thế chấp theo Mẫu số 4 ban hành kèm theo Nghị định này. Sau khi các bên ký kết hợp đồng, bên thế chấp phải đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất đó. Khi hoàn thành đăng ký, bên nhận thế chấp cho vay tiền theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Mục II

ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Điều 27. Điều kiện thế chấp giá trị quyền sử dụng đất

Tổ chức kinh tế được thế chấp giá trị quyền sử dụng đất với tổ chức tín dụng Việt Nam khi có một trong các điều kiện sau:

1. Đất do Nhà nước giao có thu tiền;
2. Đất do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp;

3. Đất do Nhà nước cho thuê mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm. Giá trị quyền sử dụng đất được thế chấp trong trường hợp thuê đất gồm tiền đền bù thiệt hại khi được Nhà nước cho thuê đất (nếu có), tiền thuê đất đã trả cho Nhà nước sau khi trừ đi tiền thuê đất cho thời gian đã sử dụng và giá trị tài sản gắn liền với đất đó;

4. Trường hợp tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối hoặc được Nhà nước cho thuê đất mà trả tiền thuê đất hàng năm thì chỉ được thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền đất đó.

Điều 28. Hồ sơ thế chấp giá trị quyền sử dụng đất

Hồ sơ thế chấp giá trị quyền sử dụng đất gồm có:

1. Hợp đồng thế chấp giá trị quyền sử dụng đất theo Mẫu số 4 ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
3. Trích lục bản đồ thửa đất;
4. Chứng từ nộp tiền thuê đất (bản sao có chứng nhận của công chứng Nhà nước).

Điều 29. Trình tự thực hiện việc thế chấp giá trị quyền sử dụng đất

1. Bên thế chấp kê khai nội dung thuộc phần mình quy định tại Phần I (phần ghi của các bên) của Bản hợp đồng thế chấp và nộp hồ sơ thế chấp cho Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất nơi có đất.

2. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất thẩm tra hồ sơ, xác nhận cho trường hợp được thế chấp vào mục 2 Phần II (phần ghi của cơ quan nhà nước) của Bản hợp đồng thế chấp; nếu không được thế chấp thì trả lại hồ sơ và thông báo cho tổ chức đó biết lý do không được thế chấp.

3. Sau khi có xác nhận được thế chấp của Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất, bên thế chấp và bên nhận thế chấp ký kết hợp đồng thế chấp.

4. Bên thế chấp đăng ký thế chấp tại Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất.

Mục 3

XOÁ THẾ CHẤP, XỬ LÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ THẾ CHẤP ĐỂ THU HỒI NỢ

Điều 30. Xoá thế chấp

1. Khi bên thế chấp hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho bên nhận thế chấp thì bên nhận thế chấp xoá thế chấp theo nội dung quy định tại Phần III của Bản hợp đồng thế chấp.

2. Bên thế chấp gửi hợp đồng thế chấp để xoá đăng ký thế chấp theo quy định sau:

a) Bên thế chấp là hộ gia đình, cá nhân thì gửi đến ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đã đăng ký thế chấp;

b) Bên thế chấp là tổ chức kinh tế thì gửi đến Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất kiểm tra hồ sơ thế chấp để xóa đăng ký thế chấp trong sổ đăng ký thế chấp đất đai.

Điều 31. Xử lý quyền sử dụng đất đã thế chấp để thu hồi nợ

1. Khi bên thế chấp giá trị quyền sử dụng đất không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng thế chấp thì quyền sử dụng đất đã thế chấp được xử lý theo thỏa thuận trong hợp đồng; trường hợp không xử lý được theo thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng thì giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Sau khi hoàn thành việc xử lý quyền sử dụng đất đã thế chấp để thu hồi nợ, bên thế chấp đến cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 30 của Nghị định này để xóa đăng ký thế chấp.

3. Người nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chương VII

GÓP VỐN BẰNG GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Mục 1

ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Điều 32. Điều kiện góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất

Hộ gia đình, cá nhân được góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước khi có một trong các điều kiện sau đây:

1. Đất được Nhà nước giao;
2. Đất do nhận quyền sử dụng đất hợp pháp;

3. Đất được Nhà nước cho thuê mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm.

Điều 33. Hồ sơ góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất

Hồ sơ góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất gồm:

1. Tờ khai góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất theo Mẫu số 5a ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

3. Sơ đồ thửa đất (Trích lục bản đồ thửa đất hoặc trích đo trên thực địa);

4. Chứng từ nộp tiền thuê đất (bản sao có chứng nhận của công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất đó).

Điều 34. Trình tự thực hiện việc góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất

1. Các bên góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất nộp hồ sơ góp vốn tại ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất.

2. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thẩm tra hồ sơ, xác nhận cho trường hợp được góp vốn vào Phần II (phần ghi của cơ quan nhà nước) của Tờ khai góp vốn; nếu không được góp vốn thì trả lại hồ sơ và thông báo cho đương sự biết lý do.

3. Sau khi có xác nhận được góp vốn của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn các bên góp vốn hoàn thiện các thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật.

Trường hợp có phát sinh pháp nhân mới sử dụng đất thì pháp nhân mới đó phải đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trường hợp không làm phát sinh pháp nhân mới sử dụng đất thì đất đó vẫn thuộc quyền sử dụng của bên góp vốn. Bên góp vốn phải đăng ký việc góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất tại ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất đó.

Mục 2

ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Điều 35. Điều kiện góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất

Tổ chức kinh tế sử dụng đất được góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài khi có một trong các điều kiện sau đây:

1. Đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;

2. Đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

3. Đất do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp;

4. Đất được Nhà nước cho thuê mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm;

5. Đất do Nhà nước cho các doanh nghiệp nhà nước thuê trả tiền thuê đất hàng năm; Nếu góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để liên doanh với tổ chức, cá nhân nước ngoài thì phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Điều 36. Hồ sơ góp vốn

Hồ sơ góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất gồm có:

1. Tờ khai góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất theo Mẫu số 5a ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
3. Trích lục bản đồ thửa đất;
4. Chứng từ nộp tiền thuê đất.

Điều 37. Trình tự thực hiện việc góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất với tổ chức, cá nhân trong nước

1. Bên góp vốn nộp hồ sơ góp vốn cho Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất nơi có đất đó.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất thẩm tra hồ sơ và xác nhận cho trường hợp được góp vốn vào Phần II (phần ghi của cơ quan nhà nước) của Tờ khai góp vốn; nếu không được góp vốn thì trả lại hồ sơ và thông báo cho tổ chức đó biết lý do.

3. Sau khi có xác nhận được góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, các bên góp vốn hoàn thiện các thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật.

Trường hợp có phát sinh pháp nhân mới sử dụng đất thì pháp nhân mới đó phải đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trường hợp không làm phát sinh pháp nhân mới sử dụng đất thì đất đó vẫn thuộc quyền sử dụng của bên góp vốn. Bên góp vốn phải đăng ký việc góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất tại ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất đó.

Điều 38. Trình tự thực hiện việc góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để liên doanh với tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Bên góp vốn nộp hồ sơ tại Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất nơi có đất đó.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất thẩm tra hồ sơ và xác nhận

cho trường hợp được góp vốn vào Phần II (phần ghi của cơ quan nhà nước) của Tờ khai góp vốn.

Đối với trường hợp góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất của doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước cho thuê đất mà trả tiền thuê đất hàng năm thì Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất trình ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để trình Thủ tướng Chính phủ.

3. Sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận được góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, các bên tham gia hợp đồng liên doanh làm các thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật.

4. Khi được cấp giấy phép đầu tư, doanh nghiệp liên doanh phải đăng ký quyền sử dụng đất tại ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất đó và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Mục 3

CHẤM DỨT VIỆC GÓP VỐN BẰNG GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 39. Chấm dứt việc góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất

Việc góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất chấm dứt trong những trường hợp sau:

1. Hết thời hạn góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất;
2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên; trường hợp liên doanh với tổ chức, cá nhân nước ngoài thì phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;
3. Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền do vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về đất đai;
4. Do bị tuyên bố phá sản;

5. Do giải thể;

6. Cá nhân giao kết hợp đồng góp vốn chết, pháp nhân hoặc các chủ thể khác chấm dứt mà hợp đồng góp vốn phải do cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể đó thực hiện.

Điều 40. Xử lý quyền sử dụng đất khi chấm dứt việc góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng

Việc xử lý quyền sử dụng đất khi chấm dứt việc góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 và 2 Điều 39 của Nghị định này thì bên góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất được tiếp tục sử dụng đất đó trong thời hạn sử dụng đất còn lại.

Trường hợp thời hạn sử dụng đất đã hết thì Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai; nếu người sử dụng đất còn có nhu cầu tiếp tục sử dụng đất đó thì được Nhà nước xem xét cho sử dụng theo quy định của pháp luật.

2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 39 của Nghị định này thì Nhà nước thu hồi đất đó.

3. Trong trường hợp doanh nghiệp liên doanh bị phá sản thì quyền sử dụng đất đã đem góp vốn được xử lý theo Quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp của Tòa án nhân dân.

Người nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là tổ chức, cá nhân trong nước thì được tiếp tục sử dụng đất đúng mục đích và trong thời hạn giao đất, thuê đất còn lại.

Người nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là tổ chức, cá nhân nước ngoài thì được Nhà nước cho thuê đất và phải sử dụng đất đúng mục đích theo quy định của pháp luật.

Trường hợp không có người nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thì Nhà nước thu hồi.

4. Trong trường hợp cá nhân giao kết hợp đồng góp vốn chết thì quyền sử dụng đất đã góp vốn được để lại thừa kế theo quy định của pháp luật.

5. Trong trường hợp giải thể thì quyền sử dụng đất đã góp vốn được xử lý theo thoả thuận của các bên.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 41. Trách nhiệm của người sử dụng đất

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất khi thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất, thế chấp và góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất phải tuân theo quy định tại Nghị định này và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 42. Trách nhiệm của Tổng cục Địa chính, Bộ Tài chính

Tổng cục Địa chính và Bộ Tài chính quy định mức thu lệ phí địa chính khi thực hiện việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất, thế chấp và góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Tổng cục Địa chính hướng dẫn về trình tự, thủ tục xin giao đất, thuê đất để góp vốn liên doanh với tổ chức, cá nhân trong nước, với tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 43. Xử lý vi phạm

1. Người nào có hành vi gian lận, giả mạo giấy tờ, không thực hiện đúng các quy định của Nghị định này; không chấp hành các quy định của Nhà nước về nghĩa vụ tài chính khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất quy định tại Nghị định này, thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý bằng biện pháp hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc vượt quá quyền hạn cho phép chuyển quyền sử dụng đất trái với quy định của Nghị định này; gây khó khăn, cản trở người sử dụng đất thực hiện các quyền; bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật đất đai, thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Người nào có hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này mà gây thiệt hại cho người khác, thì ngoài việc bị xử lý theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, còn phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

Điều 44. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 45. Tổ chức thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này./.

Thủ tướng Chính phủ

Đã ký

Phan Văn Khải

HỢP ĐỒNG

Số:CD

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 1

HỢP ĐỒNG CHUYỂN ĐỔI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

I. Phần ghi của các bên chuyển đổi

1. Ông (bà) tuổi. nghề nghiệp.

- Hộ khẩu thường trú

- Diện tích đất chuyển đổi m².

- Loại, hạng đất

- Thửa số:

- Tờ bản đồ số

- Ranh giới thửa đất chuyển đổi:

.....

- Thời hạn sử dụng đất còn lại.....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

hoặc giấy tờ sử dụng đất quy định tại Điều 3 Nghị định số ...
1999/NĐ-CP ngày .. tháng năm 1999 của Chính phủ

- Lý do chuyển đổi:

2. Ông (bà) tuổi. nghề nghiệp.

- Hộ khẩu thường trú

- Diện tích đất chuyển đổi m².

- Loại, hạng đất

- Thửa số:

- Tờ bản đồ số

- Ranh giới thửa đất chuyển đổi:

.....
- Thời hạn sử dụng đất còn lại.....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ngày
tháng năm.....

hoặc các giấy tờ quy định tại Điều 3 Nghị định
...../1999/NĐ-CP ngày tháng năm 1999 của Chính phủ

- Lý do chuyển đổi:

.....
3. Hai bên nhất trí thực hiện các cam kết sau đây:

a) Hai bên nhất trí chuyển đổi các thửa đất đã mô tả tại điểm
điểm 2 Phần I hợp đồng này.

b) Chuyển đất cho nhau theo đúng diện tích, đúng hiện trạng
đúng thời gian và đầy đủ hồ sơ có liên quan đến thửa đất.

c) Nộp đầy đủ lệ phí địa chính, thuế chuyển quyền sử dụng
(nếu có).

d) Hai bên giao đất, giao tiền chênh lệch (nếu có) cho nhau từ
..... ngày kể từ ngày ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi
đất xác nhận được chuyển đổi quyền sử dụng đất.

đ) Bên nào không thực hiện đầy đủ những nội dung đã ký kết
trong bản hợp đồng này do lỗi của mình thì bên đó phải bồi thường
thiệt hại do lỗi gây ra theo quy định của pháp luật .

4. Quyền của người thứ 3 đối với thửa đất chuyển đổi (nếu có)

.....
Hợp đồng này lập tại ngày.... tháng.... năm
thành bản và có giá trị như nhau, có hiệu lực kể từ ngày được
ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.....xác nhận.

Các Bên chuyển đổi

(ký và ghi rõ họ tên)

II. phần ghi của cơ quan Nhà nước

Nội dung thẩm tra của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.....

- Về giấy tờ sử dụng đất
- Về hiện trạng thửa đất
- Về điều kiện chuyển đổi

Xác nhận được chuyển đổi

Ngày tháng năm

TM. Ủy ban nhân dân
(ghi rõ họ tên, ký và đóng dấu)

HỢP ĐỒNG

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:CN

Mẫu số 2

HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

I. Phân ghi của các bên

1. Bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất

- Ông (bà) tuổi. nghề nghiệp.
- Hộ khẩu thường trú
- Đại diện cho (đối với tổ chức)
- Địa chỉ
- Số điện thoại: Fax

2. Bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất

- Ông (bà) tuổi. nghề nghiệp.
- Hộ khẩu thường trú
- Đại diện cho (đối với tổ chức)
- Địa chỉ
- Số điện thoại: Fax

Thửa đất chuyển nhượng

- Diện tích
- Loại đất Hạng đất
- Vị trí thửa đất
- Ranh giới thửa đất

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: ngày tháng .
. . . năm. . . hoặc giấy tờ sử dụng đất quy định tại Điều 3 Nghị định số
...../1999 ND-CP ngày tháng năm 1999 của Chính
phủ.....

- Thời hạn sử dụng đất còn lại (đối với đất có quy định thời sử
dụng)

- Nguồn gốc lô đất:

- Tài sản có trên đất:

- Lý do chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

**3. Hai bên nhất trí thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử
dụng đất theo các cam kết sau đây:**

- Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất (bằng số)
.....đ,

(bằng chữ) đồng.

- Giá chuyển nhượng tài sản: (nhà ở, công trình, vật kiến trúc,
cây lâu năm và tài sản khác có trên đất) (bằng số)
..... đ,

(bằng chữ) đồng

- Tổng giá trị chuyển nhượng (bằng số)
..... đ (bằng chữ)
..... đồng

- Số tiền người nhận chuyển nhượng đã đặt cọc trước cho người
chuyển nhượng (nếu có) là (bằng số)
..... đ,

(bằng chữ) đồng

- Thời điểm và phương thức trả tiền

- Bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất giao đất và các tài sản kèm theo cho bên nhận chuyển nhượng khi hợp đồng này có hiệu lực, giao đủ diện tích đúng hiện trạng và các giấy tờ có liên quan đến thửa đất chuyển nhượng.

- Bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất .

- Bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trả đủ tiền, đúng thời điểm và phương thức trả tiền theo hợp đồng.

- Bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nộp thuế trước bạ.

4. Các cam kết khác:

- Bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất xin cam đoan thửa đất có nguồn gốc hợp pháp, hiện tại không có tranh chấp. Nếu có gì mâu thuẫn trong việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Bên nào không thực hiện những nội dung đã thỏa thuận và cam kết nói trên thì bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

- Các cam kết khác.....

- Hợp đồng này lập tại ngày tháng ... năm ... thành bản và có giá trị như nhau và có hiệu lực kể từ ngày được ủy ban nhân dân có thẩm quyền xác nhận được chuyển nhượng.

Bên chuyển nhượng QSDĐ

(Ghi rõ họ tên, chữ ký, dấu nếu có)

Bên nhận chuyển nhượng QSDĐ

(Ghi rõ họ tên, chữ ký, dấu nếu có)

II. phần ghi của cơ quan Nhà nước

1. Nội dung thẩm tra của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

- Về giấy tờ sử dụng đất

- Về hiện trạng thửa đất

- Về điều kiện chuyển nhượng.

Ngày tháng năm . . .

TM. Ủy ban nhân dân.....

(ghi rõ họ tên và ký, đóng dấu)

2. Ý kiến của Phòng Địa chính về kết quả thẩm tra và xác nhận của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

Ngày....tháng....năm.....

Trưởng phòng địa chính

(Ghi rõ họ tên, ký và đóng dấu)

3. Xác nhận được chuyển nhượng của ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Ngày tháng năm . . .

TM. ủy ban nhân dân ...

(ghi rõ họ tên, ký và đóng dấu)

4. Nội dung thẩm tra của Sở Địa chính

- Về giấy tờ sử dụng đất
- Về hiện trạng thửa đất
- Về điều kiện chuyển nhượng.

Xác nhận được chuyển nhượng

Ngày tháng năm

Giám đốc sở địa chính
(ghi rõ họ tên, ký và đóng dấu)

Ghi chú:

- Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân ghi nội dung thẩm tra ở mục 1, mục 2, mục 3 của Phần II.
- Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất của tổ chức ghi nội dung thẩm tra ở mục 4 của Phần II.

HỢP ĐỒNG -----

Số:CT

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 3a

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

I. Phân ghi của các bên

1. Bên cho thuê đất:

- Ông (bà) tuổi. nghề nghiệp.
- Hộ khẩu thường trú

2. Bên thuê đất:

- Ông (bà) tuổi. nghề nghiệp.
- Hộ khẩu thường trú

Thửa đất cho thuê

- Diện tích đất cho thuê: m².
- Loại đất
- Thửa số
- Tờ bản đồ số
- Ranh giới thửa đất cho thuê:
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ngày tháng .
. năm ... hoặc giấy tờ sử dụng đất theo quy định tại Điều 3 Nghị
định số ... /1999/NĐ-CP ngày tháng năm 1999 của Chính
phủ

- Lý do cho thuê đất:
-

3. Hai bên nhất trí thực hiện các cam kết sau đây:

- Thời hạn cho thuê là tháng kể từ ngày tháng . . . năm đến ngày tháng . . . năm.
- Tổng số tiền thuê đất (bằng số) là: đồng.
(bằng chữ)
. . . đồng.
- Thời điểm và phương thức thanh toán:
- Bên cho thuê bàn giao đất cho bên thuê theo đúng thời gian, diện tích và hiện trạng đất đã ghi trong hợp đồng.
- Bên thuê trả tiền thuê đất cho bên cho thuê theo đúng thời điểm và phương thức thanh toán đã ghi trong hợp đồng.
- Sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới, không huỷ hoại làm giảm giá trị của đất.
- Trả lại đất cho bên cho thuê khi hết hạn thuê, đúng diện tích, đúng hiện trạng đã ghi trong hợp đồng.
- Bên nào không thực hiện những nội dung đã cam kết ghi trong hợp đồng thì bên đó phải bồi thường những thiệt hại do vi phạm gây ra theo quy định của pháp luật.
- Cam kết khác.
- Hợp đồng này lập tại ngày ... tháng ... năm ... thành bản và có giá trị như nhau, có hiệu lực kể từ ngày được ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn..... xác nhận./

Bên cho thuê đất

(Ghi rõ họ tên và ký)

Bên thuê đất

(Ghi rõ họ tên và ký)

II. Phần ghi của cơ quan nhà nước

2. Nội dung thẩm tra của Sở Địa chính

- Về giấy tờ sử dụng đất:
- Về hiện trạng thửa đất:
- Về điều kiện cho thuê:

Xác nhận được cho thuê đất

Ngày ... tháng .. năm

Giám đốc sở địa chính
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Trường hợp cho thuê đất của hộ gia đình, cá nhân ghi nội dung thẩm tra ở mục 1 của Phần II.
- Trường hợp cho thuê đất của tổ chức ghi nội dung thẩm tra ở mục 2 của Phần II.

HỢP ĐỒNG -----

Số:CTL

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 3b

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

I. Phần ghi của các bên

1. Bên cho thuê lại đất

- Ông (bà) Chức vụ
- Đại diện cho
- Địa chỉ
- Tài khoản số:
- Tel. Fax

2. Bên thuê lại đất

- Ông (bà) Chức vụ
- Hộ khẩu thường trú
- Đại diện cho
- Địa chỉ
- Tài khoản số:
- Tel. Fax

Thửa đất cho thuê lại

- Diện tích đất cho thuê lại m²,
- Loại đất
- Thửa số
- Tờ bản đồ số
- Ranh giới thửa đất
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: ngàytháng .
... năm ... hoặc giấy tờ sử dụng đất theo quy định tại Điều 3 Nghị

định số . .1999/NĐ-CP ngày . . . tháng . . . năm 1999 của Chính phủ
.....

- Trên diện tích đất cho thuê lại có:
(nhà ở, công trình, vật kiến trúc, kết cấu hạ tầng và các tài sản khác có trên đất)

3. Hai bên nhất trí thực hiện các cam kết sau đây:

- Thời hạn cho thuê là năm kể từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

- Giá tiền thuê đất (bằng số) là đ/m²/năm,
bằng chữ đồng/mét vuông/năm.

- Tổng số tiền thuê nhà, công trình, vật kiến trúc, kết cấu hạ tầng (bằng số) đ/năm, (bằng chữ) đồng/năm.

- Thời điểm và phương thức thanh toán

- Bên cho thuê bàn giao đất, nhà, công trình, vật kiến trúc, kết cấu hạ tầng cho bên thuê theo đúng thời gian, diện tích và hiện trạng đã ghi trong hợp đồng.

- Sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới.

- Trả lại đất cho bên cho thuê khi hết hạn thuê, đúng diện tích, đúng hiện trạng đã ghi trong hợp đồng.

- Bên nào không thực hiện những nội dung đã cam kết ghi trong hợp đồng thì bên đó phải bồi thường những thiệt hại gây ra theo quy định của pháp luật .

- Cam kết khác

- Hợp đồng này lập tại ngày ... tháng ... năm ... thành bản và có giá trị như nhau, có hiệu lực kể từ ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận

Bên cho thuê lại

Bên thuê lại

(Ghi rõ họ, tên, ký, đóng dấu
nếu có)

(Ghi rõ họ, tên, ký, đóng dấu
nếu có)

II. Phần ghi của cơ quan nhà nước

1. Nội dung thẩm tra của ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố thuộc tỉnh:

- Về giấy tờ sử dụng đất:
- Về hiện trạng thửa đất:
- Về điều kiện cho thuê:

Xác nhận được cho thuê lại đất

Ngày ... tháng ... năm

TM. Ủy ban nhân dân

(ký tên, đóng dấu)

2. Nội dung thẩm tra của Sở Địa chính

- Về giấy tờ sử dụng đất:
- Về hiện trạng thửa đất:
- Về điều kiện cho thuê:

Xác nhận được cho thuê lại đất

Ngày ... tháng ... năm

Giám đốc sở địa chính

(ký tên, đóng dấu)

HỢP ĐỒNG -----

Số:TC

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 4

HỢP ĐỒNG THẾ CHẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

I. Phân ghi của các bên

1. Bên thế chấp:

- Họ và tên (hoặc tên tổ chức)..... Tuổi.....
- Hộ khẩu thường trú (hoặc địa chỉ cơ quan).....
- Tài khoản:
- Số điện thoại..... Fax

2. Bên nhận thế chấp:

- Tên tổ chức (hoặc người nhận thế chấp).....
- Địa chỉ (hoặc hộ khẩu thường trú).. ..
- Điện thoại:Fax.....
- Tài khoản số:, tại ngân hàng

3. Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thế chấp vay vốn với các điều, khoản như sau:

Điều 1. Bên thế chấp đồng ý thế chấp các tài sản sau đây:

1. Quyền sử dụng đất:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số / do
..... cấp hoặc giấy tờ sử dụng đất theo quy định tại
Điều 3 Nghị định số 1999/NĐ-CP ngày ... tháng .. năm 1999
của Chính phủ.

- Diện tích đất đem thế chấp:

- Loại đất:

2. Tài sản gắn liền với đất đem thế chấp gồm:

Điều 2. Giá trị thế chấp và số tiền vay:

1. Giá trị thế chấp quyền sử dụng đất là:
..... đồng

- Giá trị tài sản khác gắn liền với đất

- Tổng số giá trị thế chấp(bằng số) là: (bằng chữ) ..
.....đồng.

2. Số tiền vay (bằng số) là: (bằng chữ)
..... đồng.

- Phương thức thanh toán:

- Thời hạn trả nợ:

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của bên thế chấp

1. Quyền của bên thế chấp:

a) Được sử dụng đất trong thời hạn thế chấp;

b) Được nhận tiền vay do thế chấp quyền sử dụng đất theo hợp đồng đã thoả thuận.

c) Được xoá thế chấp sau khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đã thoả thuận trong hợp đồng.

2. Nghĩa vụ của Bên thế chấp:

a) Làm thủ tục đăng ký và xoá thế chấp tại cơ quan địa chính;

b) Không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất; không làm thay đổi mục đích sử dụng đất; không huỷ hoại làm giảm giá trị của đất đã thế chấp;

c) Thanh toán tiền vay đúng hạn, đúng phương thức đã thoả thuận trong hợp đồng.

Điều 4 . Quyền và nghĩa vụ của bên nhận thế chấp:

1. Quyền của bên nhận thế chấp:

a) Yêu cầu bên thế chấp giao giấy tờ về quyền sử dụng đất thế chấp và giấy tờ về sở hữu tài sản.

b) Kiểm tra yêu cầu bên thế chấp quyền sử dụng đất thực hiện đúng nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng.

c) Trường hợp các bên không thoả thuận được việc xử lý quyền sử dụng đất và tài sản đã thế chấp để thu nợ thì bên nhận thế chấp đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đấu giá quyền sử dụng đất đã thế chấp, phát mại tài sản (nếu có) để thu nợ.

2. Nghĩa vụ của bên nhận thế chấp:

a) Cho bên thế chấp vay đủ số tiền theo hợp đồng.

b) Trả lại giấy tờ cho bên thế chấp khi đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng.

c) Thực hiện các nghĩa vụ khác mà hai bên đã thoả thuận.

Điều 5. Hai bên thoả thuận các phương thức xử lý quyền sử dụng đất và tài sản thế chấp để thu nợ khi bên thế chấp không trả được nợ như sau:

.....
.....
.....
.....

Điều 6 . Các thoả thuận khác:

.....
.....
.....

Điều 7. Cam kết của các bên:

Bên thế chấp cam kết rằng quyền sử dụng đất đem thế chấp và tài sản gắn liền với đất là hợp pháp và không có tranh chấp .

Hai bên cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các điều đã thoả thuận trong hợp đồng.

Bên nào không thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong hợp đồng phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật

4. Hợp đồng này lập tại ngày ... tháng ... năm ... thành ... bản có giá trị như nhau:

- Bên thế chấp giữ 1 bản;
- Bên nhận thế chấp giữ 1 bản;
- Đăng ký thế chấp (nếu có) 1 bản.

5. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày.....

Bên thế chấp

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Bên nhận thế chấp

(Ký, ghi rõ họ tên, dấu)

II. Phần ghi của cơ quan Nhà nước

Nội dung thẩm tra của Sở Địa chính

- Về giấy tờ sử dụng đất:
- Về hiện trạng thửa đất:
- Về điều kiện thế chấp:

Xác nhận được thế chấp./.

Ngày ... tháng ... năm ...

Giám đốc sở địa chính

(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Chỉ ghi nội dung thẩm tra đối với trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất của tổ chức.

III. Xác nhận xoá thể chấp

1. Xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ:giờ....., ngày .. tháng .. năm..

Bên nhận thể chấp
(Ký, ghi rõ họ tên, dấu)

2. Xác nhận xoá đăng ký thể chấp của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

Ngày .. tháng .. năm ..
TM. Ủy ban nhân dân ...
(Ký, ghi rõ họ tên, dấu)

3. Xác nhận xoá đăng ký thể chấp của Sở Địa chính

Ngày .. tháng .. năm ..
Giám đốc sở địa chính
(Ký, ghi rõ họ tên, dấu)

Ghi chú:

- Trường hợp xoá thể chấp đất của hộ gia đình, cá nhân ghi nội dung thẩm tra ở mục 2 của Phần III.

- Trường hợp xoá thể chấp đất của tổ chức ghi nội dung thẩm tra ở mục 3 của Phần III.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 5a

**TỜ KHAI GÓP VỐN BẰNG GIÁ TRỊ
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

I. Phần ghi của các bên

A. Bên góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất

1. Họ tên (hoặc tên tổ chức): nghề nghiệp .

Hộ khẩu thường trú (hoặc địa chỉ cơ quan):

Số điện thoại Fax

2. Quyền sử dụng đất đem góp vốn:

- Giấy tờ về quyền sử dụng đất

- Diện tích:

- Loại đất:

- Thời hạn góp vốn:

- Giá trị quyền sử dụng đất góp vốn:

+ Đơn giá: đ/m²/năm (hoặc
USD/m²/năm)

+ Tổng giá trị góp vốn bằng đất:

- Mục đích góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất:

....., ngày ... tháng ... năm

**Bên góp vốn bằng giá trị quyền sử
dụng đất**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

B. Các bên còn lại trong hợp đồng liên doanh.

1. Tên tổ chức (hoặc người cùng tham gia)

Địa chỉ: (hoặc hộ khẩu thường trú)..

Số điện thoại

Fax

2.

....., ngày ... tháng ... năm

Các Bên còn lại

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
nếu có)

II. Phân ghi của cơ quan Nhà nước

1. Nội dung thẩm tra của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

- Về giấy tờ sử dụng đất:

- Về hiện trạng thửa đất:

- Về điều kiện góp vốn:

- Về giá đất:

- Về thời hạn góp vốn:

Xác nhận được góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất

Ngày ... tháng ... năm ...

TM. Ủy ban nhân dân ...

(ký tên, đóng dấu)

2. Nội dung thẩm tra của Sở Địa chính:

- Về giấy tờ sử dụng đất:
- Về hiện trạng thửa đất:
- Về điều kiện góp vốn:
- Về giá đất:
- Về thời hạn góp vốn:

Xác nhận được góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất

Ngày ... tháng ... năm ...

Giám đốc Sở Địa chính

(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Trường hợp góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân ghi nội dung thẩm

tra ở mục 1 của Phần II.

- Trường hợp góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất của tổ chức ghi nội dung thẩm tra ở mục 2 của Phần II.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 5b

**TỜ KHAI KẾT THÚC GÓP VỐN BẰNG
GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

I. Phần ghi của các bên

A. Bên góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất

1. Họ tên (hoặc tên tổ chức):nghề nghiệp

Hộ khẩu thường trú (hoặc địa chỉ cơ quan):

Số điện thoại Fax

2. Quyền sử dụng đất đã đem góp vốn:

- Diện tích:

- Loại đất:

- Thời hạn góp vốn: năm, tính từ ngày.. ./.. ./.. đến
ngày. ../.../.....

- Mục đích góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất

....., ngày ... tháng ... năm

Bên góp vốn

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
nếu có)

B. Các bên còn lại trong hợp đồng liên doanh

1. Tên tổ chức (hoặc người cùng tham gia)

Địa chỉ: (hoặc hộ khẩu thường trú).....

Số điện thoại Fax

2.....

Thời điểm kết thúc góp vốn: giờ ngày tháng năm

Các Bên còn lại

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
nếu có)

II. Phần ghi của cơ quan Nhà nước

1. Xác nhận xoá đăng ký góp vốn của UBND xã, phường, thị trấn

Ngày .. tháng .. năm ..

TM. Ủy ban nhân dân ...

(Ký, ghi rõ họ tên, dấu)

2. Xác nhận xoá đăng ký góp vốn của Sở Địa chính

Ngày .. tháng .. năm ..

Giám đốc sở địa chính .

(Ký, ghi rõ họ tên, dấu)

Ghi chú:

- Trường hợp góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân ghi xác nhận ở mục 1 của Phần II.

- Trường hợp góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất của tổ chức ghi xác nhận ở mục 2 của Phần II.

Phần VI

**CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH,
NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP,
THỦY SẢN VÀ NGHỀ MUỐI**

QUYẾT ĐỊNH
SỐ 67/1999/QĐ-TTG NGÀY 30/03/1999 CỦA
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Về một số chính sách tín dụng ngân hàng
phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn*

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997- QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997; Luật các Tổ chức tín dụng số 02/1997- QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn với nội dung như sau:

I. NGUỒN VỐN

Nguồn vốn cho phát triển nông nghiệp và nông thôn, bao gồm:

- Vốn của ngân hàng huy động;
- Vốn ngân sách nhà nước;
- Vốn vay của các tổ chức tài chính quốc tế và nước ngoài.

Nguồn vốn được bổ sung hàng năm và giao cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam sử dụng để phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn, trong đó dành phần vốn hợp lý cho hộ nghèo vay qua Ngân hàng phục vụ người nghèo.

2. Nguồn vốn huy động cho phát triển nông nghiệp và nông thôn chủ yếu bằng các hình thức sau đây:

- Đẩy mạnh việc huy động tiền tiết kiệm không kỳ hạn, có kỳ hạn, phát hành kỳ phiếu, trái phiếu ngân hàng thương mại ... kể cả đồng Việt Nam, ngoại tệ và bằng vàng khi cần thiết;

- Từng bước đa dạng hoá việc huy động vốn trung hạn, dài hạn để đảm bảo cho các chương trình phát triển nông nghiệp và nông thôn trong từng thời kỳ. Trước mắt, để phục vụ chương trình phát triển nông nghiệp và nông thôn của Chính phủ, các ngân hàng thương mại có thể phát hành trái phiếu với lãi suất cao hơn lãi suất huy động bình thường tại cùng thời điểm, mức lãi suất cao hơn tối đa là 1% năm;

- Các ngân hàng thương mại khi huy động vốn trung hạn, dài hạn bằng vàng phải có đề án trình Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm chuyển đổi số vàng huy động được thành Đồng Việt Nam;

- Tranh thủ huy động các nguồn vốn nước ngoài kể cả vốn ODA và vốn vay thương mại. Khẩn trương giải ngân hai dự án tài chính nông thôn và tín dụng nông thôn giai đoạn I, tạo điều kiện triển khai tiếp việc vay vốn giai đoạn II khoảng 150 triệu Đô la Mỹ đến 180 triệu Đô la Mỹ;

- Ngoài các nguồn vốn do các ngân hàng huy động, hàng năm nông nghiệp dành một phần vốn từ ngân sách chuyển sang các tổ chức tín dụng để cho vay thực hiện các chương trình kinh tế theo chính sách Nhà nước.

II. VỀ CHÍNH SÁCH CƠ CHẾ TÍN DỤNG

1. Đối với loại tín dụng thông thường

a/ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác huy động và cân đối đủ nguồn vốn đáp ứng yêu cầu từng khối lượng tín dụng cho nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn, bao gồm:

- Chi phí sản xuất cho trồng trọt, chăn nuôi như: vật tư, phân bón, cây giống, con giống, thuốc trừ sâu, trừ cỏ, thuốc phòng, chữa bệnh, thức ăn chăn nuôi ...; chi phí nuôi trồng thủy sản (nước ngọt, nước lợ) như: cải tạo ruộng nuôi, lồng nuôi, con giống, thức ăn, thuốc phòng chữa bệnh...; đánh bắt hải sản như: đầu tư đóng mới, sửa chữa tàu thuyền, mua sắm ngư lưới cụ, xăng dầu, nước đá...; chi phí sản xuất muối; chi phí bơm tưới, tiêu nước; làm thủy lợi nội đồng;

- Tiêu thụ, chế biến và xuất khẩu nông, lâm, thủy, hải sản và muối;

- Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn;

- Mua sắm công cụ, máy móc, thiết bị phục vụ cho phát triển nông nghiệp và nông thôn như: máy cày, máy bừa, máy bơm nước, máy giặt, máy tuốt lúa, máy xay xát, máy sấy, thiết bị chế biến, bình bơm thuốc trừ sâu...; mua sắm phương tiện vận chuyển hàng hoá trong nông nghiệp; xây dựng chuồng trại, nhà kho, sân phơi, các phương tiện bảo quản sau thu hoạch;

- Phát triển ngày cơ sở hạ tầng nông thôn như: điện, đường giao thông nông thôn, cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường.

b/ Cơ chế bảo đảm tiền vay:

- Đối với hộ gia đình, ngân hàng cho vay đến 10 triệu đồng, người vay không phải thế chấp tài sản chỉ nộp kèm đơn xin vay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với hộ gia đình làm kinh tế hàng hoá, kinh tế trang trại, ngân hàng cho vay trên 10 triệu đồng người vay phải thực hiện các quy định bảo đảm tiền vay ngân hàng.

- Đối với hợp tác xã sản xuất, kinh doanh, tùy từng trường hợp cụ thể các tổ chức tín dụng áp dụng một trong các hình thức sau:

+ Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của ngân hàng;
+ Được lấy tài sản của các thành viên Ban quản lý làm bảo đảm tiền vay;

+ Được lấy tài sản hình thành từ vốn vay làm bảo đảm tiền vay nhưng mức cho vay tối đa bằng vốn tự có của hợp tác xã.

Đối với doanh nghiệp.

+ Các doanh nghiệp nhà nước, được Nhà nước giao nhiệm vụ làm đầu mối thu mua để xuất khẩu gạo; nhập khẩu phân bón, được dùng tài sản hình thành từ vốn vay làm bảo đảm tiền vay; đối với các doanh nghiệp kinh doanh các sản phẩm khác thì thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của ngân hàng.

+ Các doanh nghiệp khác, vay vốn ngân hàng phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của ngân hàng.

2. Cho vay ưu đãi lãi suất, thực hiện theo quyết định riêng của Thủ tướng Chính phủ và Luật khuyến khích đầu tư trong nước.

3. Đối với loại tín dụng thực hiện theo chính sách của Nhà nước như:

- Cho vay các hộ nghèo;
- Cho vay khắc phục hậu quả bão lụt, thiên tai;
- Cho vay đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ;
- Cho vay các chương trình khác trong phạm vi nhất định thuộc các vùng khó khăn, ngành nghề khó khăn.

Các loại cho vay thực hiện theo chính sách của Nhà nước, người vay không phải thực hiện quy định về bảo đảm tiền vay; trong trường hợp có rủi ro, ngân hàng báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét giải quyết cụ thể.

III. VỀ THỜI HẠN CHO VAY

Ngân hàng cho vay theo chu kỳ sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi, thời gian luân chuyển vật tư hàng hoá và khấu hao tài sản, máy móc, thiết bị.

Thời hạn cho vay ngắn hạn, tối đa 12 tháng.

Thời hạn cho vay trung hạn, từ 12 tháng đến 5 năm.

Thời hạn cho vay dài hạn trên 5 năm.

VI. VỀ MẠNG LƯỚI PHỤC VỤ VÀ GIAO DỊCH CỦA CÁC NGÂN HÀNG

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam căn cứ khối lượng tín dụng và khả năng tài chính, từng bước mở rộng mạng lưới (cơ sở giao dịch, trang bị phương tiện làm việc) để thực hiện giải ngân tại chỗ, đáp ứng yêu cầu phục vụ, thuận tiện cho người vay; đồng thời có thể uỷ thác cho các Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Thương mại cổ phần nông thôn làm đại lý một số nghiệp vụ cụ thể về tín dụng.

- Khuyến khích các tổ chức tín dụng tham gia cho vay vốn để phát triển nông nghiệp và nông thôn. Các tổ chức tín dụng khác khi tham gia cho vay vốn phát triển nông nghiệp và nông thôn được thực hiện quy định của Quyết định này.

- Các tổ chức tín dụng cần cải tiến quy trình cho vay, thủ tục đơn giản.

V. XỬ LÝ RỦI RO

Vốn cho vay phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn trong trường hợp bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan bất kháng như: bão, lụt, hạn hán, dịch bệnh, Nhà nước có chính sách lý thiệt hại cho người vay và ngân hàng cho vay (xoá, miễn khoản, dẫn nợ tùy theo mức độ thiệt hại).

Việc xử lý khi xảy ra thiệt hại đối với từng trường hợp cụ thể Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chính quyền địa phương kiểm tra, kiến nghị biện pháp xử lý thì Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. Thủ tướng Chính phủ

Phó Thủ tướng

Đã ký

Nguyễn Tấn Dũng

QUYẾT ĐỊNH

SỐ 148/1999/QĐ-TTg NGÀY 07/7/1999 CỦA

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Về việc sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 3, mục II
Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 1999
về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ
phát triển nông nghiệp và nông thôn*

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997-QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997; Luật các Tổ chức tín dụng số 02/1997-QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Xét đề nghị của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 1, mục II Điều 2 Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn như sau:

Đối với hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp, ngân hàng cho vay đến 10 triệu đồng, người vay không phải thế chấp tài sản, chỉ nộp kèm theo đơn xin vay vốn giấy xác nhận của ủy ban

nhân dân xã, phường, thị trấn về diện tích đất đang sử dụng, không có tranh chấp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó thủ tướng
Đã ký

Nguyễn Tấn Dũng

THÔNG TƯ
SỐ 82/2000/TT-BTC NGÀY 14 THÁNG 8 NĂM 2000
CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn chính sách tài chính nhằm
phát triển kinh tế trang trại

Căn cứ Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02/02/2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại;

Căn cứ Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế trang trại nhằm từng bước hiện đại hoá sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, nâng cao đời sống và ổn định việc làm cho người lao động; Bộ Tài chính hướng dẫn về chính sách tài chính nhằm phát triển kinh tế trang trại như sau:

1. Ưu đãi về đất

Chủ trang trại khi sử dụng đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hoá và diện tích ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo thuộc quy hoạch phát triển trang trại do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác định được miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định tại Điều 17, Điều 18 và Điều 19 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

2. Ưu đãi về vốn đầu tư

- Đầu tư phát triển kinh tế trang trại được vay ưu đãi từ các chương trình tín dụng phát triển của Nhà nước theo trình tự, thủ tục quy định đối với từng chương trình cụ thể.

- Đầu tư vào các trang trại sản xuất hàng xuất khẩu; trồng rừng nguyên liệu tập trung, cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả; nuôi trồng thủy hải sản và chăn nuôi bò sữa, xây dựng hệ thống dẫn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt trong trang trại; sản xuất phân bón; thuốc trừ sâu vi sinh; chế tạo máy công cụ, máy động lực phục vụ nông nghiệp; xây dựng cơ sở chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản được Quỹ hỗ trợ phát triển của Nhà nước cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; bảo lãnh tín dụng đầu tư theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29/6/1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Chính sách huy động vốn phát triển kinh tế trang trại

- Các chủ trang trại được huy động nguồn vốn bằng các hình thức vay ngân hàng, vay các tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật hiện hành để tạo nguồn vốn phát triển kinh doanh.

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao bố trí ngân sách nhằm tập trung phát triển kinh tế trang trại; áp dụng các hình thức huy động vốn thích hợp như phát hành trái phiếu công trình, phát hành sổ xố kiến thiết loại đặc biệt để huy động vốn đầu tư cho các công trình cơ sở hạ tầng (sau khi thỏa thuận bằng văn bản với Bộ Tài chính), huy động lao động công ích của nhân dân để:

+ Đầu tư cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng: đường, nước, điện, trường, trạm, phát triển chợ nông thôn, các Trung tâm giao dịch mua bán nông sản và vật tư nông nghiệp, khoa học công nghệ mới.

+ Tạo điều kiện cho các chủ trang trại được tiếp cận và tham gia các chương trình, dự án hợp tác, hội chợ triển lãm trong và ngoài nước.

+ Hỗ trợ việc đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các cơ sở công nghiệp chế biến ở các vùng tập trung, chuyên canh phát triển trang trại.

+ Đẩy mạnh sự liên kết giữa các cơ sở sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản thuộc các thành phần kinh tế, đặc biệt là giữa các doanh nghiệp nhà nước với hợp tác xã, chủ trang trại, hộ nông dân.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, xem xét và giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng
Đã ký

Trần Văn Tá

**QUYẾT ĐỊNH SỐ 423/2000/QĐ-NHNN1 NGÀY
22/9/2000 CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**
*Về chính sách tín dụng ngân hàng đối với
kinh tế trang trại*

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH 10 và Luật Các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH 10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;

- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/03/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

- Căn cứ Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02/02/2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại;

- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Đối tượng quan hệ tín dụng với các tổ chức tín dụng

Đối tượng quan hệ tín dụng với các tổ chức tín dụng là hộ nông dân, hộ công nhân viên Nhà nước và lực lượng vũ trang đã nghỉ hưu, các loại hộ thành thị và cá nhân chuyên sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản hoặc sản xuất nông nghiệp là chính, có kiêm nhiệm các hoạt động dịch vụ phi nông nghiệp ở nông thôn được xác định theo quy định tại Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ngày 23/6/2000 của Bộ Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn và Tổng cục Thống kê hướng dẫn tiêu chí để xác định kinh tế trang trại.

Điều 2. Cơ chế tín dụng áp dụng đối với chủ trang trại

1. Các Ngân hàng thương mại Nhà nước và tổ chức tín dụng khác cho vay vốn tín dụng thương mại đối với đối tượng quan hệ tín dụng theo chính sách, cơ chế tín dụng hiện hành của Nhà nước tại các văn bản: Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn, Quyết định số 148/1999/QĐ-TTg ngày 07/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung điểm b, Khoản 3, Mục II Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/3/1999 và văn bản hướng dẫn các Quyết định này của Ngân hàng Nhà nước, Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 284/2000/QĐ-NHNN1 ngày 25/8/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Nghị định số 178/1999/QĐ-CP ngày 29/12/1999 của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng và Thông tư số 06/2000/TT-NHNN1 ngày 04/4/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn Nghị định này, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và các quy định tại Quyết định này.

2. Ngoài việc cho vay vốn theo quy định tại Quyết định này, các tổ chức tín dụng cấp tín dụng cho chủ trang trại dưới hình thức bảo lãnh, cho thuê tài chính, chiết khấu giấy tờ có giá ngắn hạn và các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 3. Nguồn vốn cho vay

Căn cứ nhu cầu vay vốn của các chủ trang trại, các tổ chức tín dụng thực hiện các giải pháp huy động vốn trong nước, tranh thủ nguồn vốn tài trợ của nước ngoài để đáp ứng nhu cầu vay vốn của

các chủ trang trại. Trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn tạm thời về vốn, Ngân hàng Nhà nước xem xét cho vay tái cấp vốn.

Điều 4. Đối tượng cho vay

Đối tượng cho vay vốn với các dự án đầu tư, nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống của các chủ trang trại được thực hiện theo cơ chế cho vay hiện hành, nhưng chú trọng các đối tượng sau đây:

1. Chi phí đầu tư, sản xuất, kinh doanh của các trang trại sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản có tỷ suất hàng hoá cao, các trang trại trồng trọt, chăn nuôi kết hợp với chế biến, có khả năng tiêu thụ được sản phẩm ở thị trường trong nước và xuất khẩu;

2. Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng (điện, đường giao thông, cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường) đối với các trang trại, cơ sở hạ tầng trong vùng quy hoạch kinh tế trang trại và nhu cầu phục vụ đời sống, nếu xét thấy có hiệu quả và có nguồn trả được nợ vay.

Điều 5. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay đối với chủ trang trại thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

2. Các Ngân hàng thương mại Nhà nước thực hiện ưu đãi lãi suất cho vay đối với các trường hợp:

- Các trang trại ở khu vực III miền núi, hải đảo, vùng đồng bào Khơ me sống tập trung được giảm 30% lãi suất cho vay so với lãi suất cho vay thông thường của các tổ chức tín dụng;

- Các trang trại ở khu vực II miền núi được giảm 15% lãi suất cho vay so với lãi suất cho vay thông thường của các tổ chức tín dụng.

3. Đối với các chủ trang trại sản xuất hàng xuất khẩu, có tín nhiệm với tổ chức tín dụng trong việc sử dụng vốn vay và trả nợ đầy đủ, đúng hạn cả gốc và lãi, các tổ chức tín dụng thực hiện việc ưu đãi về lãi suất theo chính sách khách hàng của mình.

Điều 6. Thời hạn cho vay

Các tổ chức tín dụng xác định và thoả thuận thời hạn cho vay ngắn hạn (đến 12 tháng), trung hạn (từ 12 tháng đến 60 tháng), dài hạn (từ trên 60 tháng trở lên) phù hợp với thời gian sinh trưởng, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm của cây trồng, vật nuôi, thời hạn khấu hao tài sản cố định, thời hạn thuê và khả năng trả nợ của chủ trang trại; đối với khoản cho vay trung hạn, dài hạn phải thoả thuận thời gian ân hạn phù hợp với thời hạn thi công, xây dựng cơ bản của từng công trình, dự án đầu tư.

Điều 7. Bảo đảm tiền vay

1. Các chủ trang trại vay đến 20 triệu đồng hoặc vay dưới 50 triệu đồng đối với chủ trang trại vay vốn để sản xuất giống thủy sản theo quy định tại điểm b, Khoản 2 Điều 4 Quyết định số 103/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển giống thủy sản thì không phải thế chấp tài sản, chỉ nộp kèm theo giấy đề nghị vay vốn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) hoặc giấy xác nhận của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về diện tích đất sử dụng không có tranh chấp, trên cơ sở chủ trang trại có phương án sản xuất có hiệu quả, có khả năng trả nợ ngân hàng.

Trường hợp chủ trang trại vay trên 20 triệu đồng hoặc từ 50 triệu đồng trở lên đối với chủ trang trại vay vốn để sản xuất giống thủy sản thì số tiền vay từ trên 20 triệu đồng hoặc từ 50 triệu đồng trở lên phải thực hiện các biện pháp bảo đảm tiền vay theo quy định tại Nghị định

số 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 của Chính phủ về bảo đảm tín dụng của các tổ chức tín dụng và Thông tư số 06/2000/TT-NHNN ngày 04/4/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Các chủ trang trại được các tổ chức khác bảo lãnh để vay về của các tổ chức tín dụng đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng được bảo lãnh theo quy định của Chính phủ.

Điều 8. Mức cho vay

Các tổ chức tín dụng căn cứ vào nhu cầu vay vốn theo dự án đầu tư hoặc phương án sản xuất, kinh doanh, khả năng về tài chính giá trị tài sản làm bảo đảm tiền vay của các chủ trang trại để xác định và thoả thuận mức cho vay đối với từng đối tượng được vay.

Điều 9. Phương thức cho vay

Các tổ chức tín dụng căn cứ vào nhu cầu vay vốn, mức độ quan hệ tín dụng với các chủ trang trại và trình độ quản lý của chủ trang trại để thoả thuận với chủ trang trại áp dụng các phương thức cho vay thích hợp như: cho vay theo hạn mức tín dụng, cho vay theo dự án đầu tư, cho vay hợp vốn giữa các tổ chức tín dụng, cho vay từng lần hoặc các phương thức cho vay khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Xử lý rủi ro vốn cho vay

1. Trường hợp các chủ trang trại không trả được nợ gốc và lãi đúng hạn do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, tùy từng trường hợp cụ thể và trên cơ sở đề nghị của chủ trang trại, các tổ chức tín dụng xem xét áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro vốn cho vay sau đây:

a) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ (gốc và lãi) trong thời hạn cho vay;

b) Gia hạn nợ vay theo quy định tại Điều 23 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 284/2000/QĐ-NHNN1 ngày 25/8/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

c) Xoa, miễn, khoan, dần nợ theo quy định tại Mục V Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn, các quy định khác của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

2. Các chủ trang trại bị tổn thất về tài sản có liên quan đến vốn vay do nguyên nhân khách quan, dẫn đến bị khó khăn về tài chính được tổ chức tín dụng xem xét miễn, giảm lãi tiền vay theo quy định tại Điều 24 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 284/2000/QĐ-NHNN1 ngày 25/8/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

3. Trường hợp các chủ trang trại không trả được nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn do nguyên nhân chủ quan thì số nợ đó bị chuyển sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ quá hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 11. Trách nhiệm của các tổ chức tín dụng trong việc tổ chức cho vay

1. Các tổ chức tín dụng có mạng lưới kinh doanh ở địa bàn các xã, huyện, thị xã thuộc tỉnh, thành phố có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ vay vốn và xem xét cho vay đối với tất cả các chủ trang trại cư trú tại xã, phường, sở tại và các chủ trang trại cư trú ở nơi khác được ủy ban nhân dân xã sở tại cho thuê đất làm trang trại.

2. Các tổ chức tín dụng phối hợp chặt chẽ với Quỹ hỗ trợ phát triển Nhà nước hoạt động tại các địa phương và các tổ chức khác

trong việc thực hiện các dự án đầu tư, chương trình tín dụng, bảo lãnh vay vốn và ưu đãi sau đầu tư với các dự án đầu tư của chi trang trại thuộc diện được ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.
3. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước và Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Phó Thống đốc
Đã ký

Dương Thu Hương

Phần VII

**CHÍNH SÁCH VỀ NÔNG THÔN
PHÁT TRIỂN THỦY LỢI VÀ
CƠ SỞ HẠ TẦNG**

QUYẾT ĐỊNH
SỐ 135/1998/QĐ-TTG NGÀY 31/7/1998 CỦA
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

***Phê duyệt chương trình phát triển kinh tế - xã hội các
xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa***

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị quyết số 04/1998/NQ-CP của Chính phủ tại phiên họp thường kỳ tháng 3 năm 1998;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm ủy ban Dân tộc và Miền núi và Bộ trưởng các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa, do ủy ban Dân tộc và Miền núi là cơ quan thường trực giúp Chính phủ chỉ đạo thực hiện, gồm các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU:

1. Mục tiêu tổng quát:

Nâng cao nhanh đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa; tạo điều kiện để đưa nông thôn các vùng này thoát khỏi tình trạng

nghèo nàn, lạc hậu, chậm phát triển, hoà nhập vào sự phát triển chung của cả nước; góp phần bảo đảm trật tự an toàn xã hội, an ninh quốc phòng.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Giai đoạn từ năm 1998 đến 2000:

- Về cơ bản không còn các hộ đói kinh niên, mỗi năm giảm được 4 - 5% hộ nghèo.

- Bước đầu cung cấp cho đồng bào có nước sinh hoạt, thu hút phần lớn trẻ em trong độ tuổi đến trường; kiểm soát được một số loại dịch bệnh hiểm nghèo; có đường giao thông dân sinh kinh tế đến các trung tâm cụm xã; phần lớn đồng bào được hưởng thụ văn hoá, thông tin.

b) Giai đoạn từ năm 2000 đến 2005:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn xuống còn 25% vào năm 2005.

- Bảo đảm cung cấp cho đồng bào có đủ nước sinh hoạt; thu hút trên 70% trẻ em trong độ tuổi đến trường; đại bộ phận đồng bào được bồi dưỡng, tiếp thu kinh nghiệm sản xuất, kiến thức khoa học, văn hóa, xã hội, chủ động vận dụng vào sản xuất và đời sống; kiểm soát được phần lớn các dịch bệnh xã hội hiểm nghèo; có đường giao thông cho xe cơ giới và đường dân sinh kinh tế đến các trung tâm cụm xã; thúc đẩy phát triển thị trường nông thôn.

II. NGUYÊN TẮC CHỈ ĐẠO:

1. Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa, trước hết phải dựa trên cơ sở phát huy nội lực của từng hộ gia đình và sự giúp đỡ của cộng đồng, đồng thời có sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước để khai thác nguồn lực tại chỗ về đất đai, lao động và các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội trong vùng,

tạo ra bước chuyển biến mới về sản xuất và đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào.

2. Nhà nước tạo môi trường pháp luật và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, ưu tiên đầu tư vốn ngân sách, nguồn vốn thuộc các chương trình, dự án trên địa bàn và nguồn vốn viện trợ của các nước, các tổ chức quốc tế đầu tư cho vùng các xã đặc biệt khó khăn.

3. Việc thực hiện chương trình phải có giải pháp toàn diện, trước hết là tập trung phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp; xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; đồng thời thúc đẩy phát triển giáo dục, y tế, văn hoá xã hội trong vùng .

4. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các Bộ, ngành có trách nhiệm giúp các xã thuộc phạm vi chương trình; khuyến khích các tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang, các tổ chức xã hội- nghề nghiệp, các doanh nghiệp, các tầng lớp nhân dân trong cả nước, đồng bào Việt nam ở nước ngoài... tích cực đóng góp, ủng hộ thực hiện chương trình.

III. PHẠM VI CHƯƠNG TRÌNH

1. Trong 1.715 xã thuộc diện khó khăn, Trung ương lựa chọn khoảng 1.000 xã (có danh sách kèm theo) thuộc các huyện đặc biệt khó khăn để tập trung đầu tư thực hiện theo chương trình này. Những xã còn lại được ưu tiên đầu tư thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án, chương trình phát triển khác.

2. Thời gian thực hiện chương trình từ năm 1998 đến năm 2005.

IV. NHIỆM VỤ CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Quy hoạch bố trí lại dân cư ở những nơi cần thiết, từng bước tổ chức hợp lý đời sống sinh hoạt của đồng bào các bản, làng,

phum, soóc ở những nơi có điều kiện, nhất là những xã vùng biên giới và hải đảo, tạo điều kiện để đồng bào nhanh chóng ổn định sản xuất và đời sống.

2. Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm để khai thác nguồn tài nguyên và sử dụng lao động tại chỗ, tạo thêm nhiều cơ hội về việc làm và tăng thu nhập, ổn định đời sống, từng bước phát triển sản xuất hàng hóa.

3. Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phù hợp với quy hoạch sản xuất và bố trí lại dân cư, trước hết là hệ thống đường giao thông; nước sinh hoạt; hệ thống điện ở những nơi có điều kiện, kể cả thủy điện nhỏ.

4. Quy hoạch và xây dựng các trung tâm cụm xã, ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình về y tế, giáo dục, dịch vụ thương mại, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cơ sở phục vụ sản xuất và phát thanh truyền hình.

5. Đào tạo cán bộ xã, bản, làng, phum, soóc, giúp cán bộ cơ sở nâng cao trình độ quản lý hành chính và kinh tế để phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

Điều 2. Một số chính sách chủ yếu

1. Chính sách đất đai:

Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh chỉ đạo thực hiện giao đất giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gắn với công tác định canh, định cư phát triển vùng kinh tế mới, tạo điều kiện cho đồng bào có đất sản xuất, ổn định đời sống.

a) ở miền núi, nơi có dự án bảo vệ, trồng rừng, hộ nông dân được nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung, được giao đất để trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất theo quy định tại Quyết định số 661/1998/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về "mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách

và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng". Mức diện tích giao khoán tùy theo điều kiện cụ thể ở mỗi địa phương, do ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) ở những nơi nông dân không có đất hoặc có quá ít đất để sản xuất nông lâm nghiệp, giải quyết theo hướng sau đây:

- ở những tỉnh còn đất hoang hóa có thể khai hoang để phát triển sản xuất nông lâm nghiệp thì Nhà nước hỗ trợ đầu tư việc khai hoang, phục hóa giao đất cho dân sản xuất.

- Giao cho nông, lâm trường quốc doanh và nông, lâm trường quân đội đóng trên các địa bàn, có trách nhiệm tiếp nhận đồng bào không có đất, đồng bào du canh, du cư và giao khoán đất cho đồng bào sản xuất.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh thực hiện các chính sách khuyến khích các tổ chức nông, lâm nghiệp ngoài quốc doanh tiếp nhận, giải quyết việc làm cho các hộ nông dân nghèo.

Nhà nước dành khoản vốn đầu tư để mở mang một số vùng kinh tế mới, chủ yếu để tiếp nhận những hộ nông dân nghèo đến sản xuất bao gồm các vùng Tứ giác Long Xuyên, Tây Nguyên, Bình Thuận và một số vùng khác có điều kiện. Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì cùng với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Quốc phòng phối hợp với ủy ban nhân dân các tỉnh có liên quan khẩn trương thực hiện nhiệm vụ này.

2. Chính sách đầu tư, tín dụng:

a) Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp. Nơi có thể làm thủy lợi để phát triển lúa nước thì Nhà nước dùng vốn ngân sách để hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình thủy lợi. ở một số địa bàn vùng cao, đặc biệt khó khăn không có ruộng nước thì Nhà nước hỗ trợ kinh phí để làm ruộng bậc thang, giúp đồng bào có điều kiện sản xuất lương thực tại chỗ.

b) Nhà nước ưu tiên trợ giá, trợ cước vận chuyển các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống cho các hộ nông dân thuộc vùng các xã đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ.

c) Các hộ gia đình được giao đất, giao rừng để trồng cây công nghiệp, cây lấy quả, cây đặc sản, cây làm thuốc và sản xuất lâm nghiệp được hưởng chính sách theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 661/1998/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998 về "Mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng".

d) Các chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình khác có liên quan trên địa bàn phải dành phần ưu tiên đầu tư cho chương trình này. Các hộ gia đình thuộc phạm vi chương trình được ưu tiên vay vốn từ ngân hàng người nghèo và các nguồn vốn tín dụng ưu đãi khác để phát triển sản xuất..

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh thuộc phạm vi chương trình này tập trung chỉ đạo, huy động các nguồn lực tại chỗ để thực hiện chương trình. Ngoài nguồn vốn đầu tư phát triển chung toàn vùng, Nhà nước còn hỗ trợ vốn để thực hiện các nội dung công việc sau:

- Xây dựng các trung tâm cụm xã bằng nguồn vốn từ chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo.

- Phát triển hệ thống giao thông: Mỗi huyện được cấp 01 máy san ủi, 01 xe ben, 01 xe lu. Nhà nước hỗ trợ thuốc nổ, xi măng, sắt, thép để làm ngàm, cầu, cống và lương thực để làm đường giao thông nông thôn.

- Xây dựng công trình điện: ở nơi có điều kiện, Nhà nước hỗ trợ đầu tư làm lưới điện đến trung tâm cụm xã theo quy hoạch, phù hợp với khả năng đầu tư từng thời gian. ở nơi có điều kiện làm thủy điện

nhỏ, Nhà nước hỗ trợ nhân dân một phần kinh phí và cho vay tín dụng đầu tư để phát triển.

- Những nơi khó khăn về nguồn nước sinh hoạt: Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí để xây dựng một số điểm cung cấp nước tập trung, phù hợp với quy hoạch dân cư.

e) Nhà nước khuyến khích thành lập các tổ, nhóm liên gia để giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất, đời sống, vay và sử dụng có hiệu quả các nguồn tín dụng trong nông thôn.

g) Đồng bào trong vùng các xã đặc biệt khó khăn được hưởng chế độ chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh ở các cơ sở y tế của nhà nước không mất tiền theo quy định tại Nghị định số 95/CP ngày 27 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ.

3. Chính sách phát triển nguồn nhân lực:

a) Nhà nước đầu tư kinh phí để đào tạo bồi dưỡng cán bộ cơ sở xã, bản, làng, phum, soóc để nâng cao trình độ tổ chức chỉ đạo, quản lý sản xuất, quản lý hành chính và khả năng quản lý sử dụng các nguồn tín dụng nông thôn phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

b) Các cháu học sinh trong vùng các xã đặc biệt khó khăn đến trường học được cấp sách giáo khoa, văn phòng phẩm và miễn học phí.

c) Các xã đặc biệt khó khăn thuộc phạm vi chương trình chọn mỗi xã một số hộ nông dân sản xuất giỏi để đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ làm công tác khuyến nông, khuyến lâm tại địa phương và được hưởng trợ cấp từ kinh phí khuyến nông, khuyến lâm.

d) Nhà nước hỗ trợ kinh phí để mở lớp dạy nghề cho con, em đồng bào dân tộc nhằm khai thác tiềm năng tại chỗ, phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp, tăng thu nhập, nâng cao đời sống.

4. Nhiệm vụ của các cấp, các ngành và sự ủng hộ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện Chương trình:

- Ban chỉ đạo thực hiện chương trình làm việc cụ thể với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có điều kiện, trước mắt là: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đà Nẵng, Khánh Hòa để phân công các tỉnh, thành phố này trực tiếp đảm nhận giúp đỡ một số xã thuộc chương trình, tập trung vào các nội dung: hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng; huy động lực lượng cán bộ của địa phương mình đến giúp các xã ...

- Giao mỗi Bộ, ngành trung ương giúp đỡ một số xã, đồng thời phân công các doanh nghiệp Nhà nước trong ngành, mỗi doanh nghiệp giúp đỡ một số xã. Các Bộ, ngành và các doanh nghiệp có kế hoạch tiết kiệm chi tiêu và huy động đóng góp tự nguyện của các cán bộ, công nhân viên để có kinh phí hỗ trợ các xã này.

- Giao Bộ Quốc phòng xây dựng các vùng kinh tế mới ở những nơi có điều kiện, đỡ đầu, đón nhận khoảng 100.000 hộ dân đến lập nghiệp ở những vùng đất còn hoang hóa, biên giới, hải đảo.

- Nhà nước khuyến khích các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội- nghề nghiệp và các tầng lớp nhân dân trong nước, đồng bào Việt Nam ở nước ngoài, ủng hộ giúp đỡ thực hiện Chương trình này.

5. Chính sách thuế.

Các hoạt động kinh doanh nông lâm sản và hàng hoá phục vụ sản xuất đời sống của nhân dân trong vùng các xã đặc biệt khó khăn được ưu tiên về chính sách thuế theo quy định tại Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ và các chính sách về thuế khác khuyến khích đầu tư theo quy định hiện hành.

Điều 3. Nguồn vốn và sử dụng vốn

1. Vốn đầu tư cho thực hiện Chương trình được huy động từ các nguồn sau:

- Vốn ngân sách Nhà nước (kể cả vốn của các chính phủ và các tổ chức quốc tế tài trợ).
- Vốn vay tín dụng.
- Vốn huy động từ các tổ chức và các cộng đồng dân cư.

2. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ủy ban Dân tộc và Miền núi và các Bộ, ngành liên quan có giải pháp cân đối các nguồn vốn bố trí theo kế hoạch hàng năm trình Chính phủ quyết định để đầu tư theo các Dự án thực hiện chương trình.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ban chỉ đạo Trung ương về "Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa" chỉ đạo các Bộ, ngành chức năng triển khai thực hiện chương trình theo đúng chức năng nhiệm vụ của ngành mình và chỉ đạo ban điều hành quản lý chương trình cấp tỉnh xây dựng các dự án cụ thể, trình các ngành, các cấp có thẩm quyền, thẩm định, phê duyệt theo quy định hiện hành và xây dựng kế hoạch hàng năm, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các Dự án này trên địa bàn tỉnh.

2. Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình hàng năm do ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng và tổng hợp vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh có ghi thành mục riêng trình Chính phủ. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các Bộ, ngành liên quan, Ban chỉ đạo Trung ương về Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa, căn cứ chức năng nhiệm vụ của mình trình Thủ tướng Chính phủ quyết định vốn đầu tư cân đối cho chương trình, được ghi thành một khoản mục riêng

trong kế hoạch hàng năm của địa phương do địa phương quản lý, sử dụng đúng mục đích, đối tượng và theo đúng kế hoạch bảo đảm thực hiện chương trình có hiệu quả.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Trưởng ban chỉ đạo Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa, các Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng
Đã ký

Phạm Gia Khiêm

DANH SÁCH

các tỉnh trọng điểm - các huyện trọng điểm có các xã đặc biệt khó khăn trong "Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa"

- Gồm:**
- 31 tỉnh
 - 91 huyện
 - 1000 xã
 - 422.802 hộ
 - 2.573.845 khẩu

Biểu số 1: Danh sách 7 tỉnh trọng điểm có các xã đặc biệt khó khăn

STT	Tên tỉnh	Tên huyện	Số xã	Số hộ	Số nhân khẩu
1	2	3	4	5	6
1	Hà Giang	8 huyện	117	44.464	278.589
		1.1. Mèo Vạc	15	7.004	44.838
		1.2. Đồng Văn	17	7.244	45.852
		1.3. Yên Minh	14	5.916	38.304
		1.4. Quản Bạ	10	3.557	21.737
		1.5. Hoàng Su Phì	25	7.755	50.004
		1.6. Xín Mần	17	5.941	35.908
		1.7. Bắc Mê	10	3.477	22.850
		1.8. Vị Xuyên	9	3.570	19.096

STT	Tên tỉnh	Tên huyện	Số xã	Số hộ	Số nhân khẩu
2	Cao Bằng	10 huyện	06	38.768	233.782
		1. Bảo Lạc	15	7.320	49.060
		2.2. Hạ Lang	10	3.406	8.943
		2.3. Thông Nông	6	1.783	10.243
		2.4. Nguyên Bình	13	3.879	25.796
		2.5. Hà Quảng	13	3.584	21.142
		2.6. Trà Lĩnh	5	1.338	7.760
		2.7. Trùng Khánh	10	4.855	26.474
		2.8. Quảng Hoà	13	5.526	28.799
		2.9. Thạch An	9	2.878	15.619
		2.10. Hoà An	12	4.199	29.946
3	Lai Châu	7 huyện	88	30.083	209.171
		3.1. Mường Tè	16	4.072	27.816
		3.2. Sin Hồ	19	6.706	45.173
		3.3. Điện Biên Đông	9	3.581	28.810
		3.4. Tủa Chùa	9	3.255	23.615
		3.5. Mường Lay	7	3.420	24.462
		3.6. Phong Thổ	21	6.839	44.105
		3.7. Tuần Giáo	7	2.210	15.190
4	Sơn La	7 huyện	52	24.142	168.812
		4.1. Sông Mã	14	6.685	48.219
		4.2. Thuận Châu	12	5.618	41.603
		4.3. Bắc Yên	5	1.543	10.368
		4.4. Mường La	6	2.513	16.689
		4.5. Phù Yên	5	1.668	12.346

STT	Tên tỉnh	Tên huyện	Số xã	Số hộ	Số nhân khẩu
		4.6. Mộc Châu	6	3.448	20.794
		4.7. Quỳnh Nhai	4	2.667	18.793
5	Bắc Cạn	5 huyện	84	28.058	146.054
		5.1. Ba Bể	16	5.453	34.391
		5.2. Ngân Sơn	5	1.871	10.579
		5.3. Na Rì	21	5.936	32.716
		5.4. Chợ Đồn	21	7.508	27.161
		5.5. Bạch Thông	21	7.290	41.207
6	Lào Cai	7 huyện	115	39.918	260.913
		6.1. Bắc Hà	31	9.840	60.839
		6.2. Sa Pa	17	4.412	31.018
		6.3. Bát Xát	17	5.115	33.934
		6.4. Than Uyên	12	5.989	43.847
		6.5. Mường Khương	13	4.695	29.039
		6.6. Văn Bàn	15	4.538	31.142
		6.7. Bảo Yên	10	5.329	31.094
7	Kon Tum	4 huyện	24	8.590	44.028
		7.1. Đakglei	7	2.541	12.398
		7.2. Đăk Tô	7	2.030	10.476
		7.3. Kon Plon	6	2.585	14.091
		7.4. Sa Thầy	4	1.434	7.063
Tổng	7 tỉnh	48 huyện	586	14.023	1.341.349

Biểu số 2: Danh sách các tỉnh có các huyện trọng điểm đặc biệt khó khăn

STT	Tên tỉnh	Tên huyện	Số xã	Số hộ	Số nhân ki
1	2	3	4	5	6
1	Tuyên Quang	2 huyện	35	9.971	113.645
		1.1. Nà Hang	20	8.835	54.921
		1.1. Chiêm Hoá	15	1.136	58.724
2	Lạng Sơn	2 huyện	17	5.305	32.324
		2.1. Đình Lập	7	2.307	13.140
		2.2. Bình Gia	10	2.998	19.184
3	Yên Bái	2 huyện	24	6.034	44.472
		3.1. Mù Căng Chải	13	3.813	29.670
		3.2. Trạm Tấu	11	2.221	14.802
4	Hoà Bình	2 huyện	24	7.721	49.599
		4.1. Đà Bắc	16	5.418	35.186
		4.2. Mai Châu	8	2.303	14.413
5	Thanh Hoá	3 huyện	25	2.014	75.589
		5.1. Mường Lát	6	2.995	20.553
		5.2. Bình Gia	12	5.677	30.515
		5.3. Quan Sơn	7	3.342	24.521
6	Nghệ An	3 huyện	49	0.023	136.581
		6.1. Kỳ Sơn	20	6.348	49.982
		6.2. Quế Phong	10	5.136	34.587
		6.3. Tương Dương	19	8.539	52.012
7	Quảng Bình	2 huyện	18	8.059	47.417

STT	Tên tỉnh	Tên huyện	Số xã	Số hộ	Số nhân khẩu
		7.1. Minh Hoá	11	4.683	26.687
		7.2. Tuyên Hoá	7	3.367	20.730
8	Quảng Trị	2 huyện	18	4.249	25.112
		8.1. Hướng Hoá	13	3.215	18.993
		8.2. Đak Rông	5	1.034	6.119
9	Thừa Thiên Huế	2 huyện	15	3.391	20.045
		9.1. A Lưới	11	2.396	14.505
		9.2. Nam Đông	4	995	5.540
10	Quảng Nam	3 huyện	32	8.455	39.242
		10.1. Hiên	16	3.611	12.117
		10.2. Giăng	8	1.927	11.315
		10.3. Phước Sơn	8	2.917	15.810
11	Quảng Ngãi	2 huyện	16	5.824	33.657
		11.1. Sơn Tây	4	2.128	13.600
		11.2. Trà Bồng	15	3.696	20.057
12	Quảng Ngãi	2 huyện	12	4.137	21.519
		12.1. An Lão	7	1.491	7.947
		12.2. Vĩnh Thạnh	5	2.646	13.572
13	Phú Yên	1 huyện	5	1.881	10.525
		20.1. Sơn Hoà	5	1.881	10.525
14	Ninh Thuận	1 huyện	11	3.736	21.344
		14.1. Sơn Hoà	5	1.881	10.525
15	Gia Lai	2 huyện	14	5.525	33.709
		15.1. Kon ChRo	6	2.088	13.063

STT	Tên tỉnh	Tên huyện	Số xã	Số hộ	Số nhân khẩu
		15.2. Krông Pa	8	3.437	20.646
16	Đắk Lắk	2 huyện	7	1.855	11.103
		16.1. Đắk Nông	4	825	5.181
		16.2. Krông Nô	3	1.030	5.922
17	Lâm Đồng	1 huyện	5	2.582	15.784
		17.1. Lạc Dương	5	2.582	15.784
18	Bình Phước	1 huyện	2	1.467	7.416
		18.1. Bù Đăng	2	1.467	7.416
19	Bắc Giang	1 huyện	14	6.500	37.728
		19.1. Sơn Động	14	6.500	37.728
20	Thái Nguyên	1 huyện	11	6.162	34.408
		20.1. Võ Nhai	11	6.162	34.408
21	Phủ Thọ	2 huyện	31	6.900	91.843
		21.1. Yên Lập	12	8.968	46.549
		21.2. Thanh Sơn	19	7.932	45.294
22	Trà Vinh	2 huyện	13	9.495	157.545
		22.1. Trà Cú	9	0.707	108.136
		22.2. Châu Thành	4	8.788	49.409
23	Sóc Trăng	2 huyện	13	7.493	171.889
		23.1. Mỹ Tú	5	0.835	57.566
		23.2. Vĩnh Châu	8	6.658	114.323
Tổng	23 tỉnh	43 huyện	414	28.779	1.232.496

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

SỐ 416/1999/TTLT/BKH-UBDTMN-TC-XD

Hướng dẫn quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa

(Theo Quyết định số 135/1998/QĐ- TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ)

Căn cứ Quyết định số 135/1998/QĐ- TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa (gọi tắt là Chương trình 135); Quyết định số 01/1999/QĐ- TTg ngày 04/01/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình 135; Công văn số 234/CP-NN ngày 09/3/1999 của Chính phủ về ban hành cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng các công trình thuộc Chương trình 135; Nghị định số 24/1999/NĐ-CP ngày 16/4/1999 về Quy chế tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng cơ sở hạ tầng của các xã, thị trấn; tham khảo ý kiến của các địa phương tại Hội nghị tập huấn Chương trình 135 ngày 27-28/4/1999, liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Ủy ban Dân tộc và Miền núi hướng dẫn cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng ở các xã đặc biệt khó khăn như sau:

I. NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Thông tư này áp dụng để quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng cơ sở ở các xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 135/1998/QĐ- TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thông tư này chủ yếu hướng dẫn cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng tại các xã đặc biệt khó khăn có qui mô nhỏ, thi công không phức tạp, đòi hỏi triển khai nhanh, được thực hiện theo cơ chế đặc biệt để phù hợp với khả năng thực tế của cán bộ và nhân dân các dân tộc tại địa phương thuộc Chương trình 135.

3. Chương trình 135 được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn nói tại Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm huy động các nguồn lực tại địa phương gồm vốn, vật tư, lao động do các ngành, các cấp, cơ quan, đơn vị kinh tế, các tổ chức xã hội và các tầng lớp dân cư trong tỉnh đóng góp để hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và đào tạo cán bộ ở các xã thuộc Chương trình 135 của tỉnh.

4. Các nguồn vốn phải đưa vào kế hoạch để quản lý thống nhất, phải đến với từng xã, đầu tư đúng mục đích, đúng đối tượng, đảm bảo chất lượng, không để thất thoát. Đồng thời phải huy động cao nhất nguồn lực của nhân dân trong xã thuộc chương trình, gắn quyền lợi, trách nhiệm, tình cảm của nhân dân địa phương vào việc đầu tư, khai thác, sử dụng công trình có hiệu quả lâu dài.

5. Việc phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước (Trung ương, địa phương) hỗ trợ hàng năm phải đảm bảo tất cả các xã thuộc Chương trình 135 đều được đầu tư, nhưng không được chia đều, tùy mức độ yêu cầu, khả năng chuẩn bị đầu tư của từng xã mà bố trí cho hợp lý. Công trình ghi kế hoạch chỉ nên thực hiện trong một năm, đầu tư cho công trình nào phải hoàn thành công trình đó mới được khởi công công trình mới.

6. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở xã đặc biệt khó khăn cần đạt hai lợi ích: xã có công trình phục vụ nhân dân; người dân có việc làm, tăng thêm thu nhập từ lao động xây dựng công trình của xã.

7. Việc lựa chọn công trình đầu tư ở xã phải tiến hành công khai dân chủ, được Hội đồng nhân dân xã quyết định và xác định

quĩ mô, thứ tự ưu tiên đầu tư, khả năng huy động nguồn nhân lực tại xã để xây dựng.

II. kế hoạch đầu tư

Để đảm bảo đầu tư đồng bộ, phù hợp với quy hoạch trước mắt và lâu dài theo các quy định hiện hành, kế hoạch đầu tư phải dựa trên cơ sở dự án đã được phê duyệt.

1. Dự án đầu tư và chủ đầu tư dự án

1.1. Dự án đầu tư: bao gồm các công trình hạ tầng được quy định tại Quyết định 135. Tùy theo điều kiện cụ thể của địa phương mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định quy mô dự án theo cấp huyện hoặc xã.

Những năm trước mắt do năng lực cán bộ ở các xã còn nhiều hạn chế, nên chủ yếu xây dựng dự án theo quy mô cấp huyện.

Dự án quy mô cấp huyện bao gồm các xã thuộc Chương trình 135 trong huyện, mỗi xã là một dự án thành phần, mỗi dự án thành phần có các công trình đầu tư như đường giao thông, thủy lợi nhỏ, cấp nước sinh hoạt, cấp điện, trường học, trạm y tế, v.v...

Đối với các xã có đội ngũ cán bộ năng lực khá, có khả năng tự đảm nhận được công việc quản lý điều hành thực hiện dự án thì xây dựng dự án quy mô cấp xã. Việc này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Như vậy, trong những năm trước mắt, các dự án chủ yếu là quy mô cấp huyện, do đó Thông tư này nhấn mạnh vai trò của cấp huyện trong quản lý, tổ chức thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng ở các xã đặc biệt khó khăn.

1.2. Chủ đầu tư dự án: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

1.3. Ban Quản lý dự án:

Để giúp chủ đầu tư dự án tổ chức thực hiện quản lý, xây dựng các công trình ở xã, chủ đầu tư dự án lập Ban Quản lý dự án.

- Ban Quản lý dự án gồm Trưởng ban và một số cán bộ chuyên trách. Tùy tình hình cụ thể của từng địa phương, có thể sử dụng Ban quản lý công trình xây dựng cơ bản hoặc Ban định canh định cư, kinh tế mới của huyện hiện có.

- Ban Quản lý dự án có tư cách pháp nhân, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước huyện và có con dấu riêng.

- Trưởng Ban Quản lý dự án Chủ tịch uỷ ban nhân dân huyện đề nghị và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định.

- Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các xã dự án thành phần là thành viên của Ban Quản lý dự án.

- Ban Quản lý dự án giúp Chủ đầu tư dự án chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ:

+ Lập dự án đầu tư.

+ Lập báo cáo đầu tư, thiết kế, lập dự toán công trình.

+ Lập kế hoạch sử dụng nguồn nhân lực huy động tại xã, huyện cho công trình.

+ Tổ chức, theo dõi thi công công trình của xã.

+ Quản lý vật tư, tài sản, tiền vốn đầu tư cho công trình.

+ Tổ chức giải ngân từ Kho bạc Nhà nước để thực hiện công trình.

+ Nghiệm thu, quyết toán công trình đúng thời gian quy định.

- Chi phí cho các nhiệm vụ nêu trên do ngân sách địa phương chi, không được chi từ nguồn ngân sách Trung ương đầu tư cho chương trình 135.

2. Xây dựng, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư:

- Nội dung xây dựng dự án quy hoạch cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn thực hiện theo hướng dẫn của Uỷ ban Dân tộc và Miền núi.

- Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn do cơ quan chuyên môn có tư cách pháp nhân thực hiện. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện chọn cơ quan lập dự án và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chọn các cơ quan chuyên môn giúp huyện.

- Dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện trình, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính Vật giá, Ban Dân tộc và Miền núi tỉnh có trách nhiệm thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

- Dự án sau khi được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh gửi về Thường trực Ban chỉ đạo chương trình 135 Trung ương (Ủy ban Dân tộc và Miền núi) để tổng hợp, thông báo cho các thành viên Ban chỉ đạo làm cơ sở bố trí kế hoạch hàng năm và chỉ đạo việc thực hiện.

3. Công tác chuẩn bị đầu tư:

- Công tác được đưa vào kế hoạch chuẩn bị đầu tư phải dựa vào quy hoạch tổng thể của huyện đã được thông qua và phải căn cứ theo thứ tự ưu tiên đã sắp xếp trong dự án để triển khai thực hiện.

- Công trình đầu tư tại xã phải thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư gồm các bước: lập báo cáo đầu tư, thiết kế, dự toán.

- Công tác chuẩn bị đầu tư được thực hiện:

+ Công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp, Chủ đầu tư dự án ký hợp đồng hoặc uỷ quyền cho Trưởng Ban Quản lý dự án ký hợp đồng với các cơ quan chuyên môn, chủ yếu là các công ty tư vấn của tỉnh lập báo cáo đầu tư, thiết kế, dự toán, do các Sở chuyên ngành của tỉnh thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

+ Công trình có quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản, lực lượng chuyên môn của huyện có thể làm được thì Chủ tịch Ủy ban nhân

dân tỉnh giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định đầu tư và chỉ đạo thực hiện.

- Dự toán công trình phải làm rõ: phân vật tư, lao động do xã đảm nhận.

- Giá để tính dự toán do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thống nhất cho từng khu vực trong tỉnh.

- Đối với các công trình phòng học, trạm y tế, v.v... nên áp dụng thiết kế điển hình (thiết kế mẫu) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cho phù hợp với tập quán và điều kiện của từng địa phương. Dự toán của công trình này gồm phần thiết kế điển hình cộng thêm phần móng của công trình tính tại địa điểm cụ thể.

- Kinh phí cho công tác chuẩn bị đầu tư của công trình nào được tính trong dự toán của công trình đó.

4. Các nguồn vốn đầu tư cho chương trình và nguyên tắc phân bổ:

4.1. Các nguồn vốn đầu tư cho chương trình gồm:

A. Nguồn lực huy động tại chỗ của nhân dân, chủ yếu là vật tư, lao động.

B. Nguồn hỗ trợ của các ngành, đơn vị kinh tế, các tổ chức xã hội và các địa phương khác đóng góp bằng tiền, vật tư, lao động (theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg).

a. Nếu hỗ trợ chung cho huyện thì đưa hoà vào nguồn ngân sách của dự án để phân bổ cho từng công trình.

b. Nếu hỗ trợ trực tiếp cho xã hoặc công trình cụ thể được đưa thẳng đến xã, công trình theo đề nghị của nhà tài trợ.

C. Nguồn vốn ngân sách nhà nước, phân ra:

a. Ngân sách trung ương đầu tư trực tiếp cho các xã thuộc Chương trình 135.

b. Ngân sách địa phương đầu tư trực tiếp cho các xã thuộc Chương trình 135.

D. Nguồn hỗ trợ của các tổ chức quốc tế.

a. Nếu hỗ trợ chung cho huyện thì đưa hoà vào nguồn ngân sách của dự án để phân bổ cho từng công trình.

b. Nếu hỗ trợ trực tiếp cho xã hoặc công trình cụ thể bằng tiền hoặc vật tư được thẳng đến xã, công trình theo đề nghị của nhà tài trợ.

E. Ngoài ra còn có vốn nguồn ngân sách Nhà nước đầu tư qua các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án đầu tư khác được lồng ghép trên địa bàn.

Như vậy nguồn vốn đầu tư cho dự án xây dựng cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn mà chủ đầu tư dự án cần và có thể xem xét bố trí kế hoạch bao gồm: $A + B(a) + C + D(a)$.

4.2. Sử dụng nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ:

Nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ chỉ đầu tư cho 6 loại công trình hạ tầng thiết yếu: đường giao thông, thuỷ lợi nhỏ, cấp nước sinh hoạt, cấp điện kể cả xây dựng thủy điện nhỏ, trường học, trạm y tế trong phạm vi một xã. Không sử dụng nguồn vốn này cho các công trình khác ngoài các đối tượng thiết yếu nói trên. Nguyên tắc phân bổ được thực hiện như sau:

Cấp Trung ương: nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ hàng năm được trích lại một phần kinh phí trên tổng mức, giao cho Ủy ban Dân tộc và Miền núi để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Mua sắm thiết bị làm đường cho các huyện.

- Chi phí cho hoạt động của Ban Chỉ đạo.

- Điều tra, khảo sát để xây dựng cơ chế, chính sách thực hiện chương trình, đào tạo nguồn nhân lực cho xã, huyện.

Mức kinh phí này do Ban Chỉ đạo chương trình 135 Trung ương dự kiến theo kế hoạch năm, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Tổng vốn đầu tư còn lại sau khi đã trừ phần chi nói trên được phân bổ cho các xã thuộc chương trình.

Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo chương trình 135 của tỉnh và Ban Quản lý dự án chi theo dự toán được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh duyệt và tính vào chi ngân sách địa phương hàng năm.

5. Xây dựng, tổng hợp, giao và báo cáo kế hoạch hàng năm:

- Quy trình xây dựng, tổng hợp và giao kế hoạch cho chương trình 135 được tiến hành đồng thời với quy trình lập kế hoạch chung của tỉnh, nhưng phải báo cáo và giao thành một mục riêng trong kế hoạch hàng năm.

- Hàng năm, căn cứ vào sự hướng dẫn lập kế hoạch của cấp trên, các công trình hạ tầng trong dự án cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn được duyệt, huyện lập báo cáo lên tỉnh; tỉnh báo cáo Ban Chỉ đạo chương trình 135 Trung ương để làm căn cứ bố trí vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ cho chương trình, trình Chính phủ. Sau khi được Quốc hội thông qua dự toán ngân sách năm kế hoạch, Ban Chỉ đạo chương trình 135 Trung ương thông báo nhanh khả năng hỗ trợ đầu tư bình quân cho một xã trong năm tới. Dựa vào khả năng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ, chủ đầu tư dự án, Trưởng Ban Quản lý dự án tổ chức thảo luận với nhân dân trong xã để lựa chọn công trình và xác định mức huy động đóng góp của nhân dân trong các xã, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để khi có kế hoạch thực hiện ngay.

- Giao kế hoạch: kế hoạch đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn được Thủ tướng Chính phủ giao thành khoản mục riêng trong kế hoạch chung của tỉnh. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ các nguồn vốn hỗ trợ cho chương trình 135, các nguồn vốn huy

động tại địa phương và lồng ghép các chương trình Quốc gia cho từng dự án. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện dựa vào kế hoạch được tỉnh giao kết hợp với các nguồn lực huy động tại huyện phân bổ cụ thể cho từng công trình.

- Chủ đầu tư dự án, Ban Quản lý dự án, Ban Chỉ đạo chương trình tỉnh thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm) cho Thường trực Ban chỉ đạo Chương trình 135 Trung ương. Nội dung báo cáo cần thể hiện được khối lượng công việc được giao trong kế hoạch năm, kết quả thực hiện bao gồm khối lượng, chất lượng, tiến độ, huy động các nguồn lực đầu tư, công trình hoàn thành, v.v...

6. Thực hiện đầu tư:

- Ban Quản lý dự án lập kế hoạch triển khai xây dựng công trình ở các xã, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định. Việc tổ chức thi công được quy định như sau:

- Công trình do xã tự tổ chức thi công thì Ban Quản lý dự án hướng dẫn.

- Công trình xã không tự làm được thì chia thành hai mức như sau:

+ Công trình có mức vốn đầu tư do ngân sách Trung ương hỗ trợ trên 500 triệu đồng thực hiện theo cơ chế hiện hành.

+ Công trình có mức vốn đầu tư do ngân sách Trung ương hỗ trợ từ 500 triệu đồng trở xuống do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chỉ định thầu hoặc xác định mức vốn để uỷ quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện chỉ định thầu.

- Chủ đầu tư dự án phối hợp và tạo điều kiện để các lực lượng lao động khác như bộ đội biên phòng, bộ đội đóng quân tại địa bàn, các đơn vị thanh niên tình nguyện, v.v... được tham gia xây dựng công trình hạ tầng và phát triển kinh tế, văn hoá ở các xã đặc biệt khó khăn.

Việc lựa chọn đơn vị thi công cần ưu tiên cho các đơn vị sử dụng tối đa lao động tại địa phương.

7. Nghiệm thu, bàn giao công trình đưa vào sử dụng:

Khi công trình hoàn thành, các bên thực hiện nghiệm thu công trình. Thành phần nghiệm thu gồm: chủ đầu tư dự án, Trưởng Ban Quản lý dự án, các đơn vị thiết kế, xây dựng, đại diện Ban Giám sát của xã.

Sau khi hoàn thành nghiệm thu công trình, Ban Quản lý dự án tiến hành bàn giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu về các vấn đề có liên quan đến công trình cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã. Văn bản bàn giao phải theo đúng quy định hiện hành.

*** Riêng kế hoạch năm 1999:**

1. Chủ đầu tư dự án phải tiến hành lập quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 và hoàn thành ngay trong kế hoạch năm 1999 để làm cơ sở cho kế hoạch đầu tư năm 2000 và các năm sau.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Trưởng Ban Quản lý dự án để Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định.

3. Vì năm 1999 chưa có dự án quy hoạch nên trên cơ sở tổng hợp các nhu cầu đầu tư của các xã, tỉnh quyết định các danh mục công trình, thông báo mức vốn cho huyện để huyện chủ động bố trí cho từng công trình.

4. Phân bổ và giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư thuộc ngân sách Trung ương năm 1999 hỗ trợ cho từng xã, bảo đảm mỗi xã thuộc chương trình được đầu tư ít nhất 200 triệu đồng (theo ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tại cuộc họp Ban chỉ đạo chương trình ngày 30/9/1998) và hoàn thành ít nhất một công trình trong năm.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã tổ chức họp dân phổ biến nội dung chương trình, mức vốn được hỗ trợ, hướng đầu tư để nhân dân tham gia.

6. Xây dựng báo cáo đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công và lập dự toán công trình (được tiến hành một bước) đã được lựa chọn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện.

7. Đối với công trình do xã tự làm, Ban Quản lý dự án chỉ đạo, tổ chức lực lượng thi công, chủ yếu sử dụng lao động trong xã, đồng thời phối hợp với bộ đội và các lực lượng lao động khác hiện có trên địa bàn để cùng thực hiện, nhằm hỗ trợ kỹ thuật và đẩy nhanh tiến độ thi công.

Đối với công trình xã không tự làm được thì thực hiện theo mục 6, Phần II của Thông tư này nhưng vẫn phải ưu tiên sử dụng lao động tại địa phương.

8. Công trình đầu tư năm 1999 nếu không hoàn thành kế hoạch trong năm thì được phép thi công đến hết quý I năm 2000 và phải cấp phát, thanh toán xong trong tháng 4 năm 2000.

III. CƠ CHẾ CẤP PHÁT, THANH QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ

1. Quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng

- Tất cả các nguồn vốn đầu tư cho Chương trình 135 đều phải được quản lý tập trung thống nhất qua Kho bạc Nhà nước để cấp phát cho từng công trình theo dự án đã được duyệt.

Kho bạc Nhà nước huyện trực tiếp cấp phát vốn cho các chủ đầu tư dự án.

- Ban Quản lý dự án mở tài-khoản tại kho bạc Nhà nước huyện nơi giao dịch để theo dõi quản lý vốn đầu tư cho từng công trình, dự án theo chế độ quản lý tài chính hiện hành.

- Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các xã thuộc Chương trình 135 không được dùng vào việc khác.

2. Cơ chế cấp phát, thanh, quyết toán công trình

Việc cấp phát, thanh, quyết toán công trình đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn được phân làm 2 loại:

- Đối với những công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp như quy định ở mục 3, Phần II thực hiện cấp phát, thanh, quyết toán theo chế độ quản lý vốn đầu tư hiện hành.

- Các công trình có quy mô nhỏ, yêu cầu kỹ thuật đơn giản thực hiện theo quy định dưới đây:

- + Điều kiện cấp phát vốn: Chủ đầu tư dự án gửi đến kho bạc Nhà nước huyện (nơi mở tài khoản) các hồ sơ chủ yếu:

Dự án và quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền.

Quyết định bổ nhiệm Trưởng Ban Quản lý dự án.

Kế hoạch phân bổ vốn, trong đó chi tiết theo nguồn đã được thông báo.

Các văn bản liên quan khác theo yêu cầu nghiệp vụ của cơ quan cấp phát nhưng phải bảo đảm đơn giản, dễ thực hiện cho xã.

- + Thực hiện cấp phát và thanh toán:

Công trình do nhân dân trong xã tự làm được tạm ứng 50% kế hoạch năm của công trình và thanh toán theo khối lượng hoàn thành được nghiệm thu.

Công trình do các doanh nghiệp thi công thì thực hiện cấp phát theo khối lượng hoàn thành được nghiệm thu.

- Tổng số vốn thanh toán không được vượt quá dự toán công trình được duyệt hoặc chỉ tiêu kế hoạch vốn đã được thông báo.

- Hàng năm Ban Quản lý dự án lập báo cáo quyết toán việc sử dụng vốn cấp phát gửi cơ quan quản lý cấp trên, đồng gửi kho bạc Nhà nước huyện để báo cáo với kho bạc Nhà nước cấp trên và cơ quan tài chính nơi có chuyển vốn cấp phát.

Kết thúc công trình các Ban Quản lý dự án lập báo cáo quyết toán gửi Ban Chỉ đạo Chương trình 135 của tỉnh. Ban Chỉ đạo Chương trình 135 của tỉnh chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan như Sở Tài chính Vật giá, kho bạc Nhà nước tỉnh xem xét, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh duyệt quyết toán dự án và báo cáo Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình 135 Trung ương.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các Sở, ngành chức năng của tỉnh kiểm tra việc chấp hành quy định quản lý đầu tư và xây dựng, cấp phát, thanh quyết toán những công trình xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã.

3. Báo cáo và quyết toán tài chính hàng năm:

- Theo định kỳ hằng quý, Ban Quản lý dự án, Kho bạc Nhà nước huyện, thực hiện báo cáo tài chính cho hệ thống quản lý ngành dọc của mình và cho các cơ quan tổng hợp liên quan của tỉnh về kết quả cấp phát vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng tại xã.

- Hết năm kế hoạch, Ban Quản lý dự án báo cáo tài chính (gồm quyết toán năm và quyết toán công trình hoàn thành) theo quy định hiện hành.

Các báo cáo được gửi về Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình 135 (Ủy ban Dân tộc và Miền núi) để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Tài chính sẽ có văn bản hướng dẫn chi tiết về cấp phát và quyết toán vốn đầu tư các dự án thuộc Chương trình 135.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Căn cứ Thông tư này Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có kế hoạch chi tiết, xây dựng cơ chế, chính sách cho phù hợp với đặc điểm và hoàn cảnh của địa phương mình nhằm huy động cao nhất

mọi nguồn lực của địa phương để thực hiện có hiệu quả chương trình 135.

- Các ngành, các cấp theo chức năng của mình có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện đúng Thông tư liên tịch này.

- Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành. Trong quá trình thực hiện có những vấn đề chưa phù hợp, đề nghị phản ánh về Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình 135 (Ủy ban Dân tộc và Miền núi) để nghiên cứu, bổ sung./.

**KT. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch
và Đầu tư**
Thứ trưởng
Đã ký

Nguyễn Xuân Thảo

KT. Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Thứ trưởng
Đã ký

Nguyễn Văn Liên

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng
Đã ký

Tào Hữu Phùng

**KT. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy
ban Dân tộc và miền núi**
Phó Chủ nhiệm
Đã ký

Trần Lưu Hải

QUYẾT ĐỊNH
SỐ 66/2000/QĐ-TTG NGÀY 13/6/2000 CỦA
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về một số chính sách và cơ chế tài chính thực hiện
chương trình kiên cố hoá kênh mương

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị quyết số 08/1999/NQ-CP của Chính phủ ngày 09 tháng 7 năm 1999;

Theo đề nghị của Bộ trưởng các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Nhà nước khuyến khích các địa phương huy động mọi nguồn lực và tạo cơ chế thuận lợi nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện việc kiên cố hoá kênh mương các công trình thủy lợi, ưu tiên sử dụng vốn để thực hiện các công trình hoặc dự án đầu tư mới ở vùng khan hiếm nước, vùng tưới bằng trạm bơm điện, hồ chứa, đập dâng; các tuyến kênh tưới đắp nổi, thẩm thấu nước mạnh, kênh qua vùng đất xấu dễ bị sạt lở hoặc luôn bị bồi lấp; các tuyến kênh qua vùng ven đô thị, làng, bản.

Điều 2. Trình tự lập, xét duyệt các dự án đầu tư kiên cố hoá kênh mương.

- Kênh loại I do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xét duyệt các dự án đầu tư gắn với các dự án thủy lợi, phù hợp với quy hoạch phát triển sản xuất của ngành nông nghiệp và của địa phương.

- Kênh loại II do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xét duyệt theo quy định hiện hành.

- Kênh loại III chỉ cần lập thiết kế, dự toán, được ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, không phải đấu thầu và giao ủy ban nhân dân xã tự tổ chức thực hiện, có sự giám sát của cộng đồng nhân dân vùng hưởng lợi.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể về phân cấp các loại kênh.

Điều 3. Về cơ chế tài chính:

1. Về vốn đầu tư:

a) Kênh loại I do ngân sách Trung ương đầu tư, bố trí vào vốn xây dựng cơ bản hàng năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Kênh loại II do ngân sách địa phương đầu tư, bố trí trong vốn đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm của địa phương.

c) Kênh loại III do nhân dân vùng hưởng lợi đóng góp công sức làm là chính. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tùy theo khả năng để xem xét, quyết định mức hỗ trợ vật tư, xi măng, sắt thép và kỹ thuật.

Các địa phương có trách nhiệm dành tối thiểu 40% thuế sử dụng đất nông nghiệp, một phần thủy lợi phí và các nguồn thu khác (viện trợ trực tiếp, vốn sự nghiệp kinh tế, v.v...) để thực hiện kiên cố hoá kênh mương đối với kênh do địa phương quản lý (loại II và loại III).

Đối với các tỉnh miền núi và các tỉnh có nguồn thu ngân sách, nguồn thu thuế sử dụng đất nông nghiệp và thủy lợi phí thấp, ngân sách Trung ương hỗ trợ một phần vốn ngân sách qua kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm của địa phương.

2. Về vốn tín dụng:

Ngoài phân vốn ngân sách và công lao động của nhân dân đóng góp quy định tại khoản 1 Điều này, hàng năm, Nhà nước dành một khoản vốn tín dụng ưu đãi với lãi suất bằng không (0%) để cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vay:

a) Đối với kênh loại II: Trong năm kế hoạch, nếu ngân sách địa phương không đảm bảo đủ vốn thì được vay từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi để đầu tư, ngân sách địa phương bố trí trả lại trong các năm sau.

b) Đối với kênh loại III: Trong năm kế hoạch, nếu ngân sách địa phương không đủ để hỗ trợ (bằng vật tư, xi măng, sắt thép, kỹ thuật) thì cũng được vay từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi để hỗ trợ, ngân sách địa phương bố trí trả lại trong các năm sau.

c) Nguồn và mức vốn tín dụng cho vay: Nguồn vốn tín dụng cho vay trên được bố trí trong tổng mức vốn tín dụng chung của Nhà nước theo kế hoạch hàng năm; mức vốn cho vay đối với một dự án tối đa bằng số vốn còn thiếu để hoàn thành dự án trong phạm vi tổng dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Thời gian hoàn trả vốn: Sau 1 năm bắt đầu trả nợ, thời gian hoàn trả vốn là 4 năm; riêng đối với các tỉnh miền núi, tỉnh có nguồn thu ngân sách khó khăn, thời gian hoàn trả nợ không quá 5 năm đối với từng khoản vay.

đ) Nguồn trả nợ vay: Lấy từ nguồn thu thuế sử dụng đất nông nghiệp và các nguồn thu khác cân đối trong ngân sách địa phương. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải có

cam kết bằng văn bản bố trí đủ vốn trả nợ vay vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương.

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm:

a) Phê duyệt kế hoạch kiên cố hoá kênh mương (loại II, loại III) trên địa bàn; cân đối vốn đầu tư từ ngân sách để thực hiện.

b) Xác định tổng mức vốn đầu tư và phân khai các nguồn vốn, trong đó: cân đối các nguồn vốn do địa phương huy động; số vốn thiếu đề nghị cho ngân sách địa phương vay; lập kế hoạch vay, trả nợ gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Quỹ Hỗ trợ phát triển.

c) Chỉ đạo thực hiện việc cho vay vốn đối với kênh loại II và kênh loại III.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch kiên cố hoá kênh mương (kênh loại I) gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để cân đối vốn đầu tư; kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương các loại trong cả nước, định kỳ báo cáo kết quả lên Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính cân đối nguồn vốn đầu tư từ ngân sách và vốn tín dụng cho vay trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Bộ Tài chính căn cứ vào tổng mức vốn đầu tư cho kiên cố hoá kênh mương (các loại) hàng năm được duyệt, khả năng cân đối vốn đầu tư từ ngân sách, khả năng trả nợ của ngân sách địa phương, quyết định mức vốn tín dụng cho vay cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vay vốn theo quyết định của Bộ Tài chính (không

trực tiếp cho vay đối với từng huyện, từng dự án cụ thể) và có trách nhiệm thu hồi vốn vay khi đến hạn; tính toán nhu cầu cần cấp bù lãi suất và phí trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện cho các Bộ, ngành có liên quan và Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Tài chính bố trí nguồn vốn để bù khoản chênh lệch lãi suất và phí cho vay trên.

6. Trong năm 2000, Nhà nước dành 500 tỷ đồng từ nguồn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đã giao để cho các địa phương vay theo nội dung Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 6. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng
Đã ký

Nguyễn Công Tạn

NGHỊ ĐỊNH
SỐ 179/1999/NĐ-CP NGÀY 30/12/1999 CỦA
CHÍNH PHỦ
Quy định việc thi hành luật tài nguyên nước

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.-

1. Nghị định này quy định việc quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xả nước thải vào nguồn nước; cấp giấy phép về tài nguyên nước và phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

2. Nghị định này cũng được quy định đối với các hoạt động gây ô nhiễm nước biển; quy định quy hoạch xây dựng công trình trên biển như các công trình giao thông, thủy lợi, thủy sản và các công trình khác; các hoạt động liên quan đến quai đê lấn biển, thoát lũ;

phòng, chống xâm nhập mặn, nước biển dâng, tràn, làm muối, nuôi trồng thủy, hải sản và các hoạt động khác có liên quan.

3. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước, hệ thống tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên nước Chính phủ có quy định riêng.

Điều 2.- Quy hoạch lưu vực sông quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Tài nguyên nước được quy định cụ thể như sau:

1. Quy hoạch lưu vực sông phải đảm bảo yêu cầu sử dụng tổng hợp nguồn nước, đáp ứng các yêu cầu về cấp nước cho sinh hoạt, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, khai khoáng, phát điện, giao thông thủy, nuôi trồng thủy, hải sản, sản xuất muối, thể thao, giải trí, du lịch, y tế, an dưỡng, nghiên cứu khoa học và các mục đích khác; đảm bảo các yêu cầu về phòng, chống lũ, lụt, hạn hán và các tác hại khác do nước gây ra.

2. Quy hoạch lưu vực sông nhánh, quy hoạch hệ thống công trình thủy lợi và các quy hoạch chuyên ngành về phòng, chống lũ, lụt, hạn hán, cấp thoát nước, giao thông thủy, quy hoạch thủy điện và các quy hoạch khai thác, sử dụng nước khác phải căn cứ vào quy hoạch lưu vực sông.

Chương II

BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 3.- Việc phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Tài nguyên nước quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Tài nguyên nước được quy định cụ thể như sau:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a. Tổ chức điều tra, đánh giá các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt;

b. Lập quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng phù hợp với quy hoạch lưu vực sông để bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống lũ, lụt, hạn hán;

c. Lập kế hoạch khôi phục, nâng cấp và xây dựng bổ sung, làm mới các công trình thuỷ lợi để tăng khả năng cung cấp nước, khôi phục các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt;

d. Kiểm tra, giám sát việc khai thác, sử dụng nước dưới đất; có biện pháp xử lý kịp thời để bảo vệ nguồn nước dưới đất ở các vùng, khu vực đang có nguy cơ suy giảm về trữ lượng và bị ô nhiễm;

đ. Kiểm tra, giám sát các điểm xả nước thải vào nguồn nước; quy định việc áp dụng các biện pháp xử lý nước thải theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành có liên quan lập kế hoạch sử dụng kinh phí hàng năm để thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 4.- Kế hoạch phòng, chống ô nhiễm nguồn nước quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật Tài nguyên nước được quy định cụ thể như sau:

1. Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công nghiệp và Tổng cục Khí tượng thuỷ văn theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a. Xây dựng mạng lưới trạm khảo sát, đánh giá lại chất lượng nước mặt và nước dưới đất; thu thập số liệu, lập ngân hàng dữ liệu;

b. Lập kế hoạch ngăn ngừa và tiến hành xử lý ô nhiễm nguồn nước.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công nghiệp và Tổng cục Khí tượng thủy văn phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập kế hoạch kinh phí hàng năm để thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 5.- Việc cấp phép xả nước thải vào nguồn nước quy định tại Điều 18 Luật Tài nguyên nước được quy định cụ thể như sau:

1. Đối tượng cấp phép:

Tổ chức, cá nhân sử dụng nước để sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu khoa học, bệnh viện, đô thị, khu dân cư tập trung và các hoạt động khác, nếu xả nước thải vào nguồn nước, thì phải xin phép cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Điều kiện cấp phép:

Việc cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước phải căn cứ:

- a. Luật Tài nguyên nước và các pháp luật khác có liên quan;
- b. Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra của lưu vực sông và quy hoạch hệ thống công trình thủy lợi;
- c. Khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước; tiêu chuẩn nước thải;
- d. Đề nghị của cơ quan quản lý quy hoạch lưu vực sông; tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

3. Thời hạn của giấy phép:

- a. Thời hạn của giấy phép từ 3 đến 5 năm đối với việc xả nước thải vào nguồn nước;
- b. Trường hợp thời hạn sử dụng giấy phép đã hết hạn, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép quyết định việc gia hạn, nhưng mỗi lần gia hạn giấy phép không quá 3 năm;

c. Thời hạn sử dụng giấy phép có thể bị thay đổi khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- Nguồn nước không thể bảo đảm khả năng tiếp nhận nước thải;
- Nhu cầu sử dụng nước và thải nước tăng nhiều mà chưa có biện pháp xử lý, khắc phục;
- Xuất hiện tình huống đặc biệt khác cần phải hạn chế việc xả nước thải vào nguồn nước.

4. Thu hồi và đình chỉ sử dụng giấy phép:

Việc thu hồi hoặc đình chỉ hiệu lực sử dụng giấy phép xả nước thải vào nguồn nước được áp dụng trong các trường hợp sau:

- a. Tổ chức, cá nhân xả nước thải vi phạm nội dung quy định trong giấy phép;
- b. Tổ chức, cá nhân xả nước thải vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Tài nguyên nước;
- c. Tổ chức, cá nhân xả nước thải vào nguồn nước bị giải thể, chuyển nhượng hoặc bị tuyên bố phá sản;
- d. Giấy phép cấp không đúng thẩm quyền;
- đ. Giấy phép không sử dụng trong thời gian 1 năm mà không có lý do chính đáng;
- e. Khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét thấy cần thiết thu hồi hoặc đình chỉ hiệu lực của giấy phép vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

5. Thẩm quyền cấp, thu hồi giấy phép:

- a. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc cấp, thu hồi giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và các hệ thống công trình thủy lợi liên tỉnh;
- b. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc cấp, thu hồi giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và hệ

thống công trình thuỷ lợi thuộc tỉnh quản lý; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và hệ thống công trình thuỷ lợi liên tỉnh do tỉnh quản lý nhưng phải có sự thoả thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c. Cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền cấp giấy phép loại nào thì có quyền thu hồi giấy phép loại đó.

b. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định thủ tục cấp phép và quy định việc uỷ quyền cấp phép xả nước thải vào nguồn nước.

Điều 6.- Việc nộp lệ phí cấp phép, phí xả nước thải vào nguồn nước, phí phòng, chống ô nhiễm nguồn nước quy định tại Điều 7 điểm b khoản 2 Điều 19 Luật Tài nguyên nước được quy định cụ thể như sau:

1. Tổ chức, cá nhân khi xin phép xả nước thải vào nguồn nước phải nộp lệ phí cấp phép;

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xả nước thải vào nguồn nước, hệ thống công trình thuỷ lợi phải nộp phí xả nước thải;

3. Tổ chức, cá nhân xả nước thải sinh hoạt vào hệ thống tiêu thoát nước chung của thành phố, đô thị, khu dân cư tập trung phải nộp phí phòng, chống ô nhiễm;

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh xả nước thải vào hệ thống tiêu thoát nước chung của thành phố, đô thị, khu dân cư tập trung phải nộp phí xả nước thải; trường hợp tổ chức, cá nhân áp dụng các biện pháp khoa học công nghệ tiên tiến bảo đảm khối lượng xả ít hơn, mức độ xử lý nước thải tốt hơn so với quy định thì được xét miễn, giảm phí xả nước thải;

5. Lệ phí cấp phép, phí xả nước thải, phí phòng, chống ô nhiễm được sử dụng cho việc quản lý và bảo vệ tài nguyên nước. Bộ Nông

nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục thu, nộp, quản lý, sử dụng phí xả nước thải, phí phòng, chống ô nhiễm và các trường hợp miễn giảm.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về mức thu lệ phí cấp phép, phí xả nước thải, phí phòng, chống ô nhiễm nguồn nước.

Chương III

KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 7.- Việc điều hoà, phân phối tài nguyên nước quy định tại Điều 20 Luật Tài nguyên nước được quy định cụ thể như sau:

1. Cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên nước căn cứ vào quy hoạch lưu vực sông và tiềm năng thực tế của nguồn nước, thông báo khả năng của nguồn nước cho các ngành, các địa phương liên quan lập kế hoạch bố trí dân sinh, kinh tế - xã hội phù hợp với tiềm năng của nguồn nước.

Khi nguồn nước không đáp ứng nhu cầu dùng nước, thì các ngành, các địa phương phải điều chỉnh kế hoạch, bố trí dân sinh, kinh tế - xã hội cho phù hợp với khả năng thực tế của nguồn nước.

2. Khi xảy ra hạn hán, gây thiếu nước nghiêm trọng, cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên nước thực hiện việc điều hoà, phân phối tài nguyên nước theo nguyên tắc:

- a. Bảo đảm chủ động nước cho sinh hoạt với định mức tối thiểu;
- b. Nhu cầu nước cho chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi, trồng thủy, hải sản;
- c. Bảo đảm nước cho các cơ sở công nghiệp và cơ sở nghiên cứu khoa học quan trọng;

d. Bảo đảm nước phục vụ cho chương trình an ninh lương thực và cây trồng có giá trị kinh tế cao;

đ. Các mục đích khai thác, sử dụng nước khác.

Cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên nước theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này chịu trách nhiệm lập kế hoạch điều hoà, phân phối tài nguyên nước.

Điều 8.- Nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân quy định tại điểm e khoản 1 Điều 23 Luật tài nguyên nước được quy định cụ thể như sau:

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước, trừ trường hợp không phải xin phép quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Tài nguyên nước phải nộp thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật;

2. Trả phí sử dụng nước theo quy định của pháp luật;

3. Bồi thường thiệt hại do mình gây ra trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật;

4. Trả lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

5. Lệ phí cấp phép khai thác, phí sử dụng nước được sử dụng cho việc quản lý và bảo vệ tài nguyên nước.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về mức thu phí, lệ phí cấp phép khai thác, sử dụng nước.

Điều 9.- Việc cấp phép và khai thác, sử dụng tài nguyên nước quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Tài nguyên nước được quy định cụ thể như sau:

1. Đối tượng cấp giấy phép:

Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho các mục đích sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, khai

khoáng, phát điện và các mục đích khác thì phải xin phép cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Điều kiện cấp giấy phép:

Việc cấp giấy phép khai thác, sử dụng nguồn nước phải căn cứ:

- a. Pháp luật về tài nguyên nước và pháp luật khác có liên quan;
- b. Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra của lưu vực sông và quy hoạch hệ thống công trình thủy lợi; kết quả đánh giá các đề án thăm dò và báo cáo thăm dò nước dưới đất của các cơ quan chuyên môn hoặc hội đồng chuyên môn;
- c. Khả năng thực tế của nguồn nước, tiêu chuẩn cấp nước, nhu cầu dùng nước;
- d. Đề nghị của cơ quan quản lý quy hoạch lưu vực sông, tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

3. Thời hạn sử dụng của giấy phép:

- a. Thời hạn sử dụng của giấy phép là 20 năm đối với khai thác, sử dụng nước mặt; 15 năm đối với khai thác, sử dụng nước dưới đất;
- b. Trường hợp giấy phép sử dụng đã hết hạn, cơ quan có thẩm quyền cấp phép quyết định việc gia hạn, nhưng mỗi lần gia hạn thì thời hạn giấy phép không quá 10 năm;
- c. Thời hạn của giấy phép có thể bị thay đổi khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:
 - Nguồn nước không thể bảo đảm việc cung cấp nước bình thường;
 - Việc khai thác nước dưới đất vượt quá mức quy định gây suy thoái, cạn kiệt hoặc nguồn nước dưới đất bị ô nhiễm nghiêm trọng;
 - Nhu cầu sử dụng nước tăng nhiều mà chưa có biện pháp xử lý, bổ sung nguồn nước;

- Xuất hiện tình huống đặc biệt khác cần phải hạn chế việc khai thác, sử dụng nước.

4. Thu hồi và đình chỉ sử dụng giấy phép:

Việc thu hồi và đình chỉ hiệu lực của giấy phép khai thác, sử dụng nước được thực hiện trong các trường hợp sau:

a. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước vi phạm nội dung quy định trong giấy phép;

b. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước vi phạm quy định tại Điều 23 của Luật Tài nguyên nước;

c. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước bị giải thể hoặc bị tuyên bố phá sản;

d. Giấy phép cấp không đúng thẩm quyền;

đ. Giấy phép không sử dụng trong thời gian 1 năm mà không có lý do chính đáng;

e. Khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét thấy cần thiết thu hồi hoặc đình chỉ hiệu lực của giấy phép vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

5. Thẩm quyền cấp, thu hồi giấy phép:

a. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp, thu hồi các loại giấy phép khai thác, sử dụng nước sau:

- Giấy phép khai thác, sử dụng nước đối với các công trình quan trọng quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất đối với các công trình khai thác nước tập trung với lưu lượng từ 1000 m³/ngày/đêm trở lên;

- Giấy phép lấy nước mặt cho nông nghiệp, công nghiệp, khai khoáng và sinh hoạt với lưu lượng từ 2 m³/s trở lên;

- Giấy phép khai thác, sử dụng nước để phát điện với công suất từ 500 kw trở lên;

b. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp, thu hồi các loại giấy phép khai thác, sử dụng nước sau:

- Giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất đối với các công trình khai thác nước dưới đất, lưu lượng khai thác dưới 1.000 m³/ngày/đêm;

- Giấy phép lấy nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, khai khoáng, sinh hoạt với lưu lượng dưới 2 m³/s;

- Giấy phép khai thác, sử dụng nước cho phát điện với công suất dưới 500 kw;

c. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho các mục đích khác thuộc lưu vực sông, hệ thống công trình thủy lợi liên tỉnh;

d. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho các mục đích khai thác thuộc lưu vực sông, hệ thống công trình thủy lợi trong phạm vi địa phương; thực hiện việc cấp phép khai thác, sử dụng nước thuộc lưu vực sông, hệ thống công trình thủy lợi liên tỉnh theo ủy quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ. Cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền cấp giấy phép loại nào thì có quyền thu hồi giấy phép loại đó.

6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định thủ tục cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

Điều 10.-

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức quy mô nhỏ về khai thác, sử dụng nước trong phạm vi gia đình quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 24 Luật Tài nguyên nước theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Các trường hợp khai thác, sử dụng nước quy định tại điểm d khoản 2 Điều 24 Luật Tài nguyên nước là các trường hợp khai thác,

sử dụng tài nguyên nước cho các mục đích lâm nghiệp, giao thông thủy, nuôi trồng thủy, hải sản, sản xuất muối, thể thao, giải trí, du lịch, y tế, an dưỡng, nghiên cứu khoa học không nhằm mục đích kinh doanh.

Điều 11.- Quyền dẫn nước chảy quy quy định tại Điều 33 Luật Tài nguyên nước được thực hiện theo quy định tại các điều 247, 275, 282 và 283 của Bộ Luật Dân sự.

Trường hợp dẫn nước bằng các biện pháp công trình, thì chủ đầu tư phải tuân theo quy hoạch lưu vực sông, quy hoạch hệ thống công trình thủy lợi và phải được cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên có thẩm quyền cấp giấy phép quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định này.

Điều 12.- Tổ chức, cá nhân khi cần bổ sung, thay đổi mục đích, quy mô khai thác, sử dụng tài nguyên nước quy định tại Điều 35 Luật Tài nguyên nước thì phải có đơn xin phép, lập đề án trình cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định này.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 13.- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tài nguyên nước trong phạm vi cả nước, bao gồm:

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch kế hoạch, chính sách về bảo vệ

khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước gây ra; lập danh mục các lưu vực sông trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

2. Xây dựng và trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản pháp quy, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức về bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

3. Tổng hợp, quản lý kết quả điều tra cơ bản, kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước trong phạm vi cả nước; xây dựng Ngân hàng dữ liệu về tài nguyên nước và thực hiện công tác kiểm kê đánh giá tài nguyên nước thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

4. Quyết định theo thẩm quyền việc điều hoà phân phối tài nguyên nước theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định này; cấp, thu hồi gia hạn giấy phép hoặc uỷ quyền cho Ủy ban nhân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp, thu hồi, gia hạn giấy phép về tài nguyên nước, giấy phép hành nghề khoan điều tra, khảo sát địa chất, thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất theo quy định của Nghị định này;

5. Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp, huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để phòng, chống, khắc phục hậu quả lũ, lụt, hạn hán, xử lý sự cố công trình thuỷ lợi gây ra;

6. Tổ chức công tác thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước; giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực pháp luật về tài nguyên nước;

7. Tổng hợp và đề xuất trình Chính phủ xử lý các vấn đề trong quan hệ quốc tế về lĩnh vực tài nguyên nước;

8. Đề xuất, trình Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và hệ thống tổ chức cơ quan quản lý Nhà nước; tuyên truyền, phổ biến pháp luật tài nguyên nước;

9. Quản lý việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, công tác phòng, chống lụt, bão và xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

Điều 14.- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm:

1. Tổng cục Khí tượng thủy văn phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan lập và tổ chức thực hiện kế hoạch hàng năm và dài hạn việc điều tra cơ bản về số lượng, chất lượng về tài nguyên nước mặt;

2. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng tiêu chuẩn chất lượng nước; kiểm soát và hạn chế mưa axit;

3. Bộ Công nghiệp phối hợp với các Bộ ngành có liên quan lập và tổ chức thực hiện kế hoạch hàng năm và dài hạn việc điều tra cơ bản địa chất tài nguyên nước dưới đất; xây dựng quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, phương án bảo đảm an toàn công trình thủy công của công trình thủy điện, khai thác tổng hợp nguồn nước trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

4. Bộ Giao thông vận tải phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch mạng lưới giao thông thủy và xây dựng các công trình giao thông thủy;

5. Bộ Xây dựng phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng, tổ chức thực

hiện quy hoạch cấp, thoát nước đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư tập trung;

6. Bộ Thủy sản phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng tổ chức thực hiện quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước cho việc phát triển thủy sản nội địa;

7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tổng hợp kế hoạch đầu tư kinh phí cho các dự án về quản lý, bảo vệ khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

8. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng các chính sách về thuế tài nguyên nước, phí, lệ phí quản lý tài nguyên nước trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 15.- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ, khai thác sử dụng, phát triển tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra tại địa phương;

2. Hướng dẫn thi hành các quy định của Chính phủ và các Bộ về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra tại địa phương;

3. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện việc điều tra cơ bản, kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành có liên quan;

4. Cấp, thu hồi, gia hạn giấy phép về tài nguyên nước, giấy phép hành nghề khoan điều tra, khảo sát địa chất, thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất theo quy định của Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; điều hoà, phân phối nước tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

5. Quyết định biện pháp, huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để phòng, chống khắc phục hậu quả lũ, lụt, hạn hán: xử lý sự cố công trình thuỷ lợi và các tác hại do nước gây ra tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

6. Tổ chức công tác thanh tra về tài nguyên nước; giải quyết hoặc tham gia giải quyết các tranh chấp về tài nguyên nước và xử lý các vi phạm pháp luật về tài nguyên nước tại địa phương theo thẩm quyền quy định tại Điều 62 của Luật Tài nguyên nước và các quy định khác của pháp luật; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tài nguyên nước tại địa phương;

7. Thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia;

8. Quy định vùng bảo hộ vệ sinh và mức quy mô nhỏ trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

Điều 16.-

1. Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước theo quy định tại Điều 63 Luật Tài nguyên nước có nhiệm vụ tư vấn giúp Chính phủ:

- a. Chiến lược, chính sách tài nguyên nước quốc gia;
- b. Xét duyệt quy hoạch các lưu vực sông lớn;
- c. Chuyển nước giữa các lưu vực sông lớn;

d. Các dự án về bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước do Chính phủ quyết định; phòng, chống và khắc phục hậu quả lũ, lụt và các tác hại khác do nước gây ra;

d. Quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng các nguồn nước quốc tế và giải quyết các tranh chấp phát sinh;

e. Giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước giữa các Bộ, ngành với nhau và giữa các Bộ, ngành với uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Việc lập, quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 17.- Cơ quan quản lý quy hoạch lưu vực sông quy định tại Điều 64 Luật Tài nguyên nước được quy định cụ thể như sau:

1. Căn cứ vào danh mục các lưu vực sông đã được phê duyệt, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định lập, quy chế cụ thể về tổ chức và hoạt động của cơ quan quản lý quy hoạch lưu vực sông Hồng - Thái Bình, sông Cửu Long;

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định lập, quy chế về tổ chức và hoạt động của các cơ quan quản lý quy hoạch lưu vực sông đối với các sông thuộc phạm vi địa phương theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 18.- Hệ thống tổ chức thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước:

1. Thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước ở Trung ương trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước ở địa phương trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Việc lập, ban hành quy chế hoạt động của thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước các cấp do Chính phủ quyết định.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19.- Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 20.- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 21.- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Thủ tướng Chính phủ
Đã ký

Phan Văn Khải

THÔNG TƯ

SỐ 61/2000/TT.BNN/KH NGÀY 6/6/2000 CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN *Hướng dẫn lập quy hoạch phát triển kinh tế trang trại*

Để thực hiện Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2000 của Chính phủ về Kinh tế trang trại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn lập Quy hoạch phát triển trang trại như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU.

- Đưa kinh tế trang trại phát triển phù hợp với quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn của địa phương, khắc phục tình trạng tự phát, hiệu quả thấp và kém bền vững.

- Khai thác có hiệu quả tài nguyên đất đai, nước, sinh vật, lao động, vốn và các tiềm năng kinh tế khác để sản xuất ra nhiều sản phẩm hàng hoá có chất lượng và giá trị cao, tạo việc làm và nâng cao thu nhập của nông dân.

- Hình thành các vùng sản xuất tập trung các loại cây trồng, vật nuôi là thế mạnh của mỗi vùng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng và dịch vụ phục vụ cho việc phát triển kinh tế trang trại theo hướng thâm canh, đạt hiệu quả cao.

- Phát triển kinh tế trang trại bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái và sản xuất bền vững.

II. NỘI DUNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN TRANG TRẠI

1. Quy hoạch sử dụng đất đai

- Tiến hành kiểm tra, nắm vững quỹ đất hiện đang sử dụng cho nông nghiệp, lâm nghiệp; Quỹ đất trống đồi núi trọc, bãi bồi ven

sông, ven biển, mặt nước có khả năng khai thác đưa vào sử dụng trong nông – lâm – ngư nghiệp theo phương thức trang trại; Thể hiện rõ quỹ đất trồng cây công nghiệp, đồng cỏ, đất phát triển các loại rừng, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất giành cho phát triển công nghiệp và dịch vụ.

- Bố trí các vùng đất trồng đồi núi trọc, bãi bồi ven biển, đất hoang hóa để giao cho các tổ chức, cá nhân có khả năng phát triển kinh tế trang trại dưới hình thức giao, cho thuê hoặc đầu thầu sử dụng.

- Những nội dung trên phải thể hiện trên bản đồ tỷ lệ lớn. Ở những nơi chưa có thì tạm thời dùng các sơ đồ để thể hiện.

2. Quy hoạch sản xuất nông – lâm nghiệp và chế biến – tiêu thụ nông sản

- Căn cứ vào điều kiện thị trường, đất đai, nguồn nước, khí hậu, kinh nghiệm truyền thống... để bố trí các loại cây trồng, vật nuôi chính trong vùng phát triển trang trại để làm cơ sở hướng dẫn cho các chủ trang trại. Đối với vùng còn nhiều đất đai, phát triển sản xuất trồng trọt kết hợp với chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản để làm ra nhiều sản phẩm hàng hoá cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu. Đối với vùng đất ít, người đông thì phát triển các ngành nghề sử dụng ít đất nhưng có hiệu quả cao như làm giống, trồng hoa, cây cảnh, chăn nuôi gia súc và thủy đặc sản, kết hợp với các hoạt động dịch vụ, ngành nghề để sử dụng được nhiều lao động và đạt hiệu quả kinh tế cao.

- Xác định lâm phần ổn định của các loại rừng trong vùng phát triển trang trại để làm cơ sở giao hoặc khoán bảo vệ rừng cho chủ trang trại theo nghị định số 163/1999/NĐ.CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Xác định cơ cấu cây rừng chính để trồng rừng.

- Xác định hướng phát triển chế biến: Lựa chọn công nghệ chế biến phù hợp với từng vùng để hướng dẫn cho trang trại áp dụng, chú trọng quy mô vừa và nhỏ, áp dụng công nghệ, thiết bị hiện đại kết hợp với phương pháp truyền thống được cải tiến.

- Bố trí các công trình thủy lợi, giao thông, điện, điện thoại... phục vụ cho phát triển trang trại ở các vùng tập trung, nhất là các vùng đất mới. Xác định rõ nguồn vốn đầu tư. Nhà nước hỗ trợ đầu tư các công trình có liên quan chung đến toàn vùng. Phân đầu tư trong nội bộ trang trại do chủ trang trại tự đảm nhận phù hợp với quy hoạch phát triển chung.

- Hình thành mạng lưới các cơ sở sản xuất và cung ứng giống cây con tốt, bảo vệ thực vật, khuyến nông... trên địa bàn, kết hợp giữa các cơ sở của nhà nước với các thành phần kinh tế khác. Hỗ trợ các trang trại có khả năng làm dịch vụ kỹ thuật cho các trang trại và hộ nông dân khác trong vùng.

- Khuyến khích việc liên doanh, liên kết giữa các trang trại với các doanh nghiệp nhà nước và thành phần kinh tế khác trên địa bàn để sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm làm ra.

3. Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực

- Xác định nhu cầu và hướng hỗ trợ các chủ trang trại đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức khoa học kỹ thuật, quản lý, nhất là kiến thức tiếp thị, hạch toán kinh tế thông qua các lớp ngắn hạn và các khóa đào tạo dài hạn.

- Tăng cường trao đổi kinh nghiệm quản lý và ứng dụng khoa học công nghệ giữa các trang trại.

4. Bảo vệ môi trường

Nêu rõ yêu cầu đối với các trang trại về bảo vệ rừng, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, chống ô nhiễm do chất thải, nhất là đối với các trang trại canh tác trên các vùng đất dốc và các trang trại chăn nuôi quy mô lớn, hướng dẫn các biện pháp xử lý chất thải và bảo vệ môi trường phù hợp.

III. PHƯƠNG PHÁP TIẾN HÀNH

1. Điều tra nắm tình hình kinh tế trang trại đã có trên địa bàn về số lượng, quy mô, kết quả sản xuất và thu nhập của trang trại. Đánh giá những thuận lợi, khó khăn của phát triển kinh tế trang trại ở địa phương.

2. Kế thừa, tham khảo các tài liệu quy hoạch hiện có của địa phương về phát triển nông nghiệp, nông thôn và quy hoạch sử dụng đất, kết hợp khảo sát bổ sung để đánh giá những lợi thế và hạn chế của từng vùng.

3. Nắm bắt các thông tin và dự báo về thị trường, về tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ làm cơ sở quy hoạch sản xuất của trang trại.

4. Trong quá trình xây dựng và thực hiện quy hoạch phải tổ chức bàn bạc với nông dân về phương hướng sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm của trang trại, phối hợp với các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển dịch vụ, đáp ứng sát nhu cầu phát triển của trang trại và hộ nông dân trên địa bàn.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao Vụ Kế hoạch và Quy hoạch chủ trì phối hợp với Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp, Viện Điều tra quy hoạch rừng, Viện quy hoạch thủy lợi chỉ đạo về nội dung, phương pháp, giúp các địa phương triển khai việc lập quy hoạch phát triển trang trại phù hợp với điều kiện cụ thể ở mỗi địa phương.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW chủ trì phối hợp với các ngành liên quan tổ chức và chỉ đạo việc lập quy hoạch phát triển trang trại của địa phương trình UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt trong năm 2000-2001 làm căn cứ triển khai thực hiện cho những năm tới.

3. Kinh phí lập quy hoạch trang trại do ngân sách tỉnh đầu tư. Ngân sách TW đầu tư cho việc làm điểm ở một số vùng để rút kinh nghiệm.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT

Đã ký

Lê Huy Ngọ

CHỈ THỊ SỐ 10/2000/CT-NHNN14 NGÀY 24/8/2000
CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
Về tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn,
nhằm thực hiện Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP
ngày 15/6/2000 của Chính phủ

Thực hiện Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn; trong thời gian vừa qua, toàn ngành Ngân hàng đã có nhiều cố gắng trong việc mở rộng đầu tư tín dụng lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và đã đạt được một số kết quả nhất định, góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế – xã hội ở nông thôn.

Để thực hiện mục tiêu do Chính phủ đề ra tại Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP ngày 15/6/2000 là: "Xây dựng một nền nông nghiệp mạnh, phát triển bền vững, được áp dụng công nghệ cao, công nghệ mới, từng bước được hiện đại hóa, vươn lên trở thành một ngành nông nghiệp với những nền sản xuất hàng hoá lớn, có sức cạnh tranh ngày càng cao trong quá trình hội nhập quốc tế, có năng suất và thu nhập cao trên một đơn vị diện tích, đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm cho nhân dân, nguyên liệu cho công nghiệp, tăng kim ngạch xuất khẩu và bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần nâng cao đời sống nông dân, ổn định kinh tế và xã hội đất nước", Thống đốc Ngân hàng Nhà nước yêu cầu Tổng giám đốc các Ngân hàng thương mại quốc doanh, Tổng giám đốc (giám đốc) các tổ chức tín dụng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố thực hiện một số nội dung sau:

I. ĐỐI VỚI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI QUỐC
DOANH VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Tăng cường huy động mọi nguồn vốn để đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn và mở rộng đầu tư tín dụng đối với lĩnh vực nông

nghiệp và nông thôn trên cơ sở chủ động tiếp cận với các dự án, phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đảm bảo khả năng thu hồi vốn, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành và địa phương.

Xem xét cụ thể, trên cơ sở chủ động nắm bắt thông tin thị trường tiêu thụ từng loại nông, lâm, thủy, hải sản để có kế hoạch đầu tư vốn cho phát triển trồng cây công nghiệp ngắn ngày (cây có dầu, dâu tằm, bông), một số cây lâu năm có giá trị cao như cà phê, điều, cao su, chè, rau hoa quả, chăn nuôi, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản.

Quan tâm đầu tư tín dụng cho khâu sản xuất, tạo việc làm cho người lao động trong nông nghiệp và nông thôn, cần chú ý đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, công nghệ sau thu hoạch, các ngành hàng tạo ra sản phẩm chế biến xuất khẩu có giá trị kinh tế cao, phát triển sản xuất của các làng nghề, ngành nghề truyền thống ở nông thôn, tập trung trước hết là các ngành nghề có nhiều tiềm năng, lợi thế so sánh, sử dụng nhiều lao động.

2. Về cho vay đối với Hợp tác xã và kinh tế trang trại:

a. Các Ngân hàng thương mại cần chủ động xem xét để mở rộng đầu tư tín dụng đối với loại hình kinh tế Hợp tác xã theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ. Chú trọng các hợp tác xã đã chuyển đổi theo Luật Hợp tác xã để tiếp cận và có giải pháp đầu tư thích hợp; xem xét kỹ các khâu cần đầu tư mà các Hợp tác xã đã phát huy được lợi thế và hiệu quả kinh tế.

b. Các Ngân hàng thương mại cần bám sát chỉ đạo của ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về định hướng phát triển kinh tế trang trại theo Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 2/2/2000 của Chính phủ và tiến hành khảo sát xác định số lượng các trang trại trên địa bàn theo hướng dẫn tại Thông tư Liên tịch số 69/2000/TTLT-BNN-TCTK ngày 23/6/2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục thống kê về hướng dẫn tiêu chí xác định kinh tế trang trại để nắm vững số lượng và đặc điểm sản xuất kinh doanh của loại hình này để có biện pháp cụ thể đầu tư thích hợp, đặc biệt là các hộ kinh tế trang trại sản xuất theo hợp đồng tiêu thụ sản phẩm.

3. Theo dõi sát tình hình sử dụng vốn tín dụng, có biện pháp xử lý, kịp thời tháo gỡ những khó khăn trong quá trình đầu tư, đảm bảo chu chuyển vốn nhanh, an toàn và hiệu quả.

4. Có biện pháp nâng cao năng lực và trình độ của cán bộ tín dụng nhằm tạo khả năng cho cán bộ tín dụng tiếp cận tốt các dự án, có kế hoạch bổ sung số lượng cán bộ tín dụng nhằm đáp ứng yêu cầu hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, gắn quyền lợi và trách nhiệm của cán bộ tín dụng.

Rà soát lại hồ sơ, thủ tục; quy trình nghiệp vụ cẩn tình giảm gọn, đảm bảo an toàn. Nghiêm cấm sự tùy tiện, hướng dẫn trái với quy định chung của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp trong quá trình thực hiện phát sinh vướng mắc về cơ chế, chính sách báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xử lý kịp thời.

Nghiên cứu sắp xếp tổ chức hợp lý, bố trí mạng lưới phục vụ thuận lợi để triển khai mạnh mẽ việc đầu tư tín dụng toàn diện vào nông nghiệp, nông thôn.

II/ ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

1. Các đơn vị tại trụ sở chính của Ngân hàng Nhà nước:

a. Cần tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước trong chỉ đạo hoạt động tín dụng, tạo môi trường thuận lợi cho các Tổ chức tín dụng kinh doanh an toàn, thông thoáng.

b. Để đảm bảo sự điều hành của Ngân hàng Nhà nước không ách tắc, trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của mình, các Vụ, Cục cần xử lý các vướng mắc, đề nghị trong hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng và các đơn vị có liên quan nhanh chóng, kịp thời.

2. Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố:

a. Đôn đốc chỉ đạo các Tổ chức tín dụng trên địa bàn, rà soát, phát hiện những sai sót, yếu kém trong hoạt động nghiệp vụ, khắc phục tệ quan liêu, sợ trách nhiệm, chần chừ lề lối làm việc trong hoạt động Ngân hàng để phục vụ và kinh doanh tốt hơn.

b. Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện cơ chế cho vay của Tổ chức tín dụng, phát hiện kịp thời các khó khăn vướng mắc của Tổ chức tín dụng, báo cáo các cấp có thẩm quyền liên quan để xử lý kịp thời.

c. Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh thành phố yêu cầu các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện báo cáo đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu tại công văn số 320/CV-NHNN14 ngày 16/4/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về triển khai thực hiện Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/1/1999 của Thủ tướng Chính phủ.

d. Nhằm tăng cường sự phối kết hợp của ngành ngân hàng với các cơ quan chính quyền, các ngành đoàn thể tại địa phương, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố lập đề cương kế hoạch cụ thể để triển khai nhiệm vụ chung về tín dụng cho phát triển nông nghiệp nông thôn, nhằm thực hiện Nghị quyết 09/NQ-CP ngày 15/6/2000 của Chính phủ; tổ chức họp định kỳ giữa giám đốc chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn tham gia cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn với đại diện ủy ban nhân dân tỉnh, phát triển, các ngành, mặt trận tổ quốc, hội nông dân và một số đại diện dân bầu để báo cáo những việc đã làm được và lấy ý kiến đối với những việc sẽ phải làm trong thời gian tiếp theo trong hoạt động tín dụng và đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn.

Trên đây là một số nội dung chủ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn nhằm thực hiện Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP của Chính phủ. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Tổng giám đốc (giám đốc) các Ngân hàng thương mại quốc doanh và Tổng giám đốc (giám đốc) các tổ chức tín dụng tham gia cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này.

Thống đốc ngân hàng nhà nước

Đã ký

Lê Đức Thuý

MỤC LỤC

Phần I. CHỦ TRƯỞNG CHUNG

- | | |
|--|----|
| 1. Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 10 tháng 11 năm 1998 của Bộ Chính trị về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn | 7 |
| 2. Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại | 25 |
| 3. Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP ngày 15 tháng 06 năm 2000 của Chính phủ về một số chủ trương và chính sách về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp | 36 |

Phần II. CHÍNH SÁCH VỀ NÔNG NGHIỆP

- | | |
|---|----|
| 4. Quyết định số 225/1999/QĐ-TTg ngày 10/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình giống cây trồng, giống vật nuôi và giống cây lâm nghiệp thời kỳ 2000 – 2005 | 51 |
| 5. Quyết định số 168/1999/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất bông vải | 55 |
| 6. Quyết định số 43/1999/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch sản xuất chè năm 1999 - 2000 và định hướng phát triển chè đến năm 2005 - 2010 | 59 |
| 7. Quyết định số 182/1999/QĐ-TTg ngày 3 tháng 9 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án phát triển rau, quả và hoa, cây cảnh thời kỳ 1999 - 2010 | 64 |

- | | |
|---|----|
| 8. Quyết định số 120/1999/QĐ-TTg ngày 7 tháng 5 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê-duyệt đề án phát triển điều đến năm 2010 | 70 |
| 9. Quyết định số 153/1999/QĐ-TTg ngày 15 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển muối | 74 |
| 10. Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ngày 23 tháng 6 năm 2000 Hướng dẫn tiêu chí để xác định kinh tế trang trại | 79 |

Phần III. CHÍNH SÁCH VỀ LÂM NGHIỆP

- | | |
|--|-----|
| 11. Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng | 85 |
| 12. Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 21/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp | 99 |
| 13. Quyết định số 187 /1999/QĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 1999 về đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh | 108 |
| 14. Quyết định số 136/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số quy định về thủ tục xuất khẩu sản phẩm gỗ, lâm sản | 118 |
| 15. Quyết định số 224/1999/QĐ-TTg ngày 08/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1999 - 2010 | 123 |

Phần IV. CHÍNH SÁCH VỀ THỦY SẢN

- | | |
|---|-----|
| 16. Quyết định số 251/1998/QĐ-TTg ngày 25/12/1998 của thủ-tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản đến năm 2005 | 133 |
| 17. Quyết định số 103/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển giống thủy sản | 143 |

Phần V. CHÍNH SÁCH VỀ ĐẤT ĐAI

18. Luật của Quốc hội số 10/1998/QH10 ngày 2 tháng 12 năm 1998 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai 151
19. Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2000 của Chính phủ về thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 161
20. Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bản Quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, và bổ sung việc giao đất làm muối cho hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài 181
21. Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp 188
22. Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 1999 của Chính phủ về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất 200

Phần VI. CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VÀ NGHỀ MUỐI

23. Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/03/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn 251
24. Quyết định số 148/1999/QĐ-TTg ngày 07/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 3, mục II Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 1999 về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn 257

25. Thông tư số 82/2000/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2000 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chính sách tài chính nhằm phát triển kinh tế trang trại 259
26. Quyết định số 423/2000/QĐ-NHNN1 ngày 22/9/2000 của thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chính sách tín dụng ngân hàng đối với kinh tế trang trại 262

Phần VII. CHÍNH SÁCH VỀ NÔNG THÔN, PHÁT TRIỂN THỦY LỢI VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG

27. Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa 271
28. Thông tư liên tịch số 416/1999/TTLT/BKH-UBDTMN-TC-XD Hướng dẫn quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa (Theo Quyết định số 135/1998/QĐ- TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ) 287
29. Quyết định số 66/2000/QĐ-TTg ngày 13/6/2000 của thủ tướng chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương 301
30. Nghị định số 179/1999/NĐ-CP ngày 30/12/1999 của Chính phủ Quy định việc thi hành luật tài nguyên nước 306
31. Thông tư số 61/2000/TT.BNN/KH ngày 6/6/2000 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn lập quy hoạch phát triển kinh tế trang trại 324
32. Chỉ thị số 10/2000/CT-NHNN14 ngày 24/8/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn, nhằm thực hiện Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP ngày 15/6/2000 của Chính phủ 328

TỦ SÁCH KHUYẾN NÔNG CHO MỌI NHÀ



Sách được phát hành tại :

CÔNG TY PHÁT HÀNH SÁCH TP ĐÀ NẴNG

31 - 33 YÊN BÁI - ĐÀ NẴNG

TEL: (0511) 821 246 FAX: (0511) 827 145 - Email: phsdana @ dng.vnn.vn

1 số chủ trương chính sách



30.000 VNĐ

63-630

- 52/1031 - 2000

NN - 2000

Giá: 30.000đ